TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TỔNG HỢP LƯƠNG CHUYỂN WEB

Tháng 8 năm 2020

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1	HL-00004	Phạm Văn Hùng	26	18.000.000		18.000.000	4.930.289	13.069.711	500.000	130.000		13.699.711
2	HL-00005	Hà Mạnh Thường	26	18.000.000		18.000.000	5.072.103	12.927.897	500.000	130.000		13.557.897
3	HL-00006	Nguyễn Văn Sáng	26	18.000.000		18.000.000	4.654.600	13.345.400	500.000	130.000		13.975.400
4	HL-00015	Phạm Văn Họa	26	6.004.000	243.000	6.247.000	664.800	5.582.200		364.000		5.946.200
5	HL-00017	Đào Đức Tuấn	26	11.400.000		11.400.000	716.400	10.683.600	700.000	338.000		11.721.600
6	HL-00021	Trần Thị Kim Dung	27	6.047.881	41.999	6.089.880	680.700	5.409.180				5.409.180
7	HL-00025	Phạm Thị Thanh Thủy	25	6.796.198	250.394	7.046.592	664.600	6.381.992		650.000		7.031.992
8	HL-00027	Trần Hoàng Dương	24	15.200.000		15.200.000	4.496.900	10.703.100	400.000	156.000		11.259.100
9	HL-00028	Đặng Thị Miều	18	13.680.000	2.917.346	16.597.346	4.404.900	12.192.446	300.000	26.000		12.518.446
10	HL-00029	Nguyễn Văn Thỏa	24	12.920.000	480.000	13.400.000	1.328.800	12.071.200	300.000	130.000		12.501.200
11	HL-00030	Đặng Văn Tuyên	24	8.895.894		8.895.894	852.800	8.043.094		104.000		8.147.094
12	HL-00031	Nguyễn Mạnh Hà	21	15.200.000		15.200.000	4.496.900	10.703.100	400.000	546.000		11.649.100
13	HL-00032	Vũ Đình Tú	14	12.920.000	2.822.346	15.742.346	1.302.300	14.440.046	300.000	364.000		15.104.046
14	HL-00033	Nguyễn Đức Phong	21	12.920.000		12.920.000	1.274.100	11.645.900	300.000			11.945.900
15	HL-00034	Trương Thị Hải Yến	21	10.032.000	89.571	10.121.571	865.100	9.256.471		546.000		9.802.471
16	HL-00035	Nguyễn Mạnh Cường	21	10.032.000	480.000	10.512.000	918.900	9.593.100				9.593.100
17	HL-00037	Lê Đức Đạo	26	12.920.000	524.150	13.444.150	1.333.800	12.110.350	300.000	312.000		12.722.350
18	HL-00039	Chu Bích Đào	20	8.360.000	1.678.952	10.038.952	1.049.300	8.989.652				8.989.652
19	HL-00040	Ngô Thị Phương Thảo	26	10.032.000	72.346	10.104.346	864.900	9.239.446		208.000		9.447.446
20	HL-00041	Hoàng Thị Loan	26	10.032.000	232.346	10.264.346	883.100	9.381.246		676.000		10.057.246
21	HL-00043	Nguyễn Thị Mai	26	15.200.000	1.339.615	16.539.615	4.505.900	12.033.715	1.000.000	728.000		13.761.715
22	HL-00048	Trần Công Trung	23	8.360.000	786.692	9.146.692	855.300	8.291.392				8.291.392
23	HL-00049	Nguyễn Thị Thu Hoàn	26	7.939.001	1.071.252	9.010.253	729.600	8.280.653	200.000	754.000		9.234.653
24	HL-00050	Nguyễn Thế Năng	20	7.804.549	1.539.385	9.343.934	751.900	8.592.034		182.000		8.774.034
25	HL-00051	Phạm Thị Lâm	26	10.032.000	410.346	10.442.346	802.400	9.639.946	200.000	572.000		10.411.946
26	HL-00054	Đoàn Anh Tuấn	26	23.536.366	-1.880.561	21.655.805	1.232.800	20.423.005	300.000			20.723.005
27	HL-00055	Nguyễn Quốc Điệp	26	10.982.000		10.982.000	1.883.800	9.098.200		182.000	300.000	9.580.200
28	HL-00056	Nguyễn Phi Hùng	26	15.200.000	-1.648.452	13.551.548	4.480.400	9.071.148	400.000	416.000		9.887.148
29	HL-00068	Hà Trung Kiên	26	12.920.000		12.920.000	1.274.100	11.645.900	300.000	676.000		12.621.900
30	HL-00069	Vũ Tuấn Linh	27	4.939.986		4.939.986	654.500	4.285.486		702.000		4.987.486
31	HL-00070	Nguyễn Gia Chính	27	6.235.720		6.235.720	667.500	5.568.220		130.000		5.698.220
32	HL-00071	Nguyễn Văn Nam	20	7.878.383	1.424.500	9.302.883	984.200	8.318.683				8.318.683
33	HL-00073	Khổng Thanh Sơn	27	9.933.961	224.000	10.157.961	822.800	9.335.161	200.000	702.000	300.000	10.537.161
34	HL-00077	Đoàn Duy Kháng	24	8.360.000		8.360.000	847.400	7.512.600		624.000		8.136.600

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
35	HL-00080	Vũ Viết Quý	28	18.801.451		18.801.451	1.405.900	17.395.551	400.000			17.795.551
36	HL-00081	Nguyễn Văn Thắng	21	15.224.516		15.224.516	4.497.100	10.727.416	400.000			11.127.416
37	HL-00082	Nguyễn Đắc Hiếu	21	12.920.000	480.000	13.400.000	1.328.800	12.071.200	300.000	546.000		12.917.200
38	HL-00085	Phạm Văn Cần	26	16.659.061		16.659.061	1.304.900	15.354.161	300.000			15.654.161
39	HL-00086	Lê Văn Phượng	26	9.474.350		9.474.350	858.600	8.615.750		26.000		8.641.750
40	HL-00087	Trịnh Tuấn Anh	26	11.400.000		11.400.000	1.573.900	9.826.100	300.000	78.000		10.204.100
41	HL-00088	Lê Bá Duy	24	10.032.000		10.032.000	864.200	9.167.800		182.000		9.349.800
42	HL-00089	Đào Ngọc Thắng	26	15.200.000		15.200.000	1.396.900	13.803.100	400.000	156.000		14.359.100
43	HL-00092	Nguyễn Tiến Dũng	21	11.400.000		11.400.000	1.082.000	10.318.000		78.000		10.396.000
44	HL-00093	Hà Duy Minh	26	9.310.000		9.310.000	731.300	8.578.700		208.000		8.786.700
45	HL-00094	Nguyễn Văn Thắng	26	8.360.000		8.360.000	721.800	7.638.200		546.000		8.184.200
46	HL-00095	Nguyễn Văn Thành	23	9.323.869		9.323.869	731.400	8.592.469		52.000		8.644.469
47	HL-00096	Phạm Văn Lợi	20	12.920.000	2.260.846	15.180.846	1.253.900	13.926.946	300.000			14.226.946
48	HL-00097	Lê Xuân Phúc	21	12.920.000	2.930.038	15.850.038	1.232.000	14.618.038	300.000	598.000		15.516.038
49	HL-00101	Nguyễn Văn Hơn			935.538	935.538	559.400	376.138				376.138
50	HL-00101	Nguyễn Văn Hơn	1	513.050		513.050	5.100	507.950				507.950
51	HL-00104	Nguyễn Quyết Thắng	26	17.870.260	604.192	18.474.452	904.600	17.569.852				17.569.852
52	HL-00105	Nguyễn Văn Huy	23	15.571.013	720.000	16.291.013	961.100	15.329.913				15.329.913
53	HL-00106	Lại Hoàng Sỹ	23	14.316.335	500.000	14.816.335	1.954.300	12.862.035				12.862.035
54	HL-00108	Phạm Văn Lãnh	26	17.299.794		17.299.794	1.232.800	16.066.994	300.000			16.366.994
55	HL-00109	Phạm Hữu Quân			2.182.923	2.182.923	592.800	1.590.123				1.590.123
56	HL-00109	Phạm Hữu Quân	2	895.170		895.170	9.000	886.170				886.170
57	HL-00112	Nguyễn Văn Trung	26	20.214.860	1.577.692	21.792.552	823.200	20.969.352				20.969.352
58	HL-00113	Nguyễn Đình Duyên	6	2.256.922	2.650.692	4.907.614	1.601.100	3.306.514				3.306.514
59	HL-00115	Triệu Văn Lợi	19	15.533.523	1.434.308	16.967.831	927.500	16.040.331				16.040.331
60	HL-00117	Đỗ Văn Đại	26	15.200.000		15.200.000	4.496.900	10.703.100	400.000	364.000		11.467.100
61	HL-00118	Trần Văn Chấp	21	13.680.000		13.680.000	1.281.700	12.398.300	300.000	26.000		12.724.300
62	HL-00119	Dương Hồng Phương	20	9.217.436	1.427.077	10.644.513	890.300	9.754.213				9.754.213
63	HL-00125	Lưu Thị Chiên	25	7.657.023	236.185	7.893.208	623.000	7.270.208				7.270.208
64	HL-00125	Lưu Thị Chiên	4	895.982		895.982	4.000	891.982				891.982
65	HL-00126	Nguyễn Duy Văn	28	7.406.829		7.406.829	699.000	6.707.829		416.000		7.123.829
66	HL-00127	Nguyễn Hồng Nhung	26	4.712.000	1.233.981	5.945.981	653.600	5.292.381	100.000	676.000	200.000	6.268.381
67	HL-00130	Hoàng Văn Hoan	26	8.691.589	941.407	9.632.996	734.500	8.898.496		234.000		9.132.496
68	HL-00131	Nguyễn Văn Hà	26	18.000.000		18.000.000	1.478.100	16.521.900	500.000	130.000		17.151.900
69	HL-00133	Nguyễn Viết Ân	27	5.452.881		5.452.881	1.026.800	4.426.081		702.000		5.128.081
70	HL-00135	Nguyễn Ngọc Duy	26	15.200.000	480.000	15.680.000	1.451.600	14.228.400	400.000	78.000		14.706.400
71	HL-00136	Nguyễn Tiến Dũng	21	15.200.000	328.000	15.528.000	1.356.500	14.171.500	400.000			14.571.500
72	HL-00137	Phạm Văn Nguyên	21	18.000.000	-12.861.000	5.139.000	1.554.600	3.584.400	500.000	156.000		4.240.400

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
73	HL-00138	Phạm Thanh Minh	21	8.360.000		8.360.000	721.800	7.638.200		26.000		7.664.200
74	HL-00141	Trần Văn Toan	26	14.175.234	1.108.000	15.283.234	1.297.700	13.985.534	400.000	52.000		14.437.534
75	HL-00142	Nguyễn Trung Hiếu	26	10.363.589	603.407	10.966.996	873.500	10.093.496		208.000		10.301.496
76	HL-00143	Trần Quốc Toàn	26	8.836.084	610.000	9.446.084	732.700	8.713.384		416.000		9.129.384
77	HL-00144	Lưu Đình Long	26	9.184.334	1.690.000	10.874.334	747.000	10.127.334	200.000	806.000		11.133.334
78	HL-00145	Nguyễn Mạnh Tuân	26	9.184.334	812.000	9.996.334	738.200	9.258.134	200.000	104.000		9.562.134
79	HL-00146	Phạm Văn Thanh	26	11.400.000	1.386.000	12.786.000	766.100	12.019.900	200.000	338.000		12.557.900
80	HL-00147	Trần Đức Mạnh	26	11.400.000		11.400.000	1.082.000	10.318.000		364.000	300.000	10.982.000
81	HL-00149	Phạm Văn Son	22	8.918.483		8.918.483	1.172.200	7.746.283		52.000		7.798.283
82	HL-00151	Lương Xuân Lương	21	8.360.000		8.360.000	781.600	7.578.400		104.000		7.682.400
83	HL-00152	Nguyễn Đức Thuận	27	4.939.986		4.939.986	654.500	4.285.486		702.000		4.987.486
84	HL-00153	Đỗ Mạnh Tưởng	21	8.360.000		8.360.000	721.800	7.638.200	200.000		300.000	8.138.200
85	HL-00154	Vũ Ngọc Vần	27	8.962.160		8.962.160	694.800	8.267.360		702.000		8.969.360
86	HL-00155	Vũ Văn Quyết	21	12.576.774		12.576.774	1.199.300	11.377.474	300.000	52.000		11.729.474
87	HL-00156	Nguyễn Đình Khương	26	13.680.000		13.680.000	1.210.300	12.469.700	300.000	156.000		12.925.700
88	HL-00157	Đoàn Xuân Hòa	26	9.310.000		9.310.000	731.300	8.578.700		234.000	300.000	9.112.700
89	HL-00158	Bùi Văn Vượng	27	7.072.548		7.072.548	747.200	6.325.348	200.000	364.000	300.000	7.189.348
90	HL-00159	Cao Văn Khải	19	4.445.088	1.839.385	6.284.473	739.400	5.545.073		494.000		6.039.073
91	HL-00161	Đỗ Trọng Huấn	27	7.909.377		7.909.377	684.200	7.225.177		702.000		7.927.177
92	HL-00164	Nguyễn Phan Công	31	8.200.418		8.200.418	706.900	7.493.518		806.000		8.299.518
93	HL-00165	Phạm Trường Huy	21	8.513.098		8.513.098	849.000	7.664.098		26.000		7.690.098
94	HL-00166	Mã Thành Trung	24	8.360.000		8.360.000	781.600	7.578.400		130.000		7.708.400
95	HL-00167	Mai Đức Hùng	26	9.003.077		9.003.077	788.000	8.215.077		104.000		8.319.077
96	HL-00168	Nguyễn Văn Hiệu			11.400.000	11.400.000	1.187.500	10.212.500				10.212.500
97	HL-00170	Nguyễn Thị Bích Huyền	23	4.712.000	3.198.721	7.910.721	639.000	7.271.721	300.000	598.000	200.000	8.369.721
98	HL-00171	Lê Hồng Minh	26	15.200.000	2.460.000	17.660.000	1.405.900	16.254.100	400.000	234.000		16.888.100
99	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	30	7.530.978	47.786	7.578.764	1.148.700	6.430.064		754.000		7.184.064
100	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	1	246.871		246.871	2.500	244.371				244.371
101	HL-00173	Nguyễn Thị Hồng Vân	1	377.640		377.640	3.800	373.840				373.840
102	HL-00174	Vũ Ngọc Thanh Cương	26	8.360.000		8.360.000	847.400	7.512.600		286.000		7.798.600
103	HL-00177	Đặng Gia Hoa	21	17.362.389	-301.280	17.061.109	4.427.300	12.633.809	400.000	182.000		13.215.809
104	HL-00179	Nguyễn Hữu Ninh	15	8.360.000	1.294.385	9.654.385	849.200	8.805.185				8.805.185
105	HL-00181	Nguyễn Thị Nguyệt	21	8.360.000	74.643	8.434.643	848.200	7.586.443		182.000		7.768.443
106	HL-00182	Nguyễn Thị Tân	25	7.729.271	279.239	8.008.510	733.200	7.275.310		650.000		7.925.310
107	HL-00185	Trần Tất Thoan	26	8.787.722	320.000	9.107.722	973.200	8.134.522				8.134.522
108	HL-00186	Trần Văn Niêm	25	8.467.513		8.467.513	797.700	7.669.813		260.000		7.929.813
109	HL-00187	Đặng Văn Viết	26	6.086.299		6.086.299	708.900	5.377.399				5.377.399
110	HL-00189	Trần Anh Quý	26	9.184.334	676.000	9.860.334	738.100	9.122.234	200.000	390.000		9.712.234

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
111	HL-00193	Lê Thị Hải Yến	17	8.360.000	2.159.317	10.519.317	869.000	9.650.317		26.000		9.676.317
112	HL-00194	Nguyễn Quang Hùng	26	15.200.000	615.000	15.815.000	1.325.200	14.489.800	400.000	26.000		14.915.800
113	HL-00196	Bùi Văn Thái	26	15.915.581	140.240	16.055.821	1.405.400	14.650.421	400.000	416.000		15.466.421
114	HL-00197	Hoàng Văn Chính	19	10.567.894	1.920.692	12.488.586	1.045.200	11.443.386				11.443.386
115	HL-00199	Vũ Minh Hùng	26	12.948.000		12.948.000	1.274.400	11.673.600	300.000			11.973.600
116	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	26	5.375.842	38.768	5.414.610	693.600	4.721.010		676.000		5.397.010
117	HL-00201	Bùi Văn Nguyễn	21	16.202.895	500.000	16.702.895	1.363.250	15.339.645				15.339.645
118	HL-00202	Vũ Văn Tiến	25	14.451.471	400.000	14.851.471	801.700	14.049.771				14.049.771
119	HL-00203	Trần Lưu Trung	26	13.680.000		13.680.000	1.281.700	12.398.300	400.000	156.000		12.954.300
120	HL-00208	Nguyễn Văn Vinh	19	6.218.163	1.535.423	7.753.586	725.500	7.028.086				7.028.086
121	HL-00209	Đỗ Trung Phong	12	7.656.372	4.615.846	12.272.218	1.020.700	11.251.518				11.251.518
122	HL-00210	Lương Viết Đào	29	6.843.405		6.843.405	745.000	6.098.405				6.098.405
123	HL-00211	Bùi Văn Tuấn	26	20.394.572	-1.842.474	18.552.098	1.304.900	17.247.198	300.000	390.000		17.937.198
124	HL-00213	Trần Văn Tường	26	8.101.247		8.101.247	700.800	7.400.447				7.400.447
125	HL-00216	Đặng Tài Tuệ	26	7.524.000		7.524.000	774.500	6.749.500		546.000		7.295.500
126	HL-00221	Nguyễn Quốc Cường	27	7.882.382		7.882.382	712.600	7.169.782				7.169.782
127	HL-00222	Bùi Đức Tuyên	26	6.086.299	1.185.000	7.271.299	692.500	6.578.799		624.000		7.202.799
128	HL-00223	Lê Hồng Công	26	7.605.700		7.605.700	924.900	6.680.800		78.000		6.758.800
129	HL-00224	Hoàng Quốc Vị	26	10.315.100		10.315.100	801.200	9.513.900				9.513.900
130	HL-00227	Hoàng Đức Tuấn	30	14.862.654		14.862.654	1.093.600	13.769.054				13.769.054
131	HL-00228	Vũ Kim Quang	22	7.555.284		7.555.284	762.000	6.793.284				6.793.284
132	HL-00238	Nguyễn Phú Hải	27	10.820.938	179.000	10.999.938	753.400	10.246.538				10.246.538
133	HL-00240	Nguyễn Văn Quyết	27	5.857.798		5.857.798	948.700	4.909.098		182.000		5.091.098
134	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	1	246.871		246.871	2.500	244.371				244.371
135	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	3	866.703		866.703	2.600	864.103				864.103
136	HL-00241	Nguyễn Mạnh Tân	24	6.348.711	430.635	6.779.346	721.000	6.058.346		260.000		6.318.346
137	HL-00242	Phạm Thị Tuyết Mai	26	5.890.000	1.750.091	7.640.091	686.300	6.953.791		364.000		7.317.791
138	HL-00244	Hoàng Bá Thuần	27	11.845.640		11.845.640	1.300.400	10.545.240				10.545.240
139	HL-00245	Lê Thị Nhu	27	6.658.863	49.760	6.708.623	704.700	6.003.923				6.003.923
140	HL-00245	Lê Thị Nhu	4	1.568.198		1.568.198	9.800	1.558.398				1.558.398
141	HL-00246	Nguyễn Thị Hường	25	8.865.586	66.492	8.932.078	726.900	8.205.178				8.205.178
142	HL-00247	Hoàng Thanh	29	19.427.165		19.427.165	1.405.900	18.021.265	400.000	676.000		19.097.265
143	HL-00248	Nguyễn Tất Khanh	24	15.377.595	2.260.846	17.638.441	1.232.800	16.405.641	300.000	468.000		17.173.641
144	HL-00249	Ngô Thị Thoa	26	4.779.564	34.468	4.814.032	685.800	4.128.232		676.000		4.804.232
145	HL-00250	Phạm Đức Tĩnh	28	16.182.873	400.000	16.582.873	813.600	15.769.273				15.769.273
146	HL-00251	Nguyễn Thế Mạnh	26	9.217.436	812.000	10.029.436	864.100	9.165.336		130.000		9.295.336
147	HL-00252	Nguyễn Thị Nhã	31	6.943.863	41.999	6.985.862	662.700	6.323.162				6.323.162
148	HL-00254	Phạm Thị Tuyến	25	11.081.886	83.114	11.165.000	764.800	10.400.200		650.000		11.050.200

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
149	HL-00255	Vũ Thị Thanh Xuân	28	8.037.905	53.825	8.091.730	700.700	7.391.030				7.391.030
150	HL-00256	Phạm Thị Dinh	31	13.430.045	81.230	13.511.275	1.208.600	12.302.675	300.000			12.602.675
151	HL-00257	Đặng Cao Cường	27	15.473.533	121.594	15.595.127	1.300.800	14.294.327	300.000	234.000		14.828.327
152	HL-00258	Nguyễn Thành Đông	25	19.630.155	1.754.464	21.384.619	2.104.900	19.279.719	300.000	650.000		20.229.719
153	HL-00259	Phạm Thanh Bình	18	4.308.333	2.114.231	6.422.564	690.800	5.731.764				5.731.764
154	HL-00262	Nguyễn Đức Sơn	26	16.323.114		16.323.114	1.304.900	15.018.214	300.000	650.000		15.968.214
155	HL-00263	Nguyễn Đình Quân	26	7.993.680	1.386.000	9.379.680	857.600	8.522.080	1.000.000			9.522.080
156	HL-00264	Phạm Hồ Bắc	22	13.292.553	1.647.385	14.939.938	1.351.725	13.588.213				13.588.213
157	HL-00265	Trần Thị Hà	30	7.792.802	48.705	7.841.507	688.300	7.153.207				7.153.207
158	HL-00266	Nguyễn Thị Thanh Nga	26	7.411.072	123.565	7.534.637	773.400	6.761.237	200.000	520.000		7.481.237
159	HL-00267	Nguyễn Thị Yến	31	13.430.045	81.230	13.511.275	1.280.000	12.231.275	300.000	52.000		12.583.275
160	HL-00268	Lê Đình Phú	21	10.918.445	1.759.231	12.677.676	2.008.800	10.668.876				10.668.876
161	HL-00269	Nguyễn Đình Chới	18	9.000.193	1.063.577	10.063.770	888.700	9.175.070				9.175.070
162	HL-00270	Vũ Văn Bình	2	1.263.240		1.263.240	67.600	1.195.640				1.195.640
163	HL-00271	Đoàn Văn Tuấn	26	16.659.061		16.659.061	1.304.900	15.354.161	300.000			15.654.161
164	HL-00272	Hoàng Văn Khánh	31	19.774.141		19.774.141	868.700	18.905.441				18.905.441
165	HL-00273	Lê Thanh Bình	24	17.369.188	811.846	18.181.034	2.133.500	16.047.534				16.047.534
166	HL-00274	Đào Duy Cứ	26	19.431.022	500.000	19.931.022	1.055.500	18.875.522				18.875.522
167	HL-00275	Lữ Văn Em	26	6.086.299	474.000	6.560.299	724.100	5.836.199		494.000		6.330.199
168	HL-00277	Lê Hữu Lý	15	7.213.732	823.692	8.037.424	1.100.020	6.937.404				6.937.404
169	HL-00278	Đào Đức Minh			4.826.692	4.826.692	1.286.400	3.540.292				3.540.292
170	HL-00279	Cao Văn Trường	27	9.394.072	149.000	9.543.072	787.500	8.755.572	200.000	702.000	300.000	9.957.572
171	HL-00281	Mai Xuân Hùng	15	13.188.434	570.000	13.758.434	1.068.800	12.689.634				12.689.634
172	HL-00282	Lê Thanh Tân	13	8.986.663	2.059.231	11.045.894	1.008.400	10.037.494				10.037.494
173	HL-00282	Lê Thanh Tân	7	4.983.403	-59.862	4.923.541	40.700	4.882.841				4.882.841
174	HL-00284	Nguyễn Văn Đông	19	12.500.242	561.846	13.062.088	2.178.925	10.883.163				10.883.163
175	HL-00285	Nguyễn Văn Duy	23	14.610.962	1.123.692	15.734.654	1.385.300	14.349.354				14.349.354
176	HL-00287	Lê Xuân Tới	27	16.579.906	400.000	16.979.906	1.055.500	15.924.406				15.924.406
177	HL-00289	Nguyễn Văn Hiền	10	4.991.810	2.494.769	7.486.579	972.900	6.513.679				6.513.679
178	HL-00291	Phạm Văn Chương	31	11.646.187	500.000	12.146.187	1.019.400	11.126.787				11.126.787
179	HL-00295	Nguyễn Thái Hiếu	27	16.056.700	626.176	16.682.876	1.055.500	15.627.376				15.627.376
180	HL-00297	Trần Văn Khiêm	26	26.646.862	1.291.846	27.938.708	1.055.500	26.883.208				26.883.208
181	HL-00298	Lường Văn Chiến	26	24.243.882	500.000	24.743.882	944.500	23.799.382				23.799.382
182	HL-00300	Vũ Huy Xoa	32	14.821.579		14.821.579	1.309.200	13.512.379				13.512.379
183	HL-00301	Hoàng Văn Thắng	31	10.629.538		10.629.538	1.178.400	9.451.138				9.451.138
184	HL-00306	Nguyễn Thị Thanh Loan	21	8.360.000	74.643	8.434.643	848.200	7.586.443		546.000		8.132.443
185	HL-00311	Ngô Văn Khánh	26	9.078.039		9.078.039	1.276.750	7.801.289		260.000		8.061.289
186	HL-00317	Nguyễn Thế Hinh	26	6.004.000	243.000	6.247.000	1.164.900	5.082.100		390.000		5.472.100

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
187	HL-00318	Trần Thị Hải Ninh	24	10.032.000	78.375	10.110.375	864.900	9.245.475		624.000		9.869.475
188	HL-00319	Đào Trọng Hiệu	30	17.738.066	400.000	18.138.066	813.600	17.324.466				17.324.466
189	HL-00321	Phạm Thị Thanh	26	8.360.000	60.288	8.420.288	782.200	7.638.088		676.000		8.314.088
190	HL-00322	Phạm Hồng Thứ	9	3.918.997	4.677.692	8.596.689	1.105.620	7.491.069				7.491.069
191	HL-00329	Tống Công Báo	6	1.442.189	958.077	2.400.266	79.000	2.321.266				2.321.266
192	HL-00330	Nguyễn Ngọc Tuyến	21	12.571.694	500.000	13.071.694	1.028.700	12.042.994				12.042.994
193	HL-00332	Lê Thị Ngát	31	9.022.957	54.574	9.077.531	803.800	8.273.731				8.273.731
194	HL-00333	Đoàn Hồng Ngọc	26	10.009.724	-150.640	9.859.084	796.600	9.062.484	200.000	208.000		9.470.484
195	HL-00334	Đinh Quốc Du	6	4.809.961	4.615.846	9.425.807	992.200	8.433.607				8.433.607
196	HL-00334	Đinh Quốc Du	5	4.354.764	-74.602	4.280.162	34.300	4.245.862				4.245.862
197	HL-00335	Lê Văn Tới	27	15.295.188	500.000	15.795.188	1.055.500	14.739.688				14.739.688
198	HL-00336	Ngô Thế Anh	26	11.154.451		11.154.451	1.680.600	9.473.851				9.473.851
199	HL-00337	Đỗ Văn Hùng	21	15.200.000	-10.217.000	4.983.000	1.373.800	3.609.200	400.000	156.000		4.165.200
200	HL-00339	Vũ Văn Kiệm	31	7.538.532		7.538.532	648.500	6.890.032				6.890.032
201	HL-00340	Nguyễn Văn Khương	24	14.051.304	1.257.692	15.308.996	787.800	14.521.196				14.521.196
202	HL-00343	Vũ Thị Huệ	26	8.079.499	58.266	8.137.765	664.800	7.472.965				7.472.965
203	HL-00346	Nguyễn Quang Tiến	22	19.758.753	1.435.538	21.194.291	1.055.500	20.138.791				20.138.791
204	HL-00347	Lê Văn Tuấn	26	16.408.542	500.000	16.908.542	1.055.500	15.853.042				15.853.042
205	HL-00351	Nguyễn Đình Ca	27	24.512.468	500.000	25.012.468	1.542.500	23.469.968				23.469.968
206	HL-00352	Bùi Văn Thành	25	20.239.216	500.000	20.739.216	1.055.500	19.683.716				19.683.716
207	HL-00354	Lê Văn Liêu	23	21.400.961	500.000	21.900.961	944.500	20.956.461				20.956.461
208	HL-00356	Ngô Duy Ngọc	21	11.773.960	500.000	12.273.960	1.020.700	11.253.260				11.253.260
209	HL-00357	Nguyễn Đức Nghĩa	27	26.927.058	500.000	27.427.058	1.055.500	26.371.558				26.371.558
210	HL-00360	Tống Thị Mai Hoa	25	5.855.391	43.915	5.899.306	668.900	5.230.406				5.230.406
211	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	9	4.742.850	229.923	4.972.773	43.400	4.929.373				4.929.373
212	HL-00361	Vũ Hải Nguyên	17	5.971.804		5.971.804	736.200	5.235.604				5.235.604
213	HL-00362	Lê Viết Thành	21	10.956.377	500.000	11.456.377	1.318.150	10.138.227				10.138.227
214	HL-00363	Nguyễn Văn Huy	24	22.215.426	500.000	22.715.426	1.491.825	21.223.601				21.223.601
215	HL-00365	Trần Thị Thúy	25	7.752.720	1.264.530	9.017.250	706.900	8.310.350	100.000		200.000	8.610.350
216	HL-00366	Phạm Văn Nhự	26	13.543.170		13.543.170	1.880.900	11.662.270	300.000			11.962.270
217	HL-00367	Vũ Quang Huy	26	21.358.162		21.358.162	1.304.900	20.053.262	300.000	182.000		20.535.262
218	HL-00368	Nguyễn Hoa Cương	27	14.199.998	400.000	14.599.998	1.763.825	12.836.173				12.836.173
219	HL-00370	Nguyễn Văn Thiện	19	10.160.132	250.000	10.410.132	1.002.100	9.408.032				9.408.032
220	HL-00371	Phạm Văn Hùng	21	8.360.000		8.360.000	781.600	7.578.400		546.000		8.124.400
221	HL-00372	Nguyễn Thị Phương	29	7.883.514	50.971	7.934.485	689.200	7.245.285				7.245.285
222	HL-00374	Hoàng Quốc Tuấn	29	16.028.264	400.000	16.428.264	784.500	15.643.764				15.643.764
223	HL-00375	Trần Việt Cường	23	16.425.404	400.000	16.825.404	756.900	16.068.504				16.068.504
224	HL-00377	Nguyễn Văn Dũng	2	1.195.057	3.225.538	4.420.595	99.200	4.321.395				4.321.395

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
225	HL-00378	Đỗ Minh Hòa	26	16.466.073	720.000	17.186.073	823.200	16.362.873				16.362.873
226	HL-00379	Vũ Đình Tài	23	15.684.382	500.000	16.184.382	1.055.500	15.128.882				15.128.882
227	HL-00380	Lương Văn Tập	17	10.161.102	1.185.538	11.346.640	1.011.500	10.335.140				10.335.140
228	HL-00381	Phạm Thị Loan	25	6.659.773	49.948	6.709.721	998.200	5.711.521		650.000		6.361.521
229	HL-00382	Phạm Văn Minh	9	3.324.670		3.324.670	26.100	3.298.570				3.298.570
230	HL-00382	Phạm Văn Minh	18	11.170.012	400.000	11.570.012	876.800	10.693.212				10.693.212
231	HL-00383	Nguyễn Thị Thanh Bình	21	7.792.295	655.959	8.448.254	667.900	7.780.354				7.780.354
232	HL-00384	Hà Thị Lan Anh	26	5.382.342	38.815	5.421.157	664.100	4.757.057		676.000		5.433.057
233	HL-00385	Đặng Văn Tĩnh	26	6.004.000	1.215.000	7.219.000	648.400	6.570.600		286.000		6.856.600
234	HL-00386	Vũ Xuân Quàng	22	15.846.260	500.000	16.346.260	1.359.825	14.986.435				14.986.435
235	HL-00387	Vũ Thị Huyền			1.954.615	1.954.615	74.500	1.880.115				1.880.115
236	HL-00389	Nguyễn Anh Thoại	27	13.223.316	400.000	13.623.316	800.000	12.823.316				12.823.316
237	HL-00391	Tống Thị Ninh	24	7.350.742	456.274	7.807.016	672.200	7.134.816				7.134.816
238	HL-00392	Mai Văn Tuyên	24	20.324.327	500.000	20.824.327	883.400	19.940.927				19.940.927
239	HL-00393	Phạm Văn Tám	31	8.200.418		8.200.418	995.200	7.205.218		806.000		8.011.218
240	HL-00394	Phạm Văn Khánh	21	8.104.078	1.987.154	10.091.232	864.800	9.226.432		286.000		9.512.432
241	HL-00398	Nguyễn Xuân Điều	24	19.893.504	1.140.000	21.033.504	1.122.700	19.910.804				19.910.804
242	HL-00399	Nguyễn Văn Hảo	21	16.565.142	1.291.846	17.856.988	1.334.500	16.522.488				16.522.488
243	HL-00400	Đinh Hồng Lĩnh	28	8.264.642	476.882	8.741.524	712.400	8.029.124				8.029.124
244	HL-00401	Lê Văn Trọng	15	7.729.692	250.000	7.979.692	1.342.400	6.637.292				6.637.292
245	HL-00403	Nguyễn Văn Huỳnh	26	19.893.221	-238.962	19.654.259	1.232.800	18.421.459	300.000	442.000		19.163.459
246	HL-00405	Bùi Đình Thành	25	7.872.422		7.872.422	703.700	7.168.722				7.168.722
247	HL-00406	Bùi Châu Thuấn	22	10.032.000	1.763.385	11.795.385	844.600	10.950.785				10.950.785
248	HL-00409	Bùi Văn Năm	22	17.344.262	2.059.231	19.403.493	1.888.500	17.514.993				17.514.993
249	HL-00411	Lê Đạt	26	20.958.569	-251.759	20.706.810	1.304.900	19.401.910	300.000	442.000		20.143.910
250	HL-00412	Phạm Anh Quang	29	15.385.951		15.385.951	807.000	14.578.951				14.578.951
251	HL-00413	Bùi Đăng Khương	20	15.134.753	2.059.231	17.193.984	1.055.500	16.138.484				16.138.484
252	HL-00414	Bùi Đăng Giáp	24	19.926.806	1.131.846	21.058.652	1.634.100	19.424.552				19.424.552
253	HL-00415	Vũ Thị Thùy Dung	9	2.561.782	4.632.559	7.194.341	818.300	6.376.041	200.000		200.000	6.776.041
254	HL-00417	Nguyễn Anh Hân	29	8.825.915	320.000	9.145.915	837.800	8.308.115		754.000		9.062.115
255	HL-00418	Nguyễn Đình Cường	3	794.590		794.590	7.900	786.690				786.690
256	HL-00418	Nguyễn Đình Cường	22	6.863.453		6.863.453	1.269.925	5.593.528		260.000		5.853.528
257	HL-00420	Nguyễn Ngọc Phượng	28	17.107.376		17.107.376	1.509.800	15.597.576	300.000			15.897.576
258	HL-00421	Phạm Văn Mẫn	24	17.636.304	811.846	18.448.150	1.055.500	17.392.650				17.392.650
259	HL-00422	Bùi Văn Thật	20	16.124.440	1.291.846	17.416.286	1.950.333	15.465.953				15.465.953
260	HL-00423	Nghiêm Đình Thắng	6	3.821.203		3.821.203	476.525	3.344.678				3.344.678
261	HL-00424	Hán Văn Chính	28	27.374.375	500.000	27.874.375	2.873.500	25.000.875				25.000.875
262	HL-00425	Phạm Đức Đoàn	31	18.926.061	400.000	19.326.061	813.600	18.512.461				18.512.461

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
263	HL-00429	Trịnh Văn Sáng	30	20.952.100	400.000	21.352.100	1.438.825	19.913.275				19.913.275
264	HL-00430	Vũ Xuân Đạt	8	6.264.936		6.264.936	117.600	6.147.336				6.147.336
265	HL-00431	Cù Huy Bích	24	15.871.678	1.435.538	17.307.216	1.055.500	16.251.716				16.251.716
266	HL-00432	Trần Mạnh Công	26	21.361.249	500.000	21.861.249	1.055.500	20.805.749				20.805.749
267	HL-00435	Lê Văn Tin	22	18.154.612	500.000	18.654.612	1.055.500	17.599.112				17.599.112
268	HL-00439	Ngô Xuân Thanh	17	9.231.477	1.896.923	11.128.400	736.200	10.392.200				10.392.200
269	HL-00442	Nguyễn Văn Thanh	26	6.004.000		6.004.000	636.300	5.367.700		364.000		5.731.700
270	HL-00443	Bùi Văn Đinh	19	13.296.476	3.136.923	16.433.399	1.558.600	14.874.799				14.874.799
271	HL-00444	Vũ Bá Liệu	27	17.996.642	300.000	18.296.642	917.200	17.379.442				17.379.442
272	HL-00445	Nguyễn Văn Trung	23	15.953.324	500.000	16.453.324	944.500	15.508.824				15.508.824
273	HL-00446	Vũ Văn Tới	27	10.392.867		10.392.867	709.100	9.683.767	200.000	702.000	300.000	10.885.767
274	HL-00447	Nguyễn Văn Long	21	19.242.864	2.059.231	21.302.095	2.055.500	19.246.595				19.246.595
275	HL-00449	Nguyễn Huy Định	20	8.836.084	2.647.077	11.483.161	812.800	10.670.361		286.000		10.956.361
276	HL-00451	Nguyễn Văn Quyên	28	18.150.353	620.000	18.770.353	950.800	17.819.553				17.819.553
277	HL-00453	Phạm Văn Bảo	31	17.677.814	400.000	18.077.814	789.600	17.288.214				17.288.214
278	HL-00454	Võ Thị Thu Thủy	26	7.027.331	50.678	7.078.009	664.900	6.413.109		624.000		7.037.109
279	HL-00455	Nguyễn Thị Bích Hà	20	8.360.000	1.267.606	9.627.606	794.300	8.833.306		520.000		9.353.306
280	HL-00459	Nguyễn Quốc Đạt	26	11.117.836		11.117.836	1.424.900	9.692.936				9.692.936
281	HL-00460	Nguyễn Khắc Hùng	19	8.770.634	700.308	9.470.942	758.500	8.712.442				8.712.442
282	HL-00461	Nguyễn Ngọc Dũng	30	21.671.747	400.000	22.071.747	789.600	21.282.147				21.282.147
283	HL-00462	Khổng Thị Kim Hoa	31	13.430.045	81.230	13.511.275	1.280.000	12.231.275	300.000			12.531.275
284	HL-00463	Phạm Văn Chiện	24	5.760.182	997.308	6.757.490	661.700	6.095.790		624.000		6.719.790
285	HL-00464	Bùi Duy Trung	20	8.884.834	2.779.077	11.663.911	814.600	10.849.311		234.000		11.083.311
286	HL-00465	Nguyễn Quang Huynh	24	13.428.230	2.100.616	15.528.846	852.300	14.676.546				14.676.546
287	HL-00466	Lê Văn Khánh	21	14.673.847		14.673.847	1.220.300	13.453.547	300.000			13.753.547
288	HL-00467	Bùi Văn Nam	30	30.260.600	820.000	31.080.600	4.089.100	26.991.500				26.991.500
289	HL-00469	Phạm Văn Đại	21	13.238.710	480.000	13.718.710	1.332.000	12.386.710	300.000	26.000		12.712.710
290	HL-00470	Nguyễn Doãn Tình	23	16.659.150	500.000	17.159.150	944.500	16.214.650				16.214.650
291	HL-00471	Phạm Anh Thiện	28	18.425.095	400.000	18.825.095	818.900	18.006.195				18.006.195
292	HL-00472	Hồ Văn Giang	29	12.785.996	300.000	13.085.996	765.600	12.320.396				12.320.396
293	HL-00473	Nguyễn Thái Hà	11	5.941.523	1.084.769	7.026.292	1.903.500	5.122.792				5.122.792
294	HL-00473	Nguyễn Thái Hà	6	3.031.873	271.192	3.303.065	25.600	3.277.465				3.277.465
295	HL-00474	Phạm Văn Mười	25	9.909.663	400.000	10.309.663	732.800	9.576.863		208.000		9.784.863
296	HL-00476	Phạm Quốc Trường	21	9.881.407	2.957.146	12.838.553	1.273.300	11.565.253	300.000	78.000		11.943.253
297	HL-00478	Vũ Thanh Tiếp	24	18.212.397	500.000	18.712.397	1.055.500	17.656.897				17.656.897
298	HL-00480	Vũ Trọng Tiếng	24	8.360.000		8.360.000	781.600	7.578.400		156.000		7.734.400
299	HL-00481	Ngô Văn Ba	13	7.014.301	250.000	7.264.301	1.345.700	5.918.601				5.918.601
300	HL-00482	Phạm Xuân Trường	31	9.071.849		9.071.849	1.495.300	7.576.549				7.576.549

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
301	HL-00486	Mạc Văn Vỹ	30	17.625.519	400.000	18.025.519	1.933.500	16.092.019				16.092.019
302	HL-00487	Trần Anh Quán	16	8.741.103	1.306.346	10.047.449	753.600	9.293.849				9.293.849
303	HL-00488	Nguyễn Văn Huệ	20	5.154.261	1.877.692	7.031.953	686.900	6.345.053				6.345.053
304	HL-00489	Lê Thị Hợp	26	5.933.538	496.790	6.430.328	717.500	5.712.828		728.000		6.440.828
305	HL-00490	Nguyễn Thị Nền	26	7.925.471	57.155	7.982.626	677.400	7.305.226		676.000		7.981.226
306	HL-00491	Nguyễn Thị Hạnh	26	7.055.013	50.877	7.105.890	615.100	6.490.790		676.000		7.166.790
307	HL-00492	Hoàng Chí Tuệ	26	7.511.429	320.000	7.831.429	749.200	7.082.229		676.000		7.758.229
308	HL-00493	Hoàng Minh Hoài	31	16.706.955		16.706.955	779.700	15.927.255				15.927.255
309	HL-00496	Hoàng Văn Đại	20	10.890.137	1.420.615	12.310.752	820.100	11.490.652				11.490.652
310	HL-00499	Nguyễn Văn Hùng	31	17.814.234		17.814.234	808.200	17.006.034				17.006.034
311	HL-00500	Nguyễn Đức Duy	26	8.892.000	676.000	9.568.000	793.700	8.774.300		130.000		8.904.300
312	HL-00503	Bùi Văn Cờ	18	15.935.147	2.432.923	18.368.070	1.055.500	17.312.570				17.312.570
313	HL-00507	Nguyễn Xuân Lượng	27	16.610.747	940.000	17.550.747	1.292.150	16.258.597				16.258.597
314	HL-00510	Nguyễn Văn Điều	25	19.869.769	820.000	20.689.769	1.089.100	19.600.669				19.600.669
315	HL-00511	Phạm Văn Thuấn	15	9.166.898	250.000	9.416.898	1.310.200	8.106.698				8.106.698
316	HL-00513	Lê Văn Thưởng	26	19.534.474	500.000	20.034.474	1.376.500	18.657.974				18.657.974
317	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	2	792.049		792.049	2.300	789.749				789.749
318	HL-00514	Đinh Thị Thu Hằng	26	4.779.564	37.310	4.816.874	658.100	4.158.774		676.000		4.834.774
319	HL-00516	Vũ Tiến Thuật	28	18.686.015	400.000	19.086.015	779.700	18.306.315				18.306.315
320	HL-00518	Phạm Minh Huệ	18	12.070.762	1.605.962	13.676.724	1.368.900	12.307.824				12.307.824
321	HL-00519	Nguyễn Tiến Dũng	26	15.648.098		15.648.098	1.301.400	14.346.698	300.000	624.000		15.270.698
322	HL-00520	Ngô Văn Hội	22	17.456.592	820.000	18.276.592	1.346.425	16.930.167				16.930.167
323	HL-00522	Lê Thị Như	26	7.763.012	55.983	7.818.995	731.300	7.087.695		676.000		7.763.695
324	HL-00524	Nguyễn Trọng Phượng	27	9.178.116		9.178.116	768.300	8.409.816	200.000	702.000	300.000	9.611.816
325	HL-00527	Lê Văn Sửu	28	27.524.711	500.000	28.024.711	1.551.500	26.473.211				26.473.211
326	HL-00528	Vũ Văn Hiên	26	28.337.437	500.000	28.837.437	1.334.500	27.502.937				27.502.937
327	HL-00530	Nguyễn Văn Đợi	18	18.943.959	2.432.923	21.376.882	1.055.500	20.321.382				20.321.382
328	HL-00532	Bùi Đăng Hân	25	21.593.418	2.600.000	24.193.418	1.055.500	23.137.918				23.137.918
329	HL-00534	Đỗ Văn Thuyết	23	19.850.639	500.000	20.350.639	1.055.500	19.295.139				19.295.139
330	HL-00535	Bùi Đức Thông	31	10.629.538		10.629.538	1.066.000	9.563.538				9.563.538
331	HL-00539	Nguyễn Đức Thắng	27	18.911.663	400.000	19.311.663	1.302.600	18.009.063				18.009.063
332	HL-00540	Nguyễn Hữu Hoan	9	3.932.735	1.500.962	5.433.697	998.100	4.435.597				4.435.597
333	HL-00541	Nguyễn Văn Quyết	27	16.796.590	400.000	17.196.590	756.900	16.439.690				16.439.690
334	HL-00542	Trần Văn Năng	25	26.332.457	820.000	27.152.457	1.967.433	25.185.024				25.185.024
335	HL-00543	Phan Văn Hoằng	28	17.048.006	400.000	17.448.006	1.055.500	16.392.506				16.392.506
336	HL-00546	Trần Tiến Thân	27	21.010.037	-1.898.076	19.111.961	1.304.900	17.807.061	300.000	390.000		18.497.061
337	HL-00547	Phạm Huy Hưng	30	22.613.465	1.092.164	23.705.629	1.304.900	22.400.729	300.000			22.700.729
338	HL-00548	Phan Văn Bích	30	18.040.465	400.000	18.440.465	1.561.500	16.878.965				16.878.965

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
339	HL-00549	Trương Văn Ngọc	29	16.407.967	400.000	16.807.967	1.702.825	15.105.142				15.105.142
340	HL-00550	Vũ Xuân Tùng	20	12.547.423	2.371.077	14.918.500	1.380.200	13.538.300				13.538.300
341	HL-00551	Vũ Văn Sức	24	14.091.093	400.000	14.491.093	1.975.900	12.515.193				12.515.193
342	HL-00552	Nguyễn Ngọc Doãn	24	21.596.396	500.000	22.096.396	1.154.500	20.941.896				20.941.896
343	HL-00554	Nguyễn Đình Hiếu	24	16.558.319	500.000	17.058.319	2.062.825	14.995.494				14.995.494
344	HL-00555	Nguyễn Văn Hội	23	20.501.059	500.000	21.001.059	1.968.500	19.032.559				19.032.559
345	HL-00556	Nguyễn Công Quang	14	6.611.223	200.000	6.811.223	966.100	5.845.123				5.845.123
346	HL-00558	Nguyễn Văn Lê	27	13.317.840	500.000	13.817.840	1.845.125	11.972.715				11.972.715
347	HL-00561	Nguyễn Văn Thiết	27	26.589.073	500.000	27.089.073	1.848.833	25.240.240				25.240.240
348	HL-00562	Phạm Minh Quang	26	10.084.922	1.415.407	11.500.329	813.000	10.687.329		260.000		10.947.329
349	HL-00563	Lê Văn Đồng	26	15.340.477	400.000	15.740.477	1.055.400	14.685.077				14.685.077
350	HL-00564	Vũ Huy Lượng	29	6.788.565		6.788.565	660.800	6.127.765		182.000		6.309.765
351	HL-00565	Nguyễn Văn Thắng	23	21.052.905	500.000	21.552.905	1.055.500	20.497.405				20.497.405
352	HL-00568	Lê Quốc Sỹ	16	8.958.490	2.432.923	11.391.413	1.011.900	10.379.513				10.379.513
353	HL-00569	Bùi Đức Trịnh	19	10.761.826	2.432.923	13.194.749	1.423.233	11.771.516				11.771.516
354	HL-00571	Doãn Đức Vinh	25	10.447.531	-1.700.000	8.747.531	1.301.600	7.445.931				7.445.931
355	HL-00572	Nguyễn Thị Thanh	26	4.712.000	33.981	4.745.981	607.400	4.138.581		676.000		4.814.581
356	HL-00573	Nguyễn Quang Giới	16	8.438.013	250.000	8.688.013	984.900	7.703.113				7.703.113
357	HL-00574	Hoàng Văn Thuật	18	12.920.000	4.060.462	16.980.462	1.232.800	15.747.662	300.000			16.047.662
358	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	18	7.577.089	766.157	8.343.246	781.400	7.561.846		468.000		8.029.846
359	HL-00577	Bùi Chiến Thắng	26	8.360.000	338.000	8.698.000	725.200	7.972.800		78.000		8.050.800
360	HL-00578	Đinh Văn Cường	27	14.689.070	400.000	15.089.070	939.000	14.150.070				14.150.070
361	HL-00579	Vũ Mạnh Hùng	26	12.948.000		12.948.000	1.274.400	11.673.600	300.000			11.973.600
362	HL-00581	Trần Đức Minh	17	11.123.894	945.846	12.069.740	1.018.700	11.051.040				11.051.040
363	HL-00582	Phạm Văn Khoái	26	15.648.098		15.648.098	1.301.400	14.346.698	300.000	624.000		15.270.698
364	HL-00583	Trần Ích Định	28	8.703.226		8.703.226	745.500	7.957.726				7.957.726
365	HL-00584	Vũ Xuân Thiện	26	8.216.000		8.216.000	740.700	7.475.300				7.475.300
366	HL-00585	Lại Văn Ninh	29	12.258.093		12.258.093	781.100	11.476.993				11.476.993
367	HL-00587	Nguyễn Thị Hương Xuân	26	7.700.528	55.533	7.756.061	702.500	7.053.561		676.000		7.729.561
368	HL-00588	Nguyễn Thị Hằng	30	9.343.265	901.472	10.244.737	727.400	9.517.337				9.517.337
369	HL-00589	Nguyễn Văn Hoàn	29	22.272.900	720.000	22.992.900	823.200	22.169.700				22.169.700
370	HL-00590	Phạm Thành Đồng	17	12.485.338	2.020.962	14.506.300	835.100	13.671.200				13.671.200
371	HL-00591	Châu Văn Duyên	22	16.062.290	2.550.923	18.613.213	852.500	17.760.713				17.760.713
372	HL-00592	Vũ Xuân Thanh	28	24.623.361	1.598.227	26.221.588	1.304.900	24.916.688	300.000	182.000		25.398.688
373	HL-00594	Cao Ngọc Kim	29	14.725.499	720.000	15.445.499	822.500	14.622.999				14.622.999
374	HL-00596	Lê Quang Tiến	31	15.720.395	400.000	16.120.395	902.300	15.218.095				15.218.095
375	HL-00597	Phạm Văn Hồng	15	5.202.902	885.077	6.087.979	714.000	5.373.979				5.373.979
376	HL-00598	Vũ Huy Anh	26	8.360.000		8.360.000	721.800	7.638.200		260.000		7.898.200

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
377	HL-00599	Võ Đại Thắng	27	15.829.317	400.000	16.229.317	784.500	15.444.817				15.444.817
378	HL-00603	Mạc Thị Phượng	21	8.839.938	78.928	8.918.866	727.400	8.191.466		546.000		8.737.466
379	HL-00604	Nguyễn Thị Gấm	24	8.655.897	849.470	9.505.367	678.500	8.826.867				8.826.867
380	HL-00605	Vũ Thị Quế	28	7.203.501	49.073	7.252.574	656.000	6.596.574		728.000		7.324.574
381	HL-00605	Vũ Thị Quế	2	774.161		774.161	2.400	771.761				771.761
382	HL-00605	Vũ Thị Quế	2	397.428		397.428	4.000	393.428				393.428
383	HL-00606	Phạm Trung Hoành	27	9.153.678		9.153.678	716.500	8.437.178		312.000		8.749.178
384	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	26	5.375.842	382.000	5.757.842	642.600	5.115.242		182.000		5.297.242
385	HL-00609	Nguyễn Thị Thương	31	9.520.043	57.581	9.577.624	688.600	8.889.024				8.889.024
386	HL-00610	Lê Thị Phương	19	4.755.382	522.928	5.278.310	611.200	4.667.110		546.000		5.213.110
387	HL-00611	Bùi Anh Tài	26	8.216.000	320.000	8.536.000	849.600	7.686.400				7.686.400
388	HL-00613	Hoàng Quốc Nhàn	26	13.705.607	400.000	14.105.607	775.800	13.329.807				13.329.807
389	HL-00619	Đinh Ngọc Tuân	26	12.948.000		12.948.000	1.274.400	11.673.600	300.000			11.973.600
390	HL-00620	Bùi Thanh Tùng	26	11.793.367		11.793.367	771.100	11.022.267				11.022.267
391	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	18	10.425.695	500.000	10.925.695	1.228.400	9.697.295		182.000		9.879.295
392	HL-00622	Ngô Xuân Lượng	7	1.638.619		1.638.619	9.000	1.629.619				1.629.619
393	HL-00623	Nguyễn Từ Điền	16	9.934.243	625.154	10.559.397	1.697.625	8.861.772				8.861.772
394	HL-00623	Nguyễn Từ Điền	11	6.092.309		6.092.309	49.600	6.042.709				6.042.709
395	HL-00624	Trần Thị Nhài	25	5.265.521	625.876	5.891.397	642.400	5.248.997				5.248.997
396	HL-00625	Nguyễn Thị Dung	26	5.933.538	42.790	5.976.328	657.400	5.318.928		676.000		5.994.928
397	HL-00627	Lê Xuân Chiến	27	10.365.196		10.365.196	697.800	9.667.396		468.000		10.135.396
398	HL-00630	Nguyễn Văn Hướng	26	7.939.001	676.000	8.615.001	725.600	7.889.401	200.000	286.000		8.375.401
399	HL-00636	Lê Cảnh Thắng	25	22.928.110	-1.537.577	21.390.533	4.427.300	16.963.233	400.000			17.363.233
400	HL-00638	Nguyễn Văn Thành	14	12.517.490	2.168.932	14.686.422	1.291.800	13.394.622	300.000			13.694.622
401	HL-00639	Nguyễn Văn Quang	26	8.216.000		8.216.000	740.700	7.475.300				7.475.300
402	HL-00640	Nguyễn Mạnh Hòa	20	5.660.000	1.828.077	7.488.077	835.900	6.652.177				6.652.177
403	HL-00642	Nguyễn Hữu An	26	8.216.000		8.216.000	813.100	7.402.900				7.402.900
404	HL-00644	Dương Văn Quang	23	14.948.384	500.000	15.448.384	1.052.500	14.395.884				14.395.884
405	HL-00647	Bùi Văn An	24	16.768.554	500.000	17.268.554	1.055.500	16.213.054				16.213.054
406	HL-00648	Nguyễn Ngọc Tâm	26	9.003.077		9.003.077	788.000	8.215.077		104.000		8.319.077
407	HL-00651	Nguyễn Văn Tuấn	28	10.366.558		10.366.558	762.200	9.604.358				9.604.358
408	HL-00652	Nguyễn Đức Hải	28	9.775.391		9.775.391	727.400	9.047.991				9.047.991
409	HL-00653	Trần Thị Bé	17	3.125.100	1.797.810	4.922.910	632.700	4.290.210		442.000		4.732.210
410	HL-00653	Trần Thị Bé	2	792.049		792.049	2.600	789.449				789.449
411	HL-00654	Phạm Duy Hậu	28	16.446.580	400.000	16.846.580	761.600	16.084.980				16.084.980
412	HL-00655	Đinh Thị Hòa	23	5.756.516	1.056.466	6.812.982	604.000	6.208.982		650.000		6.858.982
413	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	26	4.887.130	35.244	4.922.374	687.400	4.234.974		676.000		4.910.974
414	HL-00659	Nguyễn Thị Hoàn	20	4.564.260	1.917.559	6.481.819	657.700	5.824.119		598.000		6.422.119

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
415	HL-00661	Nguyễn Đình Long	26	12.920.000		12.920.000	1.202.700	11.717.300	300.000	104.000		12.121.300
416	HL-00663	Phan Đăng Tiền	8	3.191.723		3.191.723	86.900	3.104.823				3.104.823
417	HL-00668	Vũ Văn Phúc	28	13.641.768	400.000	14.041.768	928.500	13.113.268				13.113.268
418	HL-00673	Lê Đình Trường	27	14.818.669	400.000	15.218.669	1.675.300	13.543.369				13.543.369
419	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	3	1.495.867		1.495.867	9.100	1.486.767				1.486.767
420	HL-00674	Nguyễn Đình Quyết	10	4.590.292	1.715.385	6.305.677	697.800	5.607.877				5.607.877
421	HL-00678	Nguyễn Văn Việt	25	24.686.264	1.251.192	25.937.456	944.500	24.992.956				24.992.956
422	HL-00680	Tạ Đình Long	29	14.692.427	400.000	15.092.427	757.900	14.334.527				14.334.527
423	HL-00681	Bùi Hữu Tuấn	26	9.003.236		9.003.236	692.400	8.310.836				8.310.836
424	HL-00682	Lê Thanh Vượng	31	12.984.024	320.000	13.304.024	819.500	12.484.524				12.484.524
425	HL-00685	Nguyễn Văn Năm	31	17.586.942	400.000	17.986.942	808.200	17.178.742				17.178.742
426	HL-00687	Nguyễn Thị Mơ	31	6.511.821	39.386	6.551.207	690.500	5.860.707				5.860.707
427	HL-00690	Đặng Thanh Dịu	20	4.479.912	989.499	5.469.411	622.000	4.847.411				4.847.411
428	HL-00691	Nguyễn Thị Thêu	26	5.933.538	723.790	6.657.328	691.500	5.965.828		754.000		6.719.828
429	HL-00692	Đào Thị Ngọc Yến	25	6.759.984	231.585	6.991.569	614.000	6.377.569		598.000		6.975.569
430	HL-00694	Bùi Thị Hợi	26	4.712.000	33.981	4.745.981	591.500	4.154.481		676.000		4.830.481
431	HL-00704	Tô Thanh Đạt	26	10.335.124		10.335.124	670.700	9.664.424				9.664.424
432	HL-00707	Nguyễn Thị Thủy	27	6.875.365	490.284	7.365.649	726.800	6.638.849		702.000		7.340.849
433	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	26	6.086.299	1.185.000	7.271.299	665.600	6.605.699		650.000		7.255.699
434	HL-00709	Lã Tuấn Anh	23	8.857.676		8.857.676	726.800	8.130.876		598.000		8.728.876
435	HL-00713	Trần Văn Đam	26	17.368.087		17.368.087	793.100	16.574.987				16.574.987
436	HL-00718	Nguyễn Tuấn Khải	27	8.044.349		8.044.349	635.700	7.408.649		702.000	1.350.000	9.460.649
437	HL-00719	Trịnh Trọng Thủy	27	4.939.986		4.939.986	604.600	4.335.386		702.000		5.037.386
438	HL-00722	Phạm Văn Hà	23	22.724.955	820.000	23.544.955	978.100	22.566.855				22.566.855
439	HL-00723	Phạm Duy Thìn	29	16.876.344	400.000	17.276.344	1.706.600	15.569.744				15.569.744
440	HL-00724	Hoàng Văn Hiếu	25	17.875.423	500.000	18.375.423	1.127.000	17.248.423				17.248.423
441	HL-00726	Lê Tiến Tuân	22	16.035.467	3.171.077	19.206.544	1.852.100	17.354.444				17.354.444
442	HL-00729	Nguyễn Hồng Phương	26	10.982.000		10.982.000	807.800	10.174.200		130.000	300.000	10.604.200
443	HL-00734	Hoàng Thế Hùng	16	8.260.295	658.385	8.918.680	1.186.200	7.732.480				7.732.480
444	HL-00736	Bùi Công Thái	26	8.559.000		8.559.000	738.700	7.820.300		676.000		8.496.300
445	HL-00737	Vũ Thị Thơm	24	8.537.636	66.700	8.604.336	644.500	7.959.836				7.959.836
446	HL-00738	Đoàn Xuân Nam	25	9.288.503	400.000	9.688.503	726.600	8.961.903		208.000		9.169.903
447	HL-00740	Đoàn Thị Thắm	22	8.360.000	1.272.173	9.632.173	734.500	8.897.673		598.000		9.495.673
448	HL-00742	Phạm Trọng Duyệt	24	12.470.214	1.148.846	13.619.060	804.200	12.814.860				12.814.860
449	HL-00746	Nguyễn Thị Thủy Nguyên	26	5.933.538	1.177.790	7.111.328	724.300	6.387.028		806.000		7.193.028
450	HL-00748	Lê Thị Chung	28	7.151.019	47.886	7.198.905	725.100	6.473.805		728.000		7.201.805
451	HL-00749	Lê Đình Khuyến	27	21.413.558	1.072.115	22.485.673	1.676.600	20.809.073				20.809.073
452	HL-00750	Trần Văn Tiến	27	19.113.406	720.000	19.833.406	1.818.200	18.015.206				18.015.206

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
453	HL-00752	Cao Đức Kiên	11	4.807.998	3.447.000	8.254.998	872.210	7.382.788				7.382.788
454	HL-00753	Phan Quang Lành	30	17.377.963	400.000	17.777.963	789.600	16.988.363				16.988.363
455	HL-00755	Mạc Đình Sơn	14	4.351.535	320.000	4.671.535	704.900	3.966.635				3.966.635
456	HL-00757	Phạm Thị Bích Hợp	29	9.046.237	58.489	9.104.726	729.300	8.375.426	200.000	754.000		9.329.426
457	HL-00758	Bùi Thị Thu	21	4.917.078	886.979	5.804.057	683.000	5.121.057				5.121.057
458	HL-00760	Hà Thị Lan	28	9.481.220	63.490	9.544.710	748.600	8.796.110		728.000		9.524.110
459	HL-00761	Đoàn Hữu Dương	24	19.911.120	820.000	20.731.120	1.089.100	19.642.020				19.642.020
460	HL-00762	Phạm Tiến Đoàn	5	2.228.200		2.228.200	458.300	1.769.900				1.769.900
461	HL-00764	Lê Trọng Luân	29	20.013.449	400.000	20.413.449	1.589.600	18.823.849				18.823.849
462	HL-00766	Lê Văn Hào	28	19.354.677	400.000	19.754.677	789.600	18.965.077				18.965.077
463	HL-00770	Nguyễn Quốc Anh	27	11.745.892	400.000	12.145.892	756.200	11.389.692				11.389.692
464	HL-00771	Lê Khánh Mỹ	27	17.261.477	880.000	18.141.477	789.600	17.351.877				17.351.877
465	HL-00773	Lê Thị Hoa	26	6.833.552	49.280	6.882.832	612.900	6.269.932		520.000		6.789.932
466	HL-00775	Nguyễn Ngọc Hà	28	16.526.198		16.526.198	1.218.100	15.308.098				15.308.098
467	HL-00776	Đỗ Văn Minh	26	15.541.029	400.000	15.941.029	1.287.500	14.653.529				14.653.529
468	HL-00778	Lê Văn Chùng	24	18.119.813	2.113.577	20.233.390	1.073.100	19.160.290				19.160.290
469	HL-00782	Hoàng Bá Huấn	30	17.031.615	400.000	17.431.615	861.100	16.570.515				16.570.515
470	HL-00784	Phạm Mạnh Quý	24	17.990.068	771.192	18.761.260	971.866	17.789.394				17.789.394
471	HL-00785	Nguyễn Quang Đạo	27	15.599.676	720.000	16.319.676	1.089.100	15.230.576				15.230.576
472	HL-00786	Trịnh Xuân Sơn	26	7.981.179		7.981.179	777.800	7.203.379				7.203.379
473	HL-00787	Bùi Mạnh Cường	28	12.572.279		12.572.279	750.700	11.821.579				11.821.579
474	HL-00789	Trịnh Kim Giang	29	15.307.370		15.307.370	721.600	14.585.770				14.585.770
475	HL-00790	Trần Anh Đức	15	9.928.087	1.220.962	11.149.049	718.500	10.430.549				10.430.549
476	HL-00792	Nguyễn Xuân Hưng	26	10.475.790		10.475.790	689.800	9.785.990		312.000		10.097.990
477	HL-00793	Nguyễn Công Quang	31	18.936.292		18.936.292	779.700	18.156.592				18.156.592
478	HL-00796	Phạm Văn Vóc	26	6.877.770	100.365	6.978.135	1.239.400	5.738.735		676.000		6.414.735
479	HL-00800	Hà Văn Huy	27	7.504.460	179.000	7.683.460	1.143.000	6.540.460	200.000	702.000	300.000	7.742.460
480	HL-00801	Ngô Doãn Hợi	22	9.902.346	400.000	10.302.346	766.800	9.535.546				9.535.546
481	HL-00803	Hà Hải Đăng	24	7.183.044	421.538	7.604.582	701.000	6.903.582				6.903.582
482	HL-00804	Bùi Thị Hương	27	7.413.077	51.480	7.464.557	658.100	6.806.457				6.806.457
483	HL-00808	Đoàn Hữu Đảng	26	23.009.313	221.449	23.230.762	1.304.900	21.925.862	300.000	572.000		22.797.862
484	HL-00810	Hoàng Thị Huệ	26	7.522.695	54.250	7.576.945	619.800	6.957.145		676.000		7.633.145
485	HL-00811	Nguyễn Đức Biên	3	807.985		807.985	63.100	744.885		78.000		822.885
486	HL-00812	Nguyễn Thị Hằng	20	5.237.041	369.097	5.606.138	672.800	4.933.338				4.933.338
487	HL-00813	Cù Thị Huyền	29	10.142.403	65.576	10.207.979	646.100	9.561.879		390.000		9.951.879
488	HL-00814	Nguyễn Anh Tuấn	27	9.648.439		9.648.439	773.000	8.875.439		156.000		9.031.439
489	HL-00815	Trần Mạnh Thưởng	24	10.588.605	1.257.692	11.846.297	753.200	11.093.097				11.093.097
490	HL-00817	Nguyễn Văn Tráng	30	10.567.889	425.385	10.993.274	734.900	10.258.374				10.258.374

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
491	HL-00819	Phạm Ngọc Chi	28	17.580.499	300.000	17.880.499	789.600	17.090.899				17.090.899
492	HL-00823	Trần Văn Hào	32	18.284.548	400.000	18.684.548	1.023.600	17.660.948				17.660.948
493	HL-00824	Phan Anh Huy	31	7.989.105		7.989.105	1.110.000	6.879.105				6.879.105
494	HL-00826	Hoàng Việt Dũng	22	7.641.729	1.548.885	9.190.614	745.100	8.445.514				8.445.514
495	HL-00829	Vũ Văn Khôi	23	14.444.165	400.000	14.844.165	755.500	14.088.665				14.088.665
496	HL-00831	Trịnh Hồng Quân	28	18.956.397	300.000	19.256.397	917.200	18.339.197				18.339.197
497	HL-00836	Lê Văn Công	2	827.288	2.007.308	2.834.596	659.200	2.175.396				2.175.396
498	HL-00837	Đặng Văn Tới	29	16.588.724		16.588.724	808.200	15.780.524				15.780.524
499	HL-00838	Nguyễn Khắc Phúc	18	6.946.353	2.578.769	9.525.122	793.300	8.731.822		234.000		8.965.822
500	HL-00839	Phạm Văn Chưởng	26	10.418.104	165.400	10.583.504	869.700	9.713.804	200.000	442.000		10.355.804
501	HL-00844	Trần Văn Mạnh	19	14.092.757	250.000	14.342.757	1.140.400	13.202.357				13.202.357
502	HL-00845	Ngô Văn Hạ	18	11.659.515	1.275.769	12.935.284	880.910	12.054.374				12.054.374
503	HL-00853	Nguyễn Khánh Toàn	24	14.927.250	500.000	15.427.250	942.400	14.484.850				14.484.850
504	HL-00854	Nguyễn Thị Thu Hương	1	380.000	23.750	403.750	59.000	344.750		26.000		370.750
505	HL-00855	Điệp Tiến Anh	19	5.042.127	1.785.846	6.827.973	726.800	6.101.173				6.101.173
506	HL-00857	Vũ Đức Quang	18	6.178.649	2.107.692	8.286.341	707.800	7.578.541				7.578.541
507	HL-00861	Nguyễn Văn Thọ	20	11.778.382	200.000	11.978.382	754.500	11.223.882				11.223.882
508	HL-00862	Đoàn Quang Huấn	23	16.215.989	1.577.692	17.793.681	823.200	16.970.481				16.970.481
509	HL-00864	Nguyễn Xuân Văn	21	8.051.601	1.475.385	9.526.986	1.097.200	8.429.786		26.000		8.455.786
510	HL-00865	Đào Trọng Quyết	27	15.025.803	400.000	15.425.803	1.933.525	13.492.278				13.492.278
511	HL-00868	Nguyễn Văn Cương	27	15.173.362	400.000	15.573.362	1.362.700	14.210.662				14.210.662
512	HL-00869	Lê Văn Phương	24	16.243.890	614.423	16.858.313	789.600	16.068.713				16.068.713
513	HL-00870	Lê Văn Huy	26	12.704.881	400.000	13.104.881	1.175.100	11.929.781				11.929.781
514	HL-00871	Lê Bá Thắng	27	12.881.840	1.043.269	13.925.109	774.000	13.151.109				13.151.109
515	HL-00874	Nguyễn Thị Luy	26	7.091.203	51.138	7.142.341	615.500	6.526.841		676.000		7.202.841
516	HL-00875	Nguyễn Đăng Tiệp	24	21.224.305	500.000	21.724.305	994.000	20.730.305				20.730.305
517	HL-00876	Nguyễn Thị Hạnh	25	6.289.843	47.174	6.337.017	621.800	5.715.217		390.000		6.105.217
518	HL-00877	Đậu Anh Tú	26	12.920.000	480.000	13.400.000	1.257.400	12.142.600	300.000	234.000		12.676.600
519	HL-00879	Lương Kim Dung	28	7.683.103	442.372	8.125.475	664.700	7.460.775				7.460.775
520	HL-00884	Cao Hải Hưng	23	8.659.597	932.308	9.591.905	720.900	8.871.005				8.871.005
521	HL-00885	Phạm Châu Ninh	21	8.360.000	74.643	8.434.643	722.600	7.712.043		546.000		8.258.043
522	HL-00888	Ngô Đức Sỹ	24	16.473.998	1.043.269	17.517.267	789.600	16.727.667				16.727.667
523	HL-00890	Đoàn Tất Thơi	28	14.167.261	400.000	14.567.261	873.300	13.693.961				13.693.961
524	HL-00892	Nguyễn Đức Quân	22	16.814.174	820.000	17.634.174	1.089.100	16.545.074				16.545.074
525	HL-00894	Hoàng Quốc Việt	5	2.111.245		2.111.245	76.100	2.035.145				2.035.145
526	HL-00895	Phan Mạnh Hà	26	12.920.000	2.534.000	15.454.000	1.723.100	13.730.900	300.000	78.000		14.108.900
527	HL-00896	Nguyễn Văn Mạnh	25	10.660.611	320.000	10.980.611	856.100	10.124.511				10.124.511
528	HL-00897	Phạm Văn Xuân	30	10.519.264		10.519.264	730.100	9.789.164				9.789.164

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
529	HL-00898	Nguyễn Văn Lẫm	31	8.040.254		8.040.254	991.900	7.048.354		598.000		7.646.354
530	HL-00899	Bùi Văn Tân	27	9.531.449		9.531.449	753.800	8.777.649				8.777.649
531	HL-00900	Hoàng Đình Thuận	22	16.851.326	500.000	17.351.326	1.382.500	15.968.826				15.968.826
532	HL-00901	Bùi Văn Hữu	20	16.941.147	500.000	17.441.147	1.696.500	15.744.647				15.744.647
533	HL-00902	Nguyễn Văn Lâm	22	8.360.000	1.538.923	9.898.923	737.200	9.161.723				9.161.723
534	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	21	8.839.938		8.839.938	726.600	8.113.338		546.000		8.659.338
535	HL-00904	Bùi Văn Ánh	23	19.110.165	811.846	19.922.011	1.363.250	18.558.761				18.558.761
536	HL-00905	Trần Tự Do	22	14.037.054	2.353.538	16.390.592	795.200	15.595.392				15.595.392
537	HL-00907	Nguyễn Thanh Bình	13	6.678.843	250.000	6.928.843	857.400	6.071.443				6.071.443
538	HL-00908	Đinh Bá Thi	27	9.070.138	149.000	9.219.138	805.600	8.413.538	200.000	702.000	300.000	9.615.538
539	HL-00911	Nguyễn Quang San	25	21.370.893	500.000	21.870.893	1.416.500	20.454.393				20.454.393
540	HL-00914	Ngô Ngọc Thương	24	23.326.194	500.000	23.826.194	1.332.500	22.493.694				22.493.694
541	HL-00916	Nguyễn Công Truyền	26	26.008.646	500.000	26.508.646	1.450.500	25.058.146				25.058.146
542	HL-00918	Trần Đình Tiến	22	16.203.302	1.042.385	17.245.687	1.368.500	15.877.187				15.877.187
543	HL-00919	Đỗ Thị Kim Tuyến	26	8.549.561	61.655	8.611.216	644.500	7.966.716				7.966.716
544	HL-00920	Trần Thị Thanh Thủy	27	7.817.062	54.285	7.871.347	662.200	7.209.147				7.209.147
545	HL-00921	Đinh Văn Tiến	26	14.269.818	400.000	14.669.818	2.136.700	12.533.118				12.533.118
546	HL-00922	Ngô Thị Liên			2.736.462	2.736.462	687.030	2.049.432				2.049.432
547	HL-00926	Phạm Tế Độ	26	7.524.000		7.524.000	1.659.400	5.864.600		338.000		6.202.600
548	HL-00930	Vũ Mạnh Cường	28	12.179.095	400.000	12.579.095	793.800	11.785.295				11.785.295
549	HL-00931	Vũ Ngọc Trường	23	18.097.815	1.251.192	19.349.007	944.500	18.404.507				18.404.507
550	HL-00932	Đinh Trung Kiên	27	7.288.504		7.288.504	628.100	6.660.404	200.000	26.000	300.000	7.186.404
551	HL-00933	Trần Thanh Lẫm	31	17.650.361	500.000	18.150.361	1.247.825	16.902.536				16.902.536
552	HL-00934	Đỗ Phương Anh	21	8.360.000	974.643	9.334.643	731.600	8.603.043	100.000	546.000	200.000	9.449.043
553	HL-00935	Mai Thị Vĩnh	26	7.900.477	56.975	7.957.452	732.700	7.224.752		676.000		7.900.752
554	HL-00938	Trương Mậu Dũng	26	7.358.000		7.358.000	708.300	6.649.700				6.649.700
555	HL-00948	Nguyễn Hồng Sanh	13	9.765.901	1.605.962	11.371.863	973.300	10.398.563				10.398.563
556	HL-00950	Phạm Thị Hải Yến	18	4.505.099	507.285	5.012.384	608.500	4.403.884		520.000		4.923.884
557	HL-00952	Phạm Thị Hiền	28	8.300.575	254.090	8.554.665	678.400	7.876.265				7.876.265
558	HL-00952	Phạm Thị Hiền	2	519.845		519.845	5.200	514.645				514.645
559	HL-00953	Nguyễn Thị Nhung	29	5.644.910	36.497	5.681.407	628.700	5.052.707				5.052.707
560	HL-00955	Nghiêm Đắc Đỏ	29	11.063.105	400.000	11.463.105	739.600	10.723.505				10.723.505
561	HL-00956	Cao Văn Lập	30	18.138.233	720.000	18.858.233	852.500	18.005.733				18.005.733
562	HL-00962	Trương Văn Họa	23	15.997.161	1.123.692	17.120.853	1.055.500	16.065.353				16.065.353
563	HL-00964	Hoàng Văn Bắc	27	12.576.205		12.576.205	750.700	11.825.505				11.825.505
564	HL-00966	Đoàn Trọng Quân	22	16.739.011	1.251.192	17.990.203	944.500	17.045.703				17.045.703
565	HL-00969	Đỗ Huyền Trang	26	6.507.365	760.928	7.268.293	656.100	6.612.193		754.000		7.366.193
566	HL-00971	Vũ Minh Phương	26	10.032.000		10.032.000	864.200	9.167.800	200.000	416.000	1.100.000	10.883.800

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
567	HL-00972	Vũ Viết Trung Dũng	27	5.668.836		5.668.836	959.100	4.709.736	200.000	182.000	300.000	5.391.736
568	HL-00973	Đinh Văn Cường	17	5.445.418	1.913.192	7.358.610	703.300	6.655.310				6.655.310
569	HL-00974	Phạm Văn Dũng	25	17.823.001	500.000	18.323.001	1.816.500	16.506.501				16.506.501
570	HL-00975	Nguyễn Bình Khiêm	26	8.892.000	676.000	9.568.000	733.900	8.834.100		130.000		8.964.100
571	HL-00976	Trần Việt Cường	26	4.712.000		4.712.000	685.300	4.026.700		78.000		4.104.700
572	HL-00977	Lê Ngọc Cương	26	9.474.350		9.474.350	733.000	8.741.350		208.000		8.949.350
573	HL-00978	Chu Quang Nam	26	9.078.039		9.078.039	729.000	8.349.039		286.000		8.635.039
574	HL-00979	Trần Đình Tú	19	6.004.000	1.488.038	7.492.038	704.600	6.787.438				6.787.438
575	HL-00982	Hoàng Văn Toán	13	8.316.732	1.809.231	10.125.963	999.200	9.126.763				9.126.763
576	HL-00983	Lê Thị Hồng Minh	26	7.865.346	56.721	7.922.067	717.400	7.204.667	200.000	676.000		8.080.667
577	HL-00984	Tô Ích Hoàng	29	12.885.816		12.885.816	753.800	12.132.016		286.000		12.418.016
578	HL-00985	Nguyễn Hà An	26	8.360.000		8.360.000	721.800	7.638.200		104.000		7.742.200
579	HL-00986	Hà Thanh Tùng	26	8.360.000		8.360.000	721.800	7.638.200		338.000		7.976.200
580	HL-00987	Nguyễn Thị Phượng	26	6.336.750	45.698	6.382.448	607.900	5.774.548		130.000		5.904.548
581	HL-00989	Nguyễn Doãn Dương	28	31.284.323	820.000	32.104.323	1.089.100	31.015.223				31.015.223
582	HL-00990	Nguyễn Văn Hùng	23	21.588.766	500.000	22.088.766	1.055.500	21.033.266				21.033.266
583	HL-00991	Nguyễn Thanh Tiềm	29	16.896.807	400.000	17.296.807	784.500	16.512.307				16.512.307
584	HL-00995	Trương Thị Hải Yến	26	7.080.654	51.062	7.131.716	615.400	6.516.316		676.000		7.192.316
585	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	21	8.839.938		8.839.938	727.900	8.112.038				8.112.038
586	HL-01000	Hoàng Văn Kiên	26	11.377.319		11.377.319	1.772.700	9.604.619				9.604.619
587	HL-01001	Phan Thị Quyên			2.713.269	2.713.269	571.200	2.142.069				2.142.069
588	HL-01002	Trần Văn Uy	25	16.692.205	400.000	17.092.205	779.700	16.312.505				16.312.505
589	HL-01003	Phạm Thị Hoa	25	6.257.082	709.697	6.966.779	629.600	6.337.179		702.000		7.039.179
590	HL-01005	Bùi Văn Hùng	24	19.200.596	1.291.846	20.492.442	1.473.600	19.018.842				19.018.842
591	HL-01006	Nguyễn Văn Luyện	27	15.494.126	720.000	16.214.126	823.200	15.390.926				15.390.926
592	HL-01010	Nguyễn Công Vân	27	17.848.613	500.000	18.348.613	1.055.500	17.293.113				17.293.113
593	HL-01011	Nguyễn Văn Lễ	27	5.101.953		5.101.953	727.500	4.374.453		702.000		5.076.453
594	HL-01012	Đoàn Thị Bằng	22	7.303.351	806.859	8.110.210	639.500	7.470.710				7.470.710
595	HL-01013	Bùi Thị Hường	25	6.257.082	522.928	6.780.010	651.300	6.128.710		702.000		6.830.710
596	HL-01015	Hoàng Roãn Hải	23	14.758.066	500.000	15.258.066	1.050.600	14.207.466				14.207.466
597	HL-01016	Đinh Thị Hồng Hưng			2.107.692	2.107.692	158.300	1.949.392				1.949.392
598	HL-01017	Phạm Văn Thanh	30	24.352.873	400.000	24.752.873	1.589.600	23.163.273				23.163.273
599	HL-01018	Vũ Hồng Sửu	17	11.061.135	1.700.962	12.762.097	762.400	11.999.697				11.999.697
600	HL-01021	Phạm Đức Độ	14	8.360.000	1.664.923	10.024.923	912.700	9.112.223				9.112.223
601	HL-01022	Hoàng Chí Dũng	17	8.789.847	1.605.962	10.395.809	892.100	9.503.709				9.503.709
602	HL-01023	Hoàng Thị Cảnh	26	10.795.182	936.050	11.731.232	755.500	10.975.732	200.000	676.000		11.851.732
603	HL-01026	Nguyễn Thị Đôi	29	7.354.763	47.552	7.402.315	699.000	6.703.315		754.000		7.457.315
604	HL-01027	Nguyễn Văn Duy	28	16.094.200	320.000	16.414.200	813.300	15.600.900				15.600.900

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
605	HL-01029	Lương Quang Tuệ	27	5.886.607	221.269	6.107.876	714.200	5.393.676				5.393.676
606	HL-01030	Vũ Hương Duyên	20	8.836.084	1.987.223	10.823.307	746.400	10.076.907		572.000		10.648.907
607	HL-01032	Nguyễn Tiến Lập	29	17.494.783	400.000	17.894.783	1.055.500	16.839.283				16.839.283
608	HL-01034	Nguyễn Quang Vinh	26	11.885.266	400.000	12.285.266	747.800	11.537.466				11.537.466
609	HL-01035	Nguyễn Thị Lan	20	8.360.000	1.505.452	9.865.452	796.700	9.068.752		520.000		9.588.752
610	HL-01036	Đỗ Văn Thuyên	10	6.788.956	250.000	7.038.956	125.400	6.913.556				6.913.556
611	HL-01037	Nguyễn Thị Thanh Nga	23	5.356.103	675.972	6.032.075	685.300	5.346.775				5.346.775
612	HL-01038	Nguyễn Trung Hiếu	22	4.643.753	1.912.000	6.555.753	634.100	5.921.653		624.000		6.545.653
613	HL-01040	Lê Thị Thanh Nguyệt	26	5.933.538	723.790	6.657.328	691.500	5.965.828		754.000		6.719.828
614	HL-01041	Lưu Cung Thăng	25	8.487.978	421.538	8.909.516	1.131.325	7.778.191		182.000		7.960.191
615	HL-01044	Nguyễn Thị Trang	24	7.428.417	448.958	7.877.375	662.200	7.215.175				7.215.175
616	HL-01046	Nguyễn Văn Lam	1	907.091	3.525.500	4.432.591	1.075.400	3.357.191				3.357.191
617	HL-01050	Lê Văn Nam	19	10.093.212	250.000	10.343.212	1.706.833	8.636.379				8.636.379
618	HL-01051	Đặng Văn Nhỏ	20	9.347.018	500.000	9.847.018	826.100	9.020.918				9.020.918
619	HL-01052	Hoàng Văn Thiện	23	17.806.447	500.000	18.306.447	1.055.500	17.250.947				17.250.947
620	HL-01057	Nguyễn Đức Duy	25	9.827.955		9.827.955	695.900	9.132.055				9.132.055
621	HL-01058	Nguyễn Thị Tươi	30	12.736.004	79.600	12.815.604	725.800	12.089.804				12.089.804
622	HL-01059	Lê Phương Mai	21	7.900.200	70.538	7.970.738	717.900	7.252.838		546.000		7.798.838
623	HL-01061	Dương Thị Hường	26	6.507.365	522.928	7.030.293	959.700	6.070.593		728.000		6.798.593
624	HL-01062	Trần Đại Nghĩa	27	14.955.089		14.955.089	747.200	14.207.889				14.207.889
625	HL-01064	Phan Thị Quỳnh	26	7.779.230	56.100	7.835.330	671.200	7.164.130				7.164.130
626	HL-01065	Trương Thị Thanh Huyền	27	8.458.377	894.431	9.352.808	713.300	8.639.508				8.639.508
627	HL-01067	Vũ Việt Kiên	3	1.172.136		1.172.136	6.000	1.166.136				1.166.136
628	HL-01067	Vũ Việt Kiên	31	14.063.337	210.769	14.274.106	767.700	13.506.406				13.506.406
629	HL-01071	Phạm Thị Thư	7	2.678.260		2.678.260	21.700	2.656.560				2.656.560
630	HL-01071	Phạm Thị Thư	24	6.424.737	55.058	6.479.795	623.200	5.856.595				5.856.595
631	HL-01072	Hoàng Văn Hoài	19	11.898.100	2.513.231	14.411.331	1.405.733	13.005.598				13.005.598
632	HL-01074	Lê Ngọc Thắm	22	7.937.964	67.653	8.005.617	705.000	7.300.617		442.000		7.742.617
633	HL-01075	Nguyễn Thị Hường	16	3.787.243	2.558.819	6.346.062	688.400	5.657.662		416.000		6.073.662
634	HL-01076	Phùng Thị Duyên	28	6.657.846	44.584	6.702.430	650.500	6.051.930				6.051.930
635	HL-01081	Nguyễn Thị Thu Hường	31	6.913.000	641.813	7.554.813	634.000	6.920.813		806.000		7.726.813
636	HL-01082	Trịnh Thị Thu Hà	2	560.754		560.754	5.600	555.154				555.154
637	HL-01082	Trịnh Thị Thu Hà	26	6.856.389	260.437	7.116.826	696.100	6.420.726				6.420.726
638	HL-01083	Trần Văn Nga	26	19.629.872	500.000	20.129.872	883.400	19.246.472				19.246.472
639	HL-01086	Trần Văn Luận	25	19.736.131	500.000	20.236.131	944.500	19.291.631				19.291.631
640	HL-01090	Vũ Thị Thương	30	8.287.591	51.797	8.339.388	708.300	7.631.088				7.631.088
641	HL-01091	Hoàng Thị Sim	24	8.830.803	68.991	8.899.794	647.400	8.252.394				8.252.394
642	HL-01092	Trần Thị Thủy	25	8.403.474	383.026	8.786.500	704.600	8.081.900				8.081.900

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
643	HL-01093	Trần Thị Hương	26	5.933.538	269.790	6.203.328	687.000	5.516.328		702.000		6.218.328
644	HL-01094	Trịnh Thị Thương	25	6.257.082	480.390	6.737.472	650.800	6.086.672		676.000		6.762.672
645	HL-01096	Nguyễn Đình Thực	21	10.806.801	734.423	11.541.224	1.192.400	10.348.824				10.348.824
646	HL-01097	Trần Văn Văn	28	19.506.344	500.000	20.006.344	1.744.500	18.261.844				18.261.844
647	HL-01098	Bùi Thị Tuyết	19	4.654.155	1.521.314	6.175.469	686.700	5.488.769		494.000		5.982.769
648	HL-01100	Vũ Trung Thành	33	15.382.953		15.382.953	1.356.125	14.026.828				14.026.828
649	HL-01102	Lê Duy Nam	28	21.948.181	-263.646	21.684.535	1.232.800	20.451.735	600.000	728.000		21.779.735
650	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	4	1.654.576		1.654.576	9.100	1.645.476				1.645.476
651	HL-01105	Nguyễn Đăng Sáu	23	13.569.052	500.000	14.069.052	928.800	13.140.252				13.140.252
652	HL-01107	Trần Văn Bắc	21	15.058.896	500.000	15.558.896	1.718.700	13.840.196				13.840.196
653	HL-01109	Trần Văn Vàng	27	13.059.982	400.000	13.459.982	1.129.200	12.330.782				12.330.782
654	HL-01111	Nguyễn Đức Sáng	23	10.484.816	300.000	10.784.816	895.900	9.888.916				9.888.916
655	HL-01114	Phạm Văn Kết	19	12.296.179	250.000	12.546.179	1.023.400	11.522.779				11.522.779
656	HL-01119	Trần Đức Tân	23	15.394.841	500.000	15.894.841	944.500	14.950.341				14.950.341
657	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	21	8.839.938		8.839.938	726.600	8.113.338				8.113.338
658	HL-01124	Vũ Quang Khánh	22	13.801.786	500.000	14.301.786	931.100	13.370.686				13.370.686
659	HL-01127	Vũ Văn Toản	22	17.638.462	500.000	18.138.462	1.289.500	16.848.962				16.848.962
660	HL-01128	Tô Ích Hùng	22	11.079.317	897.615	11.976.932	847.400	11.129.532				11.129.532
661	HL-01129	Nguyễn Văn Quý	14	8.750.400	250.000	9.000.400	1.239.100	7.761.300				7.761.300
662	HL-01133	Nguyễn Văn Đại	21	15.995.618	500.000	16.495.618	944.500	15.551.118				15.551.118
663	HL-01134	Đỗ Văn Tĩnh	23	18.221.193	771.192	18.992.385	944.500	18.047.885				18.047.885
664	HL-01135	Phạm Văn Ngọ	22	18.122.139	811.846	18.933.985	2.045.183	16.888.802				16.888.802
665	HL-01142	Lưu Xuân Hanh	29	17.106.604	400.000	17.506.604	789.600	16.717.004				16.717.004
666	HL-01144	Lê Chí Cầu	26	8.360.000		8.360.000	721.800	7.638.200		104.000		7.742.200
667	HL-01145	Lê Trọng Đạt	19	11.774.929		11.774.929	1.360.700	10.414.229				10.414.229
668	HL-01148	Phan Văn Liêm	29	16.776.302	400.000	17.176.302	1.055.500	16.120.802				16.120.802
669	HL-01153	Trần Văn Nam	22	13.916.777	1.313.577	15.230.354	1.258.400	13.971.954				13.971.954
670	HL-01155	Phạm Văn Hưng	24	17.907.776	771.192	18.678.968	1.949.500	16.729.468				16.729.468
671	HL-01156	Trần Văn Tính	24	24.340.275	500.000	24.840.275	1.795.825	23.044.450				23.044.450
672	HL-01157	Phan Văn Thắng	25	24.564.487	500.000	25.064.487	944.500	24.119.987				24.119.987
673	HL-01165	Bùi Văn Học	23	21.983.290	1.747.385	23.730.675	1.055.500	22.675.175				22.675.175
674	HL-01166	Lê Văn Mạnh	21	13.885.195	623.692	14.508.887	1.447.100	13.061.787				13.061.787
675	HL-01169	Bùi Văn Cường	20	18.779.162	500.000	19.279.162	883.400	18.395.762				18.395.762
676	HL-01171	Vũ Văn Tuấn	23	19.878.589	500.000	20.378.589	1.738.083	18.640.506				18.640.506
677	HL-01174	Đỗ Văn Hà	25	20.183.026	500.000	20.683.026	2.052.500	18.630.526				18.630.526
678	HL-01176	Trần Văn Doanh	20	18.253.005	500.000	18.753.005	1.883.400	16.869.605				16.869.605
679	HL-01177	Đoàn Văn Hoạt	25	22.166.788	500.000	22.666.788	1.380.825	21.285.963				21.285.963
680	HL-01179	Đỗ Đăng Tú	17	12.066.226	250.000	12.316.226	1.785.300	10.530.926				10.530.926

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
681	HL-01180	Nguyễn Văn Cường	14	10.757.325	519.547	11.276.872	1.257.700	10.019.172	300.000			10.319.172
682	HL-01182	Nguyễn Đình Văn	27	15.757.696	1.012.577	16.770.273	761.600	16.008.673				16.008.673
683	HL-01183	Trần Văn Hoài	22	15.731.358	1.550.000	17.281.358	944.500	16.336.858				16.336.858
684	HL-01184	Nguyễn Văn Lý	20	13.920.369	811.846	14.732.215	1.045.300	13.686.915				13.686.915
685	HL-01187	Phạm Văn Dương	20	14.367.654	500.000	14.867.654	1.215.300	13.652.354				13.652.354
686	HL-01188	Trần Đình Trình	24	19.884.507	1.611.846	21.496.353	2.089.100	19.407.253				19.407.253
687	HL-01190	Nguyễn Văn Thanh	21	14.397.517	1.747.385	16.144.902	1.055.500	15.089.402				15.089.402
688	HL-01191	Dương Văn Vinh	24	18.599.292	1.584.769	20.184.061	1.262.500	18.921.561				18.921.561
689	HL-01194	Trần Văn Ân	25	24.202.480	1.123.692	25.326.172	1.055.500	24.270.672				24.270.672
690	HL-01195	Nguyễn Văn Hinh	25	14.074.041	1.257.692	15.331.733	788.100	14.543.633				14.543.633
691	HL-01196	Nguyễn Văn Quý	29	10.781.011	400.000	11.181.011	718.800	10.462.211				10.462.211
692	HL-01205	Đỗ Hồng Quân	29	12.004.314		12.004.314	746.600	11.257.714				11.257.714
693	HL-01206	Nguyễn Đình Dung	24	17.073.677	820.000	17.893.677	1.089.100	16.804.577				16.804.577
694	HL-01208	Vũ Văn Chính	24	21.984.658	500.000	22.484.658	944.500	21.540.158				21.540.158
695	HL-01212	Vũ Văn Kiên	26	28.169.065	820.000	28.989.065	1.089.100	27.899.965				27.899.965
696	HL-01213	Nguyễn Phồn Thịnh	25	23.929.037	1.251.192	25.180.229	1.848.833	23.331.396				23.331.396
697	HL-01215	Trần Minh Hiện	26	24.677.407	500.000	25.177.407	883.400	24.294.007				24.294.007
698	HL-01216	Bùi Xuân Mớn	28	17.228.414		17.228.414	748.600	16.479.814				16.479.814
699	HL-01218	Phạm Đăng Công	27	18.385.000	400.000	18.785.000	1.804.100	16.980.900				16.980.900
700	HL-01221	Vũ Văn Chung	26	5.864.555		5.864.555	756.700	5.107.855		520.000		5.627.855
701	HL-01225	Bùi Viết Thắng	20	13.305.594	997.615	14.303.209	870.600	13.432.609				13.432.609
702	HL-01227	Đỗ Văn Đồng	21	17.903.312	1.246.423	19.149.735	883.400	18.266.335				18.266.335
703	HL-01231	Nguyễn Thị Quỳnh Chi	21	8.513.098	76.010	8.589.108	724.100	7.865.008		26.000		7.891.008
704	HL-01233	Nguyễn Văn Doanh	7	3.802.776	1.247.385	5.050.161	105.500	4.944.661				4.944.661
705	HL-01236	Phạm Hữu Đông	7	3.586.499		3.586.499	195.565	3.390.934				3.390.934
706	HL-01242	Nguyễn Trung Hiếu	21	18.129.802	-1.448.576	16.681.226	1.232.800	15.448.426	300.000			15.748.426
707	HL-01243	Nguyễn Ngọc Hà	26	7.826.385	305.000	8.131.385	1.155.300	6.976.085		182.000		7.158.085
708	HL-01244	Vũ Thu Hằng	18	7.577.089	699.811	8.276.900	721.000	7.555.900		468.000		8.023.900
709	HL-01246	Trần Văn Thương	23	14.895.126	500.000	15.395.126	1.754.600	13.640.526				13.640.526
710	HL-01249	Lương Thị Đào	25	8.934.157	67.006	9.001.163	673.500	8.327.663				8.327.663
711	HL-01250	Đào Thế Dương	24	8.495.201	400.000	8.895.201	718.600	8.176.601		208.000		8.384.601
712	HL-01251	Phạm Thế Hiển	26	16.899.423	620.000	17.519.423	924.000	16.595.423				16.595.423
713	HL-01252	Vũ Xuân Kiểm	16	9.787.891	4.660.308	14.448.199	1.042.500	13.405.699				13.405.699
714	HL-01257	Hoàng Trung Chiến	11	5.446.669	250.000	5.696.669	112.000	5.584.669				5.584.669
715	HL-01260	Lê Hoàng Việt	26	9.003.077	676.000	9.679.077	735.000	8.944.077		104.000		9.048.077
716	HL-01261	Trần Văn Dũng	27	10.699.557		10.699.557	701.100	9.998.457		364.000		10.362.457
717	HL-01263	Nguyễn Văn Khương	24	16.944.534	1.042.385	17.986.919	1.816.500	16.170.419				16.170.419
718	Hl-01264	Phạm Văn Tuyến	29	16.775.165	400.000	17.175.165	1.242.500	15.932.665				15.932.665

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
719	HL-01266	Phạm Thị Duyên	25	8.862.605	66.470	8.929.075	647.700	8.281.375				8.281.375
720	HL-01269	Lê Minh Thuấn	26	12.782.796	400.000	13.182.796	756.800	12.425.996				12.425.996
721	HL-01270	Đào Thị Ngọc Nhung	27	4.711.575	32.719	4.744.294	605.900	4.138.394				4.138.394
722	HL-01271	Trịnh Văn Công	22	9.022.046		9.022.046	715.200	8.306.846				8.306.846
723	HL-01272	Lã Văn Anh	28	28.417.046	500.000	28.917.046	944.500	27.972.546				27.972.546
724	HL-01273	Phạm Văn Đệ	21	16.719.971	500.000	17.219.971	944.500	16.275.471				16.275.471
725	HL-01275	Phạm Văn Duyền	21	15.783.412	1.313.577	17.096.989	944.500	16.152.489				16.152.489
726	HL-01277	Trần Văn Lanh	14	9.775.016	250.000	10.025.016	1.864.900	8.160.116				8.160.116
727	HL-01281	Phạm Văn Tuất	25	24.214.657	500.000	24.714.657	1.855.500	22.859.157				22.859.157
728	HL-01284	Phạm Văn Quang	27	10.672.871		10.672.871	704.300	9.968.571		390.000		10.358.571
729	HL-01293	Trần Văn Thái	24	21.062.483	1.042.385	22.104.868	1.663.500	20.441.368				20.441.368
730	HL-01298	Nguyễn Văn Nguyên	24	18.382.668	500.000	18.882.668	1.913.500	16.969.168				16.969.168
731	HL-01299	Nguyễn Văn Thiện	14	6.773.706	250.000	7.023.706	1.575.800	5.447.906				5.447.906
732	HL-01300	Nguyễn Xuân Khu	22	7.072.355	1.673.000	8.745.355	681.600	8.063.755		546.000		8.609.755
733	HL-01302	Hoàng Văn Quân	24	14.954.988	1.243.077	16.198.065	779.700	15.418.365				15.418.365
734	HL-01303	Nguyễn Như Dũng	28	14.588.825	400.000	14.988.825	774.800	14.214.025				14.214.025
735	HL-01308	Trần Văn Thành	27	19.300.679	500.000	19.800.679	1.055.500	18.745.179				18.745.179
736	HL-01311	Nguyễn Văn Trưởng	24	17.550.474	500.000	18.050.474	1.337.000	16.713.474				16.713.474
737	HL-01316	Trần Hữu Dương	26	8.691.589	2.227.407	10.918.996	694.200	10.224.796		286.000		10.510.796
738	HL-01318	Bùi Ngọc Thắng	25	14.005.193	1.313.577	15.318.770	1.225.300	14.093.470				14.093.470
739	HL-01319	Đỗ Thành Sơn	26	7.826.385	924.000	8.750.385	851.300	7.899.085				7.899.085
740	HL-01323	Phạm Văn Hải	31	21.263.297	400.000	21.663.297	1.205.933	20.457.364				20.457.364
741	HL-01324	Nguyễn Văn Sơn	20	13.858.113	500.000	14.358.113	1.340.200	13.017.913				13.017.913
742	HL-01327	Mai Văn Đức	25	21.116.648	500.000	21.616.648	3.005.000	18.611.648				18.611.648
743	HL-01328	Lê Xuân Quỳnh	27	26.645.910	500.000	27.145.910	1.590.500	25.555.410				25.555.410
744	HL-01331	Bùi Văn Điểm	30	7.800.609	400.000	8.200.609	870.100	7.330.509				7.330.509
745	HL-01332	Đỗ Thị Thu Thảo	26	8.360.000	60.288	8.420.288	722.400	7.697.888		676.000		8.373.888
746	HL-01333	Nguyễn Văn Thoản	31	9.055.884		9.055.884	973.200	8.082.684				8.082.684
747	HL-01334	Nguyễn Tiến Văn	21	10.483.250	1.890.654	12.373.904	761.900	11.612.004				11.612.004
748	HL-01335	Nguyễn Thị Nhung	27	8.004.946	254.552	8.259.498	675.500	7.583.998				7.583.998
749	HL-01336	Phạm Mạnh Hà	8	4.505.508		4.505.508	100.100	4.405.408				4.405.408
750	HL-01338	Phạm Đình Quân	27	9.753.751		9.753.751	1.100.100	8.653.651				8.653.651
751	HL-01342	Nguyễn Quang Duẩn	24	22.058.592	500.000	22.558.592	1.744.500	20.814.092				20.814.092
752	HL-01343	Nguyễn Đình Thơm	26	20.567.355	748.808	21.316.163	883.400	20.432.763				20.432.763
753	HL-01345	Bùi Văn Tiến	27	15.096.057		15.096.057	748.600	14.347.457				14.347.457
754	HL-01346	Vũ Huy Duẩn	30	17.642.140	400.000	18.042.140	752.100	17.290.040				17.290.040
755	HL-01349	Đào Đức Trung	21	15.623.312	1.251.192	16.874.504	944.500	15.930.004				15.930.004
756	HL-01353	Phạm Văn Quỳnh	17	10.628.270	250.000	10.878.270	896.900	9.981.370				9.981.370

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
757	HL-01358	Võ Thành Chung	28	28.245.452	1.291.846	29.537.298	1.055.500	28.481.798				28.481.798
758	HL-01361	Nguyễn Cao Thắng	26	19.664.937	1.291.846	20.956.783	1.055.500	19.901.283				19.901.283
759	HL-01362	Nguyễn Xuân Thắng	20	14.173.268	2.335.962	16.509.230	1.225.500	15.283.730				15.283.730
760	HL-01363	Phạm Văn Luân	26	21.010.284	500.000	21.510.284	944.500	20.565.784				20.565.784
761	HL-01366	Vũ Thị Hiền	25	6.257.082	284.928	6.542.010	623.800	5.918.210		676.000		6.594.210
762	HL-01369	Vi Thị Hường	25	7.408.695	453.488	7.862.183	671.500	7.190.683				7.190.683
763	HL-01370	Nguyễn Thị Thùy	28	6.348.027	824.355	7.172.382	655.200	6.517.182		728.000		7.245.182
764	HL-01372	Bùi Văn Giới	10	8.836.664	2.961.923	11.798.587	906.100	10.892.487				10.892.487
765	HL-01374	Lường Huy Mạnh	5	2.757.355	248.808	3.006.163	396.554	2.609.609				2.609.609
766	HL-01379	Nguyễn Văn Hải	24	17.867.024	500.000	18.367.024	883.400	17.483.624				17.483.624
767	HL-01381	Trần Văn Bình	22	15.964.093	500.000	16.464.093	1.297.500	15.166.593				15.166.593
768	HL-01385	Đỗ Thị Vân Anh	26	10.032.000	972.346	11.004.346	748.300	10.256.046	100.000	676.000	200.000	11.232.046
769	HL-01389	Nguyễn Thị Thúy	26	9.982.899	-992.608	8.990.291	728.100	8.262.191	200.000	624.000		9.086.191
770	HL-01390	Nguyễn Văn Thể	25	16.441.247		16.441.247	793.100	15.648.147				15.648.147
771	HL-01391	Trần Thị Lan Hương	28	8.575.230	57.423	8.632.653	679.200	7.953.453				7.953.453
772	HL-01392	Đỗ Văn Hưởng	26	10.475.790		10.475.790	802.800	9.672.990		390.000		10.062.990
773	HL-01395	Cù Như Quyền	17	15.200.000	3.702.808	18.902.808	5.057.400	13.845.408	400.000	156.000		14.401.408
774	HL-01396	Nguyễn Kim Cương	15	12.920.000	4.231.810	17.151.810	4.513.200	12.638.610	300.000			12.938.610
775	HL-01397	Lê Duy Dũng	17	12.503.193	2.432.923	14.936.116	1.047.300	13.888.816				13.888.816
776	HL-01399	Đỗ Duy Toàn	18	12.920.000	4.583.462	17.503.462	1.232.800	16.270.662	300.000	286.000		16.856.662
777	HL-01404	Đặng Mạnh Tuấn	26	5.713.401		5.713.401	615.500	5.097.901				5.097.901
778	HL-01411	Cù Quốc Hoàn	29	21.057.327	400.000	21.457.327	789.600	20.667.727				20.667.727
779	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	8	6.785.763		6.785.763	763.900	6.021.863				6.021.863
780	HL-01412	Nguyễn Văn Anh	2	1.343.415		1.343.415	13.400	1.330.015				1.330.015
781	HL-01413	Nguyễn Tuấn Đạt	28	17.751.288	500.000	18.251.288	1.936.500	16.314.788				16.314.788
782	HL-01417	Đào Văn Kỳ	27	8.190.713		8.190.713	674.800	7.515.913				7.515.913
783	HL-01418	Lê Đình Nghĩa	20	16.287.004	500.000	16.787.004	883.400	15.903.604				15.903.604
784	HL-01419	Lường Huy Tới	24	22.544.838	500.000	23.044.838	1.492.083	21.552.755				21.552.755
785	HL-01425	Nguyễn Văn Thắng	19	14.478.751	250.000	14.728.751	1.045.300	13.683.451				13.683.451
786	HL-01427	Trần Quang Tiến	26	22.453.434	1.457.384	23.910.818	1.304.900	22.605.918	300.000	520.000		23.425.918
787	HL-01428	Hà Văn Mậu	26	20.000.513	-240.251	19.760.262	1.304.900	18.455.362	300.000	338.000		19.093.362
788	HL-01429	Vũ Văn Pha Bình	28	23.769.888	228.769	23.998.657	1.304.900	22.693.757	300.000			22.993.757
789	HL-01430	Phó Đức Châm	26	7.030.384		7.030.384	664.500	6.365.884		286.000		6.651.884
790	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	1	824.576	18.810	843.386		843.386				843.386
791	HL-01432	Nguyễn Mạnh Cường	23	16.867.078	500.000	17.367.078	944.500	16.422.578				16.422.578
792	HL-01433	Bùi Ngọc Bá	20	18.070.741	820.000	18.890.741	1.889.100	17.001.641				17.001.641
793	HL-01435	Trương Văn Phúc	28	18.048.423	720.000	18.768.423	852.500	17.915.923				17.915.923
794	HL-01436	Phạm Văn Lập	31	18.935.817	400.000	19.335.817	917.200	18.418.617				18.418.617

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
795	HL-01437	Nguyễn Quang Hùng	30	23.442.431	400.000	23.842.431	789.600	23.052.831				23.052.831
796	HL-01438	Dương Văn Quân	29	17.987.033	720.000	18.707.033	823.200	17.883.833				17.883.833
797	HL-01439	Phạm Văn Long	29	16.761.523	400.000	17.161.523	1.276.600	15.884.923				15.884.923
798	HL-01444	Đặng Văn Danh	22	19.739.457	1.251.192	20.990.649	944.500	20.046.149				20.046.149
799	HL-01446	Bùi Văn Phất	26	24.237.221	2.227.385	26.464.606	1.055.500	25.409.106				25.409.106
800	HL-01447	Nguyễn Văn Chung	25	16.700.481	500.000	17.200.481	1.736.825	15.463.656				15.463.656
801	HL-01448	Vũ Như Giang	24	23.903.606	1.291.846	25.195.452	1.055.500	24.139.952				24.139.952
802	HL-01449	Nguyễn Văn Thủy	25	17.562.144	500.000	18.062.144	1.411.600	16.650.544				16.650.544
803	HL-01452	Phạm Văn Tưởng	27	29.157.401	820.000	29.977.401	1.089.100	28.888.301				28.888.301
804	HL-01455	Triệu Duy Dũng	25	18.697.319	500.000	19.197.319	1.055.500	18.141.819				18.141.819
805	HL-01456	Trần Sỹ Mạnh	29	12.950.846		12.950.846	727.100	12.223.746				12.223.746
806	HL-01458	Trần Đình Tiến	28	17.740.458	500.000	18.240.458	1.055.500	17.184.958				17.184.958
807	HL-01459	Phạm Đức Dưỡng	23	21.733.411	771.192	22.504.603	944.500	21.560.103				21.560.103
808	HL-01460	Đào Văn Tới	31	17.510.699	400.000	17.910.699	761.600	17.149.099				17.149.099
809	HL-01461	Ôn Vi Hiền	26	14.144.827	400.000	14.544.827	752.500	13.792.327				13.792.327
810	HL-01462	Nguyễn Sỹ Thơ	25	16.402.075	808.385	17.210.460	761.600	16.448.860				16.448.860
811	HL-01463	Mạc Đình Cảnh	24	23.139.549	811.846	23.951.395	1.055.500	22.895.895				22.895.895
812	HL-01464	Ngô Quang Khải	24	18.200.751	500.000	18.700.751	1.588.600	17.112.151				17.112.151
813	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	10	9.121.894	500.000	9.621.894	1.106.883	8.515.011				8.515.011
814	HL-01465	Nguyễn Văn Vương	11	9.444.213		9.444.213	61.300	9.382.913				9.382.913
815	HL-01466	Trần Tất Kiên	25	26.736.572	820.000	27.556.572	1.089.100	26.467.472				26.467.472
816	HL-01468	Nguyễn Văn Giáp	15	9.976.379	250.000	10.226.379	1.572.000	8.654.379				8.654.379
817	HL-01469	Nguyễn Văn Hay	13	11.935.414	3.680.308	15.615.722	1.153.100	14.462.622				14.462.622
818	HL-01473	Đặng Văn Tiến	21	18.249.807	500.000	18.749.807	1.055.500	17.694.307				17.694.307
819	HL-01474	Bùi Văn Hiền	25	16.770.706	500.000	17.270.706	1.379.000	15.891.706				15.891.706
820	HL-01476	Vũ Hữu Cảnh	29	21.386.369	400.000	21.786.369	1.761.600	20.024.769				20.024.769
821	HL-01477	Tạ Thị Thanh Vân	31	9.909.554	59.937	9.969.491	692.600	9.276.891				9.276.891
822	HL-01478	Trần Thị Liên	30	10.497.312	65.608	10.562.920	758.800	9.804.120		676.000		10.480.120
823	HL-01479	Trần Công Minh	28	9.906.052	320.000	10.226.052	760.500	9.465.552		312.000		9.777.552
824	HL-01480	Phạm Trung Kiên	27	4.939.986		4.939.986	784.500	4.155.486		702.000		4.857.486
825	HL-01481	Đỗ Văn Cương	27	7.666.426		7.666.426	753.200	6.913.226		702.000	1.350.000	8.965.226
826	HL-01483	Trần Thanh Xuân	26	6.747.135	48.657	6.795.792	612.000	6.183.792		416.000		6.599.792
827	HL-01484	Nguyễn Văn Thủy	31	14.244.110		14.244.110	930.500	13.313.610				13.313.610
828	HL-01486	Nguyễn Thị Minh	26	6.507.365	522.928	7.030.293	680.200	6.350.093		728.000		7.078.093
829	HL-01487	Vũ Mạnh Tuyến	26	7.358.000		7.358.000	708.300	6.649.700				6.649.700
830	HL-01488	Phạm Văn Đô			1.355.962	1.355.962	68.600	1.287.362				1.287.362
831	HL-01489	Trịnh Quốc Tiệp	29	15.282.498		15.282.498	865.900	14.416.598				14.416.598
832	HL-01490	Trương Văn Thành	20	7.258.736	1.475.385	8.734.121	712.300	8.021.821		156.000		8.177.821

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
833	HL-01495	Bùi Văn Ngạn	29	9.865.122		9.865.122	723.600	9.141.522		182.000		9.323.522
834	HL-01497	Nguyễn Hải Vịnh	31	13.738.245	400.000	14.138.245	713.300	13.424.945				13.424.945
835	HL-01498	Phạm Văn Ngân	18	8.574.432	1.700.962	10.275.394	737.500	9.537.894				9.537.894
836	HL-01502	Nguyễn Đình Luận	25	8.368.802		8.368.802	708.600	7.660.202		182.000		7.842.202
837	HL-01503	Trần Văn Cường	28	11.033.919		11.033.919	736.900	10.297.019		78.000		10.375.019
838	HL-01505	Hoàng Xuân Phi	26	8.772.074		8.772.074	712.700	8.059.374		286.000		8.345.374
839	HL-01507	Nguyễn Tư Thành	27	9.168.124		9.168.124	716.600	8.451.524		286.000		8.737.524
840	HL-01509	Bùi Văn Đoàn	28	12.692.784		12.692.784	751.900	11.940.884				11.940.884
841	HL-01510	Vũ Văn Chính	23	10.723.532		10.723.532	1.164.800	9.558.732				9.558.732
842	HL-01512	Phạm Đức Cường	26	13.890.945	400.000	14.290.945	777.700	13.513.245				13.513.245
843	HL-01515	Trương Minh Hải	29	9.412.179		9.412.179	666.000	8.746.179				8.746.179
844	HL-01517	Phạm Văn Trọng	26	8.360.000	676.000	9.036.000	788.400	8.247.600		104.000		8.351.600
845	HL-01519	Nguyễn Thị Diệu	26	6.427.927	467.893	6.895.820	693.900	6.201.920		676.000		6.877.920
846	HL-01521	Nguyễn Ngọc Hà	18	4.903.109	1.529.231	6.432.340	636.200	5.796.140				5.796.140
847	HL-01522	Đỗ Văn Huấn	24	8.130.143		8.130.143	788.100	7.342.043				7.342.043
848	HL-01523	Lê Văn Chuyền	13	10.640.598	3.056.615	13.697.213	1.380.000	12.317.213				12.317.213
849	HL-01527	Hoàng Văn Thanh	27	9.313.088		9.313.088	912.700	8.400.388				8.400.388
850	HL-01535	Dương Văn Tiến	21	12.574.344	1.042.385	13.616.729	1.156.300	12.460.429				12.460.429
851	HL-01546	Đoàn Duy Hải	21	9.003.077	338.000	9.341.077	943.100	8.397.977				8.397.977
852	HL-01553	Nguyễn Anh Tuấn	21	9.654.841	200.000	9.854.841	705.600	9.149.241				9.149.241
853	HL-01555	Phạm Văn Phú	29	14.901.658	400.000	15.301.658	787.800	14.513.858				14.513.858
854	HL-01556	Đỗ Trọng Thể	22	23.159.922	2.084.769	25.244.691	1.427.500	23.817.191				23.817.191
855	HL-01561	Bùi Quang Dũng	29	7.829.167		7.829.167	713.000	7.116.167		754.000		7.870.167
856	HL-01566	Nguyễn Như Tiến	18	14.661.787	250.000	14.911.787	937.200	13.974.587				13.974.587
857	HL-01567	Vũ Xuân Trường	29	25.627.146	500.000	26.127.146	2.121.500	24.005.646				24.005.646
858	HL-01568	Nguyễn Văn Thân	22	22.446.687	500.000	22.946.687	883.400	22.063.287				22.063.287
859	HL-01569	Trần Văn Nhật	19	13.684.734	1.210.885	14.895.619	1.131.600	13.764.019				13.764.019
860	HL-01570	Cù Quốc Sơn	12	9.831.115	250.000	10.081.115	2.353.400	7.727.715				7.727.715
861	HL-01572	Vũ Văn Mạnh	23	22.933.792	997.615	23.931.407	883.400	23.048.007				23.048.007
862	HL-01576	Nguyễn Đình Hà	22	19.140.783	500.000	19.640.783	1.259.500	18.381.283				18.381.283
863	HL-01581	Nguyễn Văn Định	27	16.016.288		16.016.288	1.665.900	14.350.388	300.000	156.000		14.806.388
864	HL-01585	Trần Anh Cường			1.264.615	1.264.615	67.600	1.197.015				1.197.015
865	HL-01586	Vũ Hải Biên	29	10.306.563	400.000	10.706.563	2.010.200	8.696.363				8.696.363
866	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	2	1.503.365		1.503.365	70.000	1.433.365				1.433.365
867	HL-01587	Hoàng Ngọc Toán	2	822.431		822.431	8.200	814.231				814.231
868	HL-01590	Từ Trung Thùy	21	4.342.027	764.000	5.106.027	636.100	4.469.927		520.000		4.989.927
869	HL-01591	Kiều Đức An	5	1.350.304		1.350.304	68.500	1.281.804				1.281.804
870	HL-01594	Lê Văn Đường	30	13.781.748		13.781.748	732.000	13.049.748				13.049.748

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
871	HL-01599	Hoàng Văn Linh	21	7.900.200		7.900.200	745.800	7.154.400				7.154.400
872	HL-01605	Nguyễn Văn Hiền	26	18.859.401	720.000	19.579.401	795.200	18.784.201				18.784.201
873	HL-01608	Trần Văn Đạt	27	15.296.823	1.094.423	16.391.246	1.132.600	15.258.646				15.258.646
874	HL-01612	Nguyễn Văn Quản	23	13.977.450	400.000	14.377.450	750.800	13.626.650				13.626.650
875	HL-01614	Phạm Văn Thuấn	25	14.266.856	400.000	14.666.856	781.400	13.885.456				13.885.456
876	HL-01620	Hoàng Văn Huy	23	6.613.693	1.475.385	8.089.078	705.800	7.383.278		598.000		7.981.278
877	HL-01625	Phùng Văn Lợi	14	9.289.221	250.000	9.539.221	1.129.000	8.410.221				8.410.221
878	HL-01628	Bùi Ngọc Nam	20	16.546.799	1.246.423	17.793.222	1.108.400	16.684.822				16.684.822
879	HL-01635	Lê Xuân Trường	26	9.078.039	676.000	9.754.039	681.600	9.072.439		364.000		9.436.439
880	HL-01638	Đặng Công Vinh	23	18.794.216	500.000	19.294.216	1.756.000	17.538.216				17.538.216
881	HL-01640	Lê Tuấn Anh	25	25.458.253	500.000	25.958.253	1.055.500	24.902.753				24.902.753
882	HL-01649	Trần Văn Quân	23	16.932.550	748.808	17.681.358	1.219.266	16.462.092				16.462.092
883	HL-01662	Mai Văn Chung	31	9.889.493		9.889.493	693.000	9.196.493				9.196.493
884	HL-01663	Lê Mai Sinh	1	471.129	1.350.923	1.822.052	99.430	1.722.622				1.722.622
885	HL-01664	Trần Huy Thanh	26	5.933.538	454.000	6.387.538	717.000	5.670.538		728.000		6.398.538
886	HL-01666	Nguyễn Văn Hảo	16	9.637.311	250.000	9.887.311	862.900	9.024.411				9.024.411
887	HL-01672	Bùi Quang Tân	25	22.765.920	500.000	23.265.920	944.500	22.321.420				22.321.420
888	HL-01673	Lê Văn Quang	22	18.867.139	1.042.385	19.909.524	1.424.500	18.485.024				18.485.024
889	HL-01676	Cao Văn Dương	21	14.381.385	1.447.846	15.829.231	1.241.108	14.588.123				14.588.123
890	HL-01681	Trần Văn Hải	24	14.677.604	500.000	15.177.604	879.400	14.298.204				14.298.204
891	HL-01682	Nguyễn Văn Đại	22	17.816.011	1.251.192	19.067.203	1.920.500	17.146.703				17.146.703
892	HL-01686	Lê Đức Khoản	25	18.969.286	771.192	19.740.478	1.203.500	18.536.978				18.536.978
893	HL-01687	Nguyễn Bá Lương	22	11.989.960	955.769	12.945.729	701.300	12.244.429				12.244.429
894	HL-01697	Nguyễn Như Tuấn	31	16.658.071	400.000	17.058.071	944.500	16.113.571				16.113.571
895	HL-01698	Phạm Văn Khánh	25	21.970.230	500.000	22.470.230	944.500	21.525.730				21.525.730
896	HL-01700	Lê Thị Thùy	27	8.246.639	57.268	8.303.907	796.100	7.507.807		702.000		8.209.807
897	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	29	7.163.319	47.721	7.211.040	655.600	6.555.440		754.000		7.309.440
898	HL-01701	Trần Thị Thu Thương	1	472.049		472.049	4.700	467.349				467.349
899	HL-01702	Trung Thị Lương	9	3.613.415	41.802	3.655.217	620.000	3.035.217				3.035.217
900	HL-01702	Trung Thị Lương	4	733.969		733.969	2.000	731.969				731.969
901	HL-01704	Hoàng Thị Thuận	26	4.788.525	34.533	4.823.058	631.700	4.191.358		676.000		4.867.358
902	HL-01707	Phạm Thị Hương Thơm	31	11.209.630	67.800	11.277.430	737.700	10.539.730		676.000		11.215.730
903	HL-01709	Nguyễn Thị Hòa	30	9.849.473	61.559	9.911.032	696.700	9.214.332		260.000		9.474.332
904	HL-01718	Nguyễn Trọng Lâm	22	21.383.052	500.000	21.883.052	2.657.408	19.225.644				19.225.644
905	HL-01720	Phạm Đăng Dưỡng	26	23.430.272	820.000	24.250.272	1.090.783	23.159.489				23.159.489
906	HL-01721	Nguyễn Văn Sự	25	25.058.541	500.000	25.558.541	1.479.500	24.079.041				24.079.041
907	HL-01723	Bùi Văn Chuyền	25	18.925.891	748.808	19.674.699	883.400	18.791.299				18.791.299
908	HL-01734	Bùi Hồng Quang	24	21.881.592	997.615	22.879.207	883.400	21.995.807				21.995.807

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
909	HL-01735	Vũ Văn Linh	14	12.918.625	1.245.231	14.163.856	869.200	13.294.656				13.294.656
910	HL-01740	Lê Văn Trung	1	670.142	236.962	907.104	122.590	784.514				784.514
911	HL-01741	Lê Đình Nhân	24	19.334.861	500.000	19.834.861	1.345.400	18.489.461				18.489.461
912	HL-01745	Nguyễn Văn Phóng	24	13.939.232	500.000	14.439.232	872.000	13.567.232				13.567.232
913	HL-01746	Cao Văn Được	18	14.354.618	1.334.769	15.689.387	944.500	14.744.887				14.744.887
914	HL-01761	Phan Văn Hùng	27	21.956.937	500.000	22.456.937	883.400	21.573.537				21.573.537
915	HL-01762	Nguyễn Tuấn Anh	23	18.659.322	500.000	19.159.322	944.500	18.214.822				18.214.822
916	HL-01770	Nguyễn Thị Hương	24	8.360.000	65.313	8.425.313	848.100	7.577.213		442.000		8.019.213
917	HL-01771	Nguyễn Hạnh Lâm	20	8.360.000	1.546.837	9.906.837	947.900	8.958.937		520.000		9.478.937
918	HL-01772	Dương Duy Đức	26	16.045.121		16.045.121	4.505.300	11.539.821	400.000			11.939.821
919	HL-01776	Hoàng Thị Thịnh	26	8.360.000	60.288	8.420.288	848.000	7.572.288		676.000		8.248.288
920	HL-01780	Nguyễn Văn Tiện	27	10.699.557		10.699.557	733.500	9.966.057		364.000		10.330.057
921	HL-01782	Nguyễn Văn Dũng	8	5.715.919	4.780.000	10.495.919	1.446.500	9.049.419		1.560.000		10.609.419
922	HL-01789	Nguyễn Văn Hà	27	4.939.986		4.939.986	654.500	4.285.486		702.000		4.987.486
923	HL-01792	Nguyễn Viết Ninh	27	4.939.986		4.939.986	654.500	4.285.486		702.000		4.987.486
924	HL-01793	Nguyễn Đình Luyện	26	13.543.170		13.543.170	1.623.500	11.919.670	300.000			12.219.670
925	HL-01798	Bùi Văn Tần	31	11.502.659		11.502.659	773.500	10.729.159				10.729.159
926	HL-01799	Trần Thị Nữ Hoàng	26	8.273.657	-663.574	7.610.083	774.100	6.835.983	200.000	130.000		7.165.983
927	HL-01801	Hoàng Thế Lương	26	5.864.555	573.000	6.437.555	762.400	5.675.155		338.000		6.013.155
928	HL-01802	Nguyễn Thị Bình	26	7.613.635	54.906	7.668.541	670.800	6.997.741		494.000		7.491.741
929	HL-01803	Nguyễn Thị Lan Hương	20	8.360.000	1.651.760	10.011.760	864.000	9.147.760		520.000		9.667.760
930	HL-01804	Nguyễn Thị Nga	26	7.939.001	733.252	8.672.253	850.600	7.821.653	200.000	728.000		8.749.653
931	HL-01805	Hoàng Văn Khiến	23	5.384.034	658.038	6.042.072	708.400	5.333.672				5.333.672
932	HL-01806	Đoàn Mạnh Hùng	26	13.452.000	1.046.000	14.498.000	1.289.900	13.208.100	300.000	130.000		13.638.100
933	HL-01807	Phạm Tiến Trung	30	10.567.889		10.567.889	818.700	9.749.189				9.749.189
934	HL-01808	Nguyễn Trung Vinh	21	8.595.600	1.311.154	9.906.754	948.700	8.958.054				8.958.054
935	HL-01809	Nguyễn Văn Hà	25	13.652.882	2.500.000	16.152.882	789.600	15.363.282				15.363.282
936	HL-01810	Nguyễn Bá Trường	27	20.880.069		20.880.069	4.505.900	16.374.169	400.000	702.000		17.476.169
937	HL-01814	Nguyễn Minh Đức	27	5.857.798		5.857.798	663.700	5.194.098		156.000		5.350.098
938	HL-01815	Trần Anh Quý	23	9.993.158	632.308	10.625.466	731.200	9.894.266				9.894.266
939	HL-01817	Trần Thị Thúy	28	7.842.108	52.514	7.894.622	673.100	7.221.522		728.000		7.949.522
940	HL-01819	Nguyễn Thị Hồng Vân	31	8.848.345	53.518	8.901.863	714.000	8.187.863		754.000		8.941.863
941	HL-01821	Nguyễn Văn Điệp	29	13.679.449		13.679.449	730.900	12.948.549				12.948.549
942	HL-01822	Nguyễn Thắng	26	11.792.409	973.692	12.766.101	840.700	11.925.401				11.925.401
943	HL-01823	Bùi Huy Phượng	29	8.128.943		8.128.943	674.200	7.454.743		702.000		8.156.743
944	HL-01824	Trần Quốc Đạt	26	14.271.741	720.000	14.991.741	817.900	14.173.841				14.173.841
945	HL-01827	Trần Văn Phú	22	11.779.141	748.808	12.527.949	1.927.900	10.600.049				10.600.049
946	HL-01828	Nguyễn Văn Thành	21	18.106.176	1.671.320	19.777.496	1.304.900	18.472.596	300.000	286.000		19.058.596

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
947	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	2	1.843.446		1.843.446	9.900	1.833.546				1.833.546
948	HL-01835	Phạm Tiến Dũng	19	13.557.284	811.846	14.369.130	1.041.700	13.327.430				13.327.430
949	HL-01836	Đoàn Ngọc Hạnh	13	9.324.642	250.000	9.574.642	993.700	8.580.942				8.580.942
950	HL-01838	Dương Văn Chín	27	6.235.720		6.235.720	617.600	5.618.120		130.000		5.748.120
951	HL-01841	Phạm Đình Chúc	26	22.786.748	-2.493.680	20.293.068	4.505.900	15.787.168	400.000			16.187.168
952	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	24	20.100.314	820.000	20.920.314	1.889.100	19.031.214				19.031.214
953	HL-01844	Đỗ Quang Khương	25	15.770.017	500.000	16.270.017	1.055.500	15.214.517				15.214.517
954	HL-01845	Phạm Quốc Thanh	10	3.179.936	397.923	3.577.859	628.600	2.949.259				2.949.259
955	HL-01846	Bùi Văn Quyền	23	5.384.034	1.143.692	6.527.726	723.800	5.803.926		26.000		5.829.926
956	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	25	20.537.974	500.000	21.037.974	1.055.500	19.982.474				19.982.474
957	HL-01848	Vũ Văn Quân	27	23.492.113	1.524.801	25.016.914	2.283.900	22.733.014	300.000	182.000		23.215.014
958	HL-01849	Nguyễn Hồng Quang	12	9.141.041	4.624.000	13.765.041	1.068.900	12.696.141				12.696.141
959	HL-01851	Vũ Mạnh Trường	26	17.415.541	910.577	18.326.118	917.200	17.408.918				17.408.918
960	HL-01852	Nguyễn Văn Thắng	27	24.617.206	771.031	25.388.237	1.405.900	23.982.337	400.000	624.000		25.006.337
961	HL-01853	Nguyễn Trung Thọ	23	6.044.159	804.923	6.849.082	1.605.900	5.243.182				5.243.182
962	HL-01854	Vũ Trọng Minh	26	14.906.184	300.000	15.206.184	913.100	14.293.084				14.293.084
963	HL-01855	Đoàn Minh Chung	26	4.779.564		4.779.564	631.300	4.148.264		78.000		4.226.264
964	HL-01856	Đoàn Nguyên Thứ	27	8.773.199		8.773.199	692.900	8.080.299		702.000		8.782.299
965	HL-01859	Vũ Thị Phương	25	5.313.806	454.924	5.768.730	667.600	5.101.130				5.101.130
966	HL-01859	Vũ Thị Phương	4	1.551.304		1.551.304	9.900	1.541.404				1.541.404
967	HL-01860	Đoàn Hồng Nhung	26	5.890.000	1.750.091	7.640.091	686.300	6.953.791		728.000		7.681.791
968	HL-01861	Phạm Thị Hà	28	6.303.436	42.211	6.345.647	673.400	5.672.247				5.672.247
969	HL-01865	Lương Văn Khiển	28	8.492.137		8.492.137	709.900	7.782.237				7.782.237
970	HL-01866	Nguyễn Thị Thủy	22	8.340.559	956.161	9.296.720	746.100	8.550.620		416.000		8.966.620
971	HL-01867	Ngô Văn Điều	24	16.043.197	980.000	17.023.197	2.128.500	14.894.697				14.894.697
972	HL-01868	Bùi Doãn Đáng	28	8.787.481	397.923	9.185.404	933.700	8.251.704				8.251.704
973	HL-01870	Đinh Thị Bình	25	8.178.602	282.609	8.461.211	737.800	7.723.411		572.000		8.295.411
974	HL-01871	Đỗ Xuân Hải	25	11.327.581	1.090.769	12.418.350	749.100	11.669.250				11.669.250
975	HL-01873	Trần Công Thành	30	16.154.887		16.154.887	808.200	15.346.687				15.346.687
976	HL-01875	Bùi Văn Huy	27	10.338.878		10.338.878	779.900	9.558.978		702.000		10.260.978
977	HL-01877	Ninh Mạnh Hùng	26	12.840.288	400.000	13.240.288	796.200	12.444.088				12.444.088
978	HL-01879	Trần Thị Thanh Vân	24	8.838.754	389.053	9.227.807	735.400	8.492.407				8.492.407
979	HL-01881	Nguyễn Văn Thuyết	6	4.004.871	311.846	4.316.717	98.200	4.218.517				4.218.517
980	HL-01882	Đỗ Đại Long	24	19.101.211	820.000	19.921.211	1.089.100	18.832.111				18.832.111
981	HL-01883	Nguyễn Văn Quyền	22	19.049.118	500.000	19.549.118	1.055.500	18.493.618				18.493.618
982	HL-01885	Hồ Sĩ Long	21	15.200.000		15.200.000	1.225.500	13.974.500	400.000	546.000		14.920.500
983	HL-01886	Nguyễn Văn Lâm	31	12.533.942	1.191.846	13.725.788	1.035.200	12.690.588				12.690.588
984	HL-01887	Hoàng Minh Luyện	26	13.543.170		13.543.170	1.280.300	12.262.870	300.000			12.562.870

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
985	HL-01888	Nguyễn Thị Thúy Hà	26	5.933.538	723.790	6.657.328	691.500	5.965.828		754.000		6.719.828
986	HL-01889	Nguyễn Đình Cảnh	7	5.524.682		5.524.682	110.200	5.414.482				5.414.482
987	HL-01890	Nguyễn Thế Vinh	20	11.400.000	3.629.077	15.029.077	799.600	14.229.477	200.000	130.000		14.559.477
988	HL-01891	Vũ Đình Hậu	24	11.613.466	500.000	12.113.466	909.200	11.204.266				11.204.266
989	HL-01892	Nguyễn Văn Bình	23	16.494.096	820.000	17.314.096	1.089.100	16.224.996				16.224.996
990	HL-01893	Đào Văn Hùng	26	8.360.000		8.360.000	847.400	7.512.600		338.000		7.850.600
991	HL-01894	Nguyễn Văn Lương	26	19.698.144	820.000	20.518.144	1.089.100	19.429.044				19.429.044
992	HL-01895	Lê Văn Lực	23	16.883.467	1.291.846	18.175.313	1.633.825	16.541.488				16.541.488
993	HL-01896	Bùi Quang Cảnh	26	18.315.141	500.000	18.815.141	1.055.500	17.759.641				17.759.641
994	HL-01897	Trần Văn Sứ	6	2.973.714		2.973.714	84.700	2.889.014				2.889.014
995	HL-01899	Phạm Minh Hùng	23	6.621.683	320.000	6.941.683	815.700	6.125.983				6.125.983
996	HL-01900	Bùi Văn Quyên	26	20.888.323	500.000	21.388.323	1.055.500	20.332.823				20.332.823
997	HL-01901	Vũ Ngọc Riệp	22	18.974.483	500.000	19.474.483	944.500	18.529.983				18.529.983
998	HL-01905	Nguyễn Thị Việt Hoa	29	7.667.967	49.577	7.717.544	730.300	6.987.244		702.000		7.689.244
999	HL-01910	Nguyễn Đức Hiện	27	17.497.553	500.000	17.997.553	1.055.500	16.942.053				16.942.053
1000	HL-01911	Nguyễn Văn Hà	28	18.433.667	-1.293.602	17.140.065	1.232.800	15.907.265	300.000			16.207.265
1001	HL-01912	Phạm Quang Tuyến	27	7.423.476		7.423.476	629.500	6.793.976	200.000	702.000	300.000	7.995.976
1002	HL-01913	Đinh Văn Lợi	19	17.181.389	2.744.769	19.926.158	1.510.825	18.415.333				18.415.333
1003	HL-01914	Nguyễn Hữu Hiệp	30	10.443.624		10.443.624	757.600	9.686.024				9.686.024
1004	HL-01915	Ngô Duy Phê	26	4.887.130	955.000	5.842.130	697.900	5.144.230		208.000		5.352.230
1005	HL-01916	Nguyễn Văn Chín	31	9.959.491		9.959.491	752.800	9.206.691				9.206.691
1006	HL-01917	Bùi Văn Vương	26	10.610.028		10.610.028	743.700	9.866.328				9.866.328
1007	HL-01918	Phan Văn Nhân	25	17.433.546	980.000	18.413.546	1.055.500	17.358.046				17.358.046
1008	HL-01919	Bùi Công Duẩn	29	9.855.446		9.855.446	1.590.100	8.265.346				8.265.346
1009	HL-01921	Trần Xuân Duẩn	10	4.828.738	250.000	5.078.738	105.800	4.972.938				4.972.938
1010	HL-01922	Hoàng Văn Hưng	15	15.579.922	5.152.462	20.732.384	1.813.500	18.918.884				18.918.884
1011	HL-01923	Trần Trung Dũng	24	10.032.000		10.032.000	798.300	9.233.700		208.000		9.441.700
1012	HL-01924	Nguyễn Văn Phương	26	9.163.706		9.163.706	989.600	8.174.106				8.174.106
1013	HL-01925	Diệp Thành Trung	26	23.961.765	1.716.400	25.678.165	4.427.300	21.250.865	400.000			21.650.865
1014	HL-01926	Trần Văn Thanh	31	15.192.918		15.192.918	749.500	14.443.418				14.443.418
1015	HL-01928	Trần Văn Quyền	20	11.400.000	2.354.077	13.754.077	836.800	12.917.277	200.000	208.000		13.325.277
1016	HL-01929	Vũ Xuân Điệp	30	11.229.208		11.229.208	742.000	10.487.208				10.487.208
1017	HL-01930	Lê Văn Lừng	28	28.125.695	-505.200	27.620.495	1.863.900	25.756.595	400.000			26.156.595
1018	HL-01932	Lê Đình Thường	27	25.879.319	-443.340	25.435.979	1.232.800	24.203.179	300.000	260.000		24.763.179
1019	HL-01934	Vũ Văn Trình	20	11.861.088	500.000	12.361.088	1.959.600	10.401.488				10.401.488
1020	HL-01935	Nguyễn Khắc Tuân	24	8.563.295	676.000	9.239.295	790.400	8.448.895		78.000		8.526.895
1021	HL-01936	Trần Văn Điểm	22	19.577.553	500.000	20.077.553	1.105.000	18.972.553				18.972.553
1022	HL-01937	Nguyễn Đình Chiều	24	15.243.333	500.000	15.743.333	1.499.400	14.243.933				14.243.933

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1023	HL-01938	Vũ Xuân Quang	21	14.777.775	500.000	15.277.775	1.149.800	14.127.975				14.127.975
1024	HL-01939	Nguyễn Thế Đức	26	21.102.439	500.000	21.602.439	1.055.500	20.546.939				20.546.939
1025	HL-01941	Vũ Quang Đức	22	8.918.483		8.918.483	853.000	8.065.483		104.000		8.169.483
1026	HL-01942	Nguyễn Văn Mạnh	31	11.928.432	400.000	12.328.432	911.400	11.417.032				11.417.032
1027	HL-01944	Bùi Đình Tuấn	29	15.105.844		15.105.844	1.295.900	13.809.944	300.000			14.109.944
1028	HL-01945	Nguyễn Duy Hùng	26	6.004.000		6.004.000	662.400	5.341.600		364.000		5.705.600
1029	HL-01946	Phạm Thị Tám	21	8.360.000	74.643	8.434.643	782.400	7.652.243		546.000		8.198.243
1030	HL-01947	Đào Ngọc Minh	26	10.675.077		10.675.077	870.600	9.804.477		26.000		9.830.477
1031	HL-01948	Phạm Thị Xuyên	26	8.063.885	973.153	9.037.038	854.200	8.182.838		624.000		8.806.838
1032	HL-01949	Trần Ý Thơ	26	7.524.000	359.260	7.883.260	776.800	7.106.460		702.000		7.808.460
1033	HL-01950	Nguyễn Thị Nga	21	8.360.000	74.643	8.434.643	848.200	7.586.443		546.000		8.132.443
1034	HL-01952	Ngô Đông Sơ	11	3.830.285	3.881.000	7.711.285	808.100	6.903.185				6.903.185
1035	HL-01953	Trần Thị Vân	26	8.360.000	60.288	8.420.288	782.200	7.638.088		676.000		8.314.088
1036	HL-01954	Lại Văn Nhật	26	10.564.000	1.218.000	11.782.000	815.800	10.966.200		104.000		11.070.200
1037	HL-01955	Trần Anh Đức	9	6.008.626	250.000	6.258.626	575.600	5.683.026				5.683.026
1038	HL-01956	Vũ Văn Định	27	13.469.293	400.000	13.869.293	1.167.425	12.701.868				12.701.868
1039	HL-01957	Bùi Thế Văn	27	17.087.730	400.000	17.487.730	1.353.900	16.133.830				16.133.830
1040	HL-01958	Phạm Văn Tâm	26	22.158.763	-2.129.200	20.029.563	6.927.300	13.102.263	400.000	520.000		14.022.263
1041	HL-01959	Phạm Thị Ngọc	20	5.222.274	1.485.844	6.708.118	677.000	6.031.118				6.031.118
1042	HL-01960	Phạm Trúc Định	31	10.151.250		10.151.250	754.700	9.396.550				9.396.550
1043	HL-01961	Trần Văn Hùng	28	26.289.125	206.765	26.495.890	1.304.900	25.190.990	300.000	728.000		26.218.990
1044	HL-01963	Trương Thị Hảo	26	5.933.538	950.790	6.884.328	722.000	6.162.328		780.000		6.942.328
1045	HL-01964	Nguyễn Thanh Khải	9	1.929.621	311.846	2.241.467	77.400	2.164.067				2.164.067
1046	HL-01965	Vũ Văn Thoại	26	9.078.039	676.000	9.754.039	1.072.500	8.681.539		364.000		9.045.539
1047	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	27	22.462.227	176.666	22.638.893	2.111.900	20.526.993	300.000	624.000		21.450.993
1048	HL-01967	Lê Văn Uấn	22	15.390.136	500.000	15.890.136	1.154.500	14.735.636				14.735.636
1049	HL-01968	Trần Văn Động	26	10.330.893		10.330.893	723.100	9.607.793				9.607.793
1050	HL-01970	Trần Thị Viết	25	7.580.788	877.933	8.458.721	694.500	7.764.221				7.764.221
1051	HL-01971	Vũ Thị Hường	8	2.215.824	3.811.157	6.026.981	685.200	5.341.781				5.341.781
1052	HL-01972	Phạm Thị Dung	24	8.776.145	68.564	8.844.709	1.002.900	7.841.809				7.841.809
1053	HL-01973	Hoàng Thị Thúy	26	5.933.538	723.790	6.657.328	691.500	5.965.828		754.000		6.719.828
1054	HL-01974	Trương Thị Hằng	31	10.629.538	64.292	10.693.830	716.800	9.977.030		520.000		10.497.030
1055	HL-01975	Ngô Tiến Hùng	27	10.588.326	400.000	10.988.326	744.600	10.243.726				10.243.726
1056	HL-01977	Trần Đại Nghĩa	26	13.680.000	2.615.000	16.295.000	1.304.900	14.990.100	400.000	130.000		15.520.100
1057	HL-01978	Phạm Duy Hưng	26	10.265.817	-1.246.840	9.018.977	788.200	8.230.777	200.000	624.000		9.054.777
1058	HL-01979	Nguyễn Trọng Hưng	29	8.120.961		8.120.961	706.200	7.414.761		702.000		8.116.761
1059	HL-01980	Trương Thị Bích Thủy	3	551.488		551.488	5.500	545.988				545.988
1060	HL-01980	Trương Thị Bích Thủy	19	4.396.068	460.957	4.857.025	658.500	4.198.525		78.000		4.276.525

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1061	HL-01980	Trương Thị Bích Thùy	8	3.119.502		3.119.502	25.600	3.093.902				3.093.902
1062	HL-01981	Bùi Minh Quyền	5	3.219.637		3.219.637	87.200	3.132.437				3.132.437
1063	HL-01983	Phạm Mạnh Cường	22	13.504.043		13.504.043	1.992.000	11.512.043				11.512.043
1064	HL-01985	Hoàng Văn Đại	23	15.514.424	-280.905	15.233.519	1.225.800	14.007.719	300.000			14.307.719
1065	HL-01986	Phạm Văn Ninh	25	22.659.831	500.000	23.159.831	1.384.500	21.775.331				21.775.331
1066	HL-01988	Nguyễn Xuân Huy	25	22.408.813	811.846	23.220.659	1.055.500	22.165.159				22.165.159
1067	HL-01989	Nguyễn Văn Huệ	28	17.940.527		17.940.527	1.304.900	16.635.627	300.000			16.935.627
1068	HL-01990	Trần Văn Dịnh	26	20.177.320	500.000	20.677.320	1.894.500	18.782.820				18.782.820
1069	HL-01991	Nguyễn Văn Loan	25	6.442.827		6.442.827	691.000	5.751.827				5.751.827
1070	HL-01991	Nguyễn Văn Loan	2	644.283		644.283	700	643.583				643.583
1071	HL-01992	Đỗ Như Văn	23	15.025.094	1.747.385	16.772.479	1.055.500	15.716.979				15.716.979
1072	HL-01993	Ngô Anh Thắng	26	16.266.425		16.266.425	1.304.900	14.961.525	300.000	182.000		15.443.525
1073	HL-01994	Nguyễn Văn Việt	27	8.557.244		8.557.244	690.700	7.866.544		702.000		8.568.544
1074	HL-01995	Trần Ngọc Tân	24	13.800.217	890.635	14.690.852	800.100	13.890.752				13.890.752
1075	HL-01996	Đặng Thành Thủy	28	15.788.847		15.788.847	789.600	14.999.247				14.999.247
1076	HL-01998	Nguyễn Minh Hiền	15	14.477.511	634.000	15.111.511	1.049.100	14.062.411				14.062.411
1077	HL-01999	Phạm Viết Quảng	21	12.396.966	500.000	12.896.966	856.600	12.040.366				12.040.366
1078	HL-02000	Đinh Xuân Đẳng	26	18.364.807	-1.446.480	16.918.327	4.427.300	12.491.027	400.000			12.891.027
1079	HL-02001	Nguyễn Đắc Thu	28	16.639.192	500.000	17.139.192	944.500	16.194.692				16.194.692
1080	HL-02002	Nguyễn Đắc Thịnh			7.257.462	7.257.462	1.217.500	6.039.962				6.039.962
1081	HL-02003	Nguyễn Văn Cường	26	12.920.000		12.920.000	1.274.100	11.645.900	300.000	364.000		12.309.900
1082	HL-02004	Tô Quang Hân	27	20.068.736	-1.744.600	18.324.136	1.327.300	16.996.836	400.000	442.000		17.838.836
1083	HL-02005	Phạm Thị Kim Dung	31	13.430.045	81.230	13.511.275	1.280.000	12.231.275	300.000			12.531.275
1084	HL-02006	Nguyễn Xuân Nam	26	19.409.789	500.000	19.909.789	1.055.500	18.854.289				18.854.289
1085	HL-02007	Trần Văn Hùng	20	7.718.170	2.249.385	9.967.555	863.500	9.104.055		286.000		9.390.055
1086	HL-02008	Đào Ngọc Thịnh	21	7.453.470	1.110.000	8.563.470	640.900	7.922.570		546.000	1.025.000	9.493.570
1087	HL-02009	Trần Thị Minh Loan	28	7.962.623	373.321	8.335.944	726.500	7.609.444				7.609.444
1088	HL-02010	Nguyễn Tiến Khải	24	18.127.811	500.000	18.627.811	1.055.500	17.572.311				17.572.311
1089	HL-02011	Phạm Thị Hương	30	13.430.132	83.938	13.514.070	788.300	12.725.770				12.725.770
1090	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	18	11.429.231	1.209.577	12.638.808	1.271.300	11.367.508	300.000			11.667.508
1091	HL-02014	Bùi Thị Thành	26	10.742.683	-897.229	9.845.454	736.700	9.108.754	200.000	104.000		9.412.754
1092	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	26	5.375.842	420.768	5.796.610	643.000	5.153.610		728.000		5.881.610
1093	HL-02016	Vũ Văn Hải	29	27.825.157	212.560	28.037.717	4.427.300	23.610.417	400.000	754.000		24.764.417
1094	HL-02017	Nguyễn Quốc Lực	27	23.809.976	500.000	24.309.976	883.400	23.426.576				23.426.576
1095	HL-02019	Nguyễn Văn Quyên	23	13.155.366	500.000	13.655.366	1.370.000	12.285.366				12.285.366
1096	HL-02020	Vũ Sóng Biển	31	10.968.777		10.968.777	734.600	10.234.177				10.234.177
1097	HL-02022	Lê Xuân Hậu	28	12.845.489	191.154	13.036.643	702.200	12.334.443				12.334.443
1098	HL-02023	Nguyễn Thanh Hà	31	10.893.802	430.635	11.324.437	766.400	10.558.037				10.558.037

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1099	HL-02025	Vũ Đức Thiệp	29	15.582.090	720.000	16.302.090	852.500	15.449.590				15.449.590
1100	HL-02027	Hoàng Văn Hiển	20	14.980.486	500.000	15.480.486	1.052.800	14.427.686				14.427.686
1101	HL-02029	Phạm Văn Bằng	16	14.097.970	3.603.538	17.701.508	1.677.500	16.024.008				16.024.008
1102	HL-02030	Nguyễn Văn Dân	27	4.939.986		4.939.986	604.600	4.335.386		182.000		4.517.386
1103	HL-02032	Vũ Thị Tâm	26	5.375.842	611.768	5.987.610	644.900	5.342.710		390.000		5.732.710
1104	HL-02033	Phạm Đăng Dư	26	17.098.896		17.098.896	1.304.900	15.793.996	300.000			16.093.996
1105	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	8	2.980.371		2.980.371	23.600	2.956.771				2.956.771
1106	HL-02035	Nguyễn Thị Hạnh	21	5.549.260	375.148	5.924.408	730.100	5.194.308				5.194.308
1107	HL-02036	Nguyễn Thị Lộc	30	7.981.271	49.883	8.031.154	733.500	7.297.654				7.297.654
1108	HL-02038	Phạm Văn Dũng	27	7.882.382		7.882.382	776.800	7.105.582	200.000	286.000	300.000	7.891.582
1109	HL-02039	La Thùy Thức	28	7.247.474	48.532	7.296.006	656.400	6.639.606				6.639.606
1110	HL-02040	Trần Thị Tuyền	23	6.812.006	719.341	7.531.347	728.500	6.802.847		598.000		7.400.847
1111	HL-02041	Vũ Thị Minh Nguyệt	26	5.933.538	269.790	6.203.328	715.200	5.488.128		702.000		6.190.128
1112	HL-02042	Ngô Hùng Cường	25	11.384.319	221.269	11.605.588	769.200	10.836.388				10.836.388
1113	HL-02043	Trần Thế Cường	28	23.415.902	-2.777.053	20.638.849	1.304.900	19.333.949	300.000	728.000		20.361.949
1114	HL-02044	Bùi Mạnh Trường	26	25.778.425	358.388	26.136.813	1.552.900	24.583.913	300.000			24.883.913
1115	HL-02045	Nguyễn Công Minh	21	17.954.876	403.192	18.358.068	1.304.900	17.053.168	300.000	182.000		17.535.168
1116	HL-02046	Nguyễn Hồng Quân	27	5.101.953		5.101.953	727.500	4.374.453		702.000		5.076.453
1117	HL-02048	Lùng Thị Liên	26	7.321.828	52.802	7.374.630	657.200	6.717.430		52.000		6.769.430
1118	HL-02049	Vũ Văn Đoàn	20	8.836.084	2.514.385	11.350.469	3.851.700	7.498.769		104.000		7.602.769
1119	HL-02050	Trần Hùng Việt	4	1.825.707	1.548.885	3.374.592	88.700	3.285.892				3.285.892
1120	HL-02051	Nguyễn Tài Chính	22	10.032.000	1.596.308	11.628.308	729.900	10.898.408				10.898.408
1121	HL-02052	Dương Văn Chính	28	7.320.232		7.320.232	641.700	6.678.532		520.000		7.198.532
1122	HL-02053	Trần Xuân Hùng	30	23.538.602	400.000	23.938.602	789.600	23.149.002				23.149.002
1123	HL-02054	Lê Văn Huyền	19	16.549.415	3.830.974	20.380.389	1.304.900	19.075.489	300.000	494.000		19.869.489
1124	HL-02055	Đặng Ngọc Tùng	28	19.031.548	214.423	19.245.971	789.600	18.456.371				18.456.371
1125	HL-02056	Phạm Viết Chinh	31	9.517.047		9.517.047	720.100	8.796.947				8.796.947
1126	HL-02057	Nguyễn Văn Duy	20	17.909.544		17.909.544	2.335.825	15.573.719				15.573.719
1127	HL-02061	Nguyễn Thế Sơn	29	10.231.834		10.231.834	755.500	9.476.334				9.476.334
1128	HL-02062	Trần Phương Hoa	26	4.887.130	608.244	5.495.374	693.200	4.802.174		208.000		5.010.174
1129	HL-02063	Phạm Thị Tám	26	7.365.053	53.113	7.418.166	632.600	6.785.566		676.000		7.461.566
1130	HL-02064	Nguyễn Văn Thuân	22	14.673.051	500.000	15.173.051	1.337.700	13.835.351				13.835.351
1131	HL-02065	Vũ Văn Vỹ	27	18.294.020	500.000	18.794.020	1.642.500	17.151.520				17.151.520
1132	HL-02066	Vũ Văn Hạnh	26	20.696.367	1.611.846	22.308.213	1.682.100	20.626.113				20.626.113
1133	HL-02067	Nguyễn Văn Doanh	17	9.750.143	873.692	10.623.835	1.418.200	9.205.635				9.205.635
1134	HL-02069	Vũ Duy Trại	23	18.658.164	2.600.000	21.258.164	1.169.500	20.088.664				20.088.664
1135	HL-02071	Lê Mạnh Hiển	26	14.875.923	500.000	15.375.923	1.051.700	14.324.223				14.324.223
1136	HL-02072	Đỗ Văn Tịu	18	14.830.621	2.432.923	17.263.544	1.890.500	15.373.044				15.373.044

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1137	HL-02073	Vũ Văn Phú	26	16.880.712	500.000	17.380.712	944.500	16.436.212				16.436.212
1138	HL-02075	Lùng Văn Sen	26	8.120.141	419.481	8.539.622	678.300	7.861.322				7.861.322
1139	HL-02076	Lương Văn Hạnh	26	22.835.434	500.000	23.335.434	944.500	22.390.934				22.390.934
1140	HL-02078	Đào Đức Bình	26	9.415.836		9.415.836	792.200	8.623.636	200.000	598.000		9.421.636
1141	HL-02079	Trần Minh Ngạn	26	12.920.000	-7.531.408	5.388.592	1.198.800	4.189.792	300.000	156.000		4.645.792
1142	HL-02080	Phạm Quang Nam	27	12.149.376		12.149.376	746.400	11.402.976				11.402.976
1143	HL-02081	Nguyễn Văn Sỹ	26	10.084.922	603.407	10.688.329	804.900	9.883.429		208.000		10.091.429
1144	HL-02083	Đoàn Văn Đuyên	20	16.727.716	1.755.538	18.483.254	1.454.100	17.029.154				17.029.154
1145	HL-02084	Trần Văn Trình	23	20.813.087	1.435.538	22.248.625	1.861.000	20.387.625				20.387.625
1146	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	18	4.213.592	3.842.615	8.056.207	710.300	7.345.907		572.000		7.917.907
1147	HL-02086	Đỗ Đình Quang	30	21.294.543	400.000	21.694.543	1.120.600	20.573.943				20.573.943
1148	HL-02088	Vũ Đức Hùng	27	23.628.484	-1.887.922	21.740.562	1.304.900	20.435.662	300.000			20.735.662
1149	HL-02089	Nguyễn Xuân Sơn	27	8.379.636	400.000	8.779.636	875.900	7.903.736				7.903.736
1150	HL-02090	Trần Thị Hoài Chung	28	9.111.661	61.016	9.172.677	685.900	8.486.777		728.000		9.214.777
1151	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	21	18.524.145	500.000	19.024.145	1.154.500	17.869.645				17.869.645
1152	HL-02092	Lê Hữu Nam	21	11.236.082	811.846	12.047.928	1.306.500	10.741.428				10.741.428
1153	HL-02093	Nguyễn Trung Năm	27	9.448.061		9.448.061	771.000	8.677.061		702.000	1.350.000	10.729.061
1154	HL-02094	Nguyễn Thái Sơn	17	11.346.793	1.185.538	12.532.331	1.535.800	10.996.531				10.996.531
1155	HL-02095	Đinh Thị Bích Ngọc	26	4.712.000	33.981	4.745.981	657.400	4.088.581		676.000		4.764.581
1156	HL-02096	Nguyễn Xuân Trường	31	10.737.095	400.000	11.137.095	764.500	10.372.595		806.000		11.178.595
1157	HL-02098	Lưu Thành Chung	30	13.272.223		13.272.223	1.220.200	12.052.023				12.052.023
1158	HL-02099	Nguyễn Công Thành	27	9.259.100		9.259.100	769.100	8.490.000	200.000	702.000	300.000	9.692.000
1159	HL-02101	Trần Hải Yến	26	4.887.130	717.244	5.604.374	695.500	4.908.874	100.000	728.000	200.000	5.936.874
1160	HL-02103	Nguyễn Thị Hồng Ánh	26	7.963.304	57.428	8.020.732	624.300	7.396.432				7.396.432
1161	HL-02105	Mai Thúy Huyền	24	9.091.054	281.793	9.372.847	718.700	8.654.147				8.654.147
1162	HL-02106	Giang Văn Hải	27	11.797.750		11.797.750	1.176.700	10.621.050				10.621.050
1163	HL-02109	Kiều Chí Công	31	27.152.170	1.544.120	28.696.290	1.327.300	27.368.990	400.000	156.000		27.924.990
1164	HL-02110	Nguyễn Đức Vụ	27	19.840.871	400.000	20.240.871	1.109.600	19.131.271				19.131.271
1165	HL-02111	Trương Quốc Tuấn	21	13.308.331	500.000	13.808.331	1.036.100	12.772.231				12.772.231
1166	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	26	6.086.299	2.379.000	8.465.299	714.300	7.750.999		806.000		8.556.999
1167	HL-02114	Bùi Quang Vinh	3	1.847.244		1.847.244	437.500	1.409.744				1.409.744
1168	HL-02115	Nguyễn Văn Tung	27	10.311.883		10.311.883	676.200	9.635.683	200.000	702.000	1.650.000	12.187.683
1169	HL-02116	Vũ Văn An	22	14.846.035	500.000	15.346.035	1.150.400	14.195.635				14.195.635
1170	HL-02119	Nguyễn Đình Dinh	25	19.366.460	500.000	19.866.460	1.055.500	18.810.960				18.810.960
1171	HL-02120	Bùi Thanh Tuyền	30	15.314.044	400.000	15.714.044	1.445.600	14.268.444				14.268.444
1172	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	26	4.887.130	608.244	5.495.374	693.200	4.802.174		754.000		5.556.174
1173	HL-02122	Nguyễn Thị Xuyến	21	4.183.605	37.354	4.220.959	652.100	3.568.859		78.000		3.646.859
1174	HL-02124	Phạm Huy Lưu	26	17.024.237	720.000	17.744.237	823.200	16.921.037				16.921.037

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1175	HL-02125	Nguyễn Thị Oanh	26	7.700.528	55.533	7.756.061	790.600	6.965.461		676.000		7.641.461
1176	HL-02126	Lê Văn Thăng	19	14.361.217	634.000	14.995.217	1.392.000	13.603.217				13.603.217
1177	HL-02128	Phạm Thị Quỳnh	31	6.140.288	37.139	6.177.427	659.400	5.518.027				5.518.027
1178	HL-02129	Nguyễn Văn Tuyên	24	15.372.817	820.000	16.192.817	2.162.100	14.030.717				14.030.717
1179	HL-02130	Nguyễn Văn Đạt	24	20.342.584	500.000	20.842.584	1.055.500	19.787.084				19.787.084
1180	HL-02132	Trần Xuân Du	26	9.310.000		9.310.000	791.100	8.518.900		234.000	300.000	9.052.900
1181	HL-02133	Lê Văn Tuấn	23	21.868.638	500.000	22.368.638	1.055.500	21.313.138				21.313.138
1182	HL-02134	Triệu Quý Liên	21	19.571.070	500.000	20.071.070	1.055.500	19.015.570				19.015.570
1183	HL-02135	Triệu Tiến Thắng	27	9.610.028		9.610.028	651.300	8.958.728		702.000	1.350.000	11.010.728
1184	HL-02136	Lê Khắc Sơn	24	15.675.865	500.000	16.175.865	1.499.500	14.676.365				14.676.365
1185	HL-02137	Nguyễn Ngọc Tuyển	18	9.588.183	250.000	9.838.183	1.440.400	8.397.783				8.397.783
1186	HL-02138	Bùi Văn Cường	25	19.534.681	980.000	20.514.681	1.055.500	19.459.181				19.459.181
1187	HL-02139	Bùi Đức Huấn	27	9.664.016		9.664.016	701.800	8.962.216		702.000	1.350.000	11.014.216
1188	HL-02141	Bùi Trọng Sơn	27	10.797.784		10.797.784	784.500	10.013.284	200.000	702.000	1.650.000	12.565.284
1189	HL-02144	Hoàng Văn Nghĩa	17	13.269.904	250.000	13.519.904	1.060.700	12.459.204				12.459.204
1190	HL-02145	Phạm Thị Hường	23	6.986.961	499.497	7.486.458	728.000	6.758.458		598.000		7.356.458
1191	HL-02149	Phạm Đức Huấn	8	3.496.405		3.496.405	90.000	3.406.405				3.406.405
1192	HL-02150	Đỗ Mạnh Hà	29	14.061.630		14.061.630	765.600	13.296.030				13.296.030
1193	HL-02152	Đào Văn Bình	27	7.450.471		7.450.471	751.000	6.699.471	200.000	702.000	1.650.000	9.251.471
1194	HL-02153	Hà Đức Huy	30	14.012.902		14.012.902	766.700	13.246.202				13.246.202
1195	HL-02154	Ngô Mạnh Cường	24	9.170.454		9.170.454	718.200	8.452.254				8.452.254
1196	HL-02155	Lý Văn Đào	31	11.339.375		11.339.375	739.900	10.599.475		520.000		11.119.475
1197	HL-02156	Điệp Thị Lương Tâm	26	6.507.365	760.928	7.268.293	656.100	6.612.193		754.000		7.366.193
1198	HL-02159	Bùi Thanh Xuân	28	16.143.295	720.000	16.863.295	852.500	16.010.795				16.010.795
1199	HL-02160	Nguyễn Ngọc Hoằng	31	18.764.433	400.000	19.164.433	818.900	18.345.533				18.345.533
1200	HL-02161	Bùi Văn Quân	27	20.773.009	932.577	21.705.586	818.100	20.887.486				20.887.486
1201	HL-02162	Vũ Duy Cường	10	4.311.969	1.929.808	6.241.777	697.200	5.544.577				5.544.577
1202	HL-02166	Trần Văn Lương	29	22.561.639	612.577	23.174.216	784.500	22.389.716				22.389.716
1203	HL-02168	Trần Văn Chiến	25	11.242.303	200.731	11.443.034	712.000	10.731.034				10.731.034
1204	HL-02170	Trần Quốc Huy	27	15.016.479	400.000	15.416.479	881.800	14.534.679				14.534.679
1205	HL-02171	Đào Thị Thu Hà	27	8.747.569	60.747	8.808.316	681.000	8.127.316				8.127.316
1206	HL-02172	Vũ Thị Nhung	26	4.887.130	35.244	4.922.374	634.300	4.288.074		676.000		4.964.074
1207	HL-02173	Vũ Thị Thủy	25	7.466.838	277.270	7.744.108	730.600	7.013.508		650.000		7.663.508
1208	HL-02174	Nguyễn Văn Phả	20	16.164.932	500.000	16.664.932	1.710.150	14.954.782				14.954.782
1209	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	29	17.013.680	748.808	17.762.488	883.400	16.879.088				16.879.088
1210	HL-02176	Nguyễn Văn Sỹ	24	21.471.309	980.000	22.451.309	1.972.000	20.479.309				20.479.309
1211	HL-02177	Vũ Văn Giỏi	12	8.188.086	873.692	9.061.778	1.550.600	7.511.178				7.511.178
1212	HL-02178	Tống Văn Ngoan	12	11.289.654	3.688.462	14.978.116	1.283.000	13.695.116				13.695.116

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1213	HL-02181	Nguyễn Văn Pha	18	14.435.975	250.000	14.685.975	1.414.000	13.271.975				13.271.975
1214	HL-02182	Bùi Văn Hiếu	27	25.343.690	-434.164	24.909.526	1.304.900	23.604.626	300.000			23.904.626
1215	HL-02184	Nguyễn Đình Thi	26	10.333.009		10.333.009	696.200	9.636.809				9.636.809
1216	HL-02185	Đỗ Bích Phượng	26	7.046.000	50.813	7.096.813	615.000	6.481.813		624.000		7.105.813
1217	HL-02187	Đinh Thị Hồng Hạnh	26	11.766.025	-167.749	11.598.276	754.200	10.844.076	200.000	598.000		11.642.076
1218	HL-02190	Nguyễn Sỹ Quân	27	12.863.944	400.000	13.263.944	757.600	12.506.344				12.506.344
1219	HL-02192	Đỗ Xuân Độ	26	6.004.000		6.004.000	636.300	5.367.700		338.000		5.705.700
1220	HL-02195	Hoàng Minh Tuyền	23	16.581.337	500.000	17.081.337	2.112.500	14.968.837				14.968.837
1221	HL-02197	Nguyễn Văn Tuấn	22	15.650.315	1.123.692	16.774.007	1.931.500	14.842.507				14.842.507
1222	HL-02198	Bùi Đình Phú	16	16.548.775	1.497.385	18.046.160	1.083.000	16.963.160				16.963.160
1223	HL-02200	Nguyễn Thành Công	6	3.722.368	1.871.077	5.593.445	953.900	4.639.545				4.639.545
1224	HL-02201	Nguyễn Thị Tâm	25	6.288.001	47.160	6.335.161	716.900	5.618.261				5.618.261
1225	HL-02204	Cao Kim Hạnh	26	8.980.201	64.761	9.044.962	634.500	8.410.462		156.000		8.566.462
1226	HL-02205	Lê Thị Phẩm	20	5.632.175	712.340	6.344.515	712.700	5.631.815		520.000		6.151.815
1227	HL-02206	Bùi Thị Thiệp	28	5.147.223	334.468	5.481.691	638.300	4.843.391		728.000		5.571.391
1228	HL-02207	Nguyễn Hồ Cát	30	21.774.177	720.000	22.494.177	1.056.500	21.437.677				21.437.677
1229	HL-02208	Nguyễn Văn Tuấn	30	14.703.416		14.703.416	773.600	13.929.816				13.929.816
1230	HL-02210	Lý Văn Quyền	30	11.281.059		11.281.059	737.800	10.543.259				10.543.259
1231	HL-02214	Tạ Văn Hùng	27	23.511.639	820.000	24.331.639	1.089.100	23.242.539				23.242.539
1232	HL-02217	Nguyễn Văn Hậu	21	8.513.098		8.513.098	723.300	7.789.798		26.000		7.815.798
1233	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	25	7.404.354	55.533	7.459.887	699.500	6.760.387		650.000		7.410.387
1234	HL-02221	Nguyễn Văn Điệp	22	18.205.782	1.900.000	20.105.782	1.509.500	18.596.282				18.596.282
1235	HL-02223	Vũ Đình Hiệp	17	14.932.748	1.605.962	16.538.710	1.554.150	14.984.560				14.984.560
1236	HL-02224	Trịnh Quang Ngân	26	27.359.260	820.000	28.179.260	1.244.100	26.935.160				26.935.160
1237	HL-02225	Đỗ Bính Tuấn	18	5.967.744	2.568.519	8.536.263	798.400	7.737.863				7.737.863
1238	HL-02229	Bàng Thanh Bình	31	9.770.473	745.712	10.516.185	765.000	9.751.185				9.751.185
1239	HL-02230	Phạm Văn Hà	22	20.523.300	1.251.192	21.774.492	944.500	20.829.992				20.829.992
1240	HL-02231	Trần Công Quyết	24	20.850.778	1.611.846	22.462.624	1.089.100	21.373.524				21.373.524
1241	HL-02232	Vũ Khắc Tiệp	20	17.729.030	820.000	18.549.030	1.378.100	17.170.930				17.170.930
1242	HL-02236	Nguyễn Viết Đức	26	6.004.000	486.000	6.490.000	667.300	5.822.700		416.000		6.238.700
1243	HL-02237	Vũ Công Phê	27	5.452.881		5.452.881	988.600	4.464.281		702.000		5.166.281
1244	HL-02238	Nguyễn Hữu Tú	27	4.939.986	149.000	5.088.986	639.400	4.449.586	200.000	182.000	300.000	5.131.586
1245	HL-02240	Nguyễn Văn Thu	31	14.374.946	430.635	14.805.581	801.200	14.004.381				14.004.381
1246	HL-02241	Nguyễn Văn Đức	25	11.893.378	221.269	12.114.647	774.300	11.340.347				11.340.347
1247	HL-02242	Nguyễn Hữu Sang	26	11.793.367		11.793.367	742.900	11.050.467				11.050.467
1248	HL-02244	Đào Anh Dương	22	19.780.398	500.000	20.280.398	944.500	19.335.898				19.335.898
1249	HL-02245	Nguyễn Thị Hà Quy	25	9.912.030	74.340	9.986.370	683.300	9.303.070				9.303.070
1250	HL-02246	Nguyễn Thành Trưởng	15	6.841.279	200.000	7.041.279	1.320.500	5.720.779				5.720.779

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1251	HL-02247	Lê Quý Trường	26	8.691.589	603.407	9.294.996	1.036.200	8.258.796		208.000		8.466.796
1252	HL-02248	Phan Thanh Quang	26	11.238.909	106.280	11.345.189	811.500	10.533.689	200.000	676.000		11.409.689
1253	HL-02249	Cù Xuân Nghĩa	24	12.212.415		12.212.415	775.300	11.437.115				11.437.115
1254	HL-02251	Đàm Đình Mạnh	26	18.276.852	771.192	19.048.044	1.547.500	17.500.544				17.500.544
1255	HL-02253	Bùi Văn Thoảng	25	19.244.582	500.000	19.744.582	1.361.500	18.383.082				18.383.082
1256	HL-02254	Lê Thanh Tùng			4.054.000	4.054.000	1.140.500	2.913.500				2.913.500
1257	HL-02255	Nguyễn Công Hoàn	27	22.579.620	-2.677.872	19.901.748	1.706.900	18.194.848	300.000	702.000		19.196.848
1258	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	17	15.360.302	570.000	15.930.302	1.089.100	14.841.202				14.841.202
1259	HL-02257	Nguyễn Thanh Tình	27	27.381.387	820.000	28.201.387	1.089.100	27.112.287				27.112.287
1260	HL-02258	Bùi Văn Mão	7	6.312.915	4.989.538	11.302.453	1.011.000	10.291.453				10.291.453
1261	HL-02260	Trần Văn Tinh	27	17.349.466	500.000	17.849.466	1.055.500	16.793.966				16.793.966
1262	HL-02261	Lã Xuân Quyến	16	14.004.922	250.000	14.254.922	1.139.500	13.115.422				13.115.422
1263	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	22	17.879.963	500.000	18.379.963	1.055.500	17.324.463				17.324.463
1264	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	25	21.436.504	500.000	21.936.504	1.055.500	20.881.004				20.881.004
1265	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	30	30.328.961	980.000	31.308.961	1.055.500	30.253.461				30.253.461
1266	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	29	21.317.142	500.000	21.817.142	944.500	20.872.642				20.872.642
1267	HL-02269	Đào Tiến Luật	25	22.291.930	500.000	22.791.930	1.055.500	21.736.430				21.736.430
1268	HL-02272	Trần Văn Thiêm	27	23.401.553	980.000	24.381.553	1.055.500	23.326.053				23.326.053
1269	HL-02274	Vũ Văn Tuân	26	25.094.723	500.000	25.594.723	944.500	24.650.223				24.650.223
1270	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	28	23.060.046	500.000	23.560.046	994.000	22.566.046				22.566.046
1271	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	29	19.688.074	720.000	20.408.074	1.269.700	19.138.374				19.138.374
1272	HL-02281	Hoàng Thị Tuyết Mai	19	4.755.382	760.928	5.516.310	638.600	4.877.710		572.000		5.449.710
1273	HL-02283	Phạm Thị Gái	26	5.364.874	38.689	5.403.563	679.000	4.724.563		624.000		5.348.563
1274	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	20	12.544.046	1.425.154	13.969.200	845.700	13.123.500				13.123.500
1275	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	14	4.409.240	2.694.599	7.103.839	724.200	6.379.639		364.000		6.743.639
1276	HL-02287	Nguyễn Thị Ly	29	8.308.595	53.719	8.362.314	693.500	7.668.814				7.668.814
1277	HL-02290	Hoàng Thị Hoa	26	8.438.257	478.584	8.916.841	672.600	8.244.241				8.244.241
1278	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	17	13.524.662	250.000	13.774.662	2.189.200	11.585.462				11.585.462
1279	HL-02295	Nguyễn Minh Tuân	25	22.106.256	500.000	22.606.256	1.055.500	21.550.756				21.550.756
1280	HL-02298	Lại Quang Hanh	28	24.293.452	500.000	24.793.452	1.105.000	23.688.452				23.688.452
1281	HL-02300	Đồng Minh Bằng	22	20.592.251	1.291.846	21.884.097	1.257.500	20.626.597				20.626.597
1282	HL-02302	Phạm Văn Khiển	22	15.376.750	1.042.385	16.419.135	944.500	15.474.635				15.474.635
1283	HL-02303	Vũ Văn Tuyền	24	22.246.617	884.000	23.130.617	1.105.000	22.025.617				22.025.617
1284	HL-02304	Phạm Trung Kiên	27	20.358.931	500.000	20.858.931	944.500	19.914.431				19.914.431
1285	HL-02306	Dương Văn Thi	26	24.590.751	980.000	25.570.751	1.105.000	24.465.751				24.465.751
1286	HL-02311	Nguyễn Đắc Dậu	23	22.656.342	500.000	23.156.342	2.074.500	21.081.842				21.081.842
1287	HL-02312	Tống Văn Đăng	20	9.962.877	919.692	10.882.569	1.480.300	9.402.269				9.402.269
1288	HL-02313	Nguyễn Văn Tiệp	24	20.311.408	884.000	21.195.408	2.232.500	18.962.908				18.962.908

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1289	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	23	17.188.106	500.000	17.688.106	1.994.000	15.694.106				15.694.106
1290	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	25	24.823.949	500.000	25.323.949	1.055.500	24.268.449				24.268.449
1291	HL-02317	Vũ Hữu Chí	20	15.427.619	500.000	15.927.619	883.400	15.044.219				15.044.219
1292	HL-02318	Phạm Thị Hạnh	29	7.946.349	51.377	7.997.726	704.900	7.292.826				7.292.826
1293	HL-02320	Bùi Văn Đại	26	19.096.641	614.423	19.711.064	1.446.100	18.264.964				18.264.964
1294	HL-02321	Nguyễn Đình Tiến	17	16.566.233	1.825.538	18.391.771	1.150.200	17.241.571				17.241.571
1295	HL-02322	Phạm Thanh Tuyền	28	21.138.392	1.840.000	22.978.392	856.800	22.121.592				22.121.592
1296	HL-02323	Đào Thị Thu Hiền	23	7.605.462	452.924	8.058.386	664.000	7.394.386				7.394.386
1297	HL-02324	Nguyễn Văn Dự	29	13.382.551		13.382.551	846.900	12.535.651				12.535.651
1298	HL-02325	Hoàng Văn Minh	27	15.903.454		15.903.454	4.138.600	11.764.854				11.764.854
1299	HL-02327	Lê Danh Quốc	25	15.478.181	400.000	15.878.181	873.225	15.004.956				15.004.956
1300	HL-02329	Đoàn Sỹ Tư	28	17.301.558	720.000	18.021.558	823.200	17.198.358				17.198.358
1301	HL-02330	Bùi Hữu Bẩy	20	4.681.769	3.642.000	8.323.769	814.200	7.509.569		624.000		8.133.569
1302	HL-02333	Nguyễn Văn Thuận	25	8.389.266		8.389.266	811.500	7.577.766		182.000		7.759.766
1303	HL-02334	Nguyễn Ngọc Dũng	31	9.453.002		9.453.002	719.500	8.733.502				8.733.502
1304	HL-02335	Trần Văn Diên	27	5.452.881	149.000	5.601.881	975.500	4.626.381	200.000	702.000	300.000	5.828.381
1305	HL-02336	Bùi Công Phóng	27	9.798.989		9.798.989	653.200	9.145.789	200.000	702.000	300.000	10.347.789
1306	HL-02339	Nguyễn Văn Đường	26	8.107.545		8.107.545	729.100	7.378.445				7.378.445
1307	HL-02340	Phí Trường Làn	25	7.818.889		7.818.889	645.500	7.173.389				7.173.389
1308	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	26	23.430.780		23.430.780	920.000	22.510.780		676.000		23.186.780
1309	HL-02345	Vũ Đình Bân	23	17.836.528	500.000	18.336.528	1.457.500	16.879.028				16.879.028
1310	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	26	21.630.293	170.123	21.800.416	1.304.900	20.495.516	300.000			20.795.516
1311	HL-02348	Trần Thị Bích Hòa	28	7.592.391	50.842	7.643.233	659.900	6.983.333				6.983.333
1312	HL-02349	Trần Thị Thơm	21	7.841.984	1.438.249	9.280.233	676.300	8.603.933				8.603.933
1313	HL-02350	Nguyễn Thị Lan	28	7.695.761	371.534	8.067.295	723.800	7.343.495				7.343.495
1314	HL-02351	Nguyễn Thị Hương	24	8.635.027	67.461	8.702.488	670.500	8.031.988				8.031.988
1315	HL-02353	Lại Thị Hạnh	25	11.311.908	84.839	11.396.747	767.100	10.629.647		650.000		11.279.647
1316	HL-02355	Nguyễn Thị Hà	27	7.063.310	49.051	7.112.361	696.100	6.416.261		650.000		7.066.261
1317	HL-02357	Nguyễn Duy Thành	14	8.428.376	3.056.615	11.484.991	1.605.800	9.879.191				9.879.191
1318	HL-02360	Nguyễn Huy Tăng	26	13.680.000	1.662.000	15.342.000	4.398.300	10.943.700	400.000	130.000		11.473.700
1319	HL-02362	Đặng Hữu Quân	27	9.448.061		9.448.061	649.700	8.798.361		702.000	1.350.000	10.850.361
1320	HL-02363	Bùi Văn Bình	19	14.253.976	250.000	14.503.976	1.070.500	13.433.476				13.433.476
1321	HL-02368	Nguyễn Văn Khoái	20	16.038.957	2.227.384	18.266.341	1.055.500	17.210.841				17.210.841
1322	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	27	25.638.483	500.000	26.138.483	1.055.500	25.082.983				25.082.983
1323	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	26	20.760.755	500.000	21.260.755	1.055.500	20.205.255				20.205.255
1324	HL-02374	Lưu Thanh Hòa	2	1.741.906	-29.841	1.712.065		1.712.065				1.712.065
1325	HL-02377	Đặng Thanh Lam	23	17.000.000		17.000.000	4.505.900	12.494.100	500.000	52.000		13.046.100
1326	HL-02378	Nguyễn Trọng Trường	26	8.568.851		8.568.851	710.600	7.858.251				7.858.251

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1327	HL-02379	Nguyễn Văn Phương	24	17.722.024	500.000	18.222.024	1.979.500	16.242.524				16.242.524
1328	HL-02381	Trần Bùi Thắng	26	22.175.566	500.000	22.675.566	1.804.000	20.871.566				20.871.566
1329	HL-02382	Nguyễn Cao Ngạn	24	12.598.547	400.000	12.998.547	764.700	12.233.847				12.233.847
1330	HL-02383	Lê Văn Thành	23	17.902.628	1.123.692	19.026.320	1.902.500	17.123.820				17.123.820
1331	HL-02384	Đặng Văn Hiếu	19	11.675.819	1.497.385	13.173.204	1.079.200	12.094.004				12.094.004
1332	HL-02387	Nguyễn Thành Lâm	18	12.838.658	1.185.538	14.024.196	1.038.200	12.985.996				12.985.996
1333	HL-02394	Vũ Văn Hán	28	20.366.295	500.000	20.866.295	1.871.500	18.994.795				18.994.795
1334	HL-02395	Nghiên Thu Hà	19	6.440.820	63.561	6.504.381	724.135	5.780.246		494.000		6.274.246
1335	HL-02396	Dương Viết Tuyến	24	8.941.810	400.000	9.341.810	723.100	8.618.710		208.000		8.826.710
1336	HL-02399	Nguyễn Bá Mạnh	25	18.313.305	500.000	18.813.305	2.040.500	16.772.805				16.772.805
1337	HL-02401	Bùi Sỹ Thái	31	18.849.608	720.000	19.569.608	1.617.500	17.952.108				17.952.108
1338	HL-02403	Tô Quang Huy	27	21.743.337	-2.578.692	19.164.645	2.174.900	16.989.745	300.000	702.000		17.991.745
1339	HL-02404	Chu Anh Thắng	26	6.086.299	1.185.000	7.271.299	785.800	6.485.499		806.000		7.291.499
1340	HL-02406	Bùi Văn Thanh	25	17.372.018	500.000	17.872.018	1.055.500	16.816.518				16.816.518
1341	HL-02407	Trần Văn Chính	23	5.384.034	626.769	6.010.803	679.900	5.330.903		598.000		5.928.903
1342	HL-02409	Phạm Văn Nhất	30	21.312.721	1.604.000	22.916.721	823.200	22.093.521				22.093.521
1343	HL-02410	Nguyễn Văn Nam	16	11.400.000	2.157.308	13.557.308	974.000	12.583.308	200.000			12.783.308
1344	HL-02411	Đoàn Đăng Khoa	23	14.130.132	1.368.846	15.498.978	927.800	14.571.178				14.571.178
1345	HL-02412	Nguyễn Hồng Nhung	28	9.859.976	66.027	9.926.003	724.200	9.201.803		702.000		9.903.803
1346	HL-02414	Nguyễn Văn Đông	23	10.547.962	400.000	10.947.962	744.200	10.203.762				10.203.762
1347	HL-02417	Lý Văn Lâm	27	10.959.750		10.959.750	682.700	10.277.050	200.000	702.000	300.000	11.479.050
1348	HL-02418	Phạm Việt Dũng	26	8.691.589	603.407	9.294.996	731.200	8.563.796		182.000		8.745.796
1349	HL-02419	Giang Đình Thanh	22	18.989.601	980.000	19.969.601	944.500	19.025.101				19.025.101
1350	HL-02420	Vũ Văn Đoàn	23	16.669.267	500.000	17.169.267	944.500	16.224.767				16.224.767
1351	HL-02426	Trần Thị Lệ	26	7.449.141	53.720	7.502.861	619.100	6.883.761		130.000		7.013.761
1352	HL-02427	Nguyễn Như Bình	18	12.137.892	200.000	12.337.892	758.100	11.579.792				11.579.792
1353	HL-02429	Bùi Thanh Tùng	27	11.587.779	300.000	11.887.779	721.200	11.166.579				11.166.579
1354	HL-02430	Nguyễn Thị Định	18	4.670.625	1.297.050	5.967.675	684.600	5.283.075				5.283.075
1355	HL-02431	Hà Quang Chung	26	5.933.538	454.000	6.387.538	656.700	5.730.838		728.000		6.458.838
1356	HL-02435	Ninh A Long	20	14.564.047	500.000	15.064.047	1.136.700	13.927.347				13.927.347
1357	HL-02440	Đoàn Hữu Duy	28	13.365.351	900.000	14.265.351	1.433.400	12.831.951				12.831.951
1358	HL-02443	Nguyễn Văn Ninh	28	15.717.585	400.000	16.117.585	761.600	15.355.985				15.355.985
1359	HL-02444	Nguyễn Đức Duy	9	3.580.646		3.580.646	90.800	3.489.846				3.489.846
1360	HL-02446	Nguyễn Mạnh Quyền	24	16.816.669	4.720.000	21.536.669	1.546.200	19.990.469				19.990.469
1361	HL-02447	Bùi Văn Thạch	8	5.381.651	214.423	5.596.074	50.100	5.545.974				5.545.974
1362	HL-02447	Bùi Văn Thạch	16	9.691.560	614.423	10.305.983	809.300	9.496.683				9.496.683
1363	HL-02449	Lương Quốc Toản	30	19.732.726	400.000	20.132.726	818.900	19.313.826				19.313.826
1364	HL-02450	Bùi Đình Văn	28	20.290.409	720.000	21.010.409	823.200	20.187.209				20.187.209

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1365	HL-02451	Nguyễn Văn Sáng	31	21.443.633	1.220.000	22.663.633	823.200	21.840.433				21.840.433
1366	HL-02455	Hồ Xuân Sang	26	15.328.737	1.000.000	16.328.737	944.500	15.384.237		676.000		16.060.237
1367	HL-02456	Lê Thị Thu Thủy	30	7.887.733	49.298	7.937.031	662.800	7.274.231				7.274.231
1368	HL-02460	Nguyễn Thị Thanh Thủy	26	7.832.195	56.482	7.888.677	776.900	7.111.777		676.000		7.787.777
1369	HL-02461	Phạm Văn Hồng	27	18.375.295	1.320.000	19.695.295	978.100	18.717.195				18.717.195
1370	HL-02462	Vũ Đình Huy	26	6.004.000	1.215.000	7.219.000	623.800	6.595.200		286.000		6.881.200
1371	HL-02463	Nguyễn Trí Hiếu	25	13.028.703	720.000	13.748.703	805.500	12.943.203				12.943.203
1372	HL-02465	Nguyễn Hoàng Nam	26	6.004.000	1.215.000	7.219.000	623.800	6.595.200		286.000		6.881.200
1373	HL-02466	Lưu Thế Minh	25	14.972.175	500.000	15.472.175	942.800	14.529.375				14.529.375
1374	HL-02471	Nguyễn Xuân Hải	6	2.812.088	3.525.500	6.337.588	1.248.500	5.089.088				5.089.088
1375	HL-02472	Hồ Xuân Kỳ	26	19.997.519	500.000	20.497.519	1.055.500	19.442.019				19.442.019
1376	HL-02478	Phạm Xuân Hoàn	17	12.201.391	2.121.077	14.322.468	1.189.700	13.132.768				13.132.768
1377	HL-02479	Lê Xuân Sang	29	18.683.851	500.000	19.183.851	1.336.500	17.847.351				17.847.351
1378	HL-02480	Nguyễn Duy Thành	26	9.003.077	676.000	9.679.077	735.000	8.944.077		130.000		9.074.077
1379	HL-02481	Nguyễn Đình Thanh	26	11.268.306		11.268.306	710.300	10.558.006				10.558.006
1380	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	21	8.839.938	78.928	8.918.866	727.400	8.191.466		546.000		8.737.466
1381	HL-02485	Vũ Tiến Nghiên	29	13.698.885		13.698.885	790.100	12.908.785				12.908.785
1382	HL-02486	Nguyễn Quốc Tấn	24	9.607.409	300.000	9.907.409	797.100	9.110.309				9.110.309
1383	HL-02487	Nguyễn Văn Thắng	30	16.268.779		16.268.779	793.100	15.475.679		624.000		16.099.679
1384	HL-02488	Trần Đức Thuyết	27	13.543.570	846.923	14.390.493	768.800	13.621.693				13.621.693
1385	HL-02493	Hoàng Văn Ngự	22	15.251.598	500.000	15.751.598	1.542.400	14.209.198				14.209.198
1386	HL-02494	Trần Văn Phông	25	21.453.865	500.000	21.953.865	1.172.400	20.781.465				20.781.465
1387	HL-02500	Trần Xuân Quang	23	20.700.282	1.900.000	22.600.282	1.273.500	21.326.782				21.326.782
1388	HL-02501	Vũ Văn Thậm	22	19.080.310	500.000	19.580.310	1.356.400	18.223.910				18.223.910
1389	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	18	12.169.412	500.000	12.669.412	914.800	11.754.612				11.754.612
1390	HL-02502	Đặng Văn Hạnh	7	5.853.976	-694.263	5.159.713	29.700	5.130.013				5.130.013
1391	HL-02503	Nguyễn Đức Thành	25	13.404.553	530.769	13.935.322	797.600	13.137.722				13.137.722
1392	HL-02506	Lăng Văn Hải	23	21.272.447	500.000	21.772.447	1.936.500	19.835.947				19.835.947
1393	HL-02508	Ngô Văn Sỹ	14	9.457.851	250.000	9.707.851	2.047.883	7.659.968				7.659.968
1394	HL-02509	Nguyễn Văn Thản	7	5.523.436	4.028.346	9.551.782	1.270.100	8.281.682				8.281.682
1395	HL-02510	Nguyễn Viết Trung	22	10.160.177	843.077	11.003.254	735.000	10.268.254				10.268.254
1396	HL-02512	Nguyễn Văn An	24	17.204.240	1.686.538	18.890.778	1.601.600	17.289.178				17.289.178
1397	HL-02513	Nguyễn Quang Tý	19	13.792.548	2.148.346	15.940.894	944.500	14.996.394				14.996.394
1398	HL-02517	Trần Quang Điềm	23	21.827.745	1.313.577	23.141.322	944.500	22.196.822				22.196.822
1399	HL-02523	Phùng Văn Huấn	29	19.286.886	900.000	20.186.886	761.600	19.425.286				19.425.286
1400	HL-02530	Phạm Văn Đông	23	13.654.399	400.000	14.054.399	721.300	13.333.099				13.333.099
1401	HL-02531	Vũ Văn Phượng	27	13.757.845	400.000	14.157.845	1.268.400	12.889.445				12.889.445
1402	HL-02534	Lưu Đức Ánh	28	19.640.550	400.000	20.040.550	789.600	19.250.950				19.250.950

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1403	HL-02549	Hỏa Văn Tiến	26	8.691.589	1.955.407	10.646.996	690.500	9.956.496		286.000		10.242.496
1404	HL-02550	Lâm Mạnh Cường	26	5.933.538	634.000	6.567.538	724.200	5.843.338		728.000		6.571.338
1405	HL-02552	Nguyễn Quang Việt	16	10.787.583	1.605.962	12.393.545	961.500	11.432.045				11.432.045
1406	HL-02553	Bùi Văn Huỳnh	27	9.360.731	400.000	9.760.731	727.300	9.033.431		260.000		9.293.431
1407	HL-02554	Hồ Văn Đức	31	18.437.223	720.000	19.157.223	823.200	18.334.023				18.334.023
1408	HL-02557	Nguyễn Văn Hà	13	7.972.551	1.991.654	9.964.205	827.200	9.137.005				9.137.005
1409	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	12	9.225.216	771.192	9.996.408	888.100	9.108.308				9.108.308
1410	HL-02558	Phạm Văn Đoàn	10	7.738.343		7.738.343	56.400	7.681.943				7.681.943
1411	HL-02562	Lương Thanh Hội	26	19.863.633	500.000	20.363.633	1.337.600	19.026.033				19.026.033
1412	HL-02564	Vũ Văn Cuông	22	13.552.690	500.000	14.052.690	1.342.600	12.710.090				12.710.090
1413	HL-02565	Lùng Ngọc Tân	26	12.239.835	400.000	12.639.835	733.400	11.906.435				11.906.435
1414	HL-02567	Nguyễn Sỹ Tiến	22	9.508.102		9.508.102	692.700	8.815.402				8.815.402
1415	HL-02571	Đinh Quốc Trọng	26	12.286.431		12.286.431	968.500	11.317.931				11.317.931
1416	HL-02572	Phạm Văn Khánh	26	21.725.992	1.620.000	23.345.992	2.109.600	21.236.392				21.236.392
1417	HL-02577	Nguyễn Công Minh	23	13.500.537	1.647.385	15.147.922	1.049.500	14.098.422				14.098.422
1418	HL-02579	Trần Văn Tráng	24	17.814.612	500.000	18.314.612	1.608.500	16.706.112				16.706.112
1419	HL-02580	Vũ Văn Thắng	24	20.231.618	500.000	20.731.618	944.500	19.787.118				19.787.118
1420	HL-02581	Vũ Văn Đoàn	26	27.877.930	820.000	28.697.930	1.299.100	27.398.830				27.398.830
1421	HL-02582	Nguyễn Văn Lý	26	21.900.433	500.000	22.400.433	944.500	21.455.933				21.455.933
1422	HL-02584	Vũ Văn Hương	31	14.144.235		14.144.235	766.400	13.377.835				13.377.835
1423	HL-02585	Phạm Đình Hải	22	9.731.128	401.462	10.132.590	698.900	9.433.690				9.433.690
1424	HL-02586	Vũ Thị Nhung	1	241.335		241.335	2.400	238.935				238.935
1425	HL-02586	Vũ Thị Nhung	25	5.855.391	48.639	5.904.030	642.500	5.261.530				5.261.530
1426	HL-02586	Vũ Thị Nhung	5	1.944.844		1.944.844	14.100	1.930.744				1.930.744
1427	HL-02590	Phùng Duy Đông	2	1.450.500		1.450.500	69.500	1.381.000				1.381.000
1428	HL-02591	Nguyễn Văn Tuấn	24	20.330.196	500.000	20.830.196	1.442.900	19.387.296				19.387.296
1429	HL-02592	Vũ Quang Trường	15	11.506.735	250.000	11.756.735	1.685.200	10.071.535				10.071.535
1430	HL-02593	Đinh Hữu Hòa	23	13.456.266	500.000	13.956.266	927.700	13.028.566				13.028.566
1431	HL-02597	Chu Thị Minh Thanh	26	7.613.635	54.906	7.668.541	620.700	7.047.841		494.000		7.541.841
1432	HL-02598	Trương Thị Hiếu	22	8.174.529	671.861	8.846.390	686.100	8.160.290		572.000		8.732.290
1433	HL-02602	Ngô Văn Thức	24	22.211.996	500.000	22.711.996	944.500	21.767.496				21.767.496
1434	HL-02605	Trắng Văn Mạnh	24	14.889.792	500.000	15.389.792	1.816.000	13.573.792				13.573.792
1435	HL-02606	Tống Văn Thuận	8	6.142.492	1.584.769	7.727.261	1.125.400	6.601.861				6.601.861
1436	HL-02608	Vũ Tuấn Hải	19	13.796.751	905.192	14.701.943	962.600	13.739.343				13.739.343
1437	HL-02612	Đào Đình Quận	27	22.115.098	500.000	22.615.098	883.400	21.731.698				21.731.698
1438	hl-02614	Vũ Văn Điệp	25	12.161.969	400.000	12.561.969	913.700	11.648.269				11.648.269
1439	HL-02619	Nguyễn Đăng Phúc	15	10.179.498	873.692	11.053.190	1.008.500	10.044.690				10.044.690
1440	HL-02621	Trần Ngọc Trọng	23	20.294.417	500.000	20.794.417	2.204.500	18.589.917				18.589.917

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1441	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	25	15.249.581	400.000	15.649.581	1.258.600	14.390.981				14.390.981
1442	HL-02625	Nông Thanh Ngọc	29	22.550.501	500.000	23.050.501	944.500	22.106.001				22.106.001
1443	HL-02627	Nguyễn Ngọc Hiếu	19	6.752.318		6.752.318	705.700	6.046.618		104.000		6.150.618
1444	HL-02628	Phạm Văn Hạnh	22	20.067.586	1.251.192	21.318.778	1.791.500	19.527.278				19.527.278
1445	HL-02631	Vũ Ngọc Sang	24	9.519.103		9.519.103	720.100	8.799.003				8.799.003
1446	HL-02632	Nguyễn Văn Hưng	26	10.084.922	941.407	11.026.329	748.500	10.277.829		156.000		10.433.829
1447	HL-02636	Lê Văn Thụy	24	17.270.515	500.000	17.770.515	1.389.000	16.381.515				16.381.515
1448	HL-02639	Lương Văn Tân	19	13.599.313	250.000	13.849.313	1.597.100	12.252.213				12.252.213
1449	HL-02644	Đặng Văn Nhu	25	21.031.965	820.000	21.851.965	1.882.200	19.969.765				19.969.765
1450	HL-02649	Lê Văn Hải	27	21.688.490	500.000	22.188.490	2.003.500	20.184.990				20.184.990
1451	HL-02653	Nguyễn Đình Kiên	22	12.161.416	1.146.423	13.307.839	860.700	12.447.139				12.447.139
1452	HL-02655	Nguyễn Văn Sơn	19	15.502.217	1.245.231	16.747.448	1.225.400	15.522.048				15.522.048
1453	HL-02657	Hoàng Văn Hậu	26	9.078.039	676.000	9.754.039	735.700	9.018.339		234.000		9.252.339
1454	HL-02660	Lê Viết Quốc Anh	24	8.360.000		8.360.000	721.800	7.638.200		390.000		8.028.200
1455	HL-02663	Vũ Thị Phương	26	5.375.842	38.768	5.414.610	639.200	4.775.410		416.000		5.191.410
1456	HL-02664	Nguyễn Thị Hà	27	11.455.328	481.013	11.936.341	717.000	11.219.341				11.219.341
1457	HL-02668	Tạ Văn Bao	26	6.004.000	1.215.000	7.219.000	623.800	6.595.200		260.000		6.855.200
1458	HL-02672	Nguyễn Văn Long	23	20.762.717	500.000	21.262.717	982.400	20.280.317				20.280.317
1459	HL-02673	Nguyễn Hữu Quyết	23	15.268.194	500.000	15.768.194	1.318.400	14.449.794				14.449.794
1460	HL-02674	Trần Văn Hùng	24	16.065.810	500.000	16.565.810	1.822.600	14.743.210				14.743.210
1461	HL-02676	Lê Văn Dũng	25	23.339.662	500.000	23.839.662	994.000	22.845.662				22.845.662
1462	HL-02680	Lê Văn Doãn	28	24.228.633	500.000	24.728.633	1.402.500	23.326.133				23.326.133
1463	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	29	17.676.605	400.000	18.076.605	1.426.400	16.650.205				16.650.205
1464	HL-02685	Bàn Đức Hình	25	18.738.705	500.000	19.238.705	1.883.400	17.355.305				17.355.305
1465	HL-02689	Nguyễn Xuân Tĩnh	26	20.067.614	500.000	20.567.614	944.500	19.623.114				19.623.114
1466	HL-02690	Đinh Đức Lợi	2	1.013.501		1.013.501	65.100	948.401				948.401
1467	HL-02691	Nguyễn Văn Nhật	24	21.628.809	500.000	22.128.809	1.043.500	21.085.309				21.085.309
1468	HL-02694	Trần Văn Dương	28	15.561.016	500.000	16.061.016	944.500	15.116.516				15.116.516
1469	HL-02698	Triệu Tiến Linh	20	15.615.881	500.000	16.115.881	1.016.000	15.099.881				15.099.881
1470	HL-02700	Trương Thế Dương	27	21.514.731	500.000	22.014.731	1.055.500	20.959.231				20.959.231
1471	HL-02703	Nguyễn Trung Đức	24	8.360.000		8.360.000	721.800	7.638.200		130.000		7.768.200
1472	HL-02704	Nguyễn Xuân Hà	26	18.340.854	500.000	18.840.854	1.055.500	17.785.354				17.785.354
1473	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	27	24.209.289	190.407	24.399.696	1.232.800	23.166.896	300.000	702.000		24.168.896
1474	HL-02707	Nguyễn Tiến Hiện	20	15.841.688	1.550.000	17.391.688	1.083.000	16.308.688				16.308.688
1475	HL-02718	Trắng Văn Hùng	24	14.560.140	500.000	15.060.140	1.752.200	13.307.940				13.307.940
1476	HL-02721	Đinh Thế Động	25	22.109.717	500.000	22.609.717	1.808.400	20.801.317				20.801.317
1477	HL-02727	Nguyễn Duy Định	22	21.997.946	771.192	22.769.138	994.000	21.775.138				21.775.138
1478	HL-02732	Nguyễn Thị Lường	21	6.042.000	53.946	6.095.946	700.500	5.395.446		546.000		5.941.446

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1479	HL-02733	Trần Thị Đức	20	7.357.579	1.496.054	8.853.633	786.500	8.067.133		520.000		8.587.133
1480	HL-02734	Nguyễn Thị Thanh Thủy	21	8.360.000	74.643	8.434.643	669.400	7.765.243		546.000		8.311.243
1481	HL-02735	Lê Thị Quynh	26	10.259.528	1.321.739	11.581.267	813.800	10.767.467	200.000	676.000		11.643.467
1482	HL-02737	Lê Thị Hải Liên	26	8.110.014	58.486	8.168.500	845.500	7.323.000		676.000		7.999.000
1483	HL-02738	Phạm Thị Vân	25	8.799.996	66.000	8.865.996	726.300	8.139.696				8.139.696
1484	HL-02740	Lại Thị Thủy	26	8.524.717	381.476	8.906.193	732.200	8.173.993				8.173.993
1485	HL-02741	Đinh Thị Mão	8	2.422.856	18.929	2.441.785	79.400	2.362.385				2.362.385
1486	HL-02742	Phạm Thị Nụ	27	8.877.511	61.649	8.939.160	727.000	8.212.160				8.212.160
1487	HL-02744	Ngô Thị Hạt	18	4.505.099	2.001.439	6.506.538	625.000	5.881.538		520.000		6.401.538
1488	HL-02745	Phạm Thị Thu Huyền	29	6.495.872	240.961	6.736.833	660.200	6.076.633				6.076.633
1489	HL-02747	Vũ Thị Thắm	1	246.871		246.871	2.500	244.371				244.371
1490	HL-02747	Vũ Thị Thắm	14	3.406.369	370.030	3.776.399	621.200	3.155.199		312.000		3.467.199
1491	HL-02747	Vũ Thị Thắm	12	2.810.588	97.731	2.908.319	23.700	2.884.619				2.884.619
1492	HL-02747	Vũ Thị Thắm	6	2.336.396		2.336.396	18.000	2.318.396				2.318.396
1493	HL-02747	Vũ Thị Thắm	1	271.848		271.848	2.700	269.148				269.148
1494	HL-02748	Vũ Thị Thoa	31	7.095.089	42.914	7.138.003	696.300	6.441.703		806.000		7.247.703
1495	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	2	447.990		447.990	4.500	443.490				443.490
1496	HL-02749	Lục Thị Kim Dung	25	5.853.800	43.762	5.897.562	668.900	5.228.662				5.228.662
1497	HL-02750	Cao Thị Thanh	21	10.032.000	89.571	10.121.571	865.100	9.256.471		546.000		9.802.471
1498	HL-02753	Nguyễn Văn Tươi	25	17.288.545	400.000	17.688.545	1.115.900	16.572.645				16.572.645
1499	HL-02755	Đậu Quang Nhung	31	6.120.313		6.120.313	1.623.900	4.496.413				4.496.413
1500	HL-02756	Lại Khắc Chí	27	22.701.793	1.162.401	23.864.194	1.304.900	22.559.294	300.000			22.859.294
1501	HL-02757	Hà Thị Kim Nhặn	29	7.266.873	46.984	7.313.857	656.600	6.657.257		754.000		7.411.257
1502	HL-02759	Cao Bích Nguyệt	25	10.287.237	77.154	10.364.391	728.600	9.635.791		650.000		10.285.791
1503	HL-02764	Vũ Đình Diện	26	11.821.224	924.000	12.745.224	891.300	11.853.924	300.000	52.000		12.205.924
1504	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	26	4.887.130	608.244	5.495.374	818.800	4.676.574		208.000		4.884.574
1505	HL-02768	Vũ Thị Tuyết	31	16.116.054	97.476	16.213.530	4.505.900	11.707.630	400.000	130.000		12.237.630
1506	HL-02769	Vi Thị Thu Hằng	26	7.068.046	50.971	7.119.017	708.800	6.410.217		676.000		7.086.217
1507	HL-02770	Đặng Thị Vinh	26	8.360.000	60.288	8.420.288	848.000	7.572.288		676.000		8.248.288
1508	HL-02771	Nguyễn Thị Hồng Liên	26	10.321.363	757.113	11.078.476	749.000	10.329.476	200.000	676.000		11.205.476
1509	HL-02772	Nguyễn Xuân Hoằng	31	15.526.918	400.000	15.926.918	808.200	15.118.718				15.118.718
1510	HL-02775	Nguyễn Khánh Ninh	31	9.947.323	60.165	10.007.488	753.200	9.254.288		806.000		10.060.288
1511	HL-02777	Lê Văn Chinh	21	10.032.000		10.032.000	949.200	9.082.800		546.000		9.628.800
1512	HL-02778	Đào Thị Ngọc	21	8.839.938	78.928	8.918.866	787.200	8.131.666		546.000		8.677.666
1513	HL-02780	Trần Duy Huynh	23	5.384.034	626.769	6.010.803	679.900	5.330.903		52.000		5.382.903
1514	HL-02783	Lê Tiến Hưng	26	6.086.299	1.185.000	7.271.299	803.700	6.467.599		416.000		6.883.599
1515	HL-02789	Vũ Việt Trung	26	5.933.538	908.000	6.841.538	721.600	6.119.938		130.000		6.249.938
1516	HL-02790	Nguyễn Thị Thảo	26	5.933.538	723.790	6.657.328	664.200	5.993.128	200.000	754.000		6.947.128

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1517	HL-02791	Phạm Thị Vân	26	8.691.589	666.087	9.357.676	791.600	8.566.076		676.000		9.242.076
1518	HL-02792	Kim Đình Thái	26	10.084.922	603.407	10.688.329	804.900	9.883.429		182.000		10.065.429
1519	HL-02794	Phạm Huyền Thương	26	8.980.201	64.761	9.044.962	739.700	8.305.262		676.000		8.981.262
1520	HL-02795	Vũ Quang Hiếu	26	12.920.000		12.920.000	1.274.100	11.645.900	300.000	26.000		11.971.900
1521	HL-02796	Nguyễn Văn Trãi	25	9.392.030	400.000	9.792.030	828.900	8.963.130		208.000		9.171.130
1522	HL-02798	Phan Văn Viết	18	15.695.015	945.846	16.640.861	1.055.500	15.585.361				15.585.361
1523	HL-02799	Ngô Văn Đăng	25	22.888.181	500.000	23.388.181	944.500	22.443.681				22.443.681
1524	HL-02800	Nguyễn Ngọc Sơn	26	7.524.000	305.000	7.829.000	776.300	7.052.700		78.000		7.130.700
1525	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	29	6.788.565		6.788.565	798.900	5.989.665		182.000		6.171.665
1526	HL-02803	Lê Đình Điệp	20	11.400.000	2.497.385	13.897.385	902.800	12.994.585	200.000	260.000		13.454.585
1527	HL-02804	Lê Khắc Đạo	20	8.038.350	1.424.500	9.462.850	699.800	8.763.050		520.000	1.175.000	10.458.050
1528	HL-02805	Vũ Nhiên Tản	20	7.818.395	1.424.500	9.242.895	697.600	8.545.295	200.000	520.000	1.475.000	10.740.295
1529	HL-02807	Phạm Minh Tuấn	26	12.920.000		12.920.000	1.274.100	11.645.900	300.000	676.000		12.621.900
1530	HL-02809	Tô Duy Phơn	26	13.543.170		13.543.170	1.280.300	12.262.870	300.000	520.000		13.082.870
1531	HL-02810	Đào Thị Điệp	28	9.231.116	61.816	9.292.932	678.000	8.614.932		728.000		9.342.932
1532	HL-02811	Hoàng Văn Sáng	18	7.570.076	1.488.038	9.058.114	1.097.300	7.960.814				7.960.814
1533	HL-02812	Lê Thế Khải	31	13.452.229	320.000	13.772.229	902.000	12.870.229				12.870.229
1534	HL-02813	An Thành Luân	30	12.890.572		12.890.572	859.900	12.030.672				12.030.672
1535	HL-02815	Chu Thế Giang	24	11.694.312		11.694.312	770.100	10.924.212				10.924.212
1536	HL-02816	Nguyễn Anh Tuấn	27	16.244.591	620.000	16.864.591	813.300	16.051.291				16.051.291
1537	HL-02817	Đào Văn Công	31	15.090.647		15.090.647	775.800	14.314.847		442.000		14.756.847
1538	HL-02818	Phạm Hùng Việt	18	8.546.700	2.796.077	11.342.777	826.900	10.515.877		52.000		10.567.877
1539	HL-02819	Nguyễn Đình Đăng	28	12.970.172		12.970.172	727.300	12.242.872				12.242.872
1540	HL-02821	Lê Thị Thúy	27	7.483.911	51.972	7.535.883	669.500	6.866.383		260.000		7.126.383
1541	HL-02822	Nguyễn Thế Anh	28	16.556.893	400.000	16.956.893	944.500	16.012.393				16.012.393
1542	HL-02823	Nguyễn Mạnh Dũng	28	12.330.882		12.330.882	781.800	11.549.082				11.549.082
1543	HL-02825	Ngô Văn Trung	26	8.691.589	603.407	9.294.996	791.000	8.503.996		208.000		8.711.996
1544	HL-02826	Đinh Vĩnh Thành	27	5.938.781		5.938.781	735.900	5.202.881		702.000		5.904.881
1545	HL-02827	Nguyễn Hoàng Đồng	20	8.538.247	1.609.462	10.147.709	778.000	9.369.709	200.000	520.000	300.000	10.389.709
1546	HL-02828	Tạ Văn Hồng	27	7.450.471		7.450.471	679.600	6.770.871	200.000	702.000	1.275.000	8.947.871
1547	HL-02830	Nguyễn Văn Hải	26	8.360.000		8.360.000	932.500	7.427.500		676.000	300.000	8.403.500
1548	HL-02834	Trần Thị Tính	26	6.086.299	43.892	6.130.191	654.200	5.475.991		676.000		6.151.991
1549	HL-02835	Nguyễn Thành Huy	26	5.933.538	454.000	6.387.538	688.800	5.698.738		728.000		6.426.738
1550	HL-02837	Nguyễn Thị Bích Nguyệt	10	2.530.821	4.125.116	6.655.937	719.700	5.936.237		260.000		6.196.237
1551	HL-02839	Lưu Thị Hoài	23	6.391.802	1.514.569	7.906.371	698.900	7.207.471				7.207.471
1552	HL-02841	Đặng Thị Nhung	31	8.954.753	54.162	9.008.915	743.200	8.265.715		806.000		9.071.715
1553	HL-02843	Hoàng Minh Chính	29	8.658.766		8.658.766	684.200	7.974.566				7.974.566
1554	HL-02844	Nguyễn Quang Yên	26	12.479.446	366.635	12.846.081	781.600	12.064.481				12.064.481

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1555	HL-02848	Trịnh Văn Nhuận	26	6.086.299		6.086.299	708.900	5.377.399		104.000		5.481.399
1556	HL-02854	Tẩy Đức Minh	26	6.004.000	1.215.000	7.219.000	674.600	6.544.400		260.000		6.804.400
1557	HL-02859	Nguyễn Duy Hoàn	27	7.087.109		7.087.109	697.400	6.389.709				6.389.709
1558	HL-02862	Nguyễn Văn Thứ	26	6.004.000	1.215.000	7.219.000	674.600	6.544.400		312.000		6.856.400
1559	HL-02864	Trần Tiến Sơn	28	10.437.379		10.437.379	730.900	9.706.479		728.000		10.434.479
1560	HL-02867	Hoàng Văn Đích	26	7.826.385	1.220.000	9.046.385	854.300	8.192.085		338.000		8.530.085
1561	HL-02868	Hoàng Hà	31	13.107.637	720.000	13.827.637	932.600	12.895.037				12.895.037
1562	HL-02869	Trần Xuân Định	12	9.536.383	320.000	9.856.383	23.400	9.832.983				9.832.983
1563	HL-02869	Trần Xuân Định	16	12.807.444	400.000	13.207.444	829.100	12.378.344		286.000		12.664.344
1564	HL-02870	Ngô Viết Hải	29	18.143.320		18.143.320	1.304.900	16.838.420	300.000	416.000		17.554.420
1565	HL-02871	Nguyễn Huy Minh	22	17.117.022	3.649.048	20.766.070	1.634.900	19.131.170	300.000	572.000		20.003.170
1566	HL-02872	Nguyễn Tuấn	27	15.669.791	123.136	15.792.927	1.302.800	14.490.127	300.000	520.000		15.310.127
1567	HL-02873	Lê Văn Du	16	6.719.779	1.327.615	8.047.394	733.600	7.313.794				7.313.794
1568	HL-02875	Vũ Viết Tùng	28	18.272.057	400.000	18.672.057	917.200	17.754.857				17.754.857
1569	HL-02876	Phạm Gia Long	25	14.572.268	400.000	14.972.268	784.500	14.187.768				14.187.768
1570	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	14	7.753.938	250.000	8.003.938	978.000	7.025.938				7.025.938
1571	HL-02877	Ngô Văn Tuấn	3	1.260.927		1.260.927	4.100	1.256.827				1.256.827
1572	HL-02878	Nguyễn Văn Toàn	24	19.396.030	1.123.692	20.519.722	1.572.600	18.947.122				18.947.122
1573	HL-02880	Nguyễn Văn Luyên	25	10.792.237	500.000	11.292.237	1.010.900	10.281.337				10.281.337
1574	HL-02882	Trương Trí Thành	30	18.450.770	980.000	19.430.770	883.400	18.547.370				18.547.370
1575	HL-02884	Nguyễn Văn Thuội	27	8.395.277		8.395.277	760.500	7.634.777		702.000		8.336.777
1576	HL-02885	Thân Văn Hiệu	26	20.022.285	1.399.403	21.421.688	794.400	20.627.288		676.000		21.303.288
1577	HL-02886	Đặng Quốc Tuấn	27	16.964.728	400.000	17.364.728	1.182.600	16.182.128				16.182.128
1578	HL-02888	Hoàng Thị Thu Hằng	27	7.411.537	272.738	7.684.275	730.000	6.954.275		650.000		7.604.275
1579	HL-02889	Hoàng Thị Gấm	26	6.974.508	682.605	7.657.113	701.500	6.955.613				6.955.613
1580	HL-02890	Vũ Thị Quyên	30	8.369.488	372.309	8.741.797	773.800	7.967.997		780.000		8.747.997
1581	HL-02891	Đinh Thị Ngọc Yến	31	10.072.421	60.922	10.133.343	754.500	9.378.843		806.000		10.184.843
1582	HL-02892	Nguyễn Văn Hải	20	7.158.531	1.609.462	8.767.993	764.200	8.003.793	200.000	52.000	300.000	8.555.793
1583	HL-02893	Vũ Thế Vinh	28	22.181.498	674.263	22.855.761	1.304.900	21.550.861	300.000			21.850.861
1584	HL-02894	Bùi Văn Tuấn	26	16.408.542	500.000	16.908.542	1.055.500	15.853.042				15.853.042
1585	HL-02895	Trần Văn Phiên	26	23.018.579	500.000	23.518.579	1.796.150	21.722.429				21.722.429
1586	HL-02896	Vũ Khắc Hùng	5	2.346.018		2.346.018	78.500	2.267.518				2.267.518
1587	HL-02898	Vũ Văn Pha	20	15.638.566	2.227.384	17.865.950	1.055.500	16.810.450				16.810.450
1588	HL-02899	Nguyễn Văn Cư	19	7.739.280	2.440.731	10.180.011	889.900	9.290.111				9.290.111
1589	HL-02902	Lương Cao Dũng	27	15.266.583	400.000	15.666.583	944.500	14.722.083				14.722.083
1590	HL-02903	Trịnh Đình Duân	30	23.592.900	1.542.660	25.135.560	1.304.900	23.830.660	300.000	780.000		24.910.660
1591	HL-02904	Nguyễn Thị Vui	26	11.064.673	-372.056	10.692.617	804.900	9.887.717	200.000	676.000		10.763.717
1592	HL-02905	Nguyễn Đình Huyên	29	16.131.716	400.000	16.531.716	818.900	15.712.816				15.712.816

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1593	HL-02907	Đào Văn Hùng	28	17.037.775	400.000	17.437.775	917.200	16.520.575				16.520.575
1594	HL-02908	Trương Huỳnh Trung	29	21.054.103	400.000	21.454.103	789.600	20.664.503				20.664.503
1595	HL-02909	Trần Thị Thoa	31	9.901.849	59.890	9.961.739	752.800	9.208.939		806.000		10.014.939
1596	HL-02910	Vũ Văn Cấp	25	21.345.731	1.291.846	22.637.577	1.482.825	21.154.752				21.154.752
1597	HL-02912	Nguyễn Xuân Sáu	22	19.536.416	500.000	20.036.416	1.055.500	18.980.916				18.980.916
1598	HL-02916	Trần Văn Quý	26	10.989.205	812.000	11.801.205	1.302.650	10.498.555		78.000		10.576.555
1599	HL-02917	Đinh Văn Thao	27	13.578.838	400.000	13.978.838	1.679.000	12.299.838				12.299.838
1600	HL-02919	Nguyễn Văn Lê	27	19.716.202	500.000	20.216.202	1.878.100	18.338.102				18.338.102
1601	HL-02921	Nguyễn Chí Dự	10	7.705.520	4.304.000	12.009.520	1.673.200	10.336.320				10.336.320
1602	HL-02922	Đặng Tuấn Anh	27	5.101.953		5.101.953	656.200	4.445.753		390.000		4.835.753
1603	HL-02923	Ngô Hồng Phong	24	22.703.380	500.000	23.203.380	1.892.600	21.310.780				21.310.780
1604	HL-02924	Vũ Đình Vượng	23	5.384.034	663.808	6.047.842	713.600	5.334.242				5.334.242
1605	HL-02925	Đoàn Văn Thuấn	27	22.402.772	1.369.533	23.772.305	1.304.900	22.467.405	300.000	104.000		22.871.405
1606	HL-02926	Đặng Văn Hòa	26	11.400.000	1.386.000	12.786.000	1.048.200	11.737.800	200.000			11.937.800
1607	HL-02927	Đặng Văn Tới	20	18.892.266	-903.698	17.988.568	4.427.300	13.561.268	400.000			13.961.268
1608	HL-02928	Nguyễn Thị Kim Chung	26	10.122.121	357.836	10.479.957	802.800	9.677.157	200.000	676.000		10.553.157
1609	HL-02929	Phạm Duy Đức	25	11.991.939	1.152.577	13.144.516	828.500	12.316.016				12.316.016
1610	HL-02930	Nguyễn Tiến Lộc	28	16.088.516	400.000	16.488.516	1.142.925	15.345.591				15.345.591
1611	HL-02931	Cao Văn Phương	29	17.278.784	400.000	17.678.784	813.600	16.865.184				16.865.184
1612	HL-02933	Trần Thị Mai Lan	27	6.649.648	476.813	7.126.461	724.400	6.402.061		702.000		7.104.061
1613	HL-02935	Hoàng Văn Biên	25	10.328.585	400.000	10.728.585	1.415.625	9.312.960				9.312.960
1614	HL-02937	Đào Văn Đính	12	9.296.866	3.680.308	12.977.174	1.347.800	11.629.374				11.629.374
1615	HL-02939	Nguyễn Văn Tiến	14	10.030.814	2.432.923	12.463.737	1.475.700	10.988.037				10.988.037
1616	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	19	15.840.312	2.744.769	18.585.081	1.510.825	17.074.256				17.074.256
1617	HL-02942	Nguyễn Văn Quế	15	9.376.929	3.368.462	12.745.391	1.435.725	11.309.666				11.309.666
1618	HL-02943	Vũ Tuấn Khanh	27	9.394.072		9.394.072	770.500	8.623.572		702.000		9.325.572
1619	HL-02944	Nguyễn Chí Vinh	26	18.914.431	500.000	19.414.431	1.361.825	18.052.606				18.052.606
1620	HL-02945	Bùi Ngọc Khánh	1	551.109		551.109	132.000	419.109				419.109
1621	HL-02946	Nguyễn Văn Chiến	26	14.769.394	400.000	15.169.394	1.350.125	13.819.269				13.819.269
1622	HL-02948	Nguyễn Công Thinh	27	15.522.371	400.000	15.922.371	1.174.225	14.748.146				14.748.146
1623	HL-02951	Nguyễn Đắc Lượng	26	5.933.538	634.000	6.567.538	796.600	5.770.938		728.000		6.498.938
1624	HL-02952	Nguyễn Quang Hiếu	18	18.601.127	1.185.538	19.786.665	1.055.500	18.731.165				18.731.165
1625	HL-02955	Nguyễn Quốc Định	17	10.543.551	150.000	10.693.551	939.500	9.754.051				9.754.051
1626	HL-02957	Trần Duy Hân	5	3.536.595		3.536.595	26.900	3.509.695				3.509.695
1627	HL-02957	Trần Duy Hân	8	4.294.489		4.294.489	1.324.000	2.970.489				2.970.489
1628	HL-02958	Phạm Văn Báu	25	21.020.179	1.076.297	22.096.476	1.304.900	20.791.576	300.000			21.091.576
1629	HL-02959	Bùi Đình Đệ	26	21.438.984	489.065	21.928.049	1.304.900	20.623.149	300.000	676.000		21.599.149
1630	HL-02960	Vũ Ngọc Hiển	27	17.748.109		17.748.109	1.304.900	16.443.209	300.000			16.743.209

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1631	HL-02961	Đỗ Văn Hùng	26	12.920.000		12.920.000	1.202.700	11.717.300	300.000	130.000		12.147.300
1632	HL-02962	Nguyễn Ngọc Phiên	25	16.596.351	-1.164.667	15.431.684	1.227.800	14.203.884	300.000	468.000		14.971.884
1633	HL-02963	Hoàng Minh Dũng	29	18.806.693	320.000	19.126.693	841.800	18.284.893				18.284.893
1634	HL-02964	Vũ Tuấn Lăng	26	18.444.676	652.615	19.097.291	1.055.500	18.041.791				18.041.791
1635	HL-02965	Nguyễn Thị Liên	27	11.938.513	82.906	12.021.419	773.400	11.248.019		104.000		11.352.019
1636	HL-02966	Lê Kim Hợp	27	8.176.746	56.783	8.233.529	665.800	7.567.729				7.567.729
1637	HL-02967	Phạm Văn Ý	27	13.007.688		13.007.688	727.700	12.279.988				12.279.988
1638	HL-02969	Nguyễn Đức Đương	29	17.290.152	880.000	18.170.152	1.414.500	16.755.652				16.755.652
1639	HL-02970	Nguyễn Văn Điền	21	15.672.406	500.000	16.172.406	1.511.400	14.661.006				14.661.006
1640	HL-02971	Bùi Văn Mạnh	26	19.308.145	500.000	19.808.145	1.414.825	18.393.320				18.393.320
1641	HL-02972	Bùi Hữu Bình	24	12.341.840	300.000	12.641.840	1.230.225	11.411.615				11.411.615
1642	HL-02973	Bùi Hữu Truật	22	16.679.480	1.435.538	18.115.018	1.347.825	16.767.193				16.767.193
1643	HL-02975	Nguyễn Đình Dựng	18	13.804.404	1.563.577	15.367.981	1.234.125	14.133.856				14.133.856
1644	HL-02976	Trịnh Quang Mạnh	31	24.341.393	1.578.810	25.920.203	1.304.900	24.615.303	300.000	806.000		25.721.303
1645	HL-02977	Đào Thị Bích	26	7.046.000	50.813	7.096.813	665.100	6.431.713		572.000		7.003.713
1646	HL-02978	Vũ Văn Mạnh	27	5.101.953		5.101.953	656.200	4.445.753	200.000	234.000	300.000	5.179.753
1647	HL-02979	Nguyễn Trọng Hà	31	26.005.208		26.005.208	1.405.900	24.599.308	400.000	806.000		25.805.308
1648	HL-02980	Nguyễn Tiến Miền	31	17.957.476	400.000	18.357.476	818.900	17.538.576				17.538.576
1649	HL-02982	Nguyễn Văn Hà	24	14.396.903	1.525.769	15.922.672	818.900	15.103.772				15.103.772
1650	HL-02985	Phạm Thị Thúy Hường	26	7.613.635	54.906	7.668.541	620.700	7.047.841		676.000		7.723.841
1651	HL-02987	Đoàn Thị Thủy	28	8.367.491	56.032	8.423.523	677.100	7.746.423				7.746.423
1652	HL-02990	Bùi Thế Đông	23	22.246.788	1.123.692	23.370.480	1.055.500	22.314.980				22.314.980
1653	HL-02991	Trịnh Minh Khiêm	26	21.730.016	1.328.406	23.058.422	1.304.900	21.753.522	300.000	676.000		22.729.522
1654	HL-02992	Nguyễn Thúy Hồng	22	5.020.686	1.526.713	6.547.399	663.100	5.884.299		650.000		6.534.299
1655	HL-02993	Lê Thị Thu Hằng	22	5.141.542	43.820	5.185.362	737.325	4.448.037		572.000		5.020.037
1656	HL-02994	Nguyễn Thành Đô	24	15.579.761	940.000	16.519.761	886.100	15.633.661				15.633.661
1657	HL-02995	Lê Thị Hằng	31	9.521.009	57.587	9.578.596	748.900	8.829.696		806.000		9.635.696
1658	HL-02996	Phạm Văn Diễn	27	16.133.269	806.385	16.939.654	1.304.900	15.634.754	300.000			15.934.754
1659	HL-02998	Tống Văn Hùng	1	246.871		246.871	2.500	244.371				244.371
1660	HL-02998	Tống Văn Hùng	30	8.200.418		8.200.418	706.900	7.493.518		780.000		8.273.518
1661	HL-02999	Tô Đạo Quang	31	14.342.986		14.342.986	796.600	13.546.386				13.546.386
1662	HL-03001	Đinh Thị Nguyệt	24	4.344.891	424.867	4.769.758	631.200	4.138.558		156.000		4.294.558
1663	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	28	7.033.105	47.097	7.080.202	654.300	6.425.902		728.000		7.153.902
1664	HL-03003	Đặng Văn Chiến	11	8.805.118	5.652.115	14.457.233	1.218.100	13.239.133	300.000	286.000		13.825.133
1665	HL-03004	Nguyễn Hồng Cường	27	5.668.836		5.668.836	611.900	5.056.936		182.000		5.238.936
1666	HL-03005	Phan Văn Thuận	1	607.296	271.192	878.488	1.400	877.088				877.088
1667	HL-03005	Phan Văn Thuận	17	9.611.054	250.000	9.861.054	900.383	8.960.671				8.960.671
1668	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	21	8.839.938	78.928	8.918.866	787.200	8.131.666				8.131.666

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1669	HL-03007	Lê Thị Hữu	26	7.079.323	51.053	7.130.376	665.500	6.464.876		676.000		7.140.876
1670	HL-03008	Sái Mạnh Hùng	25	15.592.060	771.192	16.363.252	944.500	15.418.752				15.418.752
1671	HL-03009	Đỗ Văn Thắng	23	18.410.701		18.410.701	1.304.900	17.105.801	300.000	598.000		18.003.801
1672	HL-03010	Nguyễn Thu Hương	27	6.749.523	46.872	6.796.395	692.900	6.103.495		702.000		6.805.495
1673	HL-03011	Lê Kim Cương	30	24.657.607	2.217.360	26.874.967	1.405.900	25.469.067	400.000			25.869.067
1674	HL-03012	Bùi Thị Chung	28	7.630.364	51.096	7.681.460	686.700	6.994.760				6.994.760
1675	HL-03013	Nguyễn Thị Chiên	31	14.845.355	89.790	14.935.145	802.500	14.132.645				14.132.645
1676	HL-03014	Đỗ Thị Minh Thương	28	9.606.272	64.328	9.670.600	749.900	8.920.700		728.000		9.648.700
1677	HL-03016	Lưu Hữu Thành	31	14.380.938	1.647.615	16.028.553	841.800	15.186.753				15.186.753
1678	HL-03018	Bùi Văn Vinh	31	15.976.934	741.538	16.718.472	813.300	15.905.172				15.905.172
1679	HL-03019	Hoàng Văn Cương	29	20.487.835	1.105.154	21.592.989	818.900	20.774.089				20.774.089
1680	HL-03020	Đào Quang Sơn	26	15.079.005	400.000	15.479.005	779.700	14.699.305				14.699.305
1681	HL-03022	Vũ Đại Dương	11	5.195.737	3.577.308	8.773.045	751.500	8.021.545				8.021.545
1682	HL-03026	Tiền Trung Hiếu	30	8.260.625		8.260.625	717.400	7.543.225		780.000		8.323.225
1683	HL-03027	Nguyễn Khánh Tùng	18	8.487.810	202.462	8.690.272	689.300	8.000.972				8.000.972
1684	HL-03028	Nguyễn Quang Vinh	31	7.989.105		7.989.105	706.400	7.282.705				7.282.705
1685	HL-03030	Hoàng Thị Hường	27	6.140.288	674.949	6.815.237	693.100	6.122.137		702.000		6.824.137
1686	HL-03031	Nguyễn Trọng Khương	17	11.977.301	1.877.154	13.854.455	1.025.600	12.828.855				12.828.855
1687	HL-03032	Nguyễn Văn Thương	26	13.529.483	400.000	13.929.483	927.400	13.002.083				13.002.083
1688	HL-03033	Hoàng Văn An	15	14.001.002	250.000	14.251.002	1.040.500	13.210.502				13.210.502
1689	HL-03034	Phạm Quang Duẩn	26	22.933.214	1.401.960	24.335.174	1.304.900	23.030.274	300.000	364.000		23.694.274
1690	HL-03035	Mạc Văn Ngân	31	15.039.899		15.039.899	1.351.600	13.688.299				13.688.299
1691	HL-03036	Nguyễn Văn Bộ	26	21.018.286	811.846	21.830.132	1.055.500	20.774.632				20.774.632
1692	HL-03037	Nguyễn Đình Thạch	22	18.723.566	2.064.769	20.788.335	944.500	19.843.835				19.843.835
1693	HL-03038	Bùi Văn Tuấn	25	21.670.152	811.846	22.481.998	1.472.825	21.009.173				21.009.173
1694	HL-03041	Nguyễn Danh Tấn	11	8.804.588	250.000	9.054.588	605.500	8.449.088				8.449.088
1695	HL-03042	Tạ Văn Danh	28	16.833.144	400.000	17.233.144	726.100	16.507.044				16.507.044
1696	HL-03043	Phạm Trọng Hưởng	26	15.222.494	500.000	15.722.494	1.055.200	14.667.294				14.667.294
1697	HL-03044	Đàm Văn Lượng	29	14.179.191	1.264.615	15.443.806	779.400	14.664.406				14.664.406
1698	HL-03045	Phạm Văn Thao	25	16.211.815	500.000	16.711.815	1.820.283	14.891.532				14.891.532
1699	HL-03046	Trần Quang Đạo	25	22.533.981	-780.311	21.753.670	1.232.800	20.520.870	300.000			20.820.870
1700	HL-03047	Trần Văn Dũng	23	15.725.060	1.855.961	17.581.021	944.500	16.636.521				16.636.521
1701	HL-03049	Chu Thị Thu Hiền	31	9.378.904	56.727	9.435.631	747.500	8.688.131		806.000		9.494.131
1702	HL-03050	Nguyễn Thị Hoan	25	8.769.189	483.500	9.252.689	676.000	8.576.689				8.576.689
1703	HL-03051	Dương Thị Được	25	8.714.530	65.359	8.779.889	697.700	8.082.189				8.082.189
1704	HL-03052	Lại Thị Tuyết	28	9.447.115	63.262	9.510.377	748.300	8.762.077		728.000		9.490.077
1705	HL-03053	Tô Thị Bích Ngọc	26	9.391.682	1.176.408	10.568.090	743.900	9.824.190	200.000	676.000		10.700.190
1706	HL-03054	Diệp Thị Đào	26	6.701.583	48.329	6.749.912	687.300	6.062.612		676.000		6.738.612

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1707	HL-03055	Phạm Thị Nghĩa	30	8.508.101	274.445	8.782.546	741.000	8.041.546				8.041.546
1708	HL-03056	Tô Thị Lan	31	7.149.021	43.240	7.192.261	725.100	6.467.161		806.000		7.273.161
1709	HL-03057	Nguyễn Khắc Ngọc	24	13.144.191	400.000	13.544.191	799.200	12.744.991				12.744.991
1710	HL-03058	Phạm Tuấn	31	15.534.489	149.000	15.683.489	823.900	14.859.589		416.000		15.275.589
1711	HL-03062	Nguyễn Tài Năng	23	15.029.430	400.000	15.429.430	818.000	14.611.430				14.611.430
1712	HL-03063	Phạm Thị Kim Thu	25	8.496.891	63.727	8.560.618	669.100	7.891.518				7.891.518
1713	HL-03064	Lê Xuân Sang	28	16.752.429	400.000	17.152.429	1.618.900	15.533.529				15.533.529
1714	HL-03065	Phan Đăng Khoa	30	7.899.079		7.899.079	703.900	7.195.179				7.195.179
1715	HL-03066	Lưu Thị Thu	31	8.653.132	52.337	8.705.469	740.200	7.965.269		806.000		8.771.269
1716	HL-03069	Phạm Văn Chinh	26	15.014.205	625.154	15.639.359	818.900	14.820.459				14.820.459
1717	HL-03070	Phạm Đức Trọng	29	7.671.359	300.000	7.971.359	677.300	7.294.059		754.000		8.048.059
1718	HL-03070	Phạm Đức Trọng	1	246.871		246.871	2.500	244.371				244.371
1719	HL-03071	Nguyễn Văn Tuân	31	15.101.633	1.605.077	16.706.710	841.800	15.864.910				15.864.910
1720	HL-03074	Bùi Toại Nguyệt	26	14.935.763	480.000	15.415.763	807.300	14.608.463				14.608.463
1721	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	21	8.839.938	78.928	8.918.866	727.400	8.191.466		546.000		8.737.466
1722	HL-03076	Nguyễn Thị Hồng Nhung	31	7.308.820	44.207	7.353.027	726.700	6.626.327		806.000		7.432.327
1723	HL-03077	Nguyễn Thị Chúc	31	10.038.701	60.718	10.099.419	754.200	9.345.219				9.345.219
1724	HL-03078	Phạm Thị Tâm	25	8.835.772	66.268	8.902.040	672.500	8.229.540				8.229.540
1725	HL-03079	Phạm Thị Én	24	5.816.694	45.443	5.862.137	683.600	5.178.537		624.000		5.802.537
1726	HL-03080	Lý Văn Sơn	30	8.891.101		8.891.101	683.100	8.208.001				8.208.001
1727	HL-03083	Nguyễn Thanh Bình	16	13.055.150	250.000	13.305.150	1.031.000	12.274.150				12.274.150
1728	HL-03087	Nguyễn Tiến Khanh	24	18.384.686	500.000	18.884.686	944.500	17.940.186				17.940.186
1729	HL-03088	Vũ Đình Còi	8	5.592.094	4.116.692	9.708.786	918.400	8.790.386				8.790.386
1730	HL-03089	Lại Thị Hằng	26	7.026.518	50.672	7.077.190	614.800	6.462.390		676.000		7.138.390
1731	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	4	3.104.614		3.104.614	562.000	2.542.614				2.542.614
1732	HL-03095	Phạm Quốc Quân	26	20.812.096		20.812.096	1.304.900	19.507.196	300.000	676.000		20.483.196
1733	HL-03096	Trần Kim Cương	25	20.602.919	500.000	21.102.919	1.465.825	19.637.094				19.637.094
1734	HL-03097	Đoàn Thị Thư	31	8.820.407	53.349	8.873.756	741.900	8.131.856				8.131.856
1735	HL-03098	Vi Thị Tính	24	9.506.230	706.575	10.212.805	727.100	9.485.705		624.000		10.109.705
1736	HL-03100	Lê Văn Cường	22	9.751.270	1.264.615	11.015.885	735.100	10.280.785				10.280.785
1737	HL-03101	Ngô Thị Dung	28	9.675.642	64.792	9.740.434	735.600	9.004.834	200.000	728.000		9.932.834
1738	HL-03102	Phạm Văn Sơn	24	18.909.271	500.000	19.409.271	1.055.500	18.353.771				18.353.771
1739	HL-03104	Nguyễn Thị Hạnh	27	8.788.071	61.028	8.849.099	698.400	8.150.699				8.150.699
1740	HL-03105	Lại Thị Lậm	24	7.934.406	61.988	7.996.394	689.900	7.306.494				7.306.494
1741	HL-03108	Trần Thị Lan	28	7.096.237	47.519	7.143.756	696.400	6.447.356				6.447.356
1742	HL-03110	Phạm Văn Hùng	29	12.710.566		12.710.566	858.100	11.852.466				11.852.466
1743	HL-03113	Nguyễn Văn Nhiễu	27	5.614.848		5.614.848	1.103.700	4.511.148		338.000		4.849.148
1744	HL-03114	Đỗ Văn Đăng	27	4.939.986		4.939.986	654.500	4.285.486		702.000		4.987.486

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1745	HL-03115	Đỗ Văn Quang	30	16.519.377	400.000	16.919.377	1.438.600	15.480.777				15.480.777
1746	HL-03116	Vũ Văn Tuấn	30	13.611.515	300.000	13.911.515	866.700	13.044.815				13.044.815
1747	HL-03118	Phạm Văn Dự	27	15.262.323	119.934	15.382.257	1.227.300	14.154.957	300.000	234.000		14.688.957
1748	HL-03119	Hoàng Văn Nhâm	16	10.139.904	250.000	10.389.904	1.001.900	9.388.004				9.388.004
1749	HL-03120	Lê Chí Thanh	22	14.817.228	500.000	15.317.228	941.300	14.375.928				14.375.928
1750	HL-03121	Trần Văn Hoan	24	14.487.541	500.000	14.987.541	1.047.900	13.939.641				13.939.641
1751	HL-03122	Hoàng Khánh Lưu	16	10.928.293	250.000	11.178.293	1.328.900	9.849.393				9.849.393
1752	HL-03123	Nguyễn Quý Thực	16	13.037.675	1.605.962	14.643.637	934.500	13.709.137				13.709.137
1753	HL-03124	Lương Thị Phương	1	517.764		517.764	5.200	512.564				512.564
1754	HL-03124	Lương Thị Phương	1	246.871		246.871	2.500	244.371				244.371
1755	HL-03124	Lương Thị Phương	28	7.203.501	49.839	7.253.340	682.400	6.570.940		754.000		7.324.940
1756	HL-03124	Lương Thị Phương	1	271.848		271.848	2.700	269.148				269.148
1757	HL-03125	Nguyễn Thị Luyến	13	3.000.247	28.849	3.029.096	640.200	2.388.896				2.388.896
1758	HL-03126	Vũ Thị Thủy	9	3.580.619		3.580.619	30.500	3.550.119				3.550.119
1759	HL-03126	Vũ Thị Thủy	23	4.657.330	48.269	4.705.599	630.500	4.075.099				4.075.099
1760	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	22	4.535.555	49.402	4.584.957	604.300	3.980.657				3.980.657
1761	HL-03127	Cao Thị Huyền Trang	10	3.895.650		3.895.650	33.900	3.861.750				3.861.750
1762	HL-03128	Tạ Thị Xuân	20	4.991.747	1.311.413	6.303.160	688.000	5.615.160		520.000		6.135.160
1763	HL-03129	Lê Ngọc Anh	26	5.375.842	611.768	5.987.610	644.900	5.342.710		286.000		5.628.710
1764	HL-03130	Phạm Văn Vượng	25	15.536.923	720.000	16.256.923	852.500	15.404.423				15.404.423
1765	HL-03131	Nguyễn Văn Bình	16	13.915.810	634.000	14.549.810	1.564.600	12.985.210				12.985.210
1766	HL-03132	Phạm Vân Anh	26	9.826.145	70.862	9.897.007	737.200	9.159.807	200.000	676.000		10.035.807
1767	HL-03133	Vũ Hoàng Phúc	24	8.360.000	65.313	8.425.313	722.500	7.702.813		624.000		8.326.813
1768	HL-03134	Phạm Thị Kim Len	26	8.683.723	62.623	8.746.346	670.900	8.075.446				8.075.446
1769	HL-03136	Tô Thị Vân Anh	29	7.274.841	47.036	7.321.877	698.200	6.623.677				6.623.677
1770	HL-03137	Nguyễn Thị Loan	30	9.173.693	57.336	9.231.029	745.500	8.485.529		780.000		9.265.529
1771	HL-03139	Phạm Thị Gấm	30	8.080.052	50.500	8.130.552	734.500	7.396.052				7.396.052
1772	HL-03140	Lý Thị Xuân	26	8.785.089	63.354	8.848.443	698.400	8.150.043				8.150.043
1773	HL-03141	Nguyễn Văn Hậu	27	27.617.029	500.000	28.117.029	1.055.500	27.061.529				27.061.529
1774	HL-03142	Nguyễn Thị Lan Phương	24	8.776.145	68.564	8.844.709	671.900	8.172.809				8.172.809
1775	HL-03144	Bùi Thị Tơ	26	6.507.365	284.928	6.792.293	651.400	6.140.893		702.000		6.842.893
1776	HL-03146	Trần Thị Hòa	26	7.963.304	57.428	8.020.732	624.300	7.396.432				7.396.432
1777	HL-03147	Hà Thị Trang	26	8.360.000	60.288	8.420.288	722.400	7.697.888		676.000		8.373.888
1778	HL-03148	Đặng Thị Hường	31	7.442.652	708.824	8.151.476	734.700	7.416.776		806.000		8.222.776
1779	HL-03149	Nguyễn Thị Dung	20	8.360.000	1.505.452	9.865.452	796.700	9.068.752		520.000		9.588.752
1780	HL-03150	Trương Văn Dũng	26	19.434.869	500.000	19.934.869	1.274.500	18.660.369				18.660.369
1781	HL-03151	Phạm Văn Quyết	25	18.861.166	720.000	19.581.166	795.200	18.785.966				18.785.966
1782	HL-03153	Đới Thị Thoi	25	8.881.487	386.611	9.268.098	709.400	8.558.698				8.558.698

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1783	HL-03154	Nguyễn Danh Thắng	25	13.801.200	400.000	14.201.200	1.316.100	12.885.100				12.885.100
1784	HL-03155	Phạm Thị Rịu	24	8.835.772	69.029	8.904.801	672.500	8.232.301				8.232.301
1785	HL-03156	Nguyễn Văn Tam	26	10.084.922	2.293.407	12.378.329	708.800	11.669.529		312.000		11.981.529
1786	HL-03157	Nguyễn Như Phong	26	21.339.300	1.707.713	23.047.013	1.608.900	21.438.113	300.000			21.738.113
1787	HL-03158	Vũ Hồng Quân	28	15.583.808	400.000	15.983.808	818.900	15.164.908				15.164.908
1788	HL-03159	Hà Văn Huân	27	19.045.372	720.000	19.765.372	852.500	18.912.872				18.912.872
1789	HL-03160	Nguyễn Thị Thơ	24	9.445.978	284.566	9.730.544	722.200	9.008.344		624.000		9.632.344
1790	HL-03161	Hoàng Thị Hoa	26	7.701.068	55.537	7.756.605	621.600	7.135.005		676.000		7.811.005
1791	HL-03163	Vũ Xuân Hiền	24	13.135.841	400.000	13.535.841	1.658.100	11.877.741				11.877.741
1792	HL-03164	Phan Văn Hân	18	13.836.078	250.000	14.086.078	868.500	13.217.578				13.217.578
1793	HL-03165	Nguyễn Đăng Nhất	20	12.785.333	500.000	13.285.333	1.129.800	12.155.533				12.155.533
1794	HL-03167	Lê Thị Mến	26	4.712.000	33.981	4.745.981	657.400	4.088.581		676.000		4.764.581
1795	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	26	4.887.130	799.244	5.686.374	641.900	5.044.474		780.000		5.824.474
1796	HL-03170	Nguyễn Như Thích	26	22.467.790	569.680	23.037.470	4.427.300	18.610.170	400.000			19.010.170
1797	HL-03171	Đoàn Văn Dưỡng	25	25.554.189	500.000	26.054.189	944.500	25.109.689				25.109.689
1798	HL-03175	Nguyễn Sỹ Hướng	23	10.095.267	663.808	10.759.075	1.456.700	9.302.375				9.302.375
1799	HL-03176	Vũ Hữu Nghị	22	20.267.694	1.123.692	21.391.386	1.583.500	19.807.886				19.807.886
1800	HL-03177	Vũ Văn Sình	18	14.640.270	250.000	14.890.270	1.566.000	13.324.270				13.324.270
1801	HL-03178	Nguyễn Hồng Cường	31	18.412.210		18.412.210	779.700	17.632.510				17.632.510
1802	HL-03179	Trần Văn Huynh	22	20.043.627	500.000	20.543.627	1.303.825	19.239.802				19.239.802
1803	HL-03180	Nguyễn Thị Hương	31	10.397.338	62.887	10.460.225	702.200	9.758.025		806.000		10.564.025
1804	HL-03181	Đoàn Thị Hải	26	6.518.521	257.778	6.776.299	692.700	6.083.599				6.083.599
1805	HL-03182	Lê Công Hoàng	24	15.205.269	400.000	15.605.269	789.600	14.815.669				14.815.669
1806	HL-03184	Đoàn Khánh Ngọc	25	18.655.770	400.000	19.055.770	917.200	18.138.570				18.138.570
1807	HL-03185	Vũ Ngọc Việt	31	20.776.345	400.000	21.176.345	761.600	20.414.745				20.414.745
1808	HL-03186	Vũ Doãn Thành	28	11.409.170	400.000	11.809.170	781.800	11.027.370				11.027.370
1809	HL-03187	Nguyễn Văn Thành	26	13.513.833	400.000	13.913.833	746.200	13.167.633		520.000		13.687.633
1810	HL-03188	Nguyễn Văn Hợi	28	16.567.364	1.425.154	17.992.518	852.500	17.140.018				17.140.018
1811	HL-03190	Phạm Hoài Phương	31	14.231.126		14.231.126	739.900	13.491.226				13.491.226
1812	HL-03191	Vũ Doãn Sơn	31	18.316.195	400.000	18.716.195	789.600	17.926.595				17.926.595
1813	HL-03193	Vũ Thị Loan	27	7.722.814	241.699	7.964.513	638.100	7.326.413		26.000		7.352.413
1814	HL-03193	Vũ Thị Loan	2	989.813		989.813	4.800	985.013				985.013
1815	HL-03193	Vũ Thị Loan	1	224.011		224.011	2.200	221.811				221.811
1816	HL-03193	Vũ Thị Loan	1	246.871		246.871	2.500	244.371				244.371
1817	HL-03195	Ngô Văn Công	25	22.859.329	820.000	23.679.329	1.089.100	22.590.229				22.590.229
1818	HL-03196	Nguyễn Văn Thế	25	21.632.028	500.000	22.132.028	1.055.500	21.076.528				21.076.528
1819	HL-03197	Phạm Văn Tân	25	19.204.133	500.000	19.704.133	1.333.400	18.370.733				18.370.733
1820	HL-03198	Bùi Văn Hằng	24	20.401.397	500.000	20.901.397	944.500	19.956.897				19.956.897

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1821	HL-03201	Phạm Văn Sơn	24	16.243.440	400.000	16.643.440	789.600	15.853.840				15.853.840
1822	HL-03202	Hoàng Tiến Hùng	31	17.189.011	828.846	18.017.857	789.600	17.228.257				17.228.257
1823	HL-03204	Nguyễn Đăng Linh	24	19.068.431	500.000	19.568.431	944.500	18.623.931				18.623.931
1824	HL-03206	Nguyễn Văn Thịnh	17	8.360.000	1.902.769	10.262.769	1.201.600	9.061.169		26.000		9.087.169
1825	HL-03207	Nguyễn Thanh Tú	25	18.222.054	1.040.000	19.262.054	856.800	18.405.254				18.405.254
1826	HL-03208	Đỗ Đức Chuyển	28	15.639.979	400.000	16.039.979	818.900	15.221.079				15.221.079
1827	HL-03210	Lương Văn Hữu	26	13.963.768		13.963.768	764.600	13.199.168				13.199.168
1828	HL-03211	Lương Ngọc Khánh	27	21.926.751	811.846	22.738.597	1.055.500	21.683.097				21.683.097
1829	HL-03212	Nguyễn Đình Chứa	24	15.676.161	500.000	16.176.161	944.500	15.231.661				15.231.661
1830	HL-03219	Nguyễn Đức Thuận	20	12.164.270	608.385	12.772.655	734.800	12.037.855				12.037.855
1831	HL-03220	Tô Văn Yến	16	10.966.851	250.000	11.216.851	900.300	10.316.551				10.316.551
1832	HL-03221	Phạm Phú Hoàng	25	20.382.532	500.000	20.882.532	1.055.500	19.827.032				19.827.032
1833	HL-03227	Nguyễn Thanh Cương	18	10.506.313	250.000	10.756.313	895.700	9.860.613				9.860.613
1834	HL-03228	Phạm Văn Thạch	22	15.183.641	500.000	15.683.641	1.507.800	14.175.841				14.175.841
1835	HL-03229	Nguyễn Đình Thi	25	14.507.536	500.000	15.007.536	1.009.700	13.997.836				13.997.836
1836	HL-03230	Nguyễn Kim Hưng	23	16.629.043	1.291.846	17.920.889	1.055.500	16.865.389				16.865.389
1837	HL-03232	Lê Văn Mẫn	24	18.001.546	820.000	18.821.546	978.100	17.843.446				17.843.446
1838	HL-03233	Nguyễn Thị Thảo	26	8.643.971	62.336	8.706.307	670.500	8.035.807				8.035.807
1839	HL-03234	Phạm Văn Viên	29	17.085.025	720.000	17.805.025	852.500	16.952.525				16.952.525
1840	HL-03237	Nguyễn Văn Lĩnh			3.409.000	3.409.000	1.662.900	1.746.100				1.746.100
1841	HL-03238	Nguyễn Văn Hải	18	15.102.128	570.000	15.672.128	2.066.100	13.606.028				13.606.028
1842	HL-03239	Nguyễn Trọng Hào	24	22.557.856	500.000	23.057.856	1.055.500	22.002.356				22.002.356
1843	HL-03240	Tiêu Hoàng Bình	25	15.782.392	500.000	16.282.392	944.500	15.337.892				15.337.892
1844	HL-03241	Nguyễn Văn Vượng	26	14.460.565	400.000	14.860.565	1.295.700	13.564.865				13.564.865
1845	HL-03242	Trần Văn Chung	31	17.963.794		17.963.794	944.500	17.019.294		26.000		17.045.294
1846	HL-03244	Nguyễn Văn Bắc	21	10.001.064		10.001.064	813.100	9.187.964				9.187.964
1847	HL-03245	Nguyễn Đức Nam	32	17.643.482		17.643.482	944.500	16.698.982		26.000		16.724.982
1848	HL-03246	Trần Văn Mạnh	29	18.897.305	400.000	19.297.305	1.578.600	17.718.705				17.718.705
1849	HL-03250	Ngô Văn Ban	23	6.779.485		6.779.485	1.267.800	5.511.685				5.511.685
1850	HL-03251	Mạc Văn Tuân	20	16.996.926	500.000	17.496.926	944.500	16.552.426				16.552.426
1851	HL-03253	Nguyễn Văn Minh	22	18.374.773	1.870.000	20.244.773	1.089.100	19.155.673				19.155.673
1852	HL-03254	Lâm Thanh Du	23	15.712.672	500.000	16.212.672	944.500	15.268.172				15.268.172
1853	HL-03255	Nguyễn Văn Nghiệp	25	13.335.671	400.000	13.735.671	925.500	12.810.171				12.810.171
1854	HL-03258	Nguyễn Thị Quỳnh	26	5.933.538	269.790	6.203.328	715.200	5.488.128		702.000		6.190.128
1855	HL-03259	Đới Thị Thức	24	8.883.474	69.402	8.952.876	673.000	8.279.876				8.279.876
1856	HL-03260	Lã Văn Bình	17	17.235.413	500.000	17.735.413	1.055.500	16.679.913				16.679.913
1857	HL-03260	Lã Văn Bình	5	4.204.036	215.259	4.419.295		4.419.295				4.419.295
1858	HL-03262	Mạc Văn Giản	26	14.553.786	400.000	14.953.786	1.244.600	13.709.186				13.709.186

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1859	HL-03263	Nguyễn Hữu Sơn	23	22.747.630	500.000	23.247.630	1.055.500	22.192.130				22.192.130
1860	HL-03264	Nguyễn Văn Thanh	22	18.150.086	1.251.192	19.401.278	944.500	18.456.778				18.456.778
1861	HL-03266	Hoàng Văn Tình	21	14.054.886	500.000	14.554.886	873.200	13.681.686				13.681.686
1862	HL-03269	Lại Khắc Trường	31	18.904.257	320.000	19.224.257	813.300	18.410.957				18.410.957
1863	HL-03270	Trần Văn Thoản	2	1.600.930		1.600.930		1.600.930				1.600.930
1864	HL-03270	Trần Văn Thoản	21	19.862.656	820.000	20.682.656	1.089.100	19.593.556				19.593.556
1865	HL-03271	Nguyễn Văn Thành	19	11.954.439	1.334.769	13.289.208	921.000	12.368.208				12.368.208
1866	HL-03273	Triệu Quang Khánh	23	22.135.527	500.000	22.635.527	1.055.500	21.580.027				21.580.027
1867	HL-03274	Nguyễn Đức Khương	27	18.893.629	400.000	19.293.629	789.600	18.504.029				18.504.029
1868	HL-03275	Nguyễn Văn Tiếp	22	20.879.510	500.000	21.379.510	944.500	20.435.010				20.435.010
1869	HL-03276	Lưu Đức Thịnh	26	16.408.542	500.000	16.908.542	883.400	16.025.142				16.025.142
1870	HL-03280	Phạm Hữu Đạt	21	21.537.414	1.870.000	23.407.414	1.089.100	22.318.314				22.318.314
1871	HL-03282	Trần Văn Thương	21	16.395.262	500.000	16.895.262	1.055.500	15.839.762				15.839.762
1872	HL-03283	Lê Văn Chiến	31	14.341.987		14.341.987	768.400	13.573.587				13.573.587
1873	HL-03291	Trần Đức Tùng	18	9.874.255	200.000	10.074.255	735.500	9.338.755				9.338.755
1874	HL-03291	Trần Đức Tùng	3	1.472.843	214.423	1.687.266	11.000	1.676.266				1.676.266
1875	HL-03292	Vũ Văn Khải	26	15.088.099	400.000	15.488.099	789.600	14.698.499				14.698.499
1876	HL-03293	Lý Văn Tuyền	30	17.790.076	720.000	18.510.076	823.200	17.686.876				17.686.876
1877	HL-03294	Bùi Văn Mạnh	28	16.569.567	400.000	16.969.567	789.600	16.179.967				16.179.967
1878	HL-03297	Phạm Xuân Quyết	3	1.845.777	2.573.077	4.418.854	678.900	3.739.954				3.739.954
1879	HL-03298	Phạm Thị Phương	24	8.547.574	479.855	9.027.429	648.700	8.378.729				8.378.729
1880	HL-03299	Lê Xuân Dân	28	23.542.600	1.205.453	24.748.053	1.232.800	23.515.253	300.000	156.000		23.971.253
1881	HL-03301	Nguyễn Văn Khỏe	28	23.088.137	526.685	23.614.822	1.232.800	22.382.022	300.000	728.000		23.410.022
1882	HL-03303	Phạm Văn Điện	27	17.343.129	720.000	18.063.129	852.500	17.210.629				17.210.629
1883	HL-03304	Đinh Văn Lượng	28	16.483.657	400.000	16.883.657	789.600	16.094.057				16.094.057
1884	HL-03305	Nguyễn Thế Hiên	27	18.786.513	1.094.423	19.880.936	789.600	19.091.336				19.091.336
1885	HL-03307	Hoàng Xuân Định	18	11.972.029		11.972.029	757.900	11.214.129		468.000		11.682.129
1886	HL-03309	Phạm Quang Lưu	30	19.082.490		19.082.490	1.594.050	17.488.440				17.488.440
1887	HL-03312	Nguyễn Tiến Dũng	23	14.150.127		14.150.127	1.198.600	12.951.527				12.951.527
1888	HL-03313	Ngô Văn Hoàng	27	8.827.188		8.827.188	786.500	8.040.688				8.040.688
1889	HL-03314	Đỗ Văn Bảo	16	10.304.432	1.063.577	11.368.009	1.701.800	9.666.209				9.666.209
1890	HL-03320	Hoàng Thị Hương	31	8.723.920	372.766	9.096.686	707.700	8.388.986				8.388.986
1891	HL-03322	Trần Hữu Trãi	30	19.026.102	720.000	19.746.102	852.500	18.893.602				18.893.602
1892	HL-03323	Trịnh Văn Sáu	29	22.613.466	1.898.549	24.512.015	1.304.900	23.207.115	300.000			23.507.115
1893	HL-03325	Nguyễn Thế Bách	25	14.517.533	400.000	14.917.533	783.900	14.133.633				14.133.633
1894	HL-03326	Nguyễn Trọng Phi	25	13.985.950	400.000	14.385.950	778.600	13.607.350				13.607.350
1895	HL-03328	Nguyễn Văn Phúc	27	18.110.363	500.000	18.610.363	944.500	17.665.863				17.665.863
1896	HL-03329	Đoàn Thị Hiền	17	3.659.404	1.981.522	5.640.926	639.900	5.001.026				5.001.026

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1897	HL-03332	Nguyễn Văn Sơn	26	9.003.236		9.003.236	1.417.900	7.585.336				7.585.336
1898	HL-03336	Trịnh Hữu Vinh	18	10.133.351	200.000	10.333.351	738.100	9.595.251				9.595.251
1899	HL-03337	Tô Văn Sinh	25	14.728.859	400.000	15.128.859	786.000	14.342.859				14.342.859
1900	HL-03339	Nguyễn Tiến Công	24	23.403.812	500.000	23.903.812	944.500	22.959.312				22.959.312
1901	HL-03340	Vũ Bá Dần	24	22.804.267	1.123.692	23.927.959	1.055.500	22.872.459				22.872.459
1902	HL-03342	Lê Văn Phòng	26	14.049.030	480.000	14.529.030	770.200	13.758.830				13.758.830
1903	HL-03343	Phan Văn Quỳnh	30	19.011.324		19.011.324	793.100	18.218.224		780.000		18.998.224
1904	HL-03344	Hoàng Văn Hạnh	24	22.366.985	1.246.423	23.613.408	883.400	22.730.008				22.730.008
1905	HL-03348	Nguyễn Văn Hội	25	24.518.295	820.000	25.338.295	1.089.100	24.249.195				24.249.195
1906	HL-03350	Trần Văn Tựa	28	16.041.906	400.000	16.441.906	1.320.500	15.121.406				15.121.406
1907	HL-03351	Nguyễn Văn Tiến	26	20.655.088	811.846	21.466.934	2.055.500	19.411.434				19.411.434
1908	HL-03353	Trần Văn Tuân	25	21.037.472	500.000	21.537.472	883.400	20.654.072				20.654.072
1909	HL-03355	Nguyễn Thị Tươi	26	7.107.980	51.259	7.159.239	655.100	6.504.139		676.000		7.180.139
1910	HL-03356	Lương Ngọc Thành	26	19.690.964	811.846	20.502.810	1.431.500	19.071.310				19.071.310
1911	HL-03357	Đặng Văn Tuấn	31	21.612.278	400.000	22.012.278	761.600	21.250.678				21.250.678
1912	HL-03359	Lâm Thiên Lâm	25	22.533.981	-780.311	21.753.670	1.304.900	20.448.770	300.000			20.748.770
1913	HL-03360	Nguyễn Văn Hải	26	8.805.780		8.805.780	713.000	8.092.780		182.000		8.274.780
1914	HL-03362	Nguyễn Viết Song	27	15.631.507	400.000	16.031.507	761.600	15.269.907				15.269.907
1915	HL-03363	Trần Đắc Thu	26	15.466.666	400.000	15.866.666	789.600	15.077.066				15.077.066
1916	HL-03365	Dương Văn Hùng	31	15.581.487		15.581.487	808.200	14.773.287				14.773.287
1917	HL-03367	Nguyễn Thị Hương	26	7.317.091	1.024.306	8.341.397	641.800	7.699.597				7.699.597
1918	HL-03368	Vi Thị Thu Hiền	28	8.242.068	55.192	8.297.260	680.600	7.616.660		728.000		8.344.660
1919	HL-03369	Đoàn Thị Ngoan	26	5.933.538	950.790	6.884.328	666.500	6.217.828		780.000		6.997.828
1920	HL-03370	Đoàn Quang Chiến	26	13.680.000		13.680.000	7.403.900	6.276.100	400.000	78.000		6.754.100
1921	HL-03372	Lăng Hải Sáng	28	17.241.268	400.000	17.641.268	789.600	16.851.668				16.851.668
1922	HL-03374	Nguyễn Văn Sỹ	22	23.654.815	500.000	24.154.815	1.613.500	22.541.315				22.541.315
1923	HL-03375	Phạm Văn Dương	23	19.024.553	500.000	19.524.553	944.500	18.580.053				18.580.053
1924	HL-03377	Lương Thị Duyên	26	10.062.143	72.564	10.134.707	726.300	9.408.407		676.000		10.084.407
1925	HL-03378	Nguyễn Đức Minh	26	7.524.000		7.524.000	713.400	6.810.600		78.000		6.888.600
1926	HL-03379	Bùi Văn Lượng	26	5.375.842	573.000	5.948.842	644.500	5.304.342		390.000		5.694.342
1927	HL-03380	Nguyễn Văn Hạnh	28	16.187.421	400.000	16.587.421	761.600	15.825.821				15.825.821
1928	HL-03381	Phạm Ngọc Dũng	25	24.713.380	1.251.192	25.964.572	1.313.500	24.651.072				24.651.072
1929	HL-03382	Mai Văn Doanh	23	23.955.382	1.611.846	25.567.228	1.458.100	24.109.128				24.109.128
1930	HL-03383	Nguyễn Duy Khanh	28	15.603.552	711.846	16.315.398	1.055.500	15.259.898				15.259.898
1931	HL-03386	Nguyễn Chăm Pa	28	16.982.070	400.000	17.382.070	789.600	16.592.470				16.592.470
1932	HL-03387	Trần Quang Điệp	26	28.219.615	1.291.846	29.511.461	1.055.500	28.455.961				28.455.961
1933	HL-03388	Phạm Văn Vụ	25	18.121.449	500.000	18.621.449	944.500	17.676.949				17.676.949
1934	HL-03389	Phan Văn Hà	27	18.319.208	400.000	18.719.208	761.600	17.957.608				17.957.608

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1935	HL-03390	Đồng Văn Huấn	26	8.360.000		8.360.000	721.800	7.638.200				7.638.200
1936	HL-03391	Nguyễn Thành Đô	25	15.586.034	1.472.115	17.058.149	789.600	16.268.549				16.268.549
1937	HL-03392	Hoàng Văn Thành	20	13.996.530	1.313.577	15.310.107	941.200	14.368.907				14.368.907
1938	HL-03393	Hoàng Minh Công	10	7.423.734	1.742.846	9.166.580	860.483	8.306.097				8.306.097
1939	HL-03398	Trương Văn Bình	25	15.065.363	880.000	15.945.363	761.600	15.183.763				15.183.763
1940	HL-03401	Lê Văn Bình	27	16.688.766	828.846	17.517.612	789.600	16.728.012				16.728.012
1941	HL-03404	Phạm Văn Nam	31	20.646.954	400.000	21.046.954	789.600	20.257.354				20.257.354
1942	HL-03405	Vũ Thị Che	26	7.963.304	57.428	8.020.732	674.400	7.346.332		676.000		8.022.332
1943	HL-03408	Lê Đình Tám			11.400.000	11.400.000	1.258.900	10.141.100				10.141.100
1944	HL-03410	Vũ Văn Thắng	21	12.100.492	4.680.000	16.780.492	789.600	15.990.892				15.990.892
1945	HL-03411	Ngô Văn Quản	28	16.926.365	1.200.000	18.126.365	823.200	17.303.165				17.303.165
1946	HL-03412	Đỗ Văn Bình	24	18.429.186	500.000	18.929.186	883.400	18.045.786				18.045.786
1947	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	26	5.375.842	764.000	6.139.842	825.200	5.314.642		780.000		6.094.642
1948	HL-03420	Vũ Thành Long	27	26.765.789	500.000	27.265.789	1.424.500	25.841.289				25.841.289
1949	HL-03426	Phạm Văn Duy	24	18.578.878	1.200.000	19.778.878	823.200	18.955.678				18.955.678
1950	HL-03428	Nguyễn Huy Quyền	19	6.322.250	1.970.385	8.292.635	721.100	7.571.535		104.000		7.675.535
1951	HL-03429	Hoàng Văn Thanh	19	12.835.063	250.000	13.085.063	858.500	12.226.563				12.226.563
1952	HL-03431	Đoàn Duy Tùng	20	9.003.077	1.294.385	10.297.462	769.800	9.527.662				9.527.662
1953	HL-03433	Phùng Gia Lượng	20	5.912.574	1.837.731	7.750.305	684.500	7.065.805		520.000		7.585.805
1954	HL-03434	Lý Văn Tuấn	28	16.520.004	400.000	16.920.004	761.600	16.158.404				16.158.404
1955	HL-03437	Nguyễn Văn Huy	28	13.231.089		13.231.089	771.800	12.459.289	500.000	286.000		13.245.289
1956	HL-03438	Nguyễn Công Cảnh	23	16.031.745	500.000	16.531.745	1.055.500	15.476.245				15.476.245
1957	HL-03439	Bùi Đức Thưởng	26	7.524.000	305.000	7.829.000	1.162.150	6.666.850		104.000		6.770.850
1958	HL-03440	Đỗ Anh Tuấn	20	17.642.534	1.042.385	18.684.919	944.500	17.740.419				17.740.419
1959	HL-03444	Nguyễn Hoài An	24	13.455.894		13.455.894	1.279.400	12.176.494	300.000	130.000		12.606.494
1960	HL-03447	Vũ Thanh Tùng	24	9.045.336	400.000	9.445.336	696.800	8.748.536		260.000		9.008.536
1961	HL-03448	Đỗ Tú Vinh	31	18.226.906	400.000	18.626.906	761.600	17.865.306				17.865.306
1962	HL-03452	Phạm Văn Truyền	18	11.760.023	1.353.692	13.113.715	1.227.100	11.886.615				11.886.615
1963	HL-03458	Triệu Đình Toàn	19	14.425.005	250.000	14.675.005	934.800	13.740.205				13.740.205
1964	HL-03459	Bùi Văn Thìn	22	19.443.591	500.000	19.943.591	944.500	18.999.091				18.999.091
1965	HL-03470	Nguyễn Văn Tuất	7	6.712.532		6.712.532	122.100	6.590.432				6.590.432
1966	HL-03472	Trần Đức Tâm	11	8.433.695	250.000	8.683.695	612.800	8.070.895				8.070.895
1967	HL-03473	Nguyễn Văn Hậu	22	21.527.718	1.042.385	22.570.103	944.500	21.625.603				21.625.603
1968	HL-03474	Nguyễn Thanh Tuấn	25	23.340.929	1.571.192	24.912.121	1.019.283	23.892.838				23.892.838
1969	HL-03475	Nguyễn Thị Phượng	26	5.933.538	269.790	6.203.328	654.900	5.548.428		702.000		6.250.428
1970	HL-03479	Chu Văn Trung	23	16.648.868	500.000	17.148.868	1.843.500	15.305.368				15.305.368
1971	HL-03483	Phạm Quý Dân	21	15.200.000	-10.473.000	4.727.000	1.344.700	3.382.300	400.000	182.000		3.964.300
1972	HL-03484	Đỗ Trung Kiên	19	17.160.870	1.742.846	18.903.716	883.400	18.020.316				18.020.316

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
1973	HL-03485	Nguyễn Đình Thái	23	21.034.041	-728.371	20.305.670	1.304.900	19.000.770	300.000	286.000		19.586.770
1974	HL-03486	Nguyễn Thanh Tuyền	21	8.360.000		8.360.000	781.600	7.578.400		104.000		7.682.400
1975	HL-03487	Phạm Trường Tuấn	22	18.915.564	500.000	19.415.564	1.510.825	17.904.739				17.904.739
1976	HL-03489	Ngô Anh Dũng	28	15.300.746	400.000	15.700.746	789.600	14.911.146				14.911.146
1977	HL-03491	Hoàng Văn Thắng	28	25.238.058	-873.949	24.364.109	1.304.900	23.059.209	300.000	156.000		23.515.209
1978	HL-03492	Nguyễn Gia Phong	26	21.438.984	489.065	21.928.049	1.232.800	20.695.249	300.000	676.000		21.671.249
1979	HL-03493	Trương Thanh Hải	25	21.175.651	500.000	21.675.651	1.055.500	20.620.151				20.620.151
1980	HL-03494	Đồng Văn Thạnh	14	11.510.575	792.385	12.302.960	911.100	11.391.860				11.391.860
1981	HL-03495	Tô Ngọc Sâm	26	22.910.043	1.365.360	24.275.403	4.505.900	19.769.503	400.000			20.169.503
1982	HL-03497	Nguyễn Mạnh Hùng	26	9.109.383		9.109.383	789.100	8.320.283		416.000		8.736.283
1983	HL-03499	Nguyễn Thái Hòa	28	16.634.968	500.000	17.134.968	944.500	16.190.468				16.190.468
1984	HL-03502	Nguyễn Hữu Đế	29	11.565.175	614.423	12.179.598	756.500	11.423.098				11.423.098
1985	HL-03504	Nguyễn Tiến Hoàng	23	19.711.170	-3.750.000	15.961.170	2.370.500	13.590.670				13.590.670
1986	HL-03506	Nguyễn Duy Lịch	26	16.820.472	1.128.385	17.948.857	795.200	17.153.657				17.153.657
1987	HL-03508	Vũ Văn Đội	24	22.554.787	500.000	23.054.787	883.400	22.171.387				22.171.387
1988	HL-03509	Bùi Duy Thắng	26	17.754.819	400.000	18.154.819	833.100	17.321.719				17.321.719
1989	HL-03510	Đoàn Văn Tùng	24	19.866.533	500.000	20.366.533	1.618.500	18.748.033				18.748.033
1990	HL-03511	Lê Minh Khuê	14	9.441.710	2.148.346	11.590.056	926.000	10.664.056				10.664.056
1991	HL-03512	Nguyễn Văn Tấn	25	25.443.580	500.000	25.943.580	1.465.600	24.477.980				24.477.980
1992	HL-03515	Bùi Văn Hùng	22	17.690.076	771.192	18.461.268	1.016.000	17.445.268				17.445.268
1993	HL-03517	Hà Văn Toàn	25	18.652.328	500.000	19.152.328	944.500	18.207.828				18.207.828
1994	HL-03518	Phạm Thị Tình	21	8.360.000	74.643	8.434.643	782.400	7.652.243		546.000		8.198.243
1995	HL-03519	Đỗ Minh Tuy	22	18.513.212	500.000	19.013.212	944.500	18.068.712				18.068.712
1996	HL-03521	Lương Văn Mạnh	23	19.943.100	1.042.385	20.985.485	1.019.283	19.966.202				19.966.202
1997	HL-03523	Đinh Việt Hà	24	8.360.000		8.360.000	847.400	7.512.600		104.000		7.616.600
1998	HL-03524	Linh Du Long	21	20.335.530	1.605.962	21.941.492	1.944.500	19.996.992				19.996.992
1999	HL-03525	Phạm Hữu Nhật	10	3.342.593	3.540.308	6.882.901	722.000	6.160.901		182.000		6.342.901
2000	HL-03526	Nguyễn Tuấn Khanh	26	5.933.538	681.000	6.614.538	719.300	5.895.238		754.000		6.649.238
2001	HL-03527	Nguyễn Văn Hóa	20	13.096.580	500.000	13.596.580	924.100	12.672.480				12.672.480
2002	HL-03529	Vũ Xuân Quyền	21	14.114.280	500.000	14.614.280	934.200	13.680.080				13.680.080
2003	HL-03532	Chìu A Nhì	18	14.088.385	882.808	14.971.193	877.300	14.093.893				14.093.893
2004	HL-03534	Vi Huy Tùng	26	13.680.000		13.680.000	1.168.600	12.511.400		182.000	300.000	12.993.400
2005	HL-03536	Nguyễn Đức Mạnh	31	17.151.458	570.538	17.721.996	795.200	16.926.796				16.926.796
2006	HL-03537	Hoàng Huy Du	26	13.890.945	500.000	14.390.945	932.000	13.458.945				13.458.945
2007	HL-03538	Phan Văn Cảnh	23	24.235.328	500.000	24.735.328	1.055.500	23.679.828				23.679.828
2008	HL-03539	Giang Văn Thuấn	26	20.591.905	820.000	21.411.905	1.089.100	20.322.805				20.322.805
2009	HL-03541	Đồng Văn Hướng	28	16.337.483	880.000	17.217.483	789.600	16.427.883				16.427.883
2010	HL-03543	Nguyễn Anh Đức	29	22.791.272		22.791.272	4.505.900	18.285.372	400.000	754.000		19.439.372

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2011	HL-03544	Phạm Hải Bình	29	6.788.565		6.788.565	715.900	6.072.665		182.000		6.254.665
2012	HL-03545	Nguyễn Văn An	23	5.384.034	833.885	6.217.919	655.000	5.562.919		26.000		5.588.919
2013	HL-03546	Đỗ Văn Châu	25	16.419.879	400.000	16.819.879	833.100	15.986.779				15.986.779
2014	HL-03547	Nguyễn Văn Thương	26	7.055.013		7.055.013	614.600	6.440.413		676.000		7.116.413
2015	HL-03549	Bùi Văn Bình	31	17.182.419		17.182.419	752.100	16.430.319				16.430.319
2016	HL-03550	Vũ Thị Hoài	26	7.963.303	57.428	8.020.731	624.300	7.396.431		52.000		7.448.431
2017	HL-03553	Ngô Văn Hòe	21	7.725.457	1.189.231	8.914.688	787.200	8.127.488		104.000		8.231.488
2018	HL-03555	Phạm Hồng Hiệp	25	18.325.488	400.000	18.725.488	789.600	17.935.888				17.935.888
2019	HL-03557	Phạm Văn Ngọc	22	14.078.330	828.846	14.907.176	783.800	14.123.376				14.123.376
2020	HL-03558	Lương Xuân Thành	17	10.849.758	1.425.154	12.274.912	801.300	11.473.612				11.473.612
2021	HL-03559	Nguyễn Đức Tuân	25	16.227.000	400.000	16.627.000	789.600	15.837.400				15.837.400
2022	HL-03561	Trần Lê Tùng	31	15.679.307		15.679.307	752.100	14.927.207				14.927.207
2023	HL-03562	Nguyễn Xuân Phong	26	8.063.885	915.000	8.978.885	853.600	8.125.285		624.000		8.749.285
2024	HL-03569	Nguyễn Văn Cường	23	18.471.670	500.000	18.971.670	1.497.400	17.474.270				17.474.270
2025	HL-03572	Nguyễn Thế Thể	25	22.695.198	1.251.192	23.946.390	1.283.500	22.662.890				22.662.890
2026	HL-03573	Lê Minh Thắng	29	17.328.326		17.328.326	1.304.900	16.023.426	300.000	754.000		17.077.426
2027	HL-03574	Đàm Đức Tú	26	13.890.945	500.000	14.390.945	871.500	13.519.445				13.519.445
2028	HL-03575	Nguyễn Văn Tặng	27	27.566.213	500.000	28.066.213	1.055.500	27.010.713				27.010.713
2029	HL-03579	Hoàng Thị Thanh	31	7.634.411	46.176	7.680.587	674.400	7.006.187		806.000		7.812.187
2030	HL-03580	Phạm Văn Đức	22	13.583.344		13.583.344	1.280.700	12.302.644	300.000	130.000		12.732.644
2031	HL-03582	Đặng Văn Hoàn	27	15.000.563	400.000	15.400.563	881.600	14.518.963				14.518.963
2032	HL-03585	Bùi Văn Quỳnh	31	23.098.434		23.098.434	1.304.900	21.793.534	300.000	806.000		22.899.534
2033	HL-03588	Nguyễn Bá Dũng	26	12.920.000		12.920.000	1.274.100	11.645.900	300.000	260.000		12.205.900
2034	HL-03589	Tô Huy Ngọ	26	17.005.052	1.091.192	18.096.244	978.100	17.118.144				17.118.144
2035	HL-03592	Phạm Văn Sửu	22	18.146.364	500.000	18.646.364	883.400	17.762.964				17.762.964
2036	HL-03594	Trần Thanh Tùng	23	17.747.051	500.000	18.247.051	944.500	17.302.551				17.302.551
2037	HL-03595	Nguyễn Văn Hữu	15	11.663.706	250.000	11.913.706	846.700	11.067.006				11.067.006
2038	HL-03596	Trần Văn Thụy	21	15.132.172	500.000	15.632.172	1.081.400	14.550.772				14.550.772
2039	HL-03601	Lê Văn Cấp	24	17.061.475	500.000	17.561.475	1.264.500	16.296.975				16.296.975
2040	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	25	15.173.870	400.000	15.573.870	883.300	14.690.570				14.690.570
2041	HL-03603	Nguyễn Tuấn Khanh	26	10.084.922	603.407	10.688.329	745.100	9.943.229		182.000		10.125.229
2042	HL-03607	Trần Văn Vui	26	10.982.000		10.982.000	1.694.000	9.288.000		260.000	300.000	9.848.000
2043	HL-03608	Nguyễn Lan Anh	26	4.887.130	417.244	5.304.374	638.100	4.666.274		728.000		5.394.274
2044	HL-03616	Cao Văn Lâm	21	16.299.807	500.000	16.799.807	944.500	15.855.307				15.855.307
2045	HL-03618	Nguyễn Đức Út	21	22.842.308	2.067.385	24.909.693	2.083.425	22.826.268				22.826.268
2046	HL-03619	Phạm Văn Thự	26	26.057.766	820.000	26.877.766	1.089.100	25.788.666				25.788.666
2047	HL-03624	Trần Văn Huế	24	14.035.388	400.000	14.435.388	1.864.000	12.571.388				12.571.388
2048	HL-03627	Ngô Văn Thành	26	24.251.560	500.000	24.751.560	944.500	23.807.060				23.807.060

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2049	HL-03630	Nông Văn Liền	22	20.820.274	500.000	21.320.274	944.500	20.375.774				20.375.774
2050	HL-03632	Nguyễn Đức Hậu	26	14.751.596	400.000	15.151.596	1.304.100	13.847.496				13.847.496
2051	HL-03635	Bùi Văn Hưng	23	21.698.317	500.000	22.198.317	2.169.500	20.028.817				20.028.817
2052	HL-03637	Bùi Văn Đàn	23	18.391.943	771.192	19.163.135	2.169.500	16.993.635				16.993.635
2053	HL-03639	Phạm Văn Quá	24	16.176.354	500.000	16.676.354	1.055.500	15.620.854				15.620.854
2054	HL-03640	Vũ Văn Lực	22	20.417.936	500.000	20.917.936	1.855.500	19.062.436				19.062.436
2055	HL-03641	Nguyễn Hải Đăng	27	9.178.116		9.178.116	647.000	8.531.116	200.000	702.000	300.000	9.733.116
2056	HL-03642	Nguyễn Chí Doanh	19	15.787.852	250.000	16.037.852	1.543.500	14.494.352				14.494.352
2057	HL-03644	Lê Thị Ngọc	20	4.564.260	1.597.405	6.161.665	714.800	5.446.865		546.000		5.992.865
2058	HL-03645	Trịnh Văn Chân	26	10.305.427	300.000	10.605.427	837.000	9.768.427				9.768.427
2059	HL-03657	Vũ Trí Dũng	26	6.086.299		6.086.299	680.700	5.405.599		104.000		5.509.599
2060	HL-03671	Ngô Quang Thạnh	25	20.042.699	648.126	20.690.825	1.304.900	19.385.925	300.000			19.685.925
2061	HL-03678	Phạm Khắc Phan	26	12.920.000		12.920.000	1.274.100	11.645.900	300.000	546.000		12.491.900
2062	HL-03682	Cao Văn Hóa	17	8.466.000	3.628.731	12.094.731	4.365.800	7.728.931	300.000			8.028.931
2063	HL-03683	Ngô Quang Tiến	26	12.128.406		12.128.406	834.300	11.294.106				11.294.106
2064	HL-03684	Vũ Văn Sinh	27	11.697.136	1.209.577	12.906.713	1.274.000	11.632.713	300.000	286.000		12.218.713
2065	HL-03690	Trần Văn Nham	26	8.691.589	1.955.407	10.646.996	805.800	9.841.196		286.000		10.127.196
2066	HL-03707	Nguyễn Đình Hanh	30	19.729.496		19.729.496	1.304.900	18.424.596	300.000			18.724.596
2067	HL-03721	Bùi Xuân Thắng	18	8.764.016	320.000	9.084.016	837.200	8.246.816				8.246.816
2068	HL-03725	Nguyễn Văn Ba	29	17.359.197	400.000	17.759.197	917.200	16.841.997				16.841.997
2069	HL-03726	Trịnh Văn Cư	29	19.071.846		19.071.846	1.304.900	17.766.946	300.000			18.066.946
2070	HL-03730	Nguyễn Văn Bốn	9	2.594.731	2.434.231	5.028.962	763.300	4.265.662		130.000		4.395.662
2071	HL-03732	Trần Văn Hoa	26	18.126.926	-1.272.077	16.854.849	1.304.900	15.549.949	300.000	1.144.000		16.993.949
2072	HL-03740	Nguyễn Minh Nghĩa	29	16.131.934	400.000	16.531.934	818.900	15.713.034				15.713.034
2073	HL-03743	Lê Hồng Tâm	26	6.086.299	2.028.600	8.114.899	812.100	7.302.799		260.000		7.562.799
2074	HL-03746	Tô Văn Việt	26	11.377.319		11.377.319	826.800	10.550.519				10.550.519
2075	HL-03747	Trần Quang Phục	22	15.506.765	202.138	15.708.903	1.302.000	14.406.903	300.000			14.706.903
2076	HL-03748	Nguyễn Khắc Khiển	32	12.531.534	400.000	12.931.534	793.100	12.138.434				12.138.434
2077	HL-03750	Đồng Đình Đề	28	8.110.983		8.110.983	794.200	7.316.783				7.316.783
2078	HL-03751	Nguyễn Quyết Tiến	25	11.949.385	243.423	12.192.808	835.000	11.357.808				11.357.808
2079	HL-03752	Vũ Văn Hùng	27	6.864.751	320.000	7.184.751	818.200	6.366.551				6.366.551
2080	HL-03755	Đỗ Ngọc Thặng	28	21.403.322		21.403.322	1.304.900	20.098.422	300.000	416.000		20.814.422
2081	HL-03757	Đỗ Văn Thư	26	12.920.000		12.920.000	1.274.100	11.645.900	300.000	338.000		12.283.900
2082	HL-03758	Lương Mạnh Thỏa	6	4.567.917	6.548.769	11.116.686	1.009.200	10.107.486				10.107.486
2083	HL-03760	Đặng Văn Dương	18	8.871.233	2.744.769	11.616.002	1.014.100	10.601.902				10.601.902
2084	HL-03761	Trần Văn Hùng	26	8.691.589	603.407	9.294.996	792.200	8.502.796		182.000		8.684.796
2085	HL-03771	Nguyễn Đỗ Thiện	26	17.040.245	500.000	17.540.245	1.055.500	16.484.745				16.484.745
2086	HL-03774	Nguyễn Thái Hà	26	14.715.189		14.715.189	935.200	13.779.989				13.779.989

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2087	HL-03776	Dương Ngọc Sang	25	12.737.384	400.000	13.137.384	1.029.400	12.107.984				12.107.984
2088	HL-03777	Nguyễn Văn Nhượng	26	8.691.589	1.955.407	10.646.996	805.800	9.841.196		286.000		10.127.196
2089	HL-03783	Đào Duy Vạn	26	16.395.725	400.000	16.795.725	1.055.500	15.740.225		442.000		16.182.225
2090	HL-03785	Tạ Minh Châu	28	18.896.013	400.000	19.296.013	944.500	18.351.513				18.351.513
2091	HL-03787	Phạm Sỹ Quân	27	19.367.388	581.154	19.948.542	1.022.300	18.926.242				18.926.242
2092	HL-03789	Nguyễn Thị Tựu	30	10.068.635	626.352	10.694.987	853.300	9.841.687		780.000		10.621.687
2093	HL-03793	Đặng Thị Hằng	26	7.046.000	50.813	7.096.813	665.100	6.431.713		442.000		6.873.713
2094	HL-03795	Lê Xuân Tư	26	11.400.000	924.000	12.324.000	972.100	11.351.900	200.000	312.000		11.863.900
2095	HL-03799	Lê Văn Tân	20	13.735.629	820.000	14.555.629	1.076.800	13.478.829				13.478.829
2096	HL-03802	Vũ Văn Hùng	19	7.104.542		7.104.542	676.200	6.428.342	200.000	494.000	300.000	7.422.342
2097	HL-03805	Phạm Văn Hiếu	19	11.371.477	2.148.346	13.519.823	923.300	12.596.523				12.596.523
2098	HL-03806	Nguyễn Văn Cường	18	5.344.129		5.344.129	766.500	4.577.629				4.577.629
2099	HL-03808	Trịnh Văn Minh	27	7.747.410		7.747.410	797.000	6.950.410	200.000		300.000	7.450.410
2100	HL-03809	Hoàng Duy Tân	31	18.894.144	720.000	19.614.144	950.800	18.663.344		104.000		18.767.344
2101	HL-03810	Nguyễn Trọng Lượng	17	9.450.907	200.000	9.650.907	994.500	8.656.407				8.656.407
2102	HL-03811	Nguyễn Văn Năm	26	13.475.312	400.000	13.875.312	926.800	12.948.512				12.948.512
2103	HL-03812	Nguyễn Thị Toan	25	7.818.889	58.642	7.877.531	726.800	7.150.731				7.150.731
2104	HL-03813	Bùi Đình Lượng	26	10.895.263		10.895.263	822.000	10.073.263				10.073.263
2105	HL-03814	Dương Văn Phong	24	15.339.198	783.462	16.122.660	988.700	15.133.960				15.133.960
2106	HL-03815	Nguyễn Huy Tuyên	29	24.154.660		24.154.660	1.304.900	22.849.760	300.000	650.000		23.799.760
2107	HL-03817	Nguyễn Đức Thọ	28	10.978.635	400.000	11.378.635	901.900	10.476.735				10.476.735
2108	HL-03818	Lục Thanh Sơn	21	12.257.599	500.000	12.757.599	1.075.100	11.682.499				11.682.499
2109	HL-03819	Vũ Văn Viên	13	5.292.954	2.959.923	8.252.877	709.100	7.543.777				7.543.777
2110	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	24	26.046.302	820.000	26.866.302	1.089.100	25.777.202				25.777.202
2111	HL-03825	Tô Văn Lãm	23	14.573.985	500.000	15.073.985	1.048.700	14.025.285				14.025.285
2112	HL-03826	Nguyễn Văn Thanh	28	13.858.995		13.858.995	1.036.600	12.822.395				12.822.395
2113	HL-03827	Phạm Văn Luyến	22	14.428.680	500.000	14.928.680	1.096.800	13.831.880				13.831.880
2114	HL-03829	Kiều Trí Dũng	29	19.071.846		19.071.846	920.000	18.151.846				18.151.846
2115	HL-03830	Nguyễn Văn Long	24	13.333.960	400.000	13.733.960	898.400	12.835.560				12.835.560
2116	HL-03831	Đào Như Thú	25	11.771.938	400.000	12.171.938	909.800	11.262.138		338.000		11.600.138
2117	HL-03833	Trần Đăng Phương	26	22.327.683	1.131.846	23.459.529	1.089.100	22.370.429				22.370.429
2118	HL-03834	Phạm Tiến Cảnh	24	14.813.026	500.000	15.313.026	880.700	14.432.326				14.432.326
2119	HL-03835	Nguyễn Văn Hà	24	13.843.674	1.023.692	14.867.366	1.046.700	13.820.666				13.820.666
2120	HL-03836	Nguyễn Văn Đương	26	20.163.116	500.000	20.663.116	1.055.500	19.607.616				19.607.616
2121	HL-03839	Trần Đức Thọ	26	6.086.299	2.028.600	8.114.899	739.700	7.375.199		260.000		7.635.199
2122	HL-03842	Phạm Văn Vi	24	13.039.537	897.615	13.937.152	867.000	13.070.152				13.070.152
2123	HL-03843	Trần Hưng Đạo	27	12.375.717		12.375.717	1.021.700	11.354.017				11.354.017
2124	HL-03845	Trần Thành Mấp	12	8.287.025	570.000	8.857.025	1.019.800	7.837.225				7.837.225

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2125	HL-03848	Trần Trung Nguyên	19	8.874.028	1.217.115	10.091.143	814.000	9.277.143				9.277.143
2126	HL-03849	Lê Sơn Hà	29	9.886.791	1.103.231	10.990.022	768.400	10.221.622				10.221.622
2127	HL-03853	Đoàn Phương Thảo	21	5.599.562	1.377.611	6.977.173	722.900	6.254.273				6.254.273
2128	HL-03854	Tạ Văn Thọ	26	16.551.015	400.000	16.951.015	944.500	16.006.515		364.000		16.370.515
2129	HL-03860	Nguyễn Văn Quyết	21	15.325.433	811.846	16.137.279	1.517.649	14.619.630				14.619.630
2130	HL-03863	Vũ Ngọc Thịnh	9	4.693.501	4.989.538	9.683.039	1.116.420	8.566.619				8.566.619
2131	HL-03869	Đặng Văn Lâm	28	16.964.322	400.000	17.364.322	917.200	16.447.122				16.447.122
2132	HL-03870	Nguyễn Văn Dũng	30	18.523.021	720.000	19.243.021	950.800	18.292.221				18.292.221
2133	HL-03871	Bùi Văn Hồng	27	18.547.714	-1.687.263	16.860.451	1.304.900	15.555.551	300.000			15.855.551
2134	HL-03873	Lê Văn Đàn	28	23.191.433	820.000	24.011.433	1.089.100	22.922.333				22.922.333
2135	HL-03878	Trịnh Văn Giỏi	24	15.514.784	500.000	16.014.784	883.400	15.131.384				15.131.384
2136	HL-03881	Đặng Quang Vịnh	25	18.906.080	811.846	19.717.926	1.418.500	18.299.426				18.299.426
2137	HL-03882	Đặng Văn Seo	12	7.666.874	1.497.385	9.164.259	989.600	8.174.659				8.174.659
2138	HL-03883	Võ Đại Thắng	21	8.682.665	200.000	8.882.665	986.800	7.895.865				7.895.865
2139	HL-03884	Vũ Quang Kễn	28	13.129.822	400.000	13.529.822	1.033.300	12.496.522				12.496.522
2140	HL-03885	Phạm Văn Quyến	26	13.572.819	400.000	13.972.819	1.037.700	12.935.119				12.935.119
2141	HL-03886	Phạm Văn Tùy	30	12.992.589	400.000	13.392.589	864.900	12.527.689				12.527.689
2142	HL-03888	Phạm Văn Tuyển	23	14.836.324	500.000	15.336.324	1.051.300	14.285.024				14.285.024
2143	HL-03891	Nguyễn Xuân Hà	29	16.684.637	400.000	17.084.637	944.500	16.140.137				16.140.137
2144	HL-03892	Lê Văn Thiều	27	13.766.631	400.000	14.166.631	872.600	13.294.031				13.294.031
2145	HL-03895	Trương Văn Quang	20	12.905.548	1.550.000	14.455.548	1.042.500	13.413.048				13.413.048
2146	HL-03896	Ngô Quang Tuyến	27	21.612.562		21.612.562	1.649.133	19.963.429	300.000	546.000		20.809.429
2147	HL-03899	Phạm Tùng Dương	28	17.940.527		17.940.527	1.304.900	16.635.627	300.000			16.935.627
2148	HL-03901	Phạm Văn Lân	22	15.674.094	811.846	16.485.940	1.127.000	15.358.940				15.358.940
2149	HL-03906	Phạm Văn Hưng	27	22.045.352		22.045.352	1.304.900	20.740.452	300.000	312.000		21.352.452
2150	HL-03907	Nguyễn Văn Vinh	21	17.960.183	1.747.385	19.707.568	1.055.500	18.652.068				18.652.068
2151	HL-03909	Đặng Đình Nam	28	20.966.131	500.000	21.466.131	1.055.500	20.410.631				20.410.631
2152	HL-03910	Nguyễn Viết Lưu	26	22.621.137	500.000	23.121.137	1.055.500	22.065.637				22.065.637
2153	HL-03911	Trịnh Xuân Đặng	31	23.696.535		23.696.535	1.304.900	22.391.635	300.000	442.000		23.133.635
2154	HL-03912	Đặng Văn Nghĩa	26	20.667.913	500.000	21.167.913	1.105.000	20.062.913				20.062.913
2155	HL-03913	Đặng Xuân Nam	34	9.197.015	400.000	9.597.015	826.900	8.770.115				8.770.115
2156	HL-03914	Vũ Trường Long	31	18.985.592	-1.332.334	17.653.258	1.232.800	16.420.458	300.000	676.000		17.396.458
2157	HL-03915	Vũ Đình Bảo	26	17.086.262	500.000	17.586.262	944.500	16.641.762				16.641.762
2158	HL-03919	Nguyễn Hữu Thuận	26	12.920.000	1.046.000	13.966.000	1.284.600	12.681.400	300.000	130.000		13.111.400
2159	HL-03925	Đỗ Xuân Phong	26	20.883.384	811.846	21.695.230	1.127.000	20.568.230				20.568.230
2160	HL-03933	Vũ Văn Tăng	13	6.851.172	935.538	7.786.710	975.900	6.810.810				6.810.810
2161	HL-03934	Trần Huy Toàn	27	5.452.881		5.452.881	659.700	4.793.181	200.000	130.000	300.000	5.423.181
2162	HL-03935	Bùi Công Thìn	28	19.036.651	500.000	19.536.651	944.500	18.592.151				18.592.151

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2163	HL-03936	Nguyễn Văn Dân	23	16.600.672	500.000	17.100.672	1.055.500	16.045.172				16.045.172
2164	HL-03937	Nguyễn Bình Diện	19	6.226.561		6.226.561	682.100	5.544.461				5.544.461
2165	HL-03938	Phạm Văn Giáp	27	7.585.443		7.585.443	745.500	6.839.943	200.000		300.000	7.339.943
2166	HL-03941	Nguyễn Trung Sơn	29	13.117.891	300.000	13.417.891	922.300	12.495.591				12.495.591
2167	HL-03942	Phạm Đức Tân	26	16.929.008	400.000	17.329.008	1.055.500	16.273.508				16.273.508
2168	HL-03943	Nguyễn Kim Trọng	30	9.820.187		9.820.187	751.400	9.068.787				9.068.787
2169	HL-03946	Đặng Khánh Toàn	31	16.106.814	400.000	16.506.814	868.700	15.638.114				15.638.114
2170	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	26	6.086.299	2.028.600	8.114.899	812.100	7.302.799		260.000		7.562.799
2171	HL-03950	Đinh Văn Quang	20	12.080.969	811.846	12.892.815	1.054.266	11.838.549				11.838.549
2172	HL-03951	Nguyễn Đức Khương	26	11.594.814	400.000	11.994.814	1.017.900	10.976.914				10.976.914
2173	HL-03952	Vũ Ngọc Nam	16	12.395.710	3.992.154	16.387.864	1.055.500	15.332.364				15.332.364
2174	HL-03954	Trần Đăng Điệp	25	17.753.028	500.000	18.253.028	1.055.500	17.197.528				17.197.528
2175	HL-03955	Phạm Văn Hơn	29	23.231.503	20.571.154	43.802.657	4.427.300	39.375.357	400.000	390.000		40.165.357
2176	HL-03956	Nguyễn Hữu Tiễn	27	5.857.798		5.857.798	735.100	5.122.698		156.000		5.278.698
2177	HL-03957	Nguyễn Văn Sửu	29	27.345.353	500.000	27.845.353	1.855.500	25.989.853				25.989.853
2178	HL-03958	Trương Thanh Lâm	24	12.880.636	400.000	13.280.636	1.030.800	12.249.836		312.000		12.561.836
2179	HL-03959	Nguyễn Đình Hiệp	21	12.657.112	1.092.923	13.750.035	796.000	12.954.035		312.000		13.266.035
2180	HL-03961	Vũ Công Cường	5	2.261.293	2.182.923	4.444.216	942.400	3.501.816				3.501.816
2181	HL-03962	Vũ Văn Chung	29	22.167.727		22.167.727	1.951.900	20.215.827	300.000	442.000		20.957.827
2182	HL-03964	Lê Văn Hạnh	26	13.368.174	400.000	13.768.174	925.800	12.842.374				12.842.374
2183	HL-03965	Trần Văn Thanh	21	12.920.000		12.920.000	1.202.700	11.717.300	300.000	78.000		12.095.300
2184	HL-03967	Phạm Đức Hiếu	26	15.565.236	500.000	16.065.236	1.105.000	14.960.236				14.960.236
2185	HL-03968	Nguyễn Minh Thắng	27	21.938.524	1.251.192	23.189.716	944.500	22.245.216				22.245.216
2186	HL-03969	Nguyễn Đình Thi	16	9.126.976	200.000	9.326.976	991.300	8.335.676				8.335.676
2187	HL-03970	Phạm Văn Tự	24	16.330.680	811.846	17.142.526	1.055.500	16.087.026				16.087.026
2188	HL-03975	Trịnh Văn Tuyền	26	12.267.422		12.267.422	775.800	11.491.622				11.491.622
2189	HL-03976	Phạm Văn Cường	27	6.588.000		6.588.000	650.900	5.937.100		130.000		6.067.100
2190	HL-03977	Nguyễn Văn Mến	27	14.026.651	650.000	14.676.651	877.700	13.798.951				13.798.951
2191	HL-03978	Trần Văn Thân	24	17.529.703	811.846	18.341.549	1.055.500	17.286.049				17.286.049
2192	HL-03979	Trần Văn Ka	28	15.862.443	720.000	16.582.443	920.400	15.662.043		364.000		16.026.043
2193	HL-03980	Nguyễn Văn Dũng	28	13.131.026	400.000	13.531.026	1.033.300	12.497.726				12.497.726
2194	HL-03984	Hoàng Minh	14	5.765.899	1.809.231	7.575.130	973.700	6.601.430				6.601.430
2195	HL-03985	Trương Thanh Hồng	22	17.353.293	811.846	18.165.139	1.069.183	17.095.956				17.095.956
2196	HL-03986	Lương Văn Lợi	26	19.300.148	500.000	19.800.148	944.500	18.855.648				18.855.648
2197	HL-03988	Nguyễn Văn Thái	26	14.998.624	400.000	15.398.624	788.700	14.609.924				14.609.924
2198	HL-03990	Nguyễn Văn Thương	30	20.965.111	500.000	21.465.111	883.400	20.581.711				20.581.711
2199	HL-03992	Nguyễn Thành Công	26	17.810.188	400.000	18.210.188	789.600	17.420.588				17.420.588
2200	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	23	6.644.726	320.000	6.964.726	756.100	6.208.626		286.000		6.494.626

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2201	HL-03993	Đinh Anh Tuấn	4	1.732.909		1.732.909	11.000	1.721.909				1.721.909
2202	HL-03994	Dương Văn Toàn	30	22.433.341	545.154	22.978.495	852.500	22.125.995				22.125.995
2203	HL-03995	Phạm Văn Tề	21	12.920.000		12.920.000	1.331.300	11.588.700	300.000			11.888.700
2204	HL-03996	Nguyễn Văn Đông	31	10.277.092	486.846	10.763.938	820.700	9.943.238		806.000		10.749.238
2205	HL-03999	Nguyễn Duy Chiên	27	12.247.209		12.247.209	835.500	11.411.709				11.411.709
2206	HL-04000	Vũ Hữu Thái	26	21.860.986	1.522.541	23.383.527	1.304.900	22.078.627	300.000			22.378.627
2207	HL-04001	Vũ Thị Hằng	24	7.900.525	282.992	8.183.517	735.000	7.448.517		156.000		7.604.517
2208	HL-04002	Đỗ Thị Hòa	22	6.706.577	1.517.696	8.224.273	795.300	7.428.973				7.428.973
2209	HL-04003	Lưu Thị Hồng	25	9.618.777	72.141	9.690.918	750.100	8.940.818		494.000		9.434.818
2210	HL-04004	Đỗ Lan Hương	18	3.383.397	2.165.111	5.548.508	640.500	4.908.008		156.000		5.064.008
2211	HL-04005	Phạm Thị Tươi	26	5.375.842	38.768	5.414.610	693.600	4.721.010		676.000		5.397.010
2212	HL-04006	Trịnh Văn Tuấn	27	19.585.599	1.291.846	20.877.445	1.055.500	19.821.945				19.821.945
2213	HL-04007	Nguyễn Thị Thương	26	9.874.144	71.208	9.945.352	719.200	9.226.152				9.226.152
2214	HL-04008	Nguyễn Thị Năm	27	7.425.506	469.412	7.894.918	698.700	7.196.218		650.000		7.846.218
2215	HL-04009	Nguyễn Thị Hoài Thương	26	6.747.135	48.657	6.795.792	677.900	6.117.892		442.000		6.559.892
2216	HL-04010	Phạm Văn Thắng	9	7.016.578	3.742.154	10.758.732	1.805.600	8.953.132				8.953.132
2217	HL-04011	Nguyễn Văn Tiến	26	8.691.589	603.407	9.294.996	791.000	8.503.996		286.000		8.789.996
2218	HL-04012	Vũ Văn Ca	33	18.743.131	400.000	19.143.131	1.055.500	18.087.631		676.000		18.763.631
2219	HL-04013	Nguyễn Thị Hoa	21	8.360.000	74.643	8.434.643	628.400	7.806.243		546.000		8.352.243
2220	HL-04014	Phạm Thị Thơm	31	8.117.968	49.101	8.167.069	706.600	7.460.469		676.000		8.136.469
2221	HL-04015	Võ Minh Thanh	26	5.933.538	723.790	6.657.328	691.500	5.965.828		754.000		6.719.828
2222	HL-04016	Nguyễn Văn Cương	24	16.331.016	1.291.846	17.622.862	1.105.000	16.517.862				16.517.862
2223	HL-04017	Vũ Trung Đông	25	16.831.609	811.846	17.643.455	1.055.500	16.587.955				16.587.955
2224	HL-04022	Nguyễn Văn Thiêm	26	21.213.925	500.000	21.713.925	1.055.500	20.658.425				20.658.425
2225	HL-04026	Vũ Đình Chiến	28	25.304.655	500.000	25.804.655	1.055.500	24.749.155				24.749.155
2226	HL-04027	Nguyễn Đăng Hợi	21	16.833.753	811.846	17.645.599	1.069.183	16.576.416				16.576.416
2227	HL-04028	Trần Văn Thủy	25	12.801.185	400.000	13.201.185	790.500	12.410.685				12.410.685
2228	HL-04030	Nguyễn Đức Hùng	24	15.304.293	811.846	16.116.139	1.055.500	15.060.639				15.060.639
2229	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	16	8.375.611	500.000	8.875.611	2.190.900	6.684.711				6.684.711
2230	HL-04031	Nguyễn Xuân Hùng	4	2.423.130		2.423.130	16.800	2.406.330				2.406.330
2231	HL-04033	Nguyễn Đình Phương	19	12.479.806	250.000	12.729.806	1.074.800	11.655.006				11.655.006
2232	HL-04034	Đinh Trọng Thanh	13	10.733.836	4.304.000	15.037.836	1.048.400	13.989.436				13.989.436
2233	HL-04035	Phạm Đức Thuận	18	5.431.317	663.808	6.095.125	714.100	5.381.025		182.000		5.563.025
2234	HL-04036	Đinh Trọng Dũng	9	6.602.733	311.846	6.914.579	137.783	6.776.796				6.776.796
2235	HL-04038	Nguyễn Văn Anh	24	21.194.386	500.000	21.694.386	1.347.825	20.346.561				20.346.561
2236	HL-04039	Hoàng Văn Bình	24	18.478.733	811.846	19.290.579	1.055.500	18.235.079				18.235.079
2237	HL-04044	Nguyễn Hồng Phong	26	19.891.902	811.846	20.703.748	1.055.500	19.648.248				19.648.248
2238	HL-04048	Dương Văn Hiệp	32	26.120.934	500.000	26.620.934	2.555.500	24.065.434				24.065.434

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2239	HL-04050	Trần Văn Tâm	22	10.732.404	400.000	11.132.404	769.800	10.362.604				10.362.604
2240	HL-04051	Trần Thị Thúy	25	6.359.873	490.237	6.850.110	721.700	6.128.410		598.000		6.726.410
2241	HL-04052	Dương Đình Anh	21	8.360.000	2.203.231	10.563.231	803.600	9.759.631		78.000		9.837.631
2242	HL-04056	Nguyễn Thị Thúy	29	7.289.930	47.133	7.337.063	656.800	6.680.263		130.000		6.810.263
2243	HL-04057	Phạm Thị Thúy	31	10.095.575	61.062	10.156.637	721.400	9.435.237				9.435.237
2244	HL-04059	Nguyễn Văn Khương	23	13.000.348	500.000	13.500.348	972.600	12.527.748				12.527.748
2245	HL-04060	Trần Văn Cư	27	21.301.738	1.291.846	22.593.584	1.055.500	21.538.084				21.538.084
2246	HL-04062	Phạm Văn Hiền	22	19.656.559	1.313.577	20.970.136	1.744.500	19.225.636				19.225.636
2247	HL-04063	Nguyễn Thanh Tùng	30	16.157.812	400.000	16.557.812	1.184.200	15.373.612				15.373.612
2248	HL-04064	Trần Thị Hiền	24	8.298.982	64.836	8.363.818	736.800	7.627.018		182.000		7.809.018
2249	HL-04066	Nguyễn Văn Hải	22	16.485.262	1.123.692	17.608.954	1.055.500	16.553.454				16.553.454
2250	HL-04067	Nguyễn Hồng Phong	24	18.900.588	500.000	19.400.588	1.055.500	18.345.088				18.345.088
2251	HL-04068	Đỗ Văn Quang	19	10.955.765	250.000	11.205.765	1.010.000	10.195.765				10.195.765
2252	HL-04071	Nguyễn Mậu Cường	21	12.920.000	2.407.038	15.327.038	1.226.800	14.100.238	300.000	26.000		14.426.238
2253	HL-04072	Nguyễn Thị Thu	26	8.930.164	64.400	8.994.564	743.100	8.251.464				8.251.464
2254	HL-04074	Nguyễn Thị Hoài Thanh	29	8.229.485	258.477	8.487.962	694.800	7.793.162				7.793.162
2255	HL-04075	Vũ Văn Phan	30	12.371.211		12.371.211	692.200	11.679.011				11.679.011
2256	HL-04076	Nguyễn Sỹ Tân	20	6.985.483	366.635	7.352.118	726.700	6.625.418				6.625.418
2257	HL-04077	Phạm Đình Minh	25	10.479.503	400.000	10.879.503	772.500	10.107.003				10.107.003
2258	HL-04078	Mã Thị Nguyệt	26	6.944.749	50.082	6.994.831	679.800	6.315.031				6.315.031
2259	HL-04079	Nguyễn Văn Thuyên	31	13.175.566	400.000	13.575.566	1.832.500	11.743.066				11.743.066
2260	HL-04080	Đỗ Như Thật	23	17.141.036	1.915.538	19.056.574	1.333.500	17.723.074				17.723.074
2261	HL-04082	Bùi Thế Lữ	21	8.986.858	1.777.154	10.764.012	895.700	9.868.312				9.868.312
2262	HL-04084	Nguyễn Khắc Tiếp	22	14.490.165	771.192	15.261.357	968.066	14.293.291				14.293.291
2263	HL-04085	Nguyễn Thị Thu Hà			382.000	382.000	58.800	323.200		52.000		375.200
2264	HL-04086	Trần Văn Điệp	24	13.652.367	500.000	14.152.367	1.089.000	13.063.367				13.063.367
2265	HL-04087	Đỗ Mạnh Cường	26	6.004.000		6.004.000	611.600	5.392.400		338.000		5.730.400
2266	HL-04088	Đào Văn Thủy	23	16.302.576	1.291.846	17.594.422	1.055.500	16.538.922				16.538.922
2267	HL-04090	Phạm Văn Thắng	31	10.407.870		10.407.870	698.200	9.709.670				9.709.670
2268	HL-04091	Đinh Văn Quyền	24	16.078.383		16.078.383	1.055.500	15.022.883				15.022.883
2269	HL-04092	Nguyễn Văn Lương	27	31.186.811	820.000	32.006.811	1.089.100	30.917.711				30.917.711
2270	HL-04093	Trần Xuân Duật	25	13.541.521	1.023.692	14.565.213	1.043.600	13.521.613				13.521.613
2271	HL-04094	Hà Văn Trưởng	21	14.616.258		14.616.258	1.044.100	13.572.158				13.572.158
2272	HL-04095	Phạm Quang Trung	19	11.719.081	250.000	11.969.081	1.017.700	10.951.381				10.951.381
2273	HL-04096	Nguyễn Khắc Kiên	23	14.619.491	500.000	15.119.491	939.300	14.180.191				14.180.191
2274	HL-04097	Nguyễn Văn Huân	23	13.398.269	720.000	14.118.269	905.400	13.212.869				13.212.869
2275	HL-04102	Nguyễn Văn Chuyền	28	14.153.050	400.000	14.553.050	770.500	13.782.550				13.782.550
2276	HL-04103	Đào Thị Thu	31	10.407.881	62.951	10.470.832	697.600	9.773.232				9.773.232

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2277	HL-04104	Nguyễn Văn Viển	28	18.388.842		18.388.842	2.161.800	16.227.042	300.000	338.000		16.865.042
2278	HL-04106	Nguyễn Văn Bao	23	16.527.801	811.846	17.339.647	1.563.000	15.776.647				15.776.647
2279	HL-04113	Phạm Văn Bình	26	18.829.842	500.000	19.329.842	1.055.500	18.274.342				18.274.342
2280	HL-04115	Nguyễn Thị Minh Hiền	24	6.427.722	1.243.986	7.671.708	669.600	7.002.108		572.000		7.574.108
2281	HL-04116	Đinh Thị Loan	21	5.722.289	1.244.861	6.967.150	662.500	6.304.650		494.000		6.798.650
2282	HL-04119	Nguyễn Thị Vân Anh	29	10.466.187	67.669	10.533.856	743.500	9.790.356	200.000	598.000		10.588.356
2283	HL-04120	Lê Thị Là	16	3.368.732	38.541	3.407.273	617.500	2.789.773		130.000		2.919.773
2284	HL-04120	Lê Thị Là	5	919.147		919.147	3.900	915.247				915.247
2285	HL-04120	Lê Thị Là	1	234.216		234.216	2.300	231.916				231.916
2286	HL-04123	Lê Huy Chiện	16	10.037.534	521.192	10.558.726	893.700	9.665.026				9.665.026
2287	HL-04128	Ngô Văn Nam	25	12.659.137	400.000	13.059.137	755.500	12.303.637				12.303.637
2288	HL-04129	Nguyễn Thị Linh	19	4.869.184	469.589	5.338.773	678.300	4.660.473				4.660.473
2289	HL-04131	Nguyễn Đình Long	18	9.583.070	1.827.154	11.410.224	902.200	10.508.024				10.508.024
2290	HL-04132	Vũ Văn Luyện	27	22.156.933	771.192	22.928.125	944.500	21.983.625				21.983.625
2291	HL-04133	Bùi Khắc Dũng	26	21.369.219	811.846	22.181.065	2.445.500	19.735.565				19.735.565
2292	HL-04134	Nguyễn Văn Khoa	29	24.243.647	233.328	24.476.975	1.304.900	23.172.075	300.000	546.000		24.018.075
2293	HL-04136	Đỗ Văn Minh	31	16.010.800	400.000	16.410.800	789.600	15.621.200				15.621.200
2294	HL-04138	Nguyễn Thị Nguyệt	26	4.712.000	224.981	4.936.981	632.800	4.304.181		702.000		5.006.181
2295	HL-04139	Đào Thị Xuyến	27	6.769.498	47.010	6.816.508	693.100	6.123.408		702.000		6.825.408
2296	HL-04140	Từ Thị Ngoãn	26	9.448.795	68.140	9.516.935	720.100	8.796.835		442.000		9.238.835
2297	HL-04144	Phạm Kiên Quyết	25	18.687.754	820.000	19.507.754	978.100	18.529.654				18.529.654
2298	HL-04145	Trần Quang Duy	26	9.078.039	676.000	9.754.039	735.700	9.018.339		234.000		9.252.339
2299	HL-04146	Đỗ Văn Hiếu	18	12.267.653	250.000	12.517.653	913.300	11.604.353				11.604.353
2300	HL-04147	Nguyễn Cao Hợi	20	9.946.289	200.000	10.146.289	889.600	9.256.689				9.256.689
2301	HL-04151	Bùi Văn Thoan	20	14.146.863	1.291.846	15.438.709	1.101.900	14.336.809				14.336.809
2302	HL-04156	Phạm Văn Hướng	29	12.751.829	400.000	13.151.829	919.600	12.232.229				12.232.229
2303	HL-04157	Bùi Quang Trung	30	13.498.460		13.498.460	729.100	12.769.360				12.769.360
2304	HL-04158	Ma Long San	22	21.266.114	500.000	21.766.114	944.500	20.821.614				20.821.614
2305	HL-04160	Nguyễn Thị Minh Châu	26	8.360.000	60.288	8.420.288	722.400	7.697.888		676.000		8.373.888
2306	HL-04161	Nguyễn Văn Ngận	29	27.545.341	820.000	28.365.341	1.089.100	27.276.241				27.276.241
2307	HL-04162	Vũ Đình Bầy	30	15.990.748	400.000	16.390.748	813.600	15.577.148				15.577.148
2308	HL-04163	Nguyễn Nam Vang	27	16.571.480	943.231	17.514.711	880.800	16.633.911				16.633.911
2309	HL-04164	Đoàn Công Phượng	29	22.167.726		22.167.726	1.232.800	20.934.926	300.000	702.000		21.936.926
2310	HL-04165	Phạm Sỹ Đông	27	12.522.451	210.769	12.733.220	752.300	11.980.920				11.980.920
2311	HL-04166	Nguyễn Văn Thông	19	12.012.529	1.486.538	13.499.067	769.700	12.729.367				12.729.367
2312	HL-04167	Đặng Văn Tĩnh	31	10.965.642	320.000	11.285.642	771.100	10.514.542				10.514.542
2313	HL-04168	Phạm Đình Hưng	27	14.916.258	4.720.000	19.636.258	852.500	18.783.758				18.783.758
2314	HL-04169	Trần Xuân Quyên	20	6.022.622	421.538	6.444.160	689.400	5.754.760				5.754.760

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2315	HL-04171	Lê Văn Thành	25	18.929.664	4.225.154	23.154.818	818.900	22.335.918				22.335.918
2316	HL-04172	Đào Mạnh Cường	26	8.595.600		8.595.600	724.200	7.871.400		130.000		8.001.400
2317	HL-04174	Vũ Văn Quảng	26	8.559.000		8.559.000	738.700	7.820.300		624.000		8.444.300
2318	HL-04175	Trịnh Văn Bình	26	9.003.077	812.000	9.815.077	736.400	9.078.677		156.000		9.234.677
2319	HL-04178	Lê Thị Thơm	26	4.712.000	33.981	4.745.981	630.900	4.115.081		676.000		4.791.081
2320	HL-04179	Nguyễn Xuân Ngọc	27	9.356.362		9.356.362	752.100	8.604.262				8.604.262
2321	HL-04180	Đào Ngọc Thư	30	8.858.641		8.858.641	718.300	8.140.341				8.140.341
2322	HL-04181	Nguyễn Văn Hiếu	27	9.531.449		9.531.449	753.800	8.777.649				8.777.649
2323	HL-04183	Lê Quang Hợp	23	20.080.555	-97.210	19.983.345	1.232.800	18.750.545	300.000			19.050.545
2324	HL-04185	Phạm Mai Trang	21	15.200.000	135.714	15.335.714	4.498.200	10.837.514	400.000	546.000		11.783.514
2325	HL-04188	Đặng Quang Hồi	26	9.362.113		9.362.113	687.800	8.674.313		182.000		8.856.313
2326	HL-04191	Nguyễn Thị Huyền	26	8.360.000	60.288	8.420.288	722.400	7.697.888		676.000		8.373.888
2327	HL-04192	Phùng Đình Sơn	29	16.715.935	1.151.192	17.867.127	944.500	16.922.627				16.922.627
2328	HL-04198	Phạm Văn Lập	25	17.247.635	811.846	18.059.481	1.055.500	17.003.981				17.003.981
2329	HL-04203	Đinh Văn Thoan	24	18.267.418	1.251.192	19.518.610	1.406.500	18.112.110				18.112.110
2330	HL-04208	Nguyễn Văn Cự	23	17.990.008	500.000	18.490.008	944.500	17.545.508				17.545.508
2331	HL-04209	Nguyễn Văn Thắng	27	5.884.792		5.884.792	631.900	5.252.892		130.000		5.382.892
2332	HL-04210	Lê Văn Thìn	27	21.789.749	1.291.846	23.081.595	1.055.500	22.026.095				22.026.095
2333	HL-04211	Tạ Đình Tới	23	16.802.365	1.313.577	18.115.942	944.500	17.171.442				17.171.442
2334	HL-04213	Trần Văn Tấn	26	14.815.139	400.000	15.215.139	940.200	14.274.939				14.274.939
2335	HL-04215	Nguyễn Mạnh Trường	26	6.888.586		6.888.586	642.000	6.246.586		104.000		6.350.586
2336	HL-04216	Nguyễn Thanh Hải	20	8.360.000	1.573.385	9.933.385	891.800	9.041.585				9.041.585
2337	HL-04219	Lương Văn Tâm	25	15.346.161	720.000	16.066.161	1.623.200	14.442.961				14.442.961
2338	HL-04220	Nguyễn Thị Quyên	25	9.905.684	74.293	9.979.977	643.900	9.336.077				9.336.077
2339	HL-04226	Đặng Văn Chung	25	12.400.321	400.000	12.800.321	762.700	12.037.621				12.037.621
2340	HL-04227	Phạm Xuân Khang	28	16.036.221	400.000	16.436.221	784.500	15.651.721				15.651.721
2341	HL-04228	Hoàng Thọ Đăng	22	10.178.180	1.343.077	11.521.257	1.158.525	10.362.732				10.362.732
2342	HL-04233	Nguyễn Văn Doanh	13	9.223.447	1.497.385	10.720.832	1.005.200	9.715.632				9.715.632
2343	HL-04236	Đoàn Xuân Luyến	26	8.691.589	-1.055.324	7.636.265	714.600	6.921.665		182.000		7.103.665
2344	HL-04238	Phạm Ánh Nguyệt	26	6.941.585	50.060	6.991.645	653.400	6.338.245				6.338.245
2345	HL-04239	Nguyễn Văn Minh	24	14.739.193	500.000	15.239.193	1.251.500	13.987.693				13.987.693
2346	HL-04240	Nguyễn Văn Thôn	29	19.149.910	400.000	19.549.910	1.253.600	18.296.310				18.296.310
2347	HL-04241	Vi Văn Thiết	27	20.957.910	604.192	21.562.102	1.225.600	20.336.502				20.336.502
2348	HL-04244	Hà Thị Thanh Hoài	30	7.954.185	467.445	8.421.630	667.700	7.753.930				7.753.930
2349	HL-04246	Lê Xuân Tuyến	31	25.302.908		25.302.908	1.232.800	24.070.108	300.000	338.000		24.708.108
2350	HL-04247	Phạm Ngọc Diệp	26	9.217.436		9.217.436	730.400	8.487.036		78.000		8.565.036
2351	HL-04249	Nguyễn Quang Huy	23	14.892.040	771.192	15.663.232	944.500	14.718.732				14.718.732
2352	HL-04250	Phạm Hữu Thăng	18	14.420.592	3.752.461	18.173.053	1.055.500	17.117.553				17.117.553

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2353	HL-04251	Đặng Vương An	28	15.536.013	400.000	15.936.013	818.900	15.117.113				15.117.113
2354	HL-04252	Hoàng Thị Thúy Nga	31	8.947.126	54.116	9.001.242	682.900	8.318.342				8.318.342
2355	HL-04256	Nguyễn Thị Thắm	26	6.099.861	43.989	6.143.850	644.900	5.498.950				5.498.950
2356	HL-04257	Hoàng Thị Mận	26	9.962.368	287.575	10.249.943	740.700	9.509.243	200.000	676.000		10.385.243
2357	HL-04258	Đặng Văn Tâm	28	21.299.547	1.140.000	22.439.547	950.600	21.488.947				21.488.947
2358	HL-04259	Hoàng Thị Hồng	28	5.147.223	334.468	5.481.691	638.300	4.843.391		728.000		5.571.391
2359	HL-04260	Đặng Hữu Thông	26	11.263.907		11.263.907	1.257.500	10.006.407	300.000	676.000		10.982.407
2360	HL-04261	Trần Văn Quyết	31	18.040.590	400.000	18.440.590	789.600	17.650.990				17.650.990
2361	HL-04262	Vũ Văn Được	25	16.721.806	500.000	17.221.806	944.500	16.277.306				16.277.306
2362	HL-04263	Nguyễn Quốc Tuấn	26	9.475.300		9.475.300	733.000	8.742.300		156.000		8.898.300
2363	HL-04268	Nguyễn Văn Duyên	25	17.894.378	5.200.000	23.094.378	852.500	22.241.878				22.241.878
2364	HL-04269	Nguyễn Thị Thu Hằng	23	6.215.766	893.326	7.109.092	615.200	6.493.892	100.000	598.000	200.000	7.391.892
2365	HL-04271	Lê Văn Kháng	21	11.421.017	1.595.692	13.016.709	724.300	12.292.409				12.292.409
2366	HL-04272	Trần Thanh Sơn	13	7.104.595	200.000	7.304.595	707.800	6.596.795				6.596.795
2367	HL-04273	Trịnh Ngọc Quang	26	7.511.429	320.000	7.831.429	705.700	7.125.729		676.000		7.801.729
2368	HL-04275	Nguyễn Thế Đảm	27	14.672.778	400.000	15.072.778	814.500	14.258.278				14.258.278
2369	HL-04277	Lê Văn Cường	24	16.660.859	212.577	16.873.436	856.000	16.017.436				16.017.436
2370	HL-04278	Hoàng Xuân Bá	20	7.518.457	1.603.500	9.121.957	715.100	8.406.857	200.000	182.000	300.000	9.088.857
2371	HL-04279	Trần Văn Tấn	22	16.481.644	1.584.769	18.066.413	944.500	17.121.913				17.121.913
2372	HL-04280	Trần Thanh Hòa	21	6.415.244	57.279	6.472.523	648.200	5.824.323				5.824.323
2373	HL-04282	Nguyễn Quang Huân	25	19.441.213	500.000	19.941.213	994.000	18.947.213				18.947.213
2374	HL-04284	Hoàng Văn Tuất	25	13.128.618	400.000	13.528.618	1.561.700	11.966.918				11.966.918
2375	HL-04285	Lê Văn Tuân	4	1.856.037	9.644.500	11.500.537	1.330.000	10.170.537				10.170.537
2376	HL-04286	Vũ Thị Lan	26	5.798.000	41.813	5.839.813	641.900	5.197.913				5.197.913
2377	HL-04288	Nguyễn Thị Vĩ	28	6.977.237	46.723	7.023.960	723.400	6.300.560		728.000		7.028.560
2378	HL-04291	Nguyễn Văn Lộc	26	18.399.220	500.000	18.899.220	1.557.825	17.341.395				17.341.395
2379	HL-04293	Lê Văn Huân	24	16.419.497	500.000	16.919.497	944.500	15.974.997				15.974.997
2380	HL-04294	Nguyễn Sơn Hải	30	17.250.584	1.914.423	19.165.007	823.200	18.341.807				18.341.807
2381	HL-04295	Nguyễn Văn Thuân	26	15.023.396	400.000	15.423.396	852.200	14.571.196				14.571.196
2382	HL-04304	Nguyễn Duy Toàn	21	13.593.859	500.000	14.093.859	1.480.825	12.613.034				12.613.034
2383	HL-04305	Nguyễn Văn Hưng	24	17.260.853	1.291.846	18.552.699	1.557.825	16.994.874				16.994.874
2384	HL-04307	Nguyễn Đình Mão	26	6.004.000		6.004.000	636.300	5.367.700		364.000		5.731.700
2385	HL-04310	Vũ Văn Nghĩa	26	17.554.126	-1.596.877	15.957.249	1.232.800	14.724.449	300.000			15.024.449
2386	HL-04314	Phạm Văn Hoan	27	25.257.719	500.000	25.757.719	944.500	24.813.219				24.813.219
2387	HL-04319	Bùi Mạnh Hùng	22	11.261.668		11.261.668	706.800	10.554.868				10.554.868
2388	HL-04322	Nguyễn Ngọc Nam	24	16.194.416	500.000	16.694.416	932.900	15.761.516				15.761.516
2389	HL-04323	Bùi Văn Dự	24	18.631.987	500.000	19.131.987	1.105.000	18.026.987				18.026.987
2390	HL-04330	Nguyễn Doãn Bằng	21	16.099.854	1.091.192	17.191.046	978.100	16.212.946				16.212.946

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2391	HL-04331	Trần Việt Cường	20	16.578.915	1.812.846	18.391.761	917.000	17.474.761				17.474.761
2392	HL-04333	Nguyễn Văn Thực	24	14.894.510	500.000	15.394.510	1.510.900	13.883.610				13.883.610
2393	HL-04338	Vũ Duy Toàn	21	13.606.398	1.435.538	15.041.936	1.048.400	13.993.536				13.993.536
2394	HL-04344	Đỗ Thị Xuân	26	7.695.691	417.267	8.112.958	625.200	7.487.758		676.000		8.163.758
2395	HL-04345	Nguyễn Xuân Tình	3	791.440		791.440	1.100	790.340				790.340
2396	HL-04345	Nguyễn Xuân Tình	4	2.054.992	1.244.038	3.299.030	760.600	2.538.430				2.538.430
2397	HL-04347	Phạm Văn Tùng	26	8.691.589	-1.055.324	7.636.265	1.627.600	6.008.665		156.000		6.164.665
2398	HL-04348	Lê Quang Vũ	31	10.930.958		10.930.958	734.300	10.196.658				10.196.658
2399	HL-04351	Nguyễn Sỹ Đát	30	11.199.699	320.000	11.519.699	742.600	10.777.099				10.777.099
2400	HL-04356	Trần Quang Khoát	25	15.961.936	500.000	16.461.936	1.055.500	15.406.436				15.406.436
2401	HL-04360	Đồng Quốc Cường	25	22.204.835	820.000	23.024.835	1.089.100	21.935.735				21.935.735
2402	HL-04362	Vi Văn Hiện	22	19.129.659	771.192	19.900.851	1.485.500	18.415.351				18.415.351
2403	HL-04363	Vi Văn Luân	25	24.605.323	500.000	25.105.323	1.393.900	23.711.423				23.711.423
2404	HL-04364	Đàm Văn Long	28	17.697.623	811.846	18.509.469	1.055.500	17.453.969				17.453.969
2405	HL-04371	Nguyễn Thanh Cường	26	23.788.083	1.140.000	24.928.083	1.515.800	23.412.283				23.412.283
2406	HL-04379	Lê Xuân Hoài	28	11.033.919		11.033.919	704.500	10.329.419		156.000		10.485.419
2407	HL-04381	Vũ Đức Vượng	27	10.030.835		10.030.835	694.500	9.336.335		260.000		9.596.335
2408	HL-04384	Lại Văn Lương	27	10.030.835		10.030.835	694.500	9.336.335		624.000		9.960.335
2409	HL-04385	Nguyễn Văn Linh	24	8.024.668		8.024.668	648.800	7.375.868		156.000		7.531.868
2410	HL-04389	Nguyễn Mạnh Dũng	28	8.712.079		8.712.079	681.300	8.030.779				8.030.779
2411	HL-04391	Cù Quốc Huấn	26	23.450.588	689.772	24.140.360	1.304.900	22.835.460	300.000	676.000		23.811.460
2412	HL-04392	Lương Thị Thắm	16	3.173.868	24.796	3.198.664	618.735	2.579.929				2.579.929
2413	HL-04394	Nguyễn Văn Mạnh	14	5.402.719	3.264.769	8.667.488	724.900	7.942.588		130.000		8.072.588
2414	HL-04395	Thân Trung Kiên	8	5.125.867		5.125.867	22.800	5.103.067				5.103.067
2415	HL-04395	Thân Trung Kiên	19	12.684.252	820.000	13.504.252	1.791.800	11.712.452				11.712.452
2416	HL-04398	Lê Văn Khá	27	12.375.717		12.375.717	1.333.000	11.042.717				11.042.717
2417	HL-04399	Trần Gia Khắc	27	10.030.835		10.030.835	694.500	9.336.335		182.000		9.518.335
2418	HL-04400	Nguyễn Văn Giản	26	15.365.101	500.000	15.865.101	1.055.500	14.809.601				14.809.601
2419	HL-04401	Bùi Thị Nga	30	8.751.560	54.697	8.806.257	680.900	8.125.357				8.125.357
2420	HL-04402	Lưu Văn Hiệu	26	10.989.205	812.000	11.801.205	756.200	11.045.005		598.000		11.643.005
2421	HL-04403	Lê Văn Thuấn	30	19.757.781	400.000	20.157.781	735.100	19.422.681				19.422.681
2422	HL-04404	Nguyễn Văn Đông	18	13.147.452	250.000	13.397.452	1.460.000	11.937.452				11.937.452
2423	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	23	4.926.341	48.959	4.975.300	633.200	4.342.100				4.342.100
2424	HL-04405	Tống Thị Lan Phương	8	3.168.197		3.168.197	26.300	3.141.897				3.141.897
2425	HL-04411	Ngô Văn Sang	24	18.066.924	649.000	18.715.924	1.464.100	17.251.824				17.251.824
2426	HL-04413	Nguyễn Văn Kiện	22	18.630.395	500.000	19.130.395	1.529.400	17.600.995				17.600.995
2427	HL-04415	Đinh Thị Trung Thu	29	7.881.404	50.957	7.932.361	689.200	7.243.161				7.243.161
2428	HL-04416	Nguyễn Văn Huấn	23	14.721.231		14.721.231	1.221.300	13.499.931				13.499.931

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2429	HL-04417	Tạ Thị Sáu	28	8.280.606	55.450	8.336.056	703.200	7.632.856		676.000		8.308.856
2430	HL-04418	Ban Thị Vân	28	8.327.581	55.765	8.383.346	693.700	7.689.646				7.689.646
2431	HL-04424	Lê Sỹ Sơn	23	18.634.675	1.042.385	19.677.060	944.500	18.732.560				18.732.560
2432	HL-04426	Hoàng Thị Thanh	18	3.762.442	26.128	3.788.570	621.300	3.167.270				3.167.270
2433	HL-04427	Nguyễn Thị Hân	24	5.242.315	40.956	5.283.271	636.300	4.646.971				4.646.971
2434	HL-04428	Nguyễn Thị Thu Hương	28	7.806.659	52.277	7.858.936	703.500	7.155.436		676.000		7.831.436
2435	HL-04429	Dương Lệ Thủy	27	6.989.050	243.997	7.233.047	655.800	6.577.247				6.577.247
2436	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	23	5.384.034	596.885	5.980.919	652.700	5.328.219		26.000		5.354.219
2437	HL-04432	Nguyễn Đức Chính	30	15.408.611	900.000	16.308.611	789.600	15.519.011		390.000		15.909.011
2438	HL-04439	Lưu Hoàng Dũng	27	17.628.569	720.000	18.348.569	823.200	17.525.369				17.525.369
2439	HL-04444	Lưu Thị Thu Hoàn	26	5.933.538	269.790	6.203.328	659.700	5.543.628	200.000	702.000		6.445.628
2440	HL-04446	Trịnh Thị Thùy Dung	26	5.890.000	1.635.399	7.525.399	633.700	6.891.699		364.000		7.255.699
2441	HL-04449	Đinh Văn Thuân	27	21.436.199	684.192	22.120.391	761.600	21.358.791				21.358.791
2442	HL-04450	Nguyễn Tất Hưng	25	10.805.252	210.769	11.016.021	735.100	10.280.921				10.280.921
2443	HL-04451	Nguyễn Bá Ngọc	27	9.011.235	-872.300	8.138.935	719.600	7.419.335	200.000	416.000		8.035.335
2444	HL-04454	Nguyễn Văn Luyện	12	8.572.178	250.000	8.822.178	986.200	7.835.978				7.835.978
2445	HL-04456	Nguyễn Văn Cử	4	2.304.109	1.871.077	4.175.186	961.800	3.213.386				3.213.386
2446	HL-04457	Nguyễn Văn Dương	25	19.788.131	1.291.846	21.079.977	1.490.283	19.589.694				19.589.694
2447	HL-04458	Nguyễn Văn Toàn	21	13.653.706	500.000	14.153.706	1.367.600	12.786.106				12.786.106
2448	HL-04462	Đặng Văn Luật	16	10.412.233	2.961.923	13.374.156	1.523.800	11.850.356				11.850.356
2449	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	12	9.969.860		9.969.860	887.800	9.082.060				9.082.060
2450	HL-04464	Nguyễn Cảnh Hiệp	12	8.810.133	771.192	9.581.325	56.700	9.524.625				9.524.625
2451	HL-04468	Hà Đình Cường	22	8.360.000	1.876.923	10.236.923	740.600	9.496.323		26.000		9.522.323
2452	HL-04470	Phạm Nguyễn Quỳnh Hoa	24	6.218.188	470.118	6.688.306	691.800	5.996.506				5.996.506
2453	HL-04471	Nguyễn Thị Thu Lan	26	8.295.312	59.822	8.355.134	708.500	7.646.634		676.000		8.322.634
2454	HL-04472	Lê Thị Xuyến	28	8.065.993	54.013	8.120.006	639.600	7.480.406				7.480.406
2455	HL-04473	Nguyễn Thị Hiền	28	7.582.702	50.777	7.633.479	659.800	6.973.679		728.000		7.701.679
2456	HL-04479	Bùi Văn Duẩn	19	12.661.174	250.000	12.911.174	917.200	11.993.974				11.993.974
2457	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	23	20.816.485	500.000	21.316.485	994.000	20.322.485				20.322.485
2458	HL-04497	Quách Văn Thành	19	14.094.807	561.846	14.656.653	1.044.600	13.612.053				13.612.053
2459	HL-04504	Tạ Quang Trung	22	9.666.120	843.077	10.509.197	730.000	9.779.197				9.779.197
2460	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	21	17.771.047	2.371.077	20.142.124	1.055.500	19.086.624				19.086.624
2461	HL-04508	Vũ Văn Cường	22	15.796.972	1.435.538	17.232.510	1.323.500	15.909.010				15.909.010
2462	HL-04509	Bùi Văn Trưởng	18	14.284.237	250.000	14.534.237	933.400	13.600.837				13.600.837
2463	HL-04510	Bùi Văn Thoại	26	20.163.383	500.000	20.663.383	1.105.000	19.558.383				19.558.383
2464	HL-04513	Vũ Văn Phục	13	8.018.111	250.000	8.268.111	870.800	7.397.311				7.397.311
2465	HL-04520	Nguyễn Văn Hải	26	13.620.971	720.000	14.340.971	811.400	13.529.571				13.529.571
2466	HL-04521	La Công Quân	21	8.892.000	2.092.654	10.984.654	805.300	10.179.354				10.179.354

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2467	HL-04526	Phan Hữu Dương	27	17.919.315	214.423	18.133.738	1.661.100	16.472.638				16.472.638
2468	HL-04528	Bùi Thị Bình	25	6.985.886	52.394	7.038.280	653.800	6.384.480				6.384.480
2469	HL-04529	Nguyễn Thành Công	18	6.771.600	588.231	7.359.831	658.600	6.701.231		468.000		7.169.231
2470	HL-04530	Vũ Thế Lực	26	26.928.030	820.000	27.748.030	978.100	26.769.930				26.769.930
2471	HL-04531	Phạm Văn Tư	26	23.707.694	500.000	24.207.694	883.400	23.324.294				23.324.294
2472	HL-04533	Hà Văn Tuấn	22	15.366.490	500.000	15.866.490	994.000	14.872.490				14.872.490
2473	HL-04535	Tạ Xuân Hòa	25	19.715.492	748.808	20.464.300	883.400	19.580.900				19.580.900
2474	HL-04537	Dương Văn Thái	24	12.006.679	400.000	12.406.679	912.200	11.494.479				11.494.479
2475	HL-04542	Bùi Văn Chương	23	20.234.531	500.000	20.734.531	1.744.500	18.990.031				18.990.031
2476	HL-04543	Phan Ngọc Ba	22	12.920.000		12.920.000	1.202.700	11.717.300	300.000	26.000		12.043.300
2477	HL-04546	Nguyễn Thái Học	21	10.032.000		10.032.000	738.500	9.293.500				9.293.500
2478	HL-04547	Lê Chí Phùng	10	5.859.455	250.000	6.109.455	165.600	5.943.855				5.943.855
2479	HL-04548	Lâm Xuân Tuấn	16	9.870.773	250.000	10.120.773	938.800	9.181.973				9.181.973
2480	HL-04551	Vũ Văn Hiệp	23	16.713.379	500.000	17.213.379	1.493.000	15.720.379				15.720.379
2481	HL-04556	Mễ Văn Đức	22	15.058.579	500.000	15.558.579	1.511.700	14.046.879				14.046.879
2482	HL-04559	Đỗ Minh Hải	21	13.241.947	500.000	13.741.947	914.500	12.827.447				12.827.447
2483	HL-04563	Phạm Văn Phương	30	26.155.929		26.155.929	4.505.900	21.650.029	400.000	260.000		22.310.029
2484	HL-04564	Đinh Văn Quảng	30	10.535.472		10.535.472	703.000	9.832.472				9.832.472
2485	HL-04568	Nguyễn Thị Hương	28	8.465.106	56.686	8.521.792	682.800	7.838.992		598.000		8.436.992
2486	HL-04569	Hứa Văn Chiều	24	16.018.174	500.000	16.518.174	994.000	15.524.174				15.524.174
2487	HL-04574	Hoàng Kim Học	20	14.276.568	2.398.346	16.674.914	944.500	15.730.414				15.730.414
2488	HL-04579	Hà Văn Khương	25	17.597.133	1.571.192	19.168.325	978.100	18.190.225				18.190.225
2489	HL-04580	Phạm Văn Trường	20	12.894.823	500.000	13.394.823	971.500	12.423.323				12.423.323
2490	HL-04589	Lý Trung Kiên	26	21.509.781	771.192	22.280.973	958.183	21.322.790				21.322.790
2491	HL-04590	Phạm Quý Mạnh	26	11.400.000		11.400.000	1.082.000	10.318.000		156.000	300.000	10.774.000
2492	HL-04591	Ngô Đức Minh	24	14.957.133	771.192	15.728.325	944.500	14.783.825				14.783.825
2493	HL-04592	Ma Văn Quân	21	13.794.437	1.313.577	15.108.014	939.200	14.168.814				14.168.814
2494	HL-04596	Nguyễn Văn Trước	24	15.403.347	748.808	16.152.155	883.400	15.268.755				15.268.755
2495	HL-04598	Lê Tiến Viên	23	17.083.489	771.192	17.854.681	944.500	16.910.181				16.910.181
2496	HL-04601	Vũ Đức Hạnh	21	8.892.000	2.092.654	10.984.654	748.100	10.236.554		26.000		10.262.554
2497	HL-04603	Nguyễn Thanh Bình	26	8.559.000		8.559.000	710.500	7.848.500		676.000		8.524.500
2498	HL-04606	Hoàng Công Vĩ	26	12.856.560	720.000	13.576.560	776.100	12.800.460				12.800.460
2499	HL-04608	Hoàng Văn Tư	26	17.579.399	604.192	18.183.591	761.600	17.421.991				17.421.991
2500	HL-04610	Nguyễn Việt Dũng	26	6.004.000		6.004.000	662.400	5.341.600		338.000		5.679.600
2501	HL-04612	Nguyễn Văn Dương	11	7.859.520	4.242.153	12.101.673	1.019.000	11.082.673				11.082.673
2502	HL-04613	Vũ Văn Phái	27	22.545.797	216.988	22.762.785	1.304.900	21.457.885	300.000	702.000		22.459.885
2503	HL-04614	Trịnh Minh Tâm	26	21.871.739	-1.975.923	19.895.816	1.713.900	18.181.916	300.000	390.000		18.871.916
2504	HL-04615	Trần Văn Tráng	19	5.882.495	1.754.654	7.637.149	714.600	6.922.549		338.000		7.260.549

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2505	HL-04616	Đặng Thị Thúy Huyền	28	10.934.865	229.885	11.164.750	749.900	10.414.850	200.000	728.000		11.342.850
2506	HL-04617	Nguyễn Thị Mai Anh	26	7.027.331	50.678	7.078.009	664.900	6.413.109		650.000		7.063.109
2507	HL-04618	Lương Văn Giang	24	18.206.099		18.206.099	1.033.400	17.172.699				17.172.699
2508	HL-04619	Trần Văn Hanh	26	8.360.000	676.000	9.036.000	728.600	8.307.400		78.000		8.385.400
2509	HL-04621	Nguyễn Mạnh Cường	28	15.434.895	1.094.423	16.529.318	789.600	15.739.718				15.739.718
2510	HL-04622	Nguyễn Đức Văn	29	17.418.615	400.000	17.818.615	944.500	16.874.115				16.874.115
2511	HL-04623	Tống Đức Hùng	30	10.207.327		10.207.327	755.200	9.452.127				9.452.127
2512	HL-04624	Phạm Thị Ngàn	26	7.103.222	261.994	7.365.216	698.600	6.666.616				6.666.616
2513	HL-04625	Nguyễn Văn Dược	25	17.121.866	400.000	17.521.866	789.600	16.732.266				16.732.266
2514	HL-04626	Trần Hồng Chiến	28	17.863.843	720.000	18.583.843	1.114.500	17.469.343				17.469.343
2515	HL-04629	Nguyễn Hữu Long	26	16.743.463	1.094.423	17.837.886	789.600	17.048.286				17.048.286
2516	HL-04630	Trần Tiến Thành	29	14.637.696	320.000	14.957.696	807.800	14.149.896				14.149.896
2517	HL-04632	Lưu Văn Phúc	28	13.258.628	1.094.423	14.353.051	778.300	13.574.751				13.574.751
2518	HL-04633	Đỗ Văn Tiến	27	13.957.121	400.000	14.357.121	778.300	13.578.821				13.578.821
2519	HL-04635	Bùi An Ngoan	18	13.106.841	561.846	13.668.687	1.937.700	11.730.987				11.730.987
2520	HL-04636	Nguyễn Viết Vượng	28	27.476.073	820.000	28.296.073	1.089.100	27.206.973				27.206.973
2521	HL-04637	Vũ Quốc Viễn	17	11.057.624	873.692	11.931.316	1.017.300	10.914.016				10.914.016
2522	HL-04638	Nguyễn Hồng Chiến	25	20.101.897	500.000	20.601.897	2.180.600	18.421.297				18.421.297
2523	HL-04639	Lê Đình Tuy	25	16.795.281	500.000	17.295.281	1.055.500	16.239.781				16.239.781
2524	HL-04640	Vũ Khắc Hưng	22	20.606.888	500.000	21.106.888	1.538.500	19.568.388				19.568.388
2525	HL-04641	Nguyễn Đức Thắng	24	15.832.040	500.000	16.332.040	1.055.500	15.276.540				15.276.540
2526	HL-04642	Đỗ Sơn Mỹ	20	16.654.854	2.059.231	18.714.085	1.608.500	17.105.585				17.105.585
2527	HL-04643	Nguyễn Văn Truyền	25	24.222.851	980.000	25.202.851	1.608.500	23.594.351				23.594.351
2528	HL-04645	Phạm Văn Vĩ	19	8.786.629	200.000	8.986.629	878.000	8.108.629				8.108.629
2529	HL-04646	Nguyễn Chí Phương	27	20.811.711	500.000	21.311.711	2.277.600	19.034.111				19.034.111
2530	HL-04647	Trần Văn Trọng	25	20.597.780	811.846	21.409.626	1.608.500	19.801.126				19.801.126
2531	HL-04650	Vũ Văn Quang	23	16.992.757	500.000	17.492.757	1.055.500	16.437.257				16.437.257
2532	HL-04652	Nguyễn Văn Thụy	19	14.741.537	1.870.000	16.611.537	1.089.100	15.522.437				15.522.437
2533	HL-04653	Phó Đức Thắng	24	23.550.010	500.000	24.050.010	1.055.500	22.994.510				22.994.510
2534	HL-04654	Nguyễn Mạnh Cường	22	15.064.081	1.291.846	16.355.927	1.411.600	14.944.327				14.944.327
2535	HL-04655	Phạm Văn Tú	24	16.689.961	500.000	17.189.961	1.055.500	16.134.461				16.134.461
2536	HL-04656	Nguyễn Văn Đoàn	19	11.400.713	1.063.577	12.464.290	912.700	11.551.590				11.551.590
2537	HL-04657	Phạm Văn Công	23	14.268.694	500.000	14.768.694	1.045.700	13.722.994				13.722.994
2538	HL-04658	Đinh Văn Thảo	22	15.990.021	500.000	16.490.021	944.500	15.545.521				15.545.521
2539	HL-04659	Phạm Văn Thủy	25	20.093.120	500.000	20.593.120	1.055.500	19.537.620				19.537.620
2540	HL-04660	Hà Văn Thắng	21	14.776.744	500.000	15.276.744	1.050.800	14.225.944				14.225.944
2541	HL-04662	Nguyễn Văn Ba	25	15.373.459	500.000	15.873.459	1.427.500	14.445.959				14.445.959
2542	HL-04663	Nguyễn Văn Sơn	26	19.416.219	1.291.846	20.708.065	1.411.600	19.296.465				19.296.465

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2543	HL-04667	Trần Đức Bình			1.247.385	1.247.385	12.500	1.234.885				1.234.885
2544	HL-04667	Trần Đức Bình	5	4.040.074		4.040.074	261.400	3.778.674				3.778.674
2545	HL-04669	Vũ Văn Thắm	27	21.797.991	500.000	22.297.991	1.055.500	21.242.491				21.242.491
2546	HL-04671	Nguyễn Văn Đoái	22	14.563.771	1.123.692	15.687.463	1.054.900	14.632.563				14.632.563
2547	HL-04672	Nguyễn Danh Điền	24	18.904.977	1.291.846	20.196.823	1.055.500	19.141.323				19.141.323
2548	HL-04674	Tạ Hoài Linh	22	20.594.300	500.000	21.094.300	944.500	20.149.800				20.149.800
2549	HL-04675	Hoàng Văn Chung	22	18.375.085	1.915.538	20.290.623	1.055.500	19.235.123				19.235.123
2550	HL-04676	Dương Văn An	22	15.183.663	1.123.692	16.307.355	1.767.600	14.539.755				14.539.755
2551	HL-04677	Trịnh Văn Tuyền	23	16.051.457	811.846	16.863.303	1.923.600	14.939.703				14.939.703
2552	HL-04679	Đào Phú Hương	30	24.205.053	1.140.000	25.345.053	1.122.700	24.222.353				24.222.353
2553	HL-04686	Nguyễn Duy Sơn	27	15.930.496	400.000	16.330.496	1.055.500	15.274.996				15.274.996
2554	HL-04690	Lê Hữu An	22	14.889.776	500.000	15.389.776	1.051.900	14.337.876				14.337.876
2555	HL-04691	Phạm Văn Tuyền	27	23.312.242	820.000	24.132.242	1.354.425	22.777.817				22.777.817
2556	HL-04692	Nguyễn Văn Thủy	28	16.039.401	400.000	16.439.401	1.835.000	14.604.401				14.604.401
2557	HL-04693	Vũ Khắc Toán	27	23.530.268	500.000	24.030.268	1.320.825	22.709.443				22.709.443
2558	HL-04694	Nguyễn Văn Giáp	27	29.929.239	1.291.846	31.221.085	1.615.150	29.605.935				29.605.935
2559	HL-04695	Lưu Cung Hoan	29	17.703.778	400.000	18.103.778	1.666.500	16.437.278				16.437.278
2560	HL-04699	Lê Văn Huấn	28	18.026.823	1.343.692	19.370.515	1.367.100	18.003.415				18.003.415
2561	HL-04700	Nguyễn Văn Thái	24	24.641.668	-3.750.000	20.891.668	1.744.500	19.147.168				19.147.168
2562	HL-04701	Doãn Đình Duy	28	18.668.305	1.320.000	19.988.305	1.089.100	18.899.205				18.899.205
2563	HL-04702	Nguyễn Văn Sang	20	12.456.354	500.000	12.956.354	1.638.500	11.317.854				11.317.854
2564	HL-04704	Hoàng Xuân Quý	24	10.970.209	400.000	11.370.209	748.400	10.621.809		286.000		10.907.809
2565	HL-04705	Hoàng Văn Quyết	25	11.309.242	400.000	11.709.242	1.015.100	10.694.142				10.694.142
2566	HL-04706	Phạm Thị Luyến	28	7.882.459	248.246	8.130.705	-132.200	8.262.905				8.262.905
2567	HL-04707	Vũ Thị Hợi	27	8.176.837	56.784	8.233.621	675.200	7.558.421		650.000		8.208.421
2568	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	2	895.405		895.405	3.600	891.805				891.805
2569	HL-04708	Đỗ Thị Ngọc	24	4.411.906	38.274	4.450.180	628.000	3.822.180		624.000		4.446.180
2570	HL-04709	Trần Thị Nguyệt	26	6.507.365	522.928	7.030.293	653.800	6.376.493		728.000		7.104.493
2571	HL-04711	Nguyễn Thị Bích Hiền	28	8.110.294	203.310	8.313.604	708.500	7.605.104				7.605.104
2572	HL-04723	Đỗ Quốc Tuấn	27	17.304.098	720.000	18.024.098	823.200	17.200.898				17.200.898
2573	HL-04724	Phạm Quốc Đạt	28	24.881.300	313.320	25.194.620	1.405.900	23.788.720	400.000	728.000		24.916.720
2574	HL-04725	Nguyễn Văn Công	26	19.212.990	-1.735.728	17.477.262	1.304.900	16.172.362	300.000	624.000		17.096.362
2575	HL-04727	Chu Văn Thưởng	28	16.069.190	400.000	16.469.190	944.500	15.524.690				15.524.690
2576	HL-04728	Vũ Văn Trưởng	20	8.884.834	2.646.385	11.531.219	753.500	10.777.719		286.000		11.063.719
2577	HL-04730	Nguyễn Xuân Thơ	24	17.911.768	748.808	18.660.576	1.248.400	17.412.176				17.412.176
2578	HL-04731	Vũ Đình Thắng	22	18.246.901	2.878.346	21.125.247	1.242.833	19.882.414				19.882.414
2579	HL-04733	Nguyễn Văn Dưỡng	24	22.260.954	500.000	22.760.954	883.400	21.877.554				21.877.554
2580	HL-04735	Nguyễn Văn Mẹo	26	15.097.194	400.000	15.497.194	943.100	14.554.094				14.554.094

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2581	HL-04739	Nguyễn Văn Hùy	23	18.078.871	500.000	18.578.871	944.500	17.634.371				17.634.371
2582	HL-04741	Lê Bá Chiến	22	14.964.831	1.584.769	16.549.600	994.000	15.555.600				15.555.600
2583	HL-04744	Nguyễn Văn Mạnh	21	15.003.518	500.000	15.503.518	943.100	14.560.418				14.560.418
2584	HL-04747	Phạm Văn Nam	22	17.115.430	1.042.385	18.157.815	994.000	17.163.815				17.163.815
2585	HL-04748	Nguyễn Văn Thiện	24	14.203.640	1.335.538	15.539.178	1.053.400	14.485.778				14.485.778
2586	HL-04749	Phạm Văn Chiến	22	6.936.613	1.329.731	8.266.344	651.200	7.615.144				7.615.144
2587	HL-04752	Vũ Văn Viễn	25	19.925.266	500.000	20.425.266	1.267.500	19.157.766				19.157.766
2588	HL-04753	Vũ Văn Hẹ	22	20.874.807	500.000	21.374.807	944.500	20.430.307				20.430.307
2589	HL-04754	Tô Văn Trương	21	12.876.791	500.000	13.376.791	921.900	12.454.891				12.454.891
2590	HL-04757	Trịnh Văn Nhã	23	21.262.136	1.313.577	22.575.713	944.500	21.631.213				21.631.213
2591	HL-04758	Tô Hằng Phương	18	15.118.392	1.497.385	16.615.777	1.055.500	15.560.277				15.560.277
2592	HL-04760	Vũ Văn Thành	24	11.026.787	400.000	11.426.787	721.300	10.705.487				10.705.487
2593	HL-04761	Trương Văn Tiến	28	12.533.453		12.533.453	750.300	11.783.153				11.783.153
2594	HL-04762	Nguyễn Văn Tú	29	17.757.468	400.000	18.157.468	1.072.600	17.084.868				17.084.868
2595	HL-04763	Đoàn Văn Vũ	27	17.408.174	400.000	17.808.174	761.600	17.046.574				17.046.574
2596	HL-04765	Phan Xuân Thạch	30	11.789.557	400.000	12.189.557	728.900	11.460.657				11.460.657
2597	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	28	18.498.876	400.000	18.898.876	839.100	18.059.776				18.059.776
2598	HL-04772	Nguyễn Quang Hội	26	10.982.000		10.982.000	748.000	10.234.000		676.000		10.910.000
2599	HL-04779	Lê Sỹ Thăng	28	26.410.713	500.000	26.910.713	1.276.500	25.634.213				25.634.213
2600	HL-04782	Phạm Văn Đức	21	12.404.589	200.000	12.604.589	853.700	11.750.889				11.750.889
2601	HL-04784	Phạm Công Chiến	22	13.914.385	748.808	14.663.193	874.200	13.788.993				13.788.993
2602	HL-04785	Nguyễn Văn Khởi	22	20.576.103	771.192	21.347.295	944.500	20.402.795				20.402.795
2603	HL-04789	Trần Đức Điệp	27	16.443.117	720.000	17.163.117	795.200	16.367.917				16.367.917
2604	HL-04790	Nguyễn Tiến Dũng	22	14.490.040	500.000	14.990.040	1.081.000	13.909.040				13.909.040
2605	HL-04793	Trịnh Văn Cương	22	9.959.073	400.000	10.359.073	710.600	9.648.473				9.648.473
2606	HL-04794	Nguyễn Thị Dung	28	6.586.120	44.103	6.630.223	649.800	5.980.423				5.980.423
2607	HL-04795	Hoàng Văn Thôn	30	12.911.935	400.000	13.311.935	740.100	12.571.835				12.571.835
2608	HL-04798	Nguyễn Quang Danh	21	8.513.098		8.513.098	1.108.300	7.404.798		26.000		7.430.798
2609	HL-04803	Bùi Đức Quyết	24	16.307.193	500.000	16.807.193	944.500	15.862.693				15.862.693
2610	HL-04809	Liềng A Dũng	25	16.994.951	771.192	17.766.143	1.944.500	15.821.643				15.821.643
2611	HL-04813	Hoàng Thế Vinh	27	24.775.556	1.550.000	26.325.556	944.500	25.381.056				25.381.056
2612	HL-04815	Trịnh Văn Bình	25	16.731.286	500.000	17.231.286	944.500	16.286.786				16.286.786
2613	HL-04817	Đỗ Văn Hòa	15	7.153.151	250.000	7.403.151	769.700	6.633.451				6.633.451
2614	HL-04819	Ma Văn Tốt	19	12.701.008	1.494.038	14.195.046	869.600	13.325.446				13.325.446
2615	HL-04830	Nguyễn Văn Quý	25	14.123.211	500.000	14.623.211	1.734.300	12.888.911				12.888.911
2616	HL-04837	Nguyễn Văn Trực	27	23.019.073	500.000	23.519.073	883.400	22.635.673				22.635.673
2617	HL-04838	Nguyễn Văn Chí	27	14.972.836	400.000	15.372.836	1.528.125	13.844.711				13.844.711
2618	HL-04839	Vũ Tiến Dũng	26	14.354.946	500.000	14.854.946	936.600	13.918.346				13.918.346

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2619	HL-04841	Đoàn Đắc Sơn	18	6.155.605	1.417.231	7.572.836	1.565.100	6.007.736				6.007.736
2620	HL-04842	Trần Văn Hoàn	25	23.517.948	500.000	24.017.948	851.100	23.166.848				23.166.848
2621	HL-04847	Phạm Văn Thắng	30	17.021.700		17.021.700	1.264.100	15.757.600		338.000		16.095.600
2622	HL-04849	Bùi Quảng Ninh	21	15.063.412	1.992.846	17.056.258	883.400	16.172.858				16.172.858
2623	HL-04855	Hoàng Văn Chính	29	16.029.516	400.000	16.429.516	761.600	15.667.916				15.667.916
2624	HL-04858	Bùi Văn Giáp	22	20.901.586	500.000	21.401.586	883.400	20.518.186				20.518.186
2625	HL-04861	Hà Văn Biển	8	5.885.705		5.885.705	963.400	4.922.305				4.922.305
2626	HL-04869	Phạm Văn Cường	22	16.241.482	500.000	16.741.482	883.400	15.858.082				15.858.082
2627	HL-04882	Nguyễn Văn Liêm	25	16.178.719	400.000	16.578.719	761.600	15.817.119				15.817.119
2628	HL-04883	Lại Văn Đức	26	25.080.649	500.000	25.580.649	944.500	24.636.149				24.636.149
2629	HL-04886	Lương Văn Sơn	17	9.648.780	1.991.654	11.640.434	915.500	10.724.934				10.724.934
2630	HL-04889	Nông Văn Tình	25	23.495.576	500.000	23.995.576	944.500	23.051.076				23.051.076
2631	HL-04891	Đinh Văn Hậu	22	18.876.453	1.131.846	20.008.299	1.089.100	18.919.199				18.919.199
2632	HL-04892	Đinh Thị Nga	26	7.710.872	55.607	7.766.479	621.700	7.144.779		676.000		7.820.779
2633	HL-04893	Ngô Thị Thu Phương	22	5.681.380	48.421	5.729.801	710.500	5.019.301				5.019.301
2634	HL-04894	Nguyễn Thị Thu Phương	24	8.477.829	428.002	8.905.831	633.100	8.272.731		338.000		8.610.731
2635	HL-04897	Nguyễn Thị Hà	27	9.597.543	66.650	9.664.193	749.800	8.914.393		260.000		9.174.393
2636	HL-04898	Nguyễn Thị Nga	29	9.999.948	64.655	10.064.603	725.600	9.339.003		442.000		9.781.003
2637	HL-04902	Hồ Văn Đức	22	12.900.226	2.006.538	14.906.764	817.100	14.089.664				14.089.664
2638	HL-04903	Nguyễn Viết Lương	23	8.620.396		8.620.396	667.000	7.953.396		468.000		8.421.396
2639	HL-04907	Cao Minh Hùng	21	4.792.473		4.792.473	645.500	4.146.973		130.000		4.276.973
2640	HL-04909	Đàm Văn Lên	23	17.236.121	1.251.192	18.487.313	1.523.325	16.963.988				16.963.988
2641	HL-04912	Phạm Xuân Tuyền	25	21.985.145	1.426.988	23.412.133	1.304.900	22.107.233	300.000	182.000		22.589.233
2642	HL-04913	Lương Văn Trung	26	6.004.000		6.004.000	662.400	5.341.600		338.000		5.679.600
2643	HL-04917	Trần Sỹ Phi			248.808	248.808	57.500	191.308				191.308
2644	HL-04918	Nguyễn Văn Khỏe	24	12.935.190	1.103.231	14.038.421	798.900	13.239.521				13.239.521
2645	HL-04920	Nguyễn Hữu Sơn	26	11.400.000		11.400.000	1.145.800	10.254.200		182.000	300.000	10.736.200
2646	HL-04930	Đỗ Quang Quỳnh	18	5.454.681	1.548.885	7.003.566	723.200	6.280.366		130.000		6.410.366
2647	HL-04931	Vũ Xuân Vương	28	9.146.455	243.423	9.389.878	807.000	8.582.878		364.000		8.946.878
2648	HL-04935	Nguyễn Văn Mão	26	9.184.334	1.014.000	10.198.334	865.800	9.332.534	200.000	78.000		9.610.534
2649	HL-04937	Bùi Duy Thường	21	7.991.028	843.077	8.834.105	713.300	8.120.805		312.000		8.432.805
2650	HL-04939	Hoàng Nguyễn Dân	28	11.009.934	400.000	11.409.934	902.200	10.507.734		572.000		11.079.734
2651	HL-04940	Lê Duy Hạ	26	5.933.538	227.000	6.160.538	774.700	5.385.838		52.000		5.437.838
2652	HL-04941	Nguyễn Thị Thái Hoa			730.269	730.269	62.300	667.969				667.969
2653	HL-04942	Nguyễn Đức Cường	24	16.245.250	1.450.000	17.695.250	1.055.500	16.639.750				16.639.750
2654	HL-04943	Nguyễn Thị Hải Yến	26	5.933.538	269.790	6.203.328	687.000	5.516.328		702.000		6.218.328
2655	HL-04944	Đỗ Thị Tuyết	27	9.718.259	510.026	10.228.285	755.400	9.472.885		572.000		10.044.885
2656	HL-04946	Bùi Thị Nhài	27	9.575.007	66.493	9.641.500	749.600	8.891.900		182.000		9.073.900

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2657	HL-04947	Phạm Xuân Trưởng	26	14.932.353	400.000	15.332.353	1.051.300	14.281.053				14.281.053
2658	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	10	8.296.605	250.000	8.546.605	1.618.500	6.928.105				6.928.105
2659	HL-04950	Nguyễn Văn Kiểm	8	6.050.445		6.050.445	52.000	5.998.445				5.998.445
2660	HL-04955	Nguyễn Xuân Phong	15	9.569.018	1.497.385	11.066.403	1.008.600	10.057.803				10.057.803
2661	HL-04956	Tô Thị Hà	31	8.533.046	51.611	8.584.657	710.800	7.873.857		754.000		8.627.857
2662	HL-04957	Trần Thúy Nhung	18	7.577.089	699.811	8.276.900	721.000	7.555.900		468.000		8.023.900
2663	HL-04958	Phạm Quang Thông	31	12.582.094	400.000	12.982.094	917.900	12.064.194				12.064.194
2664	HL-04959	Nguyễn Đình Quỳnh	12	7.379.513	250.000	7.629.513	1.436.349	6.193.164				6.193.164
2665	HL-04960	Nguyễn Anh Thuấn	26	16.417.394	400.000	16.817.394	883.400	15.933.994				15.933.994
2666	HL-04962	Vũ Mạnh Tuấn	28	18.364.586	748.808	19.113.394	883.400	18.229.994				18.229.994
2667	HL-04965	Đinh Mạnh Dũng	31	9.556.772	198.962	9.755.734	690.400	9.065.334				9.065.334
2668	HL-04966	Đỗ Văn Mười	28	13.843.674	400.000	14.243.674	767.400	13.476.274		416.000		13.892.274
2669	HL-04968	Lê Văn Ba	25	12.514.454	400.000	12.914.454	763.900	12.150.554				12.150.554
2670	HL-04974	Lê Thị Ninh	27	8.039.620	478.466	8.518.086	695.100	7.822.986				7.822.986
2671	HL-04975	Ngô Thị Thảo	25	5.221.922	38.255	5.260.177	636.100	4.624.077		156.000		4.780.077
2672	HL-04975	Ngô Thị Thảo	6	1.102.976		1.102.976	5.700	1.097.276				1.097.276
2673	HL-04976	Phạm Thị Thùy Huế	24	7.583.059	59.243	7.642.302	701.400	6.940.902		624.000		7.564.902
2674	HL-04978	Phạm Văn Trí	19	14.156.637	250.000	14.406.637	1.042.100	13.364.537				13.364.537
2675	HL-04979	Bùi Văn Cừ	24	12.263.088	400.000	12.663.088	1.167.100	11.495.988				11.495.988
2676	HL-04987	Nguyễn Thành Chung	26	9.028.800		9.028.800	728.500	8.300.300		676.000		8.976.300
2677	HL-04988	Nguyễn Ngọc Định	25	7.534.450	915.000	8.449.450	668.600	7.780.850		260.000		8.040.850
2678	HL-04996	Hà Thị Thủa	26	4.779.566	34.468	4.814.034	658.000	4.156.034		676.000		4.832.034
2679	HL-04997	Lê Đình Hùng	22	16.417.220	500.000	16.917.220	1.875.500	15.041.720				15.041.720
2680	HL-05014	Tương Tòn Phầy	20	11.912.914	2.439.269	14.352.183	871.100	13.481.083				13.481.083
2681	HL-05016	Nguyễn Tuấn Hoàn	26	8.691.589	-1.380.816	7.310.773	658.200	6.652.573		208.000		6.860.573
2682	HL-05018	Hoàng Thị Hường	26	7.763.012	55.983	7.818.995	703.100	7.115.895		676.000		7.791.895
2683	HL-05021	Vũ Hoàng Diệu	24	17.988.594	1.228.808	19.217.402	883.400	18.334.002				18.334.002
2684	HL-05024	Nông Văn Kiểm	24	15.887.081	500.000	16.387.081	1.594.400	14.792.681				14.792.681
2685	HL-05025	Lương Văn Tập	21	15.437.111	500.000	15.937.111	1.683.400	14.253.711				14.253.711
2686	HL-05030	Phạm Văn Quyết	16	9.070.743	200.000	9.270.743	1.429.825	7.840.918				7.840.918
2687	HL-05032	Trịnh Văn Hậu			16.884.000	16.884.000	1.314.300	15.569.700				15.569.700
2688	HL-05033	Phạm Văn Năm	16	12.541.482	2.419.538	14.961.020	937.700	14.023.320				14.023.320
2689	HL-05034	Tô Văn Du	20	14.763.296	1.246.423	16.009.719	982.400	15.027.319				15.027.319
2690	HL-05035	Hà Văn Tùng	27	20.582.835	1.251.192	21.834.027	2.724.500	19.109.527				19.109.527
2691	HL-05037	Giàng A Cớ	25	24.563.097	500.000	25.063.097	1.591.725	23.471.372				23.471.372
2692	HL-05042	Lâm Văn Lý	19	6.022.820	3.127.522	9.150.342	996.700	8.153.642		78.000		8.231.642
2693	HL-05043	Hoàng Văn Bình	25	23.222.455	980.000	24.202.455	1.057.183	23.145.272				23.145.272
2694	HL-05044	Lương Văn Tuấn	23	18.289.965	500.000	18.789.965	1.669.400	17.120.565				17.120.565

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2695	HL-05048	Nguyễn Hồng Quân	31	23.963.355	400.000	24.363.355	1.200.225	23.163.130				23.163.130
2696	HL-05052	Đinh Văn Toàn	24	16.742.534	500.000	17.242.534	1.055.500	16.187.034				16.187.034
2697	HL-05053	Vũ Duy Nhã	25	17.659.756	500.000	18.159.756	1.742.400	16.417.356				16.417.356
2698	HL-05055	Vi Quốc Khiêu	21	16.619.022	500.000	17.119.022	1.430.400	15.688.622				15.688.622
2699	HL-05056	Bùi Huy Quyền	28	11.033.919		11.033.919	704.500	10.329.419		442.000		10.771.419
2700	HL-05058	Đinh Xuân Quảng	21	8.360.000		8.360.000	1.430.480	6.929.520		52.000		6.981.520
2701	HL-05061	Ngô Thị Hoa	26	4.887.130	799.244	5.686.374	641.900	5.044.474		754.000		5.798.474
2702	HL-05062	Liễu Văn Lương	9	6.821.423	236.962	7.058.385	591.649	6.466.736				6.466.736
2703	HL-05075	Vũ Văn Thức	23	19.166.418	771.192	19.937.610	1.513.100	18.424.510				18.424.510
2704	HL-05078	Phạm Hữu Phúc	25	17.670.326	500.000	18.170.326	883.400	17.286.926				17.286.926
2705	HL-05079	Vũ Văn Thùy	25	19.268.712	500.000	19.768.712	1.377.500	18.391.212				18.391.212
2706	HL-05089	Hoàng Đình Dũng	24	11.407.648	400.000	11.807.648	845.700	10.961.948				10.961.948
2707	HL-05097	Đinh Danh Thương	10	7.892.288	250.000	8.142.288	136.400	8.005.888				8.005.888
2708	HL-05099	Mai Văn Khương	31	15.331.744		15.331.744	750.900	14.580.844				14.580.844
2709	HL-05101	Hoàng Văn Ba	25	20.614.408	847.063	21.461.471	1.232.800	20.228.671	300.000	650.000		21.178.671
2710	HL-05102	Trần Văn Hòa	29	8.316.555		8.316.555	708.100	7.608.455				7.608.455
2711	HL-05105	Lương Mạnh Cường	24	17.677.488	400.000	18.077.488	1.212.233	16.865.255				16.865.255
2712	HL-05107	Ngô Văn Quyển	24	16.890.368	1.042.385	17.932.753	944.500	16.988.253				16.988.253
2713	HL-05109	Ngô Văn Quyền	20	14.650.792	1.435.538	16.086.330	1.436.825	14.649.505				14.649.505
2714	HL-05111	Cao Thành Luân	26	14.015.959	400.000	14.415.959	1.042.100	13.373.859				13.373.859
2715	HL-05116	Nguyễn Thị Huyền Trang	26	7.522.695	54.250	7.576.945	685.700	6.891.245		208.000		7.099.245
2716	HL-05117	Lục Văn Thuyết	22	14.830.207	500.000	15.330.207	1.150.300	14.179.907				14.179.907
2717	HL-05121	Hà Văn Tiệp	31	17.238.995	400.000	17.638.995	1.592.600	16.046.395				16.046.395
2718	HL-05123	Phạm Thị Luật	26	7.030.384	50.700	7.081.084	614.900	6.466.184		312.000		6.778.184
2719	HL-05125	Nguyễn Thị Hương	30	7.586.149	47.413	7.633.562	701.300	6.932.262				6.932.262
2720	HL-05127	Vũ Hải Đăng	27	18.290.317	620.000	18.910.317	852.500	18.057.817				18.057.817
2721	HL-05128	Nguyễn Văn Hiền	24	8.360.000		8.360.000	1.004.000	7.356.000		286.000		7.642.000
2722	HL-05129	Nguyễn Văn Thạnh	26	5.933.538	681.000	6.614.538	719.300	5.895.238		754.000		6.649.238
2723	HL-05130	Vũ Đức Thành	26	9.003.077		9.003.077	1.674.200	7.328.877		104.000		7.432.877
2724	HL-05134	Nguyễn Thị Dung	29	6.677.613	43.174	6.720.787	720.400	6.000.387		754.000		6.754.387
2725	HL-05136	Hoàng Văn Thái	14	9.596.518	486.962	10.083.480	939.500	9.143.980				9.143.980
2726	HL-05139	Chu Đức Phương	26	23.969.684	500.000	24.469.684	944.500	23.525.184				23.525.184
2727	HL-05142	Hà Duy Tùng	7	5.362.183		5.362.183	108.600	5.253.583				5.253.583
2728	HL-05143	La Văn Vĩ	19	15.807.512	250.000	16.057.512	851.100	15.206.412				15.206.412
2729	HL-05144	Xèn Đức Xưởng	27	26.213.951	500.000	26.713.951	944.500	25.769.451				25.769.451
2730	HL-05145	Lù Quáng Phương	16	12.086.363	250.000	12.336.363	1.541.000	10.795.363				10.795.363
2731	HL-05146	Lù Văn Ký	25	18.753.072	500.000	19.253.072	883.400	18.369.672				18.369.672
2732	HL-05147	Nguyễn Viết Vịnh	23	15.865.242	500.000	16.365.242	1.222.400	15.142.842				15.142.842

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2733	HL-05151	Ngô Xuân Nghị	27	10.030.834		10.030.834	694.500	9.336.334		598.000		9.934.334
2734	HL-05152	Nguyễn Văn Lân	4	3.808.441	248.808	4.057.249	95.600	3.961.649				3.961.649
2735	HL-05155	Chấu Văn Chuyên	22	19.158.967	997.615	20.156.582	1.683.400	18.473.182				18.473.182
2736	HL-05156	Đỗ Minh Hải	25	22.923.001	500.000	23.423.001	1.794.000	21.629.001				21.629.001
2737	HL-05157	Vũ Thị Lệ	31	8.061.094	48.757	8.109.851	995.600	7.114.251				7.114.251
2738	Hl-05161	Vũ Quý Lựa	26	15.213.151	400.000	15.613.151	883.400	14.729.751				14.729.751
2739	HL-05162	Nguyễn Văn Đại	30	9.747.504	300.000	10.047.504	1.234.725	8.812.779				8.812.779
2740	HL-05163	Đỗ Trọng Huấn	26	8.691.589	941.407	9.632.996	681.400	8.951.596		208.000		9.159.596
2741	HL-05165	Trần Văn Tiến	27	22.772.553	500.000	23.272.553	1.301.500	21.971.053				21.971.053
2742	HL-05166	Ôn Văn Tú	24	14.552.315	1.084.192	15.636.507	761.600	14.874.907				14.874.907
2743	HL-05167	Trần Văn Đông	25	15.321.595	400.000	15.721.595	761.600	14.959.995				14.959.995
2744	HL-05170	Nguyễn Đắc Minh	21	14.063.090	1.313.577	15.376.667	941.900	14.434.767				14.434.767
2745	HL-05172	Nùng Văn Kinh	21	17.091.867	500.000	17.591.867	883.400	16.708.467				16.708.467
2746	HL-05179	Đào Ngọc Sơn	31	8.945.130		8.945.130	687.100	8.258.030				8.258.030
2747	HL-05180	Hà Quang Minh	26	8.508.101		8.508.101	682.700	7.825.401				7.825.401
2748	HL-05181	Tô Thành Luân	26	11.423.324		11.423.324	711.900	10.711.424				10.711.424
2749	HL-05182	Phạm Văn Hùng	24	7.909.431	189.500	8.098.931	648.300	7.450.631				7.450.631
2750	HL-05189	Bùi Hữu Thưởng	22	17.370.290	820.000	18.190.290	978.100	17.212.190				17.212.190
2751	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	29	7.935.889	300.000	8.235.889	680.000	7.555.889		442.000		7.997.889
2752	HL-05192	Nguyễn Văn Hà	1	246.871		246.871	2.500	244.371				244.371
2753	HL-05193	Bùi Đình Vinh	26	8.690.741		8.690.741	689.300	8.001.441		416.000		8.417.441
2754	HL-05194	Lê Văn Phát	29	18.117.861	720.000	18.837.861	795.200	18.042.661				18.042.661
2755	HL-05196	Hoàng Văn Lợi	25	13.932.985	400.000	14.332.985	778.100	13.554.885				13.554.885
2756	HL-05197	Nguyễn Văn Hướng	25	17.705.862	1.320.000	19.025.862	978.100	18.047.762				18.047.762
2757	HL-05200	Vũ Đức Cảnh	28	16.457.988	400.000	16.857.988	944.500	15.913.488				15.913.488
2758	HL-05201	Lương Văn Vĩnh	24	18.400.974	500.000	18.900.974	883.400	18.017.574				18.017.574
2759	HL-05203	Nguyễn Thái Ninh	26	4.887.130	4.232.000	9.119.130	676.200	8.442.930		728.000		9.170.930
2760	HL-05206	Ngô Văn Duẩn	25	23.824.843	500.000	24.324.843	1.683.400	22.641.443				22.641.443
2761	HL-05210	Đào Văn Sao	21	13.279.220	736.962	14.016.182	863.166	13.153.016				13.153.016
2762	HL-05211	Bàn Hữu Phúc	18	12.451.056	960.885	13.411.941	1.271.700	12.140.241				12.140.241
2763	HL-05213	Phạm Văn Lợi	12	9.501.958	250.000	9.751.958	852.600	8.899.358				8.899.358
2764	HL-05214	Hoàng Minh Thắng	24	10.663.236	200.731	10.863.967	2.101.400	8.762.567				8.762.567
2765	HL-05218	Nguyễn Văn Duy	30	17.501.210	400.000	17.901.210	761.600	17.139.610				17.139.610
2766	HL-05219	Trương Văn Dũng	29	7.671.359	300.000	7.971.359	704.700	7.266.659		286.000		7.552.659
2767	HL-05219	Trương Văn Dũng	2	493.741		493.741	4.900	488.841				488.841
2768	HL-05221	Nguyễn Văn Quý	26	17.075.398	500.000	17.575.398	1.296.400	16.278.998				16.278.998
2769	HL-05223	Phạm Văn Nghĩa	25	20.835.290	500.000	21.335.290	883.400	20.451.890				20.451.890
2770	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	27	19.495.148	720.000	20.215.148	795.200	19.419.948				19.419.948

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2771	HL-05233	Phạm Văn Tuấn	21	17.798.509	500.000	18.298.509	1.766.500	16.532.009				16.532.009
2772	HL-05239	Phan Văn Anh	22	20.537.414	997.615	21.535.029	1.095.083	20.439.946				20.439.946
2773	HL-05246	Phạm Văn Chiều	15	11.339.308	498.808	11.838.116	1.905.000	9.933.116				9.933.116
2774	HL-05247	Trần Văn Tài	23	15.898.126	500.000	16.398.126	1.362.600	15.035.526				15.035.526
2775	HL-05250	Vũ Xuân Đại	12	6.825.091	1.991.654	8.816.745	815.800	8.000.945				8.000.945
2776	HL-05252	Hoàng Ngọc Thủy	18	10.552.699	250.000	10.802.699	835.600	9.967.099				9.967.099
2777	HL-05262	Nguyễn Đình Nam	31	17.610.740	400.000	18.010.740	883.400	17.127.340				17.127.340
2778	HL-05266	Phạm Văn Bằng	7	6.280.207		6.280.207	117.800	6.162.407				6.162.407
2779	HL-05272	Trần Văn Thành	3	2.140.702	248.808	2.389.510	78.900	2.310.610				2.310.610
2780	HL-05272	Trần Văn Thành	3	1.797.129		1.797.129	18.000	1.779.129				1.779.129
2781	HL-05273	Trịnh Phúc Hậu	31	17.358.363	400.000	17.758.363	883.400	16.874.963				16.874.963
2782	HL-05285	Bàn Văn Dào	21	15.359.468	500.000	15.859.468	2.084.100	13.775.368				13.775.368
2783	HL-05286	Võ Văn Tập	28	13.206.531		13.206.531	757.000	12.449.531				12.449.531
2784	HL-05287	Vũ Hoàng Tuấn	25	10.469.213	198.962	10.668.175	699.500	9.968.675				9.968.675
2785	HL-05290	Bùi Văn An	16	14.386.551	250.000	14.636.551	934.500	13.702.051				13.702.051
2786	HL-05292	Phạm Văn Đảo	27	14.826.627	400.000	15.226.627	787.000	14.439.627				14.439.627
2787	HL-05296	Lê Duy Mạnh	28	18.925.549	500.000	19.425.549	1.756.400	17.669.149				17.669.149
2788	HL-05297	Đỗ Thế Trọng	16	13.427.082	250.000	13.677.082	1.034.800	12.642.282				12.642.282
2789	HL-05300	Mai Như Hưởng	31	8.549.262		8.549.262	683.100	7.866.162				7.866.162
2790	HL-05301	Lù Seo Bình	25	22.952.075	500.000	23.452.075	1.683.400	21.768.675				21.768.675
2791	HL-05302	Trần Văn Việt	26	22.845.510	500.000	23.345.510	1.973.500	21.372.010				21.372.010
2792	HL-05306	Phạm Văn Lịch	22	22.472.705	1.584.769	24.057.474	2.169.500	21.887.974				21.887.974
2793	HL-05307	Trần Quang Tiền	24	20.374.190	196.087	20.570.277	1.232.800	19.337.477	300.000			19.637.477
2794	HL-05309	Phạm Quốc Việt	20	8.360.000	1.174.154	9.534.154	736.600	8.797.554				8.797.554
2795	HL-05310	Vũ Văn Tiến	24	19.077.282	997.615	20.074.897	883.400	19.191.497				19.191.497
2796	HL-05313	Hoàng Bích Liên	21	4.712.000	342.071	5.054.071	586.400	4.467.671	100.000	546.000	200.000	5.313.671
2797	HL-05329	Nguyễn Thị Thoan	29	7.289.930	47.133	7.337.063	571.900	6.765.163		598.000		7.363.163
2798	HL-05331	Vũ Đức Thiện	26	18.774.285	400.000	19.174.285	1.294.700	17.879.585				17.879.585
2799	HL-05334	Bùi Văn Lực	18	13.135.315	250.000	13.385.315	1.119.900	12.265.415				12.265.415
2800	HL-05335	Lê Xuân Bách	30	16.128.701		16.128.701	793.100	15.335.601		156.000		15.491.601
2801	HL-05337	Tô Đức Hùng	26	19.094.580	500.000	19.594.580	1.055.500	18.539.080				18.539.080
2802	HL-05338	Nguyễn Hữu Ngà	3	1.447.014	1.492.846	2.939.860	84.400	2.855.460				2.855.460
2803	HL-05341	Nhữ Đình Quyến	10	5.087.862		5.087.862	105.900	4.981.962				4.981.962
2804	HL-05346	Nguyễn Văn Khanh	25	16.763.271	500.000	17.263.271	944.500	16.318.771				16.318.771
2805	HL-05347	Nguyễn Thanh Tuân	21	11.547.742	500.000	12.047.742	897.600	11.150.142				11.150.142
2806	HL-05350	Hoàng Văn Hưởng	21	17.758.251	1.228.808	18.987.059	883.400	18.103.659				18.103.659
2807	HL-05352	Nguyễn Văn Viển	22	13.908.083	500.000	14.408.083	871.700	13.536.383				13.536.383
2808	HL-05354	Giàng Mí Sình	18	13.908.045	250.000	14.158.045	929.700	13.228.345				13.228.345

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2809	HL-05355	Phạm Văn Hiền	24	17.823.251	500.000	18.323.251	1.914.500	16.408.751				16.408.751
2810	HL-05357	Nguyễn Văn Huy	28	13.438.818	400.000	13.838.818	745.400	13.093.418				13.093.418
2811	HL-05358	Nguyễn Văn Tiến	26	10.871.497	720.000	11.591.497	730.000	10.861.497				10.861.497
2812	HL-05364	Nguyễn Văn Hoạt	25	19.529.433	500.000	20.029.433	944.500	19.084.933				19.084.933
2813	HL-05365	Phạm Văn Dũng	23	19.160.073	500.000	19.660.073	1.975.083	17.684.990				17.684.990
2814	HL-05370	Đoàn Văn Ngưng	21	13.477.112	500.000	13.977.112	867.400	13.109.712				13.109.712
2815	HL-05372	Lê Văn Huyến	12	8.542.945	2.145.693	10.688.638	816.183	9.872.455				9.872.455
2816	HL-05375	Nguyễn Văn Nghĩa	25	20.788.103	771.192	21.559.295	1.230.866	20.328.429				20.328.429
2817	HL-05379	Trương Văn Thanh	20	13.148.648	1.246.423	14.395.071	1.554.600	12.840.471				12.840.471
2818	HL-05383	Vũ Văn Học	19	16.018.397	250.000	16.268.397	1.696.183	14.572.214				14.572.214
2819	HL-05390	Tô Bình Thao	27	15.800.896	400.000	16.200.896	883.400	15.317.496				15.317.496
2820	HL-05392	Bùi Văn Hà	24	22.199.950	771.192	22.971.142	1.194.500	21.776.642				21.776.642
2821	HL-05397	Vũ Văn Công	23	12.412.132	594.500	13.006.632	1.060.370	11.946.262				11.946.262
2822	HL-05403	Bùi Văn Tùng	27	17.951.232	400.000	18.351.232	1.104.600	17.246.632				17.246.632
2823	HL-05406	Nguyễn Văn Hùng	24	16.373.757	500.000	16.873.757	883.400	15.990.357				15.990.357
2824	HL-05409	Triệu Quý Thim	22	20.300.863	500.000	20.800.863	883.400	19.917.463				19.917.463
2825	HL-05412	Kha Thanh Bàng	11	7.601.600	250.000	7.851.600	492.825	7.358.775				7.358.775
2826	HL-05413	Lục Văn Biên	25	21.232.442	500.000	21.732.442	1.280.100	20.452.342				20.452.342
2827	HL-05417	Nguyễn Văn Thái	28	24.631.852	500.000	25.131.852	2.081.425	23.050.427				23.050.427
2828	HL-05420	Vũ Văn Hưng	21	18.903.239	500.000	19.403.239	883.400	18.519.839				18.519.839
2829	HL-05425	Sùng Mí Sính	27	19.904.193	500.000	20.404.193	2.076.425	18.327.768				18.327.768
2830	HL-05430	Hoàng Văn Bun	1	649.863		649.863	61.500	588.363				588.363
2831	HL-05438	Trần Văn Thái	24	17.134.961	997.615	18.132.576	1.296.400	16.836.176				16.836.176
2832	HL-05439	Trần Văn Văn	23	22.681.383	997.615	23.678.998	1.895.400	21.783.598				21.783.598
2833	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	2	633.311		633.311	6.300	627.011				627.011
2834	HL-05440	Nguyễn Văn Thịnh	3	1.650.827		1.650.827	552.825	1.098.002				1.098.002
2835	HL-05442	Phạm Văn Vinh	23	21.990.580	973.923	22.964.503	851.100	22.113.403				22.113.403
2836	HL-05443	Hoàng Đông Kiên	24	13.655.685	400.000	14.055.685	928.700	13.126.985				13.126.985
2837	HL-05444	Triệu Văn Mười	18	11.696.926	250.000	11.946.926	1.275.100	10.671.826				10.671.826
2838	HL-05445	Nguyễn Văn Quyết	16	8.274.560	200.000	8.474.560	691.800	7.782.760				7.782.760
2839	HL-05448	Lý A Su	4	1.298.354		1.298.354	68.000	1.230.354				1.230.354
2840	HL-05450	Phạm Xuân Hạnh	22	14.045.926	500.000	14.545.926	1.818.100	12.727.826				12.727.826
2841	HL-05455	Nguyễn Mạnh Hùng	26	16.367.007	400.000	16.767.007	761.600	16.005.407				16.005.407
2842	HL-05458	Nguyễn Văn Tuấn	23	20.389.775	1.042.385	21.432.160	944.500	20.487.660				20.487.660
2843	HL-05459	Trần Văn Thái	28	11.320.182	400.000	11.720.182	724.200	10.995.982				10.995.982
2844	HL-05462	Nguyễn Văn Thành	30	10.938.961	400.000	11.338.961	738.300	10.600.661				10.600.661
2845	HL-05464	Phan Văn Tính	23	18.140.173	500.000	18.640.173	1.222.400	17.417.773				17.417.773
2846	HL-05465	Vũ Văn Hoàng	16	6.723.272	250.000	6.973.272	1.471.400	5.501.872				5.501.872

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2847	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	7	3.866.102	498.808	4.364.910	1.581.670	2.783.240				2.783.240
2848	HL-05467	Nguyễn Thế Phong	3	2.233.476	248.808	2.482.284	18.000	2.464.284				2.464.284
2849	HL-05471	Tạ Văn Vượng	25	18.431.607	400.000	18.831.607	761.600	18.070.007				18.070.007
2850	HL-05473	Đinh Quang Tuyến	27	13.857.769	400.000	14.257.769	1.549.600	12.708.169				12.708.169
2851	HL-05474	Nguyễn Văn Thắng	29	6.984.228		6.984.228	676.900	6.307.328				6.307.328
2852	HL-05475	Lê Minh Tuấn	28	17.683.668	1.404.192	19.087.860	795.200	18.292.660				18.292.660
2853	HL-05480	Bùi Mạnh Luân	28	19.384.355	720.000	20.104.355	795.200	19.309.155				19.309.155
2854	HL-05482	Trần Xuân Công	27	14.565.154	400.000	14.965.154	747.300	14.217.854				14.217.854
2855	HL-05483	Nguyễn Văn Khu	28	11.454.135	400.000	11.854.135	1.958.925	9.895.210				9.895.210
2856	HL-05485	Phạm Quang Hưng	24	16.907.692	400.000	17.307.692	761.600	16.546.092				16.546.092
2857	HL-05486	Tô Long Vương	26	8.360.000		8.360.000	667.700	7.692.300		676.000		8.368.300
2858	HL-05488	Nguyễn Văn Tuấn	23	14.658.747	400.000	15.058.747	757.600	14.301.147				14.301.147
2859	HL-05489	Lưu Cung San	31	21.727.372	400.000	22.127.372	1.177.933	20.949.439				20.949.439
2860	HL-05490	Phạm Đức Hậu	25	19.214.355	748.808	19.963.163	1.297.400	18.665.763				18.665.763
2861	HL-05495	Trịnh Duy Thiện	31	15.795.162		15.795.162	752.100	15.043.062				15.043.062
2862	HL-05496	Nguyễn Dương Hải	26	17.191.977	771.192	17.963.169	1.744.500	16.218.669				16.218.669
2863	HL-05497	Chu Văn Vinh	21	17.088.481	500.000	17.588.481	883.400	16.705.081				16.705.081
2864	HL-05498	Vũ Ngọc Thực	27	12.559.059	400.000	12.959.059	1.383.600	11.575.459				11.575.459
2865	HL-05501	Nguyễn Văn Độ	11	5.564.300	1.837.731	7.402.031	681.000	6.721.031				6.721.031
2866	HL-05504	Phạm Văn Chiến	18	11.712.105	250.000	11.962.105	815.300	11.146.805				11.146.805
2867	HL-05508	Nguyễn Duy Nghĩa	25	21.989.922	500.000	22.489.922	2.078.500	20.411.422				20.411.422
2868	HL-05558	Nguyễn Văn Dương	25	22.354.708	500.000	22.854.708	982.400	21.872.308				21.872.308
2869	HL-05561	Lê Tuấn Anh	31	15.975.969		15.975.969	752.100	15.223.869				15.223.869
2870	HL-05563	Nguyễn Danh Quang	25	13.768.822	400.000	14.168.822	1.548.700	12.620.122				12.620.122
2871	HL-05564	Trần Văn Hòa	25	22.744.917	500.000	23.244.917	2.387.400	20.857.517				20.857.517
2872	HL-05565	Nguyễn Văn Dũng	12	8.915.686	250.000	9.165.686	819.300	8.346.386				8.346.386
2873	HL-05569	Lường Anh Huy Thủy	24	19.040.039	748.808	19.788.847	1.160.725	18.628.122				18.628.122
2874	HL-05571	Nguyễn Văn Tiệp	12	7.314.602	2.986.885	10.301.487	830.600	9.470.887				9.470.887
2875	HL-05574	Phạm Văn Bình	14	12.366.957	2.145.692	14.512.649	939.800	13.572.849				13.572.849
2876	HL-05577	Vũ Văn Minh	27	19.487.078	897.615	20.384.693	883.400	19.501.293				19.501.293
2877	HL-05579	Nguyễn Đa Bến	7	2.992.952		2.992.952	181.035	2.811.917				2.811.917
2878	HL-05580	Trần Văn Tư	18	13.708.090	1.877.154	15.585.244	1.729.900	13.855.344				13.855.344
2879	HL-05581	Lê Tiến Hoạt	24	13.930.596	1.084.192	15.014.788	1.026.200	13.988.588				13.988.588
2880	HL-05582	Vũ Xuân Kỳ	25	20.425.767	500.000	20.925.767	1.950.100	18.975.667				18.975.667
2881	HL-05583	Trần Minh Quý	25	16.618.245	400.000	17.018.245	761.600	16.256.645				16.256.645
2882	HL-05584	Hoàng Minh Nam	26	11.694.312		11.694.312	714.600	10.979.712				10.979.712
2883	HL-05585	Phan Tiến Đạt	31	10.625.398		10.625.398	673.600	9.951.798				9.951.798
2884	HL-05587	Đỗ Đức Hải	30	20.412.502	400.000	20.812.502	1.761.600	19.050.902				19.050.902

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2885	HL-05589	Phùng Ngọc Hoàn	4	2.516.445		2.516.445	80.200	2.436.245				2.436.245
2886	HL-05591	Lê Hồng Phương	29	18.532.949	400.000	18.932.949	761.600	18.171.349				18.171.349
2887	HL-05592	Phạm Văn Luân	26	16.332.800	400.000	16.732.800	735.100	15.997.700				15.997.700
2888	HL-05593	Trần Văn Thể	24	16.340.618	400.000	16.740.618	761.600	15.979.018				15.979.018
2889	HL-05596	Phan Thanh Đức	29	22.282.880	720.000	23.002.880	795.200	22.207.680				22.207.680
2890	HL-05598	Phạm Văn Cương	23	19.491.696	500.000	19.991.696	3.017.083	16.974.613				16.974.613
2891	HL-05601	Nguyễn Văn Chung	21	9.903.245	1.495.231	11.398.476	1.245.600	10.152.876				10.152.876
2892	HL-05606	Vũ Nhật Hiến	15	5.708.628	2.208.038	7.916.666	1.573.800	6.342.866		52.000		6.394.866
2893	HL-05611	Nguyễn Văn Cao	22	17.076.070	500.000	17.576.070	1.230.500	16.345.570				16.345.570
2894	HL-05613	Phạm Minh Cường	15	11.586.941	498.808	12.085.749	1.723.500	10.362.249				10.362.249
2895	HL-05614	Nguyễn Văn Thi	26	14.517.732	400.000	14.917.732	1.729.800	13.187.932				13.187.932
2896	HL-05616	Nguyễn Tiến Giáp	22	9.143.227	400.000	9.543.227	693.100	8.850.127				8.850.127
2897	HL-05618	Vũ Ngọc Bộ	25	17.252.766	500.000	17.752.766	1.343.400	16.409.366				16.409.366
2898	HL-05619	Trần Đồng Bách Tùng	31	14.146.233		14.146.233	739.100	13.407.133				13.407.133
2899	HL-05621	Trần Văn Ban	23	16.864.432		16.864.432	883.400	15.981.032				15.981.032
2900	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	28	21.940.476	1.000.000	22.940.476	883.400	22.057.076				22.057.076
2901	HL-05623	Hoàng Văn Kim	23	18.720.237	500.000	19.220.237	883.400	18.336.837				18.336.837
2902	HL-05630	Đoàn Tân Long	26	15.223.591	1.251.192	16.474.783	944.500	15.530.283				15.530.283
2903	HL-05631	Vũ Văn Dũng	12	8.015.707	250.000	8.265.707	2.023.450	6.242.257				6.242.257
2904	HL-05633	Đồng Văn Chương	25	16.395.545	500.000	16.895.545	851.100	16.044.445				16.044.445
2905	HL-05635	Nguyễn Ngọc Quý	23	21.597.502	1.495.231	23.092.733	1.350.900	21.741.833				21.741.833
2906	HL-05638	Phan Văn Duyên	3	1.792.290	542.385	2.334.675	15.900	2.318.775				2.318.775
2907	HL-05638	Phan Văn Duyên	8	6.563.195		6.563.195	952.700	5.610.495				5.610.495
2908	HL-05641	Nguyễn Hữu Tuynh	29	16.710.366	400.000	17.110.366	883.400	16.226.966				16.226.966
2909	HL-05643	Lại Văn Lấng	17	10.073.781	250.000	10.323.781	830.800	9.492.981				9.492.981
2910	HL-05652	Trương Đức Cường	26	16.423.306	500.000	16.923.306	851.100	16.072.206				16.072.206
2911	HL-05656	Lò Văn Sinh	22	19.915.283	500.000	20.415.283	2.251.400	18.163.883				18.163.883
2912	HL-05657	Trịnh Văn Trung	23	17.314.203	500.000	17.814.203	851.100	16.963.103				16.963.103
2913	HL-05658	Tô Văn Mạ	18	10.644.266	1.425.154	12.069.420	727.700	11.341.720				11.341.720
2914	HL-05663	Hồ Bá Chất	27	24.380.716	500.000	24.880.716	883.400	23.997.316				23.997.316
2915	HL-05664	Nguyễn Thanh Phong	20	6.371.373	1.146.923	7.518.296	647.100	6.871.196		156.000		7.027.196
2916	HL-05665	Phạm Văn Tuấn	27	25.603.508	500.000	26.103.508	1.315.400	24.788.108				24.788.108
2917	HL-05671	Nguyễn Văn Huy	20	11.588.283	1.170.962	12.759.245	734.600	12.024.645				12.024.645
2918	HL-05674	Sờ Thó Giá	22	12.420.391	500.000	12.920.391	2.008.800	10.911.591				10.911.591
2919	HL-05676	Bùi Văn Viên	23	20.657.903	997.615	21.655.518	996.083	20.659.435				20.659.435
2920	HL-05686	Nguyễn Văn Dũng	23	20.704.934	500.000	21.204.934	1.393.400	19.811.534				19.811.534
2921	HL-05689	Giàng A Hạng	20	15.005.948	500.000	15.505.948	882.700	14.623.248				14.623.248
2922	HL-05700	Nguyễn Tuấn Anh	27	14.450.203	751.192	15.201.395	940.100	14.261.295				14.261.295

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2923	HL-05702	Lê Bá Lâm	26	20.023.398	720.000	20.743.398	795.200	19.948.198				19.948.198
2924	HL-05703	Vũ Đức Huân	28	25.543.816	980.000	26.523.816	2.027.500	24.496.316				24.496.316
2925	HL-05704	Nông Văn Lý	14	10.455.698	250.000	10.705.698	895.200	9.810.498				9.810.498
2926	HL-05706	Giàng A Tổng	22	20.326.643	500.000	20.826.643	1.403.500	19.423.143				19.423.143
2927	HL-05709	Nguyễn Văn Anh	16	14.899.925	250.000	15.149.925	1.679.100	13.470.825				13.470.825
2928	HL-05710	Lộc Mạnh Thường	22	17.194.809	500.000	17.694.809	883.400	16.811.409				16.811.409
2929	HL-05713	Hoàng Thu Trang	30	10.497.312	65.608	10.562.920	703.200	9.859.720		208.000		10.067.720
2930	HL-05717	Phạm Văn Dũng	25	18.395.954	500.000	18.895.954	883.400	18.012.554				18.012.554
2931	HL-05718	Vũ Xuân Thành	24	21.664.050	500.000	22.164.050	883.400	21.280.650				21.280.650
2932	HL-05726	Nguyễn Phan Thiết	23	20.929.398	500.000	21.429.398	1.268.400	20.160.998				20.160.998
2933	HL-05728	Bùi Văn Đông	23	19.332.173	500.000	19.832.173	1.303.825	18.528.348				18.528.348
2934	HL-05730	Hà Văn Lượng	26	19.368.242	500.000	19.868.242	944.500	18.923.742				18.923.742
2935	HL-05731	Nguyễn Chí Ngọc	29	7.632.078	400.000	8.032.078	868.400	7.163.678				7.163.678
2936	HL-05739	Đỗ Văn Hiệp	26	17.966.151	1.228.808	19.194.959	883.400	18.311.559				18.311.559
2937	HL-05741	Nguyễn Quang Hùng	22	14.924.781	720.000	15.644.781	795.200	14.849.581				14.849.581
2938	HL-05744	Trần Quốc Hưng			1.542.462	1.542.462	70.400	1.472.062				1.472.062
2939	HL-05745	Nguyễn Việt Dũng	27	7.369.487		7.369.487	605.100	6.764.387		26.000		6.790.387
2940	HL-05750	Lê Văn Luận	27	22.349.401	500.000	22.849.401	883.400	21.966.001				21.966.001
2941	HL-05751	Lưu Vũ Mạnh	2	531.333		531.333	60.300	471.033				471.033
2942	HL-05754	Phạm Hồng Tình	25	17.026.515	897.615	17.924.130	883.400	17.040.730				17.040.730
2943	HL-05755	Nguyễn Trí Linh	22	15.034.206	500.000	15.534.206	1.610.400	13.923.806				13.923.806
2944	HL-05756	Đỗ Văn Giang	24	16.440.702	500.000	16.940.702	1.784.733	15.155.969				15.155.969
2945	HL-05762	Mai Công Tiệp	25	21.171.559	500.000	21.671.559	883.400	20.788.159				20.788.159
2946	HL-05763	Phạm Văn Mùi	21	15.726.452	500.000	16.226.452	883.400	15.343.052				15.343.052
2947	HL-05766	Nguyễn Đình Tuấn	30	17.141.227	400.000	17.541.227	883.400	16.657.827				16.657.827
2948	HL-05767	Phạm Văn Trường	23	17.894.560	500.000	18.394.560	883.400	17.511.160				17.511.160
2949	HL-05773	Nguyễn Phi Hùng	29	15.632.644	400.000	16.032.644	1.490.400	14.542.244				14.542.244
2950	HL-05775	Đinh Văn Đại	23	16.057.974	500.000	16.557.974	1.921.100	14.636.874				14.636.874
2951	HL-05776	Nguyễn Văn Huy	27	22.920.099	1.228.808	24.148.907	883.400	23.265.507				23.265.507
2952	HL-05779	Đào Văn Nam	21	18.923.472	500.000	19.423.472	883.400	18.540.072				18.540.072
2953	HL-05781	Đoàn Công Thọ	31	15.884.354		15.884.354	1.252.100	14.632.254				14.632.254
2954	HL-05782	Nguyễn Sỹ Ngọc	27	14.168.967	400.000	14.568.967	873.300	13.695.667				13.695.667
2955	HL-05785	Bùi Văn Thanh	25	16.404.518	400.000	16.804.518	752.100	16.052.418				16.052.418
2956	HL-05787	Lê Văn Hoàng	18	12.872.950	1.334.769	14.207.719	1.689.700	12.518.019				12.518.019
2957	HL-05795	Phan Văn Quỳnh	26	21.757.429	500.000	22.257.429	851.100	21.406.329				21.406.329
2958	HL-05796	Nguyễn Văn Du	7	4.893.251	2.256.539	7.149.790	1.191.825	5.957.965				5.957.965
2959	HL-05798	Mai Văn Khởi	28	15.676.981	400.000	16.076.981	2.044.550	14.032.431				14.032.431
2960	HL-05800	Hà Văn Hanh	12	8.243.885	250.000	8.493.885	1.408.600	7.085.285				7.085.285

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2961	HL-05801	Vũ Đức Hựu	22	18.665.381	500.000	19.165.381	883.400	18.281.981				18.281.981
2962	HL-05804	Trần Tuấn Thành	29	12.483.383	400.000	12.883.383	735.900	12.147.483				12.147.483
2963	HL-05807	Trần Văn Thủy	25	10.221.185		10.221.185	699.800	9.521.385				9.521.385
2964	HL-05809	Nguyễn Văn Quỳnh	23	16.316.096	500.000	16.816.096	1.504.500	15.311.596				15.311.596
2965	HL-05810	Đỗ Văn Lợi	21	13.431.561	746.423	14.177.984	1.734.500	12.443.484				12.443.484
2966	HL-05812	Trần Văn Hoán	26	15.578.347	400.000	15.978.347	1.666.100	14.312.247				14.312.247
2967	HL-05813	Lưu Mạnh Tuấn	26	8.360.000		8.360.000	667.700	7.692.300		156.000		7.848.300
2968	HL-05816	Đàm Thanh Hải	28	17.720.463	300.000	18.020.463	1.556.900	16.463.563				16.463.563
2969	HL-05819	Nguyễn Đức Tuấn	21	17.271.661	500.000	17.771.661	944.500	16.827.161				16.827.161
2970	HL-05820	Phạm Đức Dung	26	14.301.408	400.000	14.701.408	754.000	13.947.408				13.947.408
2971	HL-05822	Phạm Văn Hòa	25	16.829.092	400.000	17.229.092	2.004.000	15.225.092				15.225.092
2972	HL-05827	Tô Văn Xuyên	22	15.056.750	500.000	15.556.750	943.700	14.613.050				14.613.050
2973	HL-05830	Đinh Văn Huy	31	10.613.425		10.613.425	703.800	9.909.625				9.909.625
2974	HL-05832	Nguyễn Tuấn Anh	25	10.609.069	400.000	11.009.069	707.700	10.301.369				10.301.369
2975	HL-05838	Trần Tiến Đức	26	16.686.165	400.000	17.086.165	761.600	16.324.565				16.324.565
2976	HL-05839	Nguyễn Văn Hướng	26	10.891.962	400.000	11.291.962	1.096.500	10.195.462				10.195.462
2977	HL-05844	Vàng Mí Và	2	829.220		829.220	63.300	765.920				765.920
2978	HL-05846	Vàng A Gơ	25	23.908.817	500.000	24.408.817	883.400	23.525.417				23.525.417
2979	HL-05850	Vàng Seo Sán	27	24.722.036	500.000	25.222.036	883.400	24.338.636				24.338.636
2980	HL-05854	Vương Văn Đức	23	20.939.684	500.000	21.439.684	883.400	20.556.284				20.556.284
2981	HL-05856	Nguyễn Văn Việt	26	25.038.734	500.000	25.538.734	1.320.600	24.218.134				24.218.134
2982	HL-05858	Nguyễn Văn Tấn	26	17.545.231	500.000	18.045.231	883.400	17.161.831				17.161.831
2983	HL-05859	Sùng Mí Lử	26	21.637.521	500.000	22.137.521	883.400	21.254.121				21.254.121
2984	HL-05862	Đặng Đức Tú	29	18.655.224	300.000	18.955.224	1.129.100	17.826.124				17.826.124
2985	HL-05866	Nguyễn Văn Lộc	19	15.573.801	250.000	15.823.801	851.100	14.972.701				14.972.701
2986	HL-05867	Hán Xuân Trường	24	22.841.088	500.000	23.341.088	2.143.400	21.197.688				21.197.688
2987	HL-05868	Bùi Đình Thanh	26	20.000.000	358.000	20.358.000	8.345.800	12.012.200		104.000		12.116.200
2988	HL-05869	Trần Văn Hùng	26	6.004.000	1.215.000	7.219.000	2.774.600	4.444.400		468.000		4.912.400
2989	HL-05872	Nguyễn Văn Phương	23	16.626.728	500.000	17.126.728	900.600	16.226.128				16.226.128
2990	HL-05876	Trần Văn Tuấn	20	9.941.181	200.000	10.141.181	829.000	9.312.181				9.312.181
2991	HL-05878	Thò Mí Lử	24	21.449.377	748.808	22.198.185	1.915.400	20.282.785				20.282.785
2992	HL-05879	Phạm Hữu Hoàn	26	21.533.445	500.000	22.033.445	1.055.500	20.977.945				20.977.945
2993	HL-05884	Phạm Xuân Bắc	24	15.813.559	500.000	16.313.559	1.179.100	15.134.459				15.134.459
2994	HL-05887	Sùng Mí Dơ	25	21.717.992	500.000	22.217.992	2.339.400	19.878.592				19.878.592
2995	HL-05889	Nguyễn Văn Hưng	25	17.084.033	400.000	17.484.033	761.600	16.722.433				16.722.433
2996	HL-05890	Phạm Văn Sơn	30	16.184.685	400.000	16.584.685	818.900	15.765.785				15.765.785
2997	HL-05891	Nguyễn Văn Trọng	31	9.540.807		9.540.807	667.300	8.873.507				8.873.507
2998	HL-05894	Chu Đức Cảnh	24	19.934.223	500.000	20.434.223	1.280.100	19.154.123				19.154.123

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
2999	HL-05896	Trần Văn Đường	19	15.286.529	250.000	15.536.529	883.000	14.653.529				14.653.529
3000	HL-05898	Nguyễn Ngọc Tâm	26	20.812.096		20.812.096	2.032.800	18.779.296	300.000	520.000		19.599.296
3001	HL-05899	Vũ Thanh Tùng	24	21.943.781	500.000	22.443.781	944.500	21.499.281				21.499.281
3002	HL-05900	Trần Văn Nam	28	23.391.501	500.000	23.891.501	1.321.825	22.569.676				22.569.676
3003	HL-05901	Trịnh Văn An	27	7.832.163		7.832.163	698.100	7.134.063				7.134.063
3004	HL-05903	Vũ Văn Hoạt	23	17.556.428	500.000	18.056.428	1.241.100	16.815.328				16.815.328
3005	HL-05906	Đinh Văn Thiên	23	17.609.295	500.000	18.109.295	1.935.400	16.173.895				16.173.895
3006	HL-05908	Nguyễn Văn Liêm	22	20.644.399	748.808	21.393.207	1.904.400	19.488.807				19.488.807
3007	HL-05910	Vũ Văn Quyết	22	14.695.520	973.923	15.669.443	1.853.100	13.816.343				13.816.343
3008	HL-05912	Vũ Văn Biển	18	14.216.434	1.197.846	15.414.280	849.800	14.564.480				14.564.480
3009	HL-05914	Nguyễn Văn Hiến	9	7.525.136		7.525.136	720.300	6.804.836				6.804.836
3010	HL-05915	Trần Văn Diệm	15	10.406.738	475.654	10.882.392	2.244.900	8.637.492				8.637.492
3011	HL-05921	Đỗ Văn Hiển	19	17.197.023	250.000	17.447.023	883.400	16.563.623				16.563.623
3012	HL-05922	Nguyễn Văn Phong	4	1.169.725		1.169.725	66.700	1.103.025				1.103.025
3013	HL-05926	Phạm Văn Hà	29	19.792.842	400.000	20.192.842	656.400	19.536.442				19.536.442
3014	HL-05927	Tô Văn Cường	26	19.947.721	500.000	20.447.721	950.100	19.497.621				19.497.621
3015	HL-05936	Bùi Đăng Mừng	20	12.218.053	1.744.038	13.962.091	1.354.200	12.607.891				12.607.891
3016	HL-05939	Trần Văn Bảo	15	9.542.557	3.093.538	12.636.095	1.390.415	11.245.680				11.245.680
3017	HL-05940	Phạm Văn Định	22	19.231.794	500.000	19.731.794	944.500	18.787.294				18.787.294
3018	HL-05944	Cao Văn Trinh	23	21.049.218	997.615	22.046.833	1.379.400	20.667.433				20.667.433
3019	HL-05951	Mạc Văn Cung	11	7.671.031	2.986.885	10.657.916	2.029.300	8.628.616				8.628.616
3020	HL-05952	Chử Văn Khoa	25	14.145.142	500.000	14.645.142	1.745.750	12.899.392				12.899.392
3021	HL-05954	Nguyễn Văn Tiến	23	20.905.664	997.615	21.903.279	883.400	21.019.879				21.019.879
3022	HL-05956	Phạm Quang Phi	25	13.937.570	400.000	14.337.570	1.781.000	12.556.570				12.556.570
3023	HL-05962	Nguyễn Trọng Hà	31	6.052.398		6.052.398	756.200	5.296.198				5.296.198
3024	HL-05964	Nguyễn Văn Hải	24	22.916.032	500.000	23.416.032	1.404.500	22.011.532				22.011.532
3025	HL-05965	Nguyễn Văn Long	22	17.917.388	500.000	18.417.388	883.400	17.533.988				17.533.988
3026	HL-05966	Lê Đình Mạnh	26	17.616.058	500.000	18.116.058	1.893.400	16.222.658				16.222.658
3027	HL-05967	Vũ Văn Cương	21	16.204.651	500.000	16.704.651	1.795.100	14.909.551				14.909.551
3028	HL-05968	Phạm Phú Lịch	25	20.195.667	748.808	20.944.475	883.400	20.061.075				20.061.075
3029	HL-05972	Vũ Văn Đài	17	11.754.078	486.962	12.241.040	818.000	11.423.040				11.423.040
3030	HL-05974	Nguyễn Mạnh Tùng	29	16.324.978	400.000	16.724.978	883.400	15.841.578				15.841.578
3031	HL-05982	Nguyễn Văn Bằng	25	18.512.800	500.000	19.012.800	1.696.100	17.316.700				17.316.700
3032	HL-05984	Hán Văn Tuyên	28	24.667.226	500.000	25.167.226	2.727.400	22.439.826				22.439.826
3033	HL-05989	Phạm Văn Luyện	16	14.472.556	2.489.269	16.961.825	883.400	16.078.425				16.078.425
3034	HL-05991	Hoàng Văn Thắng	13	9.429.306	1.434.808	10.864.114	804.300	10.059.814				10.059.814
3035	HL-05995	Nguyễn Phú Nam	29	8.068.866		8.068.866	678.300	7.390.566				7.390.566
3036	HL-05999	Phạm Viết Long	26	14.960.774	636.962	15.597.736	851.100	14.746.636				14.746.636

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3037	HL-06004	Nguyễn Văn Thuận	5	1.907.619		1.907.619	74.100	1.833.519				1.833.519
3038	HL-06006	Trần Xuân Trường	20	11.514.040	1.628.269	13.142.309	1.106.500	12.035.809				12.035.809
3039	HL-06007	Nguyễn Văn Bắc	24	19.705.040	500.000	20.205.040	2.906.500	17.298.540				17.298.540
3040	HL-06010	Ngô Xuân Ánh	25	22.929.248	500.000	23.429.248	1.983.400	21.445.848				21.445.848
3041	HL-06012	Hoàng Văn Huy	24	8.224.346	191.154	8.415.500	656.000	7.759.500		156.000		7.915.500
3042	HL-06013	Nguyễn Thanh Tùng	12	6.797.010	602.192	7.399.202	743.100	6.656.102				6.656.102
3043	HL-06013	Nguyễn Thanh Tùng	11	6.694.883		6.694.883	61.500	6.633.383				6.633.383
3044	HL-06018	Nguyễn Hữu Đạt	18	13.446.153	1.320.692	14.766.845	4.492.500	10.274.345	400.000			10.674.345
3045	HL-06020	Vũ Đại Thắng	7	1.839.913		1.839.913	482.400	1.357.513				1.357.513
3046	HL-06022	Nguyễn Văn Dương	26	18.061.423	400.000	18.461.423	761.600	17.699.823				17.699.823
3047	HL-06023	Nguyễn Đình Hưng	31	12.543.572	400.000	12.943.572	710.200	12.233.372				12.233.372
3048	HL-06024	Nguyễn Văn Tuân	29	20.598.444	1.084.192	21.682.636	1.162.600	20.520.036				20.520.036
3049	HL-06026	Quách Văn Hải	27	16.858.206	400.000	17.258.206	761.600	16.496.606				16.496.606
3050	HL-06028	Nguyễn Việt Hùng	24	14.593.527	400.000	14.993.527	1.294.500	13.699.027				13.699.027
3051	HL-06031	Vũ Đình Minh	26	11.219.300		11.219.300	709.800	10.509.500				10.509.500
3052	HL-06037	Lê Kiên Cường	18	13.305.798	1.991.654	15.297.452	880.600	14.416.852				14.416.852
3053	HL-06039	Đào Xuân Hùng	23	19.299.488	1.435.538	20.735.026	1.055.500	19.679.526				19.679.526
3054	HL-06041	Nguyễn Thế Cường	29	16.803.586	400.000	17.203.586	735.100	16.468.486				16.468.486
3055	HL-06042	Lưu Văn Rạng	21	16.378.846	500.000	16.878.846	1.683.400	15.195.446				15.195.446
3056	HL-06051	Nguyễn Tiến Ninh	25	7.534.450	915.000	8.449.450	782.500	7.666.950				7.666.950
3057	HL-06052	Vi Văn Luân	24	21.171.919	500.000	21.671.919	944.500	20.727.419				20.727.419
3058	HL-06063	Vũ Xuân Trương	23	22.514.220	500.000	23.014.220	1.628.200	21.386.020				21.386.020
3059	HL-06064	Trần Văn Lương	22	21.288.028	500.000	21.788.028	1.651.100	20.136.928				20.136.928
3060	HL-06065	Vũ Văn Tuấn	10	7.720.320	723.923	8.444.243	1.580.100	6.864.143				6.864.143
3061	HL-06070	Hoàng Văn Bắc	28	29.351.402	500.000	29.851.402	883.400	28.968.002				28.968.002
3062	HL-06071	Nguyễn Công Tuấn	23	19.024.289	500.000	19.524.289	1.260.725	18.263.564				18.263.564
3063	HL-06072	Hoàng Văn Như	21	15.222.396	500.000	15.722.396	1.362.400	14.359.996				14.359.996
3064	HL-06073	Nguyễn Quang Tâm	24	22.190.375	500.000	22.690.375	851.100	21.839.275				21.839.275
3065	HL-06078	Nguyễn Quang Việt	25	17.513.666	736.962	18.250.628	851.100	17.399.528				17.399.528
3066	HL-06082	Trần Văn Quý	24	16.795.383	500.000	17.295.383	851.100	16.444.283				16.444.283
3067	HL-06083	Nguyễn Văn Thuận	22	17.460.755	500.000	17.960.755	2.241.100	15.719.655				15.719.655
3068	HL-06085	Phạm Văn Thủy	22	17.398.953	500.000	17.898.953	1.783.900	16.115.053				16.115.053
3069	HL-06088	La Văn Sinh	10	4.741.869	448.808	5.190.677	106.900	5.083.777				5.083.777
3070	HL-06090	Ngô Văn Tăng	25	12.292.656	736.962	13.029.618	825.900	12.203.718				12.203.718
3071	HL-06091	Nông Văn Quý	7	4.603.330		4.603.330	101.000	4.502.330				4.502.330
3072	HL-06093	Mai Văn Hòa	28	17.988.350	400.000	18.388.350	851.100	17.537.250				17.537.250
3073	HL-06095	Vũ Văn Chiến	24	13.282.704	400.000	13.682.704	832.500	12.850.204				12.850.204
3074	HL-06097	Trần Văn Toán	23	12.199.779	897.615	13.097.394	1.411.600	11.685.794				11.685.794

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3075	HL-06102	Lê Đình Hùng	21	11.746.793	500.000	12.246.793	818.100	11.428.693				11.428.693
3076	HL-06105	Phạm Thế Duy	24	18.256.427	500.000	18.756.427	919.200	17.837.227				17.837.227
3077	HL-06109	Bùi Văn Bằng	24	21.509.762	500.000	22.009.762	1.315.400	20.694.362				20.694.362
3078	HL-06114	Trần Văn Ước	20	16.061.418	500.000	16.561.418	851.100	15.710.318				15.710.318
3079	HL-06118	Đào Hải Đạo	26	5.933.538	1.268.000	7.201.538	674.400	6.527.138		780.000		7.307.138
3080	HL-06121	Nguyễn Đức Phúc	23	16.858.024	736.962	17.594.986	429.783	17.165.203				17.165.203
3081	HL-06127	Hoàng Hiệp Sỹ	24	11.569.853	400.000	11.969.853	700.500	11.269.353				11.269.353
3082	HL-06132	Nguyễn Đình Quân	21	12.139.713	1.444.038	13.583.751	863.400	12.720.351				12.720.351
3083	HL-06133	Trần Quốc Toản	22	16.503.849	500.000	17.003.849	1.524.400	15.479.449				15.479.449
3084	HL-06139	Nguyễn Đình Định	23	20.780.856	1.228.808	22.009.664	2.009.900	19.999.764				19.999.764
3085	HL-06140	Nguyễn Văn Đông	24	21.899.913	500.000	22.399.913	1.756.400	20.643.513				20.643.513
3086	HL-06143	Trần Văn Thừa	28	24.694.486	500.000	25.194.486	944.500	24.249.986				24.249.986
3087	HL-06144	Trần Văn Chìu	22	19.735.762	500.000	20.235.762	1.264.400	18.971.362				18.971.362
3088	HL-06151	Trắng Văn Cường	22	19.046.215	1.210.885	20.257.100	1.772.100	18.485.000				18.485.000
3089	HL-06155	Phạm Văn Cường	24	19.056.544	500.000	19.556.544	1.358.400	18.198.144				18.198.144
3090	HL-06156	Đoàn Đắc Hiển	28	18.755.169	400.000	19.155.169	1.978.400	17.176.769		260.000		17.436.769
3091	HL-06157	Nguyễn Văn Chiến	25	11.529.336	700.731	12.230.067	2.297.000	9.933.067				9.933.067
3092	HL-06159	Đoàn Mạnh Hiệp	25	13.826.210	400.000	14.226.210	930.400	13.295.810				13.295.810
3093	HL-06161	Trần Ngọc Hanh	23	8.796.205	897.615	9.693.820	824.500	8.869.320				8.869.320
3094	HL-06165	Lương Văn Hắc	23	15.225.050	736.962	15.962.012	851.100	15.110.912				15.110.912
3095	HL-06166	Lộc Văn Hoan	27	20.944.703	736.962	21.681.665	851.100	20.830.565				20.830.565
3096	HL-06168	Bùi Văn Hinh	11	7.452.338	250.000	7.702.338	424.325	7.278.013				7.278.013
3097	HL-06170	Đặng Xuân Hồng	22	16.875.004	736.962	17.611.966	922.600	16.689.366				16.689.366
3098	HL-06173	Nguyễn Đình Hải	20	14.840.406	500.000	15.340.406	890.183	14.450.223				14.450.223
3099	HL-06175	Lưu Xuân Trinh	24	23.148.561	500.000	23.648.561	1.815.200	21.833.361				21.833.361
3100	HL-06176	Phạm Thanh Huyền	27	27.836.948	500.000	28.336.948	1.965.400	26.371.548				26.371.548
3101	HL-06179	Nguyễn Quốc Phi	23	19.504.778	951.308	20.456.086	820.200	19.635.886				19.635.886
3102	HL-06180	Nguyễn Văn Dũng	26	19.825.529	500.000	20.325.529	851.100	19.474.429				19.474.429
3103	HL-06182	Doãn Văn Bình	18	13.444.310	1.197.846	14.642.156	1.643.100	12.999.056				12.999.056
3104	HL-06183	Phan Việt Huy	24	19.394.746	748.808	20.143.554	954.900	19.188.654				19.188.654
3105	HL-06188	Nguyễn Ngọc Long	12	8.823.717	2.619.615	11.443.332	1.574.600	9.868.732				9.868.732
3106	HL-06190	Trần Nhật Nam	21	8.360.000		8.360.000	667.700	7.692.300		546.000		8.238.300
3107	HL-06191	Vi Dũng Thanh	19	11.469.254	250.000	11.719.254	782.200	10.937.054				10.937.054
3108	HL-06192	Lê Văn Hùng	17	10.040.669	250.000	10.290.669	767.900	9.522.769				9.522.769
3109	HL-06194	Đỗ Văn Tin	23	19.430.561	500.000	19.930.561	1.339.500	18.591.061				18.591.061
3110	HL-06195	Trần Văn Tuấn	12	9.963.883		9.963.883	795.300	9.168.583				9.168.583
3111	HL-06197	Lý Văn Bình	21	14.461.919	500.000	14.961.919	877.200	14.084.719				14.084.719
3112	HL-06198	Đào Trọng Hùng	22	20.633.791	973.924	21.607.715	851.100	20.756.615				20.756.615

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3113	HL-06199	Hoàng Văn Thực	22	15.199.727	500.000	15.699.727	932.900	14.766.827				14.766.827
3114	HL-06200	Lê Trung Tài	16	12.066.544	723.923	12.790.467	823.500	11.966.967				11.966.967
3115	HL-06203	Hoàng Ngọc Dư	21	14.800.807	500.000	15.300.807	880.600	14.420.207				14.420.207
3116	HL-06204	Vi Dũng Xuân	19	13.038.911	486.962	13.525.873	830.900	12.694.973				12.694.973
3117	HL-06206	Nguyễn Đức Đăng	23	18.584.154	500.000	19.084.154	851.100	18.233.054				18.233.054
3118	HL-06212	Vũ Đình Ca	21	15.586.583	500.000	16.086.583	883.400	15.203.183				15.203.183
3119	HL-06213	Dương Văn Tuấn	20	16.825.428	736.962	17.562.390	851.100	16.711.290				16.711.290
3120	HL-06217	Nguyễn Việt Hải	26	19.193.836	820.000	20.013.836	884.700	19.129.136				19.129.136
3121	HL-06219	Đặng Minh Tiến	24	21.328.194	500.000	21.828.194	900.600	20.927.594				20.927.594
3122	HL-06222	Trần Văn Hưởng	28	16.151.354	400.000	16.551.354	1.822.100	14.729.254				14.729.254
3123	HL-06226	Lê Anh Dũng	21	13.469.524	1.684.808	15.154.332	1.737.200	13.417.132				13.417.132
3124	HL-06228	Phạm Hải Hưng	15	15.200.000	3.528.000	18.728.000	4.540.500	14.187.500	400.000			14.587.500
3125	HL-06231	Mạc Quốc Vinh	25	15.968.377	1.110.885	17.079.262	851.100	16.228.162				16.228.162
3126	HL-06232	Cao Bá Điểm	14	9.270.446	250.000	9.520.446	760.200	8.760.246				8.760.246
3127	HL-06239	Phạm Đăng Độ	31	15.282.805		15.282.805	991.400	14.291.405				14.291.405
3128	HL-06242	Nguyễn Văn Quý	23	7.966.978		7.966.978	677.300	7.289.678				7.289.678
3129	HL-06243	Nguyễn Văn Huy	25	19.247.333	1.094.423	20.341.756	789.600	19.552.156				19.552.156
3130	HL-06246	Nguyễn Xuân Hóa	26	8.690.741		8.690.741	689.300	8.001.441				8.001.441
3131	HL-06251	Phạm Ngọc Chỉnh	24	17.123.116	1.104.404	18.227.520	1.026.400	17.201.120				17.201.120
3132	HL-06254	Quyền Đình Tới	30	10.018.746		10.018.746	697.800	9.320.946				9.320.946
3133	HL-06255	Dương Văn Thắng	28	13.577.574		13.577.574	733.400	12.844.174				12.844.174
3134	HL-06256	Bùi Văn Sử	7	3.463.026	204.192	3.667.218	1.202.700	2.464.518				2.464.518
3135	HL-06258	Hồ Xuân Bình	29	9.070.851	200.731	9.271.582	690.300	8.581.282				8.581.282
3136	HL-06261	Lê Anh Tuấn	26	13.855.768		13.855.768	736.200	13.119.568				13.119.568
3137	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	13	7.321.386	250.000	7.571.386	2.189.300	5.382.086				5.382.086
3138	HL-06263	Trương Sỹ Tuế	4	2.335.652		2.335.652	16.900	2.318.752				2.318.752
3139	HL-06264	Lý Văn Kim	15	7.864.230	250.000	8.114.230	776.800	7.337.430				7.337.430
3140	HL-06267	Nguyễn Văn Trọng	17	9.670.833	250.000	9.920.833	794.800	9.126.033				9.126.033
3141	HL-06268	Lê Cảnh Toàn	20	10.447.321	500.000	10.947.321	1.675.100	9.272.221				9.272.221
3142	HL-06271	Trần Văn Minh	25	12.650.721	1.644.038	14.294.759	870.600	13.424.159				13.424.159
3143	HL-06273	Đỗ Văn Chỉnh	22	19.244.084	980.000	20.224.084	2.839.400	17.384.684				17.384.684
3144	HL-06274	Nguyễn Văn Thương	28	18.655.224	500.000	19.155.224	1.339.400	17.815.824				17.815.824
3145	HL-06278	Phạm Ngọc Quân	22	15.157.547	500.000	15.657.547	851.100	14.806.447				14.806.447
3146	HL-06282	Nguyễn Văn Chiến	24	18.101.910	500.000	18.601.910	1.243.600	17.358.310				17.358.310
3147	HL-06284	Lê Văn Thắng	22	14.363.741	500.000	14.863.741	1.463.200	13.400.541				13.400.541
3148	HL-06286	Nguyễn Văn Việt	27	15.625.823	1.110.885	16.736.708	851.100	15.885.608				15.885.608
3149	HL-06287	Trần Đình Nam	26	14.143.626	400.000	14.543.626	717.300	13.826.326				13.826.326
3150	HL-06289	Bùi Duy Tú	29	14.989.174		14.989.174	747.500	14.241.674		520.000		14.761.674

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3151	HL-06292	Nguyễn Văn Chuyên	17	9.331.886	250.000	9.581.886	813.400	8.768.486				8.768.486
3152	HL-06302	Lê Văn Đản	19	13.423.213	500.000	13.923.213	1.544.666	12.378.547				12.378.547
3153	HL-06302	Lê Văn Đản	6	3.891.937	225.654	4.117.591	15.900	4.101.691				4.101.691
3154	HL-06307	Trần Quang Tịnh	22	19.624.623	500.000	20.124.623	851.100	19.273.523				19.273.523
3155	HL-06309	Nguyễn Văn Hảo	13	7.484.475	250.000	7.734.475	805.000	6.929.475				6.929.475
3156	HL-06310	Nguyễn Văn Hạnh	12	5.994.474	250.000	6.244.474	790.100	5.454.374				5.454.374
3157	HL-06312	Trần Văn Việt	23	10.164.759	400.000	10.564.759	801.300	9.763.459				9.763.459
3158	HL-06315	Phạm Văn Lợi	25	8.862.160	300.000	9.162.160	667.900	8.494.260				8.494.260
3159	HL-06316	Phạm Văn Kiên	26	15.259.762	400.000	15.659.762	730.500	14.929.262				14.929.262
3160	HL-06317	Phạm Viết Phong	29	16.418.597	400.000	16.818.597	851.100	15.967.497				15.967.497
3161	HL-06319	Nguyễn Văn Quang	13	6.995.158	250.000	7.245.158	737.500	6.507.658				6.507.658
3162	HL-06321	Vi Dũng Thanh	23	13.628.912	500.000	14.128.912	806.300	13.322.612				13.322.612
3163	HL-06326	Trương Văn Cường	27	25.475.042	500.000	25.975.042	1.959.500	24.015.542				24.015.542
3164	HL-06329	Lê Văn Hùng	26	24.176.967	500.000	24.676.967	820.200	23.856.767				23.856.767
3165	HL-06330	Lê Văn Liêm	24	21.895.293	500.000	22.395.293	851.100	21.544.193				21.544.193
3166	HL-06331	Đinh Văn Trung	24	16.672.900	500.000	17.172.900	1.677.100	15.495.800				15.495.800
3167	HL-06338	Vũ Văn Duẩn	17	9.483.453	475.654	9.959.107	1.690.600	8.268.507				8.268.507
3168	HL-06344	Nguyễn Văn Thế	26	22.083.946	500.000	22.583.946	883.400	21.700.546				21.700.546
3169	HL-06357	Nguyễn Văn Dương	22	20.843.669	951.308	21.794.977	820.200	20.974.777				20.974.777
3170	HL-06358	Hoàng Hữu Dũng	24	18.216.007	500.000	18.716.007	2.266.400	16.449.607				16.449.607
3171	HL-06359	Mạc Văn Minh	28	16.871.353	400.000	17.271.353	761.600	16.509.753				16.509.753
3172	HL-06360	Trần Đức Tâm	30	12.597.743	400.000	12.997.743	710.800	12.286.943				12.286.943
3173	HL-06363	Nguyễn Quốc Bình	24	11.705.729	400.000	12.105.729	728.100	11.377.629				11.377.629
3174	HL-06364	Trần Văn Hùng	22	21.086.835	500.000	21.586.835	851.100	20.735.735				20.735.735
3175	HL-06367	Ngô Quốc Toản	26	11.452.473	400.000	11.852.473	1.346.300	10.506.173				10.506.173
3176	HL-06368	Tống Văn Ngọc	24	13.220.276	400.000	13.620.276	831.800	12.788.476				12.788.476
3177	HL-06371	Vy Văn Tiếp	25	14.318.461	400.000	14.718.461	754.200	13.964.261				13.964.261
3178	HL-06372	Hồ Văn Thạnh	15	8.816.945	3.378.692	12.195.637	844.722	11.350.915				11.350.915
3179	HL-06378	Huỳnh Văn Tiền	19	15.943.156	-2.815.192	13.127.964	826.900	12.301.064				12.301.064
3180	HL-06379	Phạm Văn Đức	17	12.474.068	996.423	13.470.491	862.300	12.608.191				12.608.191
3181	HL-06381	Nguyễn Tiến Công	28	11.425.244	400.000	11.825.244	699.000	11.126.244				11.126.244
3182	HL-06382	Phạm Văn Hải	27	18.337.633	500.000	18.837.633	1.286.100	17.551.533				17.551.533
3183	HL-06383	Bùi Anh Tuấn	24	18.901.663	500.000	19.401.663	1.735.400	17.666.263				17.666.263
3184	HL-06387	Tô Thanh Sơn	26	10.456.421	400.000	10.856.421	836.200	10.020.221				10.020.221
3185	HL-06388	Lò Văn Bun	30	20.875.061	400.000	21.275.061	761.600	20.513.461				20.513.461
3186	HL-06391	Nguyễn Duy Phương	16	8.364.007	200.000	8.564.007	666.400	7.897.607				7.897.607
3187	HL-06393	Nguyễn Văn Khắc	24	16.581.626	400.000	16.981.626	2.125.100	14.856.526				14.856.526
3188	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	29	17.287.574	400.000	17.687.574	784.600	16.902.974				16.902.974

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3189	HL-06398	Nguyễn Khắc Chinh	22	15.904.099	736.962	16.641.061	851.100	15.789.961				15.789.961
3190	HL-06399	Bùi Đình Chinh	27	14.905.003	400.000	15.305.003	733.800	14.571.203				14.571.203
3191	HL-06405	Nguyễn Hoài Nam	19	7.699.892		7.699.892	674.600	7.025.292				7.025.292
3192	HL-06406	Lương Duy Tuấn	20	7.887.283	812.577	8.699.860	694.000	8.005.860				8.005.860
3193	HL-06407	Lương Tiến Mạnh	30	11.686.140	400.000	12.086.140	701.700	11.384.440				11.384.440
3194	HL-06408	Nguyễn Mạnh Cường	22	12.233.500	400.000	12.633.500	733.400	11.900.100				11.900.100
3195	HL-06409	Lê Văn Phương	28	15.777.186	400.000	16.177.186	761.600	15.415.586				15.415.586
3196	HL-06413	Đỗ Ngọc Tuấn	31	12.754.237	400.000	13.154.237	712.300	12.441.937				12.441.937
3197	HL-06417	Trình Văn Quyết	27	21.138.146	400.000	21.538.146	1.169.600	20.368.546				20.368.546
3198	HL-06418	Nguyễn Văn Cường	19	9.004.430	200.000	9.204.430	699.100	8.505.330				8.505.330
3199	HL-06419	Nguyễn Văn Thành	26	19.226.250	400.000	19.626.250	833.100	18.793.150				18.793.150
3200	HL-06420	Trần Văn Thi	25	16.479.732	604.192	17.083.924	761.600	16.322.324				16.322.324
3201	HL-06424	Phạm Văn Khương	27	15.425.022	400.000	15.825.022	761.600	15.063.422				15.063.422
3202	HL-06427	Nguyễn Đoàn Nhật	24	13.307.647	400.000	13.707.647	717.900	12.989.747				12.989.747
3203	HL-06428	Nguyễn Kỳ Công	16	10.860.024	250.000	11.110.024	718.100	10.391.924				10.391.924
3204	HL-06429	Bùi Hồng Kiển	31	23.496.247	400.000	23.896.247	735.100	23.161.147				23.161.147
3205	HL-06430	Trần Minh Hợi	25	13.932.799	594.500	14.527.299	726.100	13.801.199				13.801.199
3206	HL-06433	Vũ Văn Thái	24	9.376.381		9.376.381	691.400	8.684.981		182.000		8.866.981
3207	HL-06435	Nguyễn Tiến Mạnh	32	12.639.876	400.000	13.039.876	737.400	12.302.476				12.302.476
3208	HL-06439	Đoàn Duy Quang	15	5.762.908	200.000	5.962.908	666.700	5.296.208				5.296.208
3209	HL-06441	Nguyễn Văn Thịnh	27	19.617.220	400.000	20.017.220	761.600	19.255.620				19.255.620
3210	HL-06444	Thẩm Văn Minh	22	14.412.939	400.000	14.812.939	728.900	14.084.039				14.084.039
3211	HL-06446	Chẩm Thị Nguyệt Minh	26	4.758.000	34.313	4.792.313	631.400	4.160.913		676.000		4.836.913
3212	HL-06447	Lưu Như Quỳnh	26	4.758.000	34.313	4.792.313	606.300	4.186.013		676.000		4.862.013
3213	HL-06448	Nguyễn Thị Thoa	26	7.488.000	774.000	8.262.000	674.300	7.587.700	200.000	676.000	200.000	8.663.700
3214	HL-06449	Hoàng Văn Thông	31	6.417.000		6.417.000	669.300	5.747.700		806.000		6.553.700
3215	HL-06450	Vũ Công Minh	26	16.737.805	400.000	17.137.805	735.100	16.402.705				16.402.705
3216	HL-06452	Phan Hữu Phóng	29	12.733.772	400.000	13.133.772	738.400	12.395.372				12.395.372
3217	HL-06459	Nguyễn Hữu Toán	13	8.862.096	486.962	9.349.058	1.018.100	8.330.958				8.330.958
3218	HL-06460	Nguyễn Đức Hiếu	27	10.792.047	1.580.731	12.372.778	721.300	11.651.478		572.000		12.223.478
3219	HL-06461	Cút Văn Liên	16	10.655.949	250.000	10.905.949	804.700	10.101.249				10.101.249
3220	HL-06463	Trần Công Thuấn	16	8.575.884	200.000	8.775.884	694.800	8.081.084				8.081.084
3221	HL-06465	Lang Văn Vũ	27	12.742.725	400.000	13.142.725	1.102.200	12.040.525				12.040.525
3222	HL-06468	Nguyễn Ngọc Quỳnh	26	15.200.000		15.200.000	4.419.100	10.780.900	400.000	416.000		11.596.900
3223	HL-06469	Nguyễn Văn Quân	24	13.069.380	1.178.000	14.247.380	723.300	13.524.080				13.524.080
3224	HL-06471	Nông Văn Chiến	22	19.069.528	500.000	19.569.528	820.200	18.749.328				18.749.328
3225	HL-06474	Lê Văn Tiến	29	14.734.579	604.192	15.338.771	760.400	14.578.371				14.578.371
3226	HL-06475	Hoàng Đức Tưởng	31	13.677.583	400.000	14.077.583	1.368.600	12.708.983				12.708.983

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3227	HL-06477	Đào Ngọc Thanh	19	10.763.859	394.500	11.158.359	692.400	10.465.959				10.465.959
3228	HL-06478	Nguyễn Hữu Phi	24	15.116.562	594.500	15.711.062	1.535.100	14.175.962				14.175.962
3229	HL-06481	Nguyễn Văn Phúc	25	16.601.999	400.000	17.001.999	1.867.100	15.134.899				15.134.899
3230	HL-06482	Nguyễn Văn Tân	27	18.088.747	400.000	18.488.747	761.600	17.727.147				17.727.147
3231	HL-06485	Lý Văn Chựng	26	24.348.867	500.000	24.848.867	2.460.600	22.388.267				22.388.267
3232	HL-06487	Nguyễn Thanh Tâm	23	13.517.789	400.000	13.917.789	791.500	13.126.289				13.126.289
3233	HL-06488	Lò Văn Ánh	13	6.824.850	1.829.577	8.654.427	751.600	7.902.827				7.902.827
3234	HL-06489	Nguyễn Văn Hùng	19	10.007.275	250.000	10.257.275	767.600	9.489.675				9.489.675
3235	HL-06490	Hoàng Văn Duy	30	13.335.965	400.000	13.735.965	1.350.100	12.385.865				12.385.865
3236	HL-06498	Nguyễn Văn Dũng	31	11.655.013	400.000	12.055.013	701.300	11.353.713				11.353.713
3237	HL-06500	Nguyễn Nam Tiến	23	11.702.631	400.000	12.102.631	701.800	11.400.831				11.400.831
3238	HL-06501	Nguyễn Đăng Cừu	29	11.616.648	400.000	12.016.648	701.000	11.315.648				11.315.648
3239	HL-06503	Chu Quang Minh	21	6.754.500	782.769	7.537.269	716.600	6.820.669				6.820.669
3240	HL-06504	Kiều Đức Sơn	20	6.685.185	1.146.923	7.832.108	1.124.200	6.707.908		182.000		6.889.908
3241	HL-06505	Lý Ta Go	23	21.775.801	736.962	22.512.763	1.700.600	20.812.163				20.812.163
3242	HL-06506	Nguyễn Văn Hoàng	14	9.701.181	250.000	9.951.181	1.699.425	8.251.756				8.251.756
3243	HL-06507	Lê Xuân Trung	17	12.321.357	500.000	12.821.357	895.300	11.926.057				11.926.057
3244	HL-06507	Lê Xuân Trung	4	2.994.108	236.962	3.231.070	25.800	3.205.270				3.205.270
3245	HL-06513	Bùi Văn Sơn	24	16.052.892	500.000	16.552.892	851.100	15.701.792				15.701.792
3246	HL-06516	Tòng Văn Thứ	16	7.434.107	200.000	7.634.107	1.289.100	6.345.007				6.345.007
3247	HL-06523	Dương Đình Thảo	27	7.882.382		7.882.382	634.100	7.248.282	200.000	546.000	300.000	8.294.282
3248	HL-06525	Phạm Văn Quân	23	19.200.973	500.000	19.700.973	1.408.100	18.292.873				18.292.873
3249	HL-06529	Nguyễn Văn Hạnh	24	18.232.692	500.000	18.732.692	1.874.200	16.858.492				16.858.492
3250	HL-06530	Bùi Văn Trung	28	15.799.759	400.000	16.199.759	735.100	15.464.659				15.464.659
3251	HL-06531	Vũ Ngọc Trừu	31	16.534.156	400.000	16.934.156	851.100	16.083.056				16.083.056
3252	HL-06533	Nguyễn Văn Nhân	30	16.342.030		16.342.030	718.400	15.623.630				15.623.630
3253	HL-06534	Nguyễn Như Quyết	25	15.612.088	400.000	16.012.088	735.100	15.276.988				15.276.988
3254	HL-06536	Tô Văn Quý	25	15.093.354	500.000	15.593.354	820.200	14.773.154				14.773.154
3255	HL-06537	Hoàng Văn Đông	23	16.984.845	736.962	17.721.807	851.100	16.870.707				16.870.707
3256	HL-06543	Nguyễn Mạnh Dũng	30	15.011.178	400.000	15.411.178	734.900	14.676.278				14.676.278
3257	HL-06544	Nguyễn Mạnh Tuấn	27	15.205.605	400.000	15.605.605	735.100	14.870.505				14.870.505
3258	HL-06546	Dương Văn Đức	21	10.464.285		10.464.285	1.196.025	9.268.260				9.268.260
3259	HL-06548	Nguyễn Tiến Thành	22	14.140.683	500.000	14.640.683	874.000	13.766.683				13.766.683
3260	HL-06549	Diệp Minh Tuấn	25	17.990.394	500.000	18.490.394	851.100	17.639.294				17.639.294
3261	HL-06552	Hoàng Văn Đại	28	18.635.345	900.000	19.535.345	761.600	18.773.745				18.773.745
3262	HL-06553	Lê Xuân Hải	8	4.491.539		4.491.539	174.250	4.317.289				4.317.289
3263	HL-06560	Nguyễn Văn Nhã	23	20.420.823	500.000	20.920.823	883.400	20.037.423				20.037.423
3264	HL-06561	Nguyễn Ngọc Tuyên	30	9.433.299		9.433.299	692.000	8.741.299				8.741.299

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3265	HL-06563	Bế Văn Thảo	22	18.401.415	500.000	18.901.415	851.100	18.050.315				18.050.315
3266	HL-06564	Hoàng Văn Năm	12	8.156.924	2.957.846	11.114.770	776.200	10.338.570				10.338.570
3267	HL-06565	Trần Văn Nghĩa	23	19.619.923	1.210.885	20.830.808	1.700.433	19.130.375				19.130.375
3268	HL-06569	Đinh Chính Thu	17	8.885.245	250.000	9.135.245	756.400	8.378.845				8.378.845
3269	HL-06570	Đinh Văn Cửu	27	10.473.535	400.000	10.873.535	773.800	10.099.735				10.099.735
3270	HL-06571	Đỗ Văn Huân	24	17.897.302	500.000	18.397.302	820.200	17.577.102				17.577.102
3271	HL-06573	Nguyễn Văn Bôn	19	15.901.256	1.829.577	17.730.833	1.820.200	15.910.633				15.910.633
3272	HL-06574	Phạm Văn Thái	23	16.429.952	500.000	16.929.952	851.100	16.078.852				16.078.852
3273	HL-06575	Nguyễn Văn Hưng	28	16.086.349	400.000	16.486.349	1.696.100	14.790.249				14.790.249
3274	HL-06576	Nguyễn Văn Tú	23	12.300.898	1.347.846	13.648.744	1.787.600	11.861.144				11.861.144
3275	HL-06577	Nguyễn Văn Ninh	21	16.191.312	1.210.885	17.402.197	851.100	16.551.097				16.551.097
3276	HL-06580	Trần Văn Tuấn	20	12.901.540	500.000	13.401.540	1.174.600	12.226.940				12.226.940
3277	HL-06582	Vũ Văn Thông	24	23.356.209	500.000	23.856.209	2.041.500	21.814.709				21.814.709
3278	HL-06584	Bùi Văn Dũng	21	20.775.873	736.962	21.512.835	1.542.100	19.970.735				19.970.735
3279	HL-06585	Nguyễn Văn Năm	20	15.285.752	500.000	15.785.752	1.280.200	14.505.552				14.505.552
3280	HL-06586	Lại Văn Hưng	31	16.095.784		16.095.784	726.100	15.369.684		806.000		16.175.684
3281	HL-06587	Hoàng Văn Khánh	26	17.768.307	400.000	18.168.307	1.535.100	16.633.207				16.633.207
3282	HL-06588	Cù Xuân Giáp	29	15.063.606	400.000	15.463.606	735.100	14.728.506				14.728.506
3283	HL-06590	Lành Văn Trường	18	9.739.290	250.000	9.989.290	764.900	9.224.390				9.224.390
3284	HL-06591	Mai Văn Phong	23	21.532.258	951.308	22.483.566	1.917.533	20.566.033				20.566.033
3285	HL-06593	Bế Văn Dũng	2	1.216.561	2.985.693	4.202.254	769.600	3.432.654				3.432.654
3286	HL-06602	Vi Văn Ba	23	13.491.136	594.500	14.085.636	1.664.600	12.421.036				12.421.036
3287	HL-06605	Đỗ Mạnh Phương	29	22.948.313	400.000	23.348.313	761.600	22.586.713				22.586.713
3288	HL-06607	Lê Văn Tùng	18	9.990.289	394.500	10.384.789	1.627.600	8.757.189				8.757.189
3289	HL-06612	Bùi Đình Khánh	18	7.958.892	394.500	8.353.392	1.265.800	7.087.592				7.087.592
3290	HL-06613	Phạm Thành Chung	29	16.966.154	400.000	17.366.154	735.100	16.631.054				16.631.054
3291	HL-06615	Hồ Phúc Vinh	18	6.062.763	200.000	6.262.763	2.335.900	3.926.863				3.926.863
3292	HL-06617	Vũ Văn Thuần	21	17.584.091	500.000	18.084.091	1.780.200	16.303.891				16.303.891
3293	HL-06621	Vũ Văn Quy	22	18.922.487	1.447.846	20.370.333	1.707.100	18.663.233				18.663.233
3294	HL-06623	Trần Quang Vạn	22	19.367.556	500.000	19.867.556	1.045.200	18.822.356				18.822.356
3295	HL-06624	Hoàng Văn Cường	11	9.275.661	250.000	9.525.661	150.300	9.375.361				9.375.361
3296	HL-06625	Hoàng Văn Việt	22	14.903.361	725.654	15.629.015	919.066	14.709.949				14.709.949
3297	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	17	12.932.661	725.654	13.658.315	873.100	12.785.215				12.785.215
3298	HL-06626	Hoàng Văn Kiên	3	2.257.687	225.654	2.483.341	18.600	2.464.741				2.464.741
3299	HL-06627	Vi Dũng Trình	25	24.967.625	500.000	25.467.625	883.400	24.584.225				24.584.225
3300	HL-06629	Cao Văn Chỉnh	8	4.138.898		4.138.898	96.400	4.042.498				4.042.498
3301	HL-06630	Tăng Văn Thìn	16	10.078.760	1.603.923	11.682.683	831.400	10.851.283				10.851.283
3302	HL-06636	Trần Hữu Thanh	28	15.667.886	400.000	16.067.886	851.100	15.216.786				15.216.786

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3303	HL-06637	Lê Khắc Đức	23	16.834.476	500.000	17.334.476	1.319.200	16.015.276				16.015.276
3304	HL-06638	Lê Văn Chiến	22	13.438.155	500.000	13.938.155	1.303.400	12.634.755				12.634.755
3305	HL-06639	Nguyễn Quang Phiến	29	16.056.684	1.069.692	17.126.376	813.600	16.312.776				16.312.776
3306	HL-06640	Nguyễn Huy Đức	25	13.217.699	400.000	13.617.699	863.800	12.753.899				12.753.899
3307	HL-06641	Nguyễn Văn Khuyến	29	15.501.908	400.000	15.901.908	1.055.500	14.846.408				14.846.408
3308	HL-06643	Trần Văn Sơn	27	14.379.850	400.000	14.779.850	777.500	14.002.350				14.002.350
3309	HL-06644	Nguyễn Hữu Quyền	10	10.102.487	2.738.077	12.840.564	856.000	11.984.564				11.984.564
3310	HL-06650	Lý Văn Long	22	15.237.420	500.000	15.737.420	820.200	14.917.220				14.917.220
3311	HL-06651	Nguyễn Văn Đức	26	20.572.547	500.000	21.072.547	851.100	20.221.447				20.221.447
3312	HL-06652	Phạm Văn Cường	13	7.650.675	250.000	7.900.675	774.600	7.126.075				7.126.075
3313	HL-06655	Phùng Trọng Nghĩa	17	13.119.591	250.000	13.369.591	1.921.700	11.447.891				11.447.891
3314	HL-06656	Lương Văn Phương	18	13.901.611	1.300.000	15.201.611	1.364.100	13.837.511				13.837.511
3315	HL-06657	Lô Văn Chiến	22	17.933.712	500.000	18.433.712	1.367.200	17.066.512				17.066.512
3316	HL-06659	Phạm Văn Điệp	24	22.069.512	736.962	22.806.474	1.179.100	21.627.374				21.627.374
3317	HL-06660	Mai Văn Lâm	17	11.189.829	250.000	11.439.829	1.496.500	9.943.329				9.943.329
3318	HL-06661	Nông Văn Trọng	10	7.547.225	926.962	8.474.187	799.300	7.674.887				7.674.887
3319	HL-06662	Ngô Đức Việt	26	21.374.612	500.000	21.874.612	820.200	21.054.412				21.054.412
3320	HL-06664	Đỗ Văn Hoàng	25	12.632.653	400.000	13.032.653	795.400	12.237.253				12.237.253
3321	HL-06665	Nguyễn Văn Quynh	24	17.290.147	1.302.615	18.592.762	1.639.200	16.953.562				16.953.562
3322	HL-06666	Nguyễn Tiến Chinh	26	8.360.000		8.360.000	721.800	7.638.200		130.000	300.000	8.068.200
3323	HL-06668	Trần Tùng Bách	26	12.920.000		12.920.000	1.202.700	11.717.300	300.000	416.000		12.433.300
3324	HL-06669	Phạm Văn Mạnh	27	16.752.049	400.000	17.152.049	1.641.200	15.510.849				15.510.849
3325	HL-06671	Phạm Văn Tòng	29	19.518.377	400.000	19.918.377	1.196.200	18.722.177				18.722.177
3326	HL-06672	Hoàng Văn Vụ	28	20.051.412	400.000	20.451.412	820.200	19.631.212				19.631.212
3327	HL-06674	Trần Văn Quang	17	12.515.252	1.197.846	13.713.098	1.631.983	12.081.115				12.081.115
3328	HL-06675	Nguyễn Đình Hòa	30	17.198.658	400.000	17.598.658	820.200	16.778.458				16.778.458
3329	HL-06676	Lương Văn Tuyển	29	15.862.285	400.000	16.262.285	851.100	15.411.185				15.411.185
3330	HL-06677	Nguyễn Văn Bản	25	14.524.228	1.076.962	15.601.190	820.200	14.780.990				14.780.990
3331	HL-06678	Lê Văn Tiến	31	17.480.004	400.000	17.880.004	820.200	17.059.804				17.059.804
3332	HL-06680	Lê Văn Tùng	28	16.013.485	400.000	16.413.485	851.100	15.562.385				15.562.385
3333	HL-06684	Nông Tiến Dũng	21	16.556.695	500.000	17.056.695	820.200	16.236.495				16.236.495
3334	HL-06690	Bùi Văn Sang	13	7.983.631	2.083.923	10.067.554	765.700	9.301.854				9.301.854
3335	HL-06691	Bùi Công Hoan	25	12.532.490	400.000	12.932.490	731.700	12.200.790				12.200.790
3336	HL-06692	Phạm Văn Hùng	3	2.171.628		2.171.628	527.432	1.644.196				1.644.196
3337	HL-06693	Trần Văn Bình	25	17.898.220	500.000	18.398.220	1.231.500	17.166.720				17.166.720
3338	HL-06694	Hoàng Văn Diệp	27	21.192.204	500.000	21.692.204	1.891.200	19.801.004				19.801.004
3339	HL-06697	Tô Văn Hùng	29	19.402.293	594.500	19.996.793	1.139.100	18.857.693				18.857.693
3340	HL-06698	Lê Xuân Giáp	28	8.136.926	955.769	9.092.695	662.800	8.429.895				8.429.895

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3341	HL-06700	Vi Văn Luân	12	7.672.617	250.000	7.922.617	806.800	7.115.817				7.115.817
3342	HL-06701	Phạm Văn Minh	25	15.794.706	500.000	16.294.706	944.500	15.350.206				15.350.206
3343	HL-06702	Đào Ngọc Hải	23	19.203.621	500.000	19.703.621	1.298.100	18.405.521				18.405.521
3344	HL-06703	Hà Công Thuận	22	11.709.502		11.709.502	1.309.100	10.400.402				10.400.402
3345	HL-06705	Vũ Văn Tài	25	14.026.294	400.000	14.426.294	839.900	13.586.394				13.586.394
3346	HL-06707	Phạm Văn Tính	28	15.559.887	400.000	15.959.887	820.200	15.139.687				15.139.687
3347	HL-06708	Linh Ngọc Sơn	21	5.034.063	200.000	5.234.063	717.400	4.516.663				4.516.663
3348	HL-06711	Nông Thế Mạnh	23	13.945.231	400.000	14.345.231	808.500	13.536.731				13.536.731
3349	HL-06712	Nguyễn Văn Đoàn	23	15.023.674	500.000	15.523.674	1.848.200	13.675.474				13.675.474
3350	HL-06715	Ly Mí Cát	16	9.205.706	2.506.539	11.712.245	1.186.200	10.526.045				10.526.045
3351	HL-06716	Nguyễn Cảnh Điển	2	1.056.165		1.056.165	153.605	902.560				902.560
3352	HL-06717	Phạm Ngọc Sơn	21	9.208.329	400.000	9.608.329	761.100	8.847.229				8.847.229
3353	HL-06719	Đào Văn Phong	5	3.471.896		3.471.896	89.700	3.382.196				3.382.196
3354	HL-06720	Trần Văn Vượng	29	20.152.501	400.000	20.552.501	735.100	19.817.401				19.817.401
3355	HL-06722	Lê Đức Hòa	24	16.293.328	1.246.423	17.539.751	883.400	16.656.351				16.656.351
3356	HL-06723	Huỳnh Ngọc Hải	26	7.524.000		7.524.000	659.300	6.864.700		104.000		6.968.700
3357	HL-06724	Trần Mạnh Tuấn	24	9.549.430	725.154	10.274.584	732.400	9.542.184				9.542.184
3358	HL-06725	Lê Văn Hải	17	8.886.196	394.500	9.280.696	673.600	8.607.096				8.607.096
3359	HL-06726	Đặng Viết Quang	26	8.360.000		8.360.000	667.700	7.692.300		130.000		7.822.300
3360	HL-06728	Lê Văn Lộc	21	12.366.001	500.000	12.866.001	1.387.700	11.478.301				11.478.301
3361	HL-06729	Vi Đình Nghĩa	24	15.701.487	500.000	16.201.487	851.100	15.350.387				15.350.387
3362	HL-06730	Lê Văn Dũng	26	21.785.471	500.000	22.285.471	1.383.525	20.901.946				20.901.946
3363	HL-06732	Vi Khăm Say	17	11.891.950	250.000	12.141.950	786.500	11.355.450				11.355.450
3364	HL-06733	Đặng Văn Dự	22	16.036.486	500.000	16.536.486	1.721.200	14.815.286				14.815.286
3365	HL-06734	Bế Văn Ngọc	24	19.969.250	500.000	20.469.250	820.200	19.649.050				19.649.050
3366	HL-06736	Bùi Quang Thành	21	9.991.248	1.016.769	11.008.017	717.100	10.290.917				10.290.917
3367	HL-06737	Nguyễn Thanh Đức	27	10.826.957		10.826.957	680.100	10.146.857		650.000		10.796.857
3368	HL-06738	Nguyễn Văn Kiện	21	13.193.416	500.000	13.693.416	1.109.750	12.583.666				12.583.666
3369	HL-06739	Lô Văn Dũng	22	17.746.289	500.000	18.246.289	2.100.200	16.146.089				16.146.089
3370	HL-06740	Triệu Quý Tuấn	14	7.059.307	926.962	7.986.269	794.400	7.191.869				7.191.869
3371	HL-06741	Lê Văn Nhượng	26	18.914.010	500.000	19.414.010	1.278.200	18.135.810				18.135.810
3372	HL-06743	Vũ Văn Hậu	25	21.995.449	500.000	22.495.449	2.760.100	19.735.349				19.735.349
3373	HL-06744	Nguyễn Văn Tâm	23	19.524.858	1.210.885	20.735.743	1.273.783	19.461.960				19.461.960
3374	HL-06752	Phạm Tuấn Anh	27	14.859.082	400.000	15.259.082	817.600	14.441.482				14.441.482
3375	HL-06754	Dương Hải Thuyết	13	7.503.124	200.000	7.703.124	772.700	6.930.424				6.930.424
3376	HL-06755	Kha Văn Luật	17	12.670.694	250.000	12.920.694	794.200	12.126.494				12.126.494
3377	HL-06761	Bùi Văn Nhiên	18	11.779.262	475.654	12.254.916	859.100	11.395.816				11.395.816
3378	HL-06762	Bùi Văn Hòa	24	18.488.167	725.654	19.213.821	1.691.700	17.522.121				17.522.121

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3379	HL-06763	Nguyễn Thanh Cảnh	22	15.454.439	500.000	15.954.439	820.200	15.134.239				15.134.239
3380	HL-06764	Ngọc Văn Lực	23	15.033.997	500.000	15.533.997	820.200	14.713.797				14.713.797
3381	HL-06766	Phoòng Cắm Thành	20	10.474.913	500.000	10.974.913	824.300	10.150.613				10.150.613
3382	HL-06767	Hoàng Văn Lợi	23	15.746.411	500.000	16.246.411	820.200	15.426.211				15.426.211
3383	HL-06768	Loan Văn Sơn	21	14.718.280	500.000	15.218.280	866.700	14.351.580				14.351.580
3384	HL-06771	Lý Văn Dũng	28	23.606.794	500.000	24.106.794	820.200	23.286.594				23.286.594
3385	HL-06772	Nguyễn Văn Độ	25	20.790.631	500.000	21.290.631	1.751.200	19.539.431				19.539.431
3386	HL-06773	Hán Đức Hạnh	28	17.233.568	400.000	17.633.568	820.200	16.813.368				16.813.368
3387	HL-06774	Nguyễn Xuân May	30	16.710.547	500.000	17.210.547	820.200	16.390.347				16.390.347
3388	HL-06778	Vừ Mí Sử	25	19.404.368	500.000	19.904.368	3.290.100	16.614.268				16.614.268
3389	HL-06779	Vừ Mí Say	25	20.729.755	500.000	21.229.755	2.255.205	18.974.550				18.974.550
3390	HL-06780	Vừ Mí Giờ	22	13.364.890	500.000	13.864.890	803.700	13.061.190				13.061.190
3391	HL-06782	Già Mí Lềnh	15	7.116.894	701.308	7.818.202	1.055.200	6.763.002				6.763.002
3392	HL-06786	Trần Văn Đán	26	19.903.222	725.654	20.628.876	820.200	19.808.676				19.808.676
3393	HL-06788	Phạm Văn Toàn	27	13.099.772	400.000	13.499.772	1.194.000	12.305.772				12.305.772
3394	HL-06789	Đặng Văn Luân	29	16.172.642	400.000	16.572.642	820.200	15.752.442				15.752.442
3395	HL-06790	Đặng Thanh Bình	28	15.742.917	400.000	16.142.917	820.200	15.322.717				15.322.717
3396	HL-06791	Trần Hưng Bá	25	13.767.095	400.000	14.167.095	806.700	13.360.395				13.360.395
3397	HL-06792	Nguyễn Văn Hưng	29	15.706.539	400.000	16.106.539	820.200	15.286.339				15.286.339
3398	HL-06795	Ngô Văn Tú	26	8.690.741		8.690.741	658.800	8.031.941		234.000		8.265.941
3399	HL-06796	Mai Đình Sơn	28	15.165.444	400.000	15.565.444	820.200	14.745.244				14.745.244
3400	HL-06797	Đinh Danh Hưởng	23	19.780.306	500.000	20.280.306	820.200	19.460.106				19.460.106
3401	HL-06798	Trần Thế Anh	25	19.619.923	500.000	20.119.923	1.430.208	18.689.715				18.689.715
3402	HL-06800	Nguyễn Hữu Trung	23	18.167.421	725.654	18.893.075	905.383	17.987.692				17.987.692
3403	HL-06801	Đinh Văn Khỏe	23	15.633.497	300.000	15.933.497	806.600	15.126.897				15.126.897
3404	HL-06803	Vi Nhật Đại	23	20.492.661	500.000	20.992.661	820.200	20.172.461				20.172.461
3405	HL-06809	Cao Văn Thăng	25	24.179.232	500.000	24.679.232	1.097.525	23.581.707				23.581.707
3406	HL-06810	Thò Mí Súa	7	4.214.969		4.214.969	1.446.065	2.768.904				2.768.904
3407	HL-06811	Vũ Văn Chung	23	17.332.853	500.000	17.832.853	1.764.200	16.068.653				16.068.653
3408	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	3	1.608.338		1.608.338	16.100	1.592.238				1.592.238
3409	HL-06812	Nguyễn Văn Tĩnh	8	3.666.997		3.666.997	511.700	3.155.297				3.155.297
3410	HL-06814	Sùng A Vàng	22	15.799.683	500.000	16.299.683	2.014.200	14.285.483				14.285.483
3411	HL-06816	Giàng A Dơ	8	4.976.357	225.654	5.202.011	107.000	5.095.011				5.095.011
3412	HL-06818	Nguyễn Anh Nguyên	27	16.590.740	400.000	16.990.740	820.200	16.170.540				16.170.540
3413	HL-06822	Phạm Văn Hùng	23	17.553.367	951.308	18.504.675	1.118.533	17.386.142				17.386.142
3414	HL-06823	Hoàng Văn Thiệu	18	12.594.541	250.000	12.844.541	1.091.833	11.752.708				11.752.708
3415	HL-06824	Phan Văn Huyện	12	7.412.277	414.423	7.826.700	713.000	7.113.700				7.113.700
3416	HL-06826	Tô Quang Nguyên			1.579.577	1.579.577	569.800	1.009.777				1.009.777

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3417	HL-06827	Vũ Huy Hiệp	21	8.031.520	200.000	8.231.520	658.600	7.572.920		468.000		8.040.920
3418	HL-06828	Ngô Thanh Hiền	31	15.654.186	400.000	16.054.186	1.736.500	14.317.686				14.317.686
3419	HL-06829	Lê Quang Đạo	24	16.285.636	500.000	16.785.636	1.933.200	14.852.436				14.852.436
3420	HL-06830	Lò Văn Phóng	27	15.953.232	785.615	16.738.847	730.500	16.008.347				16.008.347
3421	HL-06831	Nguyễn Hữu Tuấn	16	7.360.657	1.935.269	9.295.926	669.200	8.626.726				8.626.726
3422	HL-06832	Lưu Văn Thiệm	10	4.883.231	1.156.846	6.040.077	636.600	5.403.477				5.403.477
3423	HL-06834	Bùi Văn Thượng			2.120.885	2.120.885	521.850	1.599.035				1.599.035
3424	HL-06835	Lê Xuân Ưng	24	22.647.805	500.000	23.147.805	1.387.800	21.760.005				21.760.005
3425	HL-06836	Trần Hoàng	17	11.631.892	250.000	11.881.892	2.037.900	9.843.992				9.843.992
3426	HL-06839	Hà Tuấn Quyền	22	16.966.511	500.000	17.466.511	1.960.566	15.505.945				15.505.945
3427	HL-06840	Thào A Vàng	24	19.893.744	500.000	20.393.744	820.200	19.573.544				19.573.544
3428	HL-06842	Nguyễn Ngọc Phương	21	12.678.319	500.000	13.178.319	859.400	12.318.919				12.318.919
3429	HL-06843	Giàng A Sang	3	1.962.559		1.962.559	74.600	1.887.959				1.887.959
3430	HL-06844	Giàng A Nhè	17	9.399.472	1.779.577	11.179.049	1.400.800	9.778.249				9.778.249
3431	HL-06846	Trần Văn Long	28	21.887.119	980.000	22.867.119	1.697.100	21.170.019				21.170.019
3432	HL-06847	Nguyễn Văn Cử	22	14.143.225	500.000	14.643.225	1.296.000	13.347.225				13.347.225
3433	HL-06848	Trần Khắc Cương	25	15.777.211	1.135.923	16.913.134	1.055.500	15.857.634				15.857.634
3434	HL-06850	Cù Văn Hoàn	17	9.305.118	200.000	9.505.118	675.800	8.829.318				8.829.318
3435	HL-06851	Hà Quang Lý	31	17.241.345		17.241.345	726.100	16.515.245				16.515.245
3436	HL-06852	Vũ Văn Đà	24	18.787.829	500.000	19.287.829	1.353.500	17.934.329				17.934.329
3437	HL-06854	Vũ Thành Trung	28	7.406.829	300.000	7.706.829	611.500	7.095.329		754.000		7.849.329
3438	HL-06854	Vũ Thành Trung	1	246.867		246.867	2.500	244.367				244.367
3439	HL-06856	Vũ Chí Phương	23	18.615.522	748.808	19.364.330	883.400	18.480.930				18.480.930
3440	HL-06857	Lìu Văn Hoan	13	7.359.299	2.055.231	9.414.530	1.742.200	7.672.330				7.672.330
3441	HL-06858	Trần Văn Tiến	17	10.663.483		10.663.483	1.219.200	9.444.283				9.444.283
3442	HL-06861	Bùi Văn Khánh	26	23.457.362	500.000	23.957.362	1.620.200	22.337.162				22.337.162
3443	HL-06862	Nguyễn Văn Đại	26	15.415.834	400.000	15.815.834	820.200	14.995.634				14.995.634
3444	HL-06863	Bùi Văn Tiến	20	17.224.743	500.000	17.724.743	820.200	16.904.543				16.904.543
3445	HL-06864	Linh Thế Lâm	25	16.453.507	400.000	16.853.507	1.620.200	15.233.307				15.233.307
3446	HL-06865	Lộc Văn Thiêm	22	17.358.228	500.000	17.858.228	1.340.200	16.518.028				16.518.028
3447	HL-06866	Nguyễn Thanh Quang	21	8.926.237	200.000	9.126.237	756.300	8.369.937				8.369.937
3448	HL-06867	Hoàng Văn Hoài	8	4.209.345	3.159.154	7.368.499	738.700	6.629.799				6.629.799
3449	HL-06868	Lương Văn Chuyền	25	13.659.095	400.000	14.059.095	805.600	13.253.495				13.253.495
3450	HL-06870	Hà Quốc Huy	30	17.310.616	400.000	17.710.616	820.200	16.890.416				16.890.416
3451	HL-06871	Nguyễn Văn Quang	27	15.160.857	400.000	15.560.857	820.200	14.740.657				14.740.657
3452	HL-06872	Phạm Đức Thủ	30	17.537.983	400.000	17.937.983	1.507.200	16.430.783				16.430.783
3453	HL-06873	Nguyễn Tất Hiền	26	15.129.026	1.302.615	16.431.641	1.270.200	15.161.441				15.161.441
3454	HL-06874	Bùi Văn Tiên	24	23.132.916	500.000	23.632.916	1.148.100	22.484.816				22.484.816

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3455	HL-06875	Vũ Văn Vinh	17	9.953.715	250.000	10.203.715	1.753.100	8.450.615				8.450.615
3456	HL-06876	Vi Văn Long	23	15.169.401	500.000	15.669.401	820.200	14.849.201				14.849.201
3457	HL-06878	Lại Quang Thọ	31	16.268.567		16.268.567	820.200	15.448.367		806.000		16.254.367
3458	HL-06879	Phan Xuân Thịnh	23	19.736.702	500.000	20.236.702	869.700	19.367.002				19.367.002
3459	HL-06880	Nghiêm Đình Thượng	22	15.763.337	500.000	16.263.337	1.849.200	14.414.137				14.414.137
3460	HL-06881	Nguyễn Văn Cường	14	8.882.403	475.654	9.358.057	967.300	8.390.757				8.390.757
3461	HL-06883	Triệu Dầu Điền	23	15.856.176	500.000	16.356.176	820.200	15.535.976				15.535.976
3462	HL-06884	Phạm Văn Đoàn	29	16.928.638	400.000	17.328.638	1.693.200	15.635.438				15.635.438
3463	HL-06886	Mai Đình Tâm	26	21.684.829	500.000	22.184.829	1.797.200	20.387.629				20.387.629
3464	HL-06887	Nguyễn Văn Mười	24	15.307.492	1.076.962	16.384.454	1.942.200	14.442.254				14.442.254
3465	HL-06888	Nguyễn Văn Chiến	25	15.628.906	400.000	16.028.906	1.890.200	14.138.706				14.138.706
3466	HL-06889	Nguyễn Văn Công	26	17.382.839	400.000	17.782.839	1.812.200	15.970.639				15.970.639
3467	HL-06890	Phan Văn Thỏa	19	11.069.140	250.000	11.319.140	1.776.200	9.542.940				9.542.940
3468	HL-06891	Lê Quang Hưng	20	7.687.890	200.000	7.887.890	743.900	7.143.990				7.143.990
3469	HL-06892	Kha Văn Vọng	23	21.919.728	500.000	22.419.728	1.710.200	20.709.528				20.709.528
3470	HL-06893	Vi Dũng Tuấn	15	7.533.632	250.000	7.783.632	742.900	7.040.732				7.040.732
3471	HL-06895	Ngô Văn Nhớ	20	13.626.457	500.000	14.126.457	2.000.300	12.126.157				12.126.157
3472	HL-06896	Bùi Duy Thương	25	19.204.289	736.962	19.941.251	1.338.100	18.603.151				18.603.151
3473	HL-06898	Phạm Văn Thông	17	10.664.453	2.055.231	12.719.684	1.606.200	11.113.484				11.113.484
3474	HL-06899	Vũ Văn Thoại	23	17.658.945	725.654	18.384.599	820.200	17.564.399				17.564.399
3475	HL-06900	Bùi Đức Cường	6	3.298.213		3.298.213	1.059.000	2.239.213				2.239.213
3476	HL-06903	Giàng A Vảng	14	8.193.467	2.280.885	10.474.352	1.854.800	8.619.552				8.619.552
3477	HL-06904	Phạm Văn Tiến	8	5.060.452	1.128.269	6.188.721	1.759.683	4.429.038				4.429.038
3478	HL-06905	Bùi Văn Hữu	13	7.845.864	1.829.577	9.675.441	1.758.800	7.916.641				7.916.641
3479	HL-06906	Tẩn A Chẳm	22	13.995.757	997.615	14.993.372	877.500	14.115.872				14.115.872
3480	HL-06908	Nguyễn Tiến Dũng	31	15.410.754		15.410.754	726.000	14.684.754				14.684.754
3481	HL-06909	Bùi Công Hiển	21	14.356.324		14.356.324	808.600	13.547.724				13.547.724
3482	HL-06910	Nguyễn Thanh Sơn	18	12.745.873	250.000	12.995.873	866.500	12.129.373				12.129.373
3483	HL-06911	Nguyễn Văn Chi	22	13.629.830	500.000	14.129.830	1.185.400	12.944.430				12.944.430
3484	HL-06913	Lê Văn Lực	17	10.770.699	200.000	10.970.699	1.597.700	9.372.999				9.372.999
3485	HL-06915	Hoàng Văn Thao	18	10.454.456	1.263.846	11.718.302	1.338.600	10.379.702				10.379.702
3486	HL-06916	Hoàng Văn Quân	27	15.792.938	400.000	16.192.938	688.300	15.504.638				15.504.638
3487	HL-06917	Phạm Văn Chung	21	11.523.392	200.000	11.723.392	1.338.700	10.384.692				10.384.692
3488	HL-06920	Sùng A Sênh	17	10.393.053	200.000	10.593.053	1.576.400	9.016.653				9.016.653
3489	HL-06921	Mùa A Lệnh	24	23.527.166	400.000	23.927.166	1.702.300	22.224.866				22.224.866
3490	HL-06922	Sùng A Thông	22	16.693.480	400.000	17.093.480	2.397.300	14.696.180				14.696.180
3491	HL-06923	Chu Văn Mạnh	27	18.232.947	400.000	18.632.947	759.800	17.873.147				17.873.147
3492	HL-06924	Trần Văn Hải	16	8.346.696	200.000	8.546.696	619.900	7.926.796				7.926.796

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3493	HL-06925	Cút Văn Tiên	24	16.065.892	400.000	16.465.892	1.856.300	14.609.592				14.609.592
3494	HL-06927	Nguyễn Văn Thương	23	13.288.120	400.000	13.688.120	1.542.800	12.145.320				12.145.320
3495	HL-06933	Sùng A Tủa	23	17.034.104	400.000	17.434.104	2.020.500	15.413.604				15.413.604
3496	HL-06936	Nguyễn Văn Kết	22	18.484.311	500.000	18.984.311	1.069.200	17.915.111				17.915.111
3497	HL-06937	Đới Duy Đại	30	17.306.068	400.000	17.706.068	1.919.200	15.786.868				15.786.868
3498	HL-06938	Phàng A Chú	22	18.092.138	500.000	18.592.138	1.296.200	17.295.938				17.295.938
3499	HL-06939	Giàng A Chư	20	15.459.210	1.402.615	16.861.825	1.031.883	15.829.942				15.829.942
3500	HL-06940	Nguyễn Thế Hải	26	14.488.986	400.000	14.888.986	813.900	14.075.086				14.075.086
3501	HL-06942	Giàng A Chiu	25	22.171.727	500.000	22.671.727	1.528.525	21.143.202				21.143.202
3502	HL-06943	Chu Văn Giáp	24	19.609.218	500.000	20.109.218	1.661.533	18.447.685				18.447.685
3503	HL-06945	Trần Văn Chinh	25	21.013.845	500.000	21.513.845	2.662.600	18.851.245				18.851.245
3504	HL-06946	Tô Văn Bình	18	12.983.211	250.000	13.233.211	1.645.900	11.587.311				11.587.311
3505	HL-06947	Trần Văn Vinh	22	17.402.471	500.000	17.902.471	1.723.100	16.179.371				16.179.371
3506	HL-06948	Trương Đức Thắng	26	13.094.912	400.000	13.494.912	1.589.000	11.905.912				11.905.912
3507	HL-06950	Bùi Văn Vương	24	16.132.642	500.000	16.632.642	820.200	15.812.442				15.812.442
3508	HL-06951	Phạm Văn Thủy	23	15.937.361	1.176.962	17.114.323	820.200	16.294.123				16.294.123
3509	HL-06952	Lù Văn Thương	25	23.063.091	500.000	23.563.091	820.200	22.742.891				22.742.891
3510	HL-06954	Lý Văn Hai	24	15.957.165	500.000	16.457.165	820.200	15.636.965				15.636.965
3511	HL-06955	Đỗ Văn Kiềm	28	15.673.570	400.000	16.073.570	1.856.200	14.217.370				14.217.370
3512	HL-06956	Lê Bá Mạnh	22	12.930.098	591.154	13.521.252	1.507.100	12.014.152				12.014.152
3513	HL-06958	Bùi Văn Hào	22	18.719.500	500.000	19.219.500	820.200	18.399.300				18.399.300
3514	HL-06959	Bùi Trung Kiên	28	11.002.711	782.308	11.785.019	689.700	11.095.319				11.095.319
3515	HL-06960	Đoàn Tuấn Anh	27	7.153.531		7.153.531	602.900	6.550.631		182.000	550.000	7.282.631
3516	HL-06961	Lê Đức Thuận	27	7.642.866		7.642.866	648.300	6.994.566				6.994.566
3517	HL-06963	Lại Văn Thái	17	14.221.005	250.000	14.471.005	1.188.883	13.282.122				13.282.122
3518	HL-06965	Hoàng Văn Quang	22	16.828.680	500.000	17.328.680	2.098.200	15.230.480				15.230.480
3519	HL-06966	Lù Văn Sán	22	16.619.814	500.000	17.119.814	1.926.200	15.193.614				15.193.614
3520	HL-06967	Đào Văn Mạnh	29	13.692.064		13.692.064	708.800	12.983.264				12.983.264
3521	HL-06968	Nguyễn Kim Lãm	27	14.369.618		14.369.618	715.600	13.654.018				13.654.018
3522	HL-06969	Nguyễn Phồn Chinh	22	19.623.492	500.000	20.123.492	1.983.200	18.140.292				18.140.292
3523	HL-06970	Phạm Viết Điều	15	12.903.806	250.000	13.153.806	1.781.600	11.372.206				11.372.206
3524	HL-06972	Đào Văn Hóa	19	13.562.261	250.000	13.812.261	1.271.200	12.541.061				12.541.061
3525	HL-06973	Trần Văn Yên	15	10.161.344	2.280.885	12.442.229	1.662.500	10.779.729				10.779.729
3526	HL-06974	Hoàng Văn Điều	22	18.793.094	500.000	19.293.094	1.644.533	17.648.561				17.648.561
3527	HL-06975	Triệu Văn Hòa	21	17.822.436	725.654	18.548.090	1.747.533	16.800.557				16.800.557
3528	HL-06976	Trần Văn Tuấn	26	24.884.427	500.000	25.384.427	1.820.200	23.564.227				23.564.227
3529	HL-06977	Đào Văn Hải	23	21.937.441	951.308	22.888.749	2.834.200	20.054.549				20.054.549
3530	HL-06978	Trần Quý Vị	21	18.037.279	1.402.615	19.439.894	1.803.200	17.636.694				17.636.694

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3531	HL-06979	Xa Văn Bắc	25	19.815.768	500.000	20.315.768	1.878.533	18.437.235				18.437.235
3532	HL-06980	Hoàng Ngọc Thân	18	17.915.665	1.378.269	19.293.934	1.771.200	17.522.734				17.522.734
3533	HL-06983	Trần Tuấn Hải	25	11.815.275	400.000	12.215.275	702.900	11.512.375				11.512.375
3534	HL-06987	Vũ Văn Thiên	22	19.245.671	500.000	19.745.671	1.839.200	17.906.471				17.906.471
3535	HL-06988	Lê Bá Tâm	22	17.787.183	725.654	18.512.837	2.210.200	16.302.637				16.302.637
3536	HL-06990	Lô Thế Xương	11	8.481.883	475.654	8.957.537	754.600	8.202.937				8.202.937
3537	HL-06992	Trần Mạnh Cường	16	6.618.458	200.000	6.818.458	733.200	6.085.258				6.085.258
3538	HL-06993	Đặng Văn Dương	28	15.712.223	400.000	16.112.223	820.200	15.292.023				15.292.023
3539	HL-06994	Nguyễn Trung Kiên	24	13.420.360	400.000	13.820.360	803.200	13.017.160				13.017.160
3540	HL-06996	Bùi Duy Phương	21	8.168.690	200.000	8.368.690	748.700	7.619.990				7.619.990
3541	HL-06997	Nguyễn Văn Sáng	29	15.416.904	400.000	15.816.904	1.214.200	14.602.704				14.602.704
3542	HL-06998	Vi Văn Chiến	25	14.277.535	400.000	14.677.535	811.800	13.865.735				13.865.735
3543	HL-06999	Ngô Văn Huấn	27	15.077.868	400.000	15.477.868	819.800	14.658.068				14.658.068
3544	HL-07000	Bế Văn Hà	20	14.400.786	500.000	14.900.786	863.500	14.037.286				14.037.286
3545	HL-07001	Hoàng Văn Bẩy	23	20.701.544	500.000	21.201.544	869.700	20.331.844				20.331.844
3546	HL-07002	Hoàng Văn Dũng	23	18.200.471	500.000	18.700.471	869.700	17.830.771				17.830.771
3547	HL-07003	Bế Văn Sái	21	16.711.714	500.000	17.211.714	869.700	16.342.014				16.342.014
3548	HL-07006	Hoàng Văn Hoanh	18	15.015.680	250.000	15.265.680	867.200	14.398.480				14.398.480
3549	HL-07007	Lê Văn Ân	20	13.998.162	1.402.615	15.400.777	819.000	14.581.777				14.581.777
3550	HL-07008	Lý Hải Quân	18	14.529.029	250.000	14.779.029	1.372.450	13.406.579				13.406.579
3551	HL-07009	Bế Văn Tuấn	3	2.215.683		2.215.683	877.200	1.338.483				1.338.483
3552	HL-07009	Bế Văn Tuấn	3	1.493.567		1.493.567	14.900	1.478.667				1.478.667
3553	HL-07011	Nguyễn Văn Kháng	7	4.001.164	1.353.923	5.355.087	1.518.600	3.836.487				3.836.487
3554	HL-07012	Sầm Văn Lợi	18	12.168.125	475.654	12.643.779	791.500	11.852.279				11.852.279
3555	HL-07015	Nông Bảo Đại	24	14.740.183	500.000	15.240.183	817.400	14.422.783				14.422.783
3556	HL-07017	Nguyễn Duy Khánh	24	20.208.012	500.000	20.708.012	1.214.200	19.493.812				19.493.812
3557	HL-07018	Doãn Trung Lâm	30	20.417.183	500.000	20.917.183	1.620.200	19.296.983				19.296.983
3558	HL-07019	Lô Văn Tuất	15	10.913.333	250.000	11.163.333	776.700	10.386.633				10.386.633
3559	HL-07020	Nông Văn Thủy	25	22.294.894	500.000	22.794.894	820.200	21.974.694				21.974.694
3560	HL-07023	Cao Văn Vũ	18	11.585.702	250.000	11.835.702	1.219.725	10.615.977				10.615.977
3561	HL-07027	Phạm Văn Thảo	23	15.989.125	500.000	16.489.125	1.719.200	14.769.925				14.769.925
3562	HL-07028	Nguyễn Văn Tuấn	24	12.688.028	400.000	13.088.028	795.900	12.292.128				12.292.128
3563	HL-07029	Nguyễn Văn Quynh	26	15.456.763	400.000	15.856.763	1.246.525	14.610.238				14.610.238
3564	HL-07030	Nguyễn Văn Khánh	26	12.527.923	400.000	12.927.923	1.220.625	11.707.298				11.707.298
3565	HL-07031	Cao Thành Tài	29	13.582.927	400.000	13.982.927	1.604.900	12.378.027				12.378.027
3566	HL-07033	Hoàng Văn Thắng	15	9.665.824	250.000	9.915.824	764.200	9.151.624				9.151.624
3567	HL-07034	Vàng A Anh	25	20.990.632	500.000	21.490.632	820.200	20.670.432				20.670.432
3568	HL-07036	Bùi Văn Hảo	28	24.893.835	500.000	25.393.835	1.820.200	23.573.635				23.573.635

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3569	HL-07037	Bùi Văn Hân	23	20.141.677	951.308	21.092.985	1.826.249	19.266.736				19.266.736
3570	HL-07038	Đoàn Tất Thành	25	19.245.893	500.000	19.745.893	820.200	18.925.693				18.925.693
3571	HL-07041	Đinh Văn Tự	15	8.843.384	250.000	9.093.384	1.189.000	7.904.384				7.904.384
3572	HL-07042	Phạm Văn Huy	23	18.886.336	500.000	19.386.336	1.617.200	17.769.136				17.769.136
3573	HL-07043	Phạm Văn Dũng	29	17.391.266	400.000	17.791.266	1.076.200	16.715.066				16.715.066
3574	HL-07044	Phạm Văn Tâm	23	12.962.205	500.000	13.462.205	1.213.700	12.248.505				12.248.505
3575	HL-07045	Lê Nhật Quang	26	14.215.860	400.000	14.615.860	753.200	13.862.660				13.862.660
3576	HL-07047	Hoàng Đình Sơn	22	20.639.977	500.000	21.139.977	1.840.716	19.299.261				19.299.261
3577	HL-07048	Đinh Văn Phong	29	18.903.236	400.000	19.303.236	1.835.200	17.468.036				17.468.036
3578	HL-07050	Nguyễn Văn Miện	2	1.125.438		1.125.438	11.300	1.114.138				1.114.138
3579	HL-07050	Nguyễn Văn Miện	3	2.061.570		2.061.570	1.186.600	874.970				874.970
3580	HL-07051	Bùi Văn Cường	3	2.023.646	225.654	2.249.300	16.300	2.233.000				2.233.000
3581	HL-07051	Bùi Văn Cường	15	9.092.201	475.654	9.567.855	1.650.700	7.917.155				7.917.155
3582	HL-07052	Vy Văn Mến	18	9.211.669	250.000	9.461.669	1.524.700	7.936.969				7.936.969
3583	HL-07059	Lê Văn Hiển	19	13.782.132	250.000	14.032.132	1.609.900	12.422.232				12.422.232
3584	HL-07061	Nguyễn Khánh Thiện	23	15.708.053	500.000	16.208.053	883.400	15.324.653				15.324.653
3585	HL-07063	Lô Văn Thủ	9	7.280.912	475.654	7.756.566	793.600	6.962.966				6.962.966
3586	HL-07064	Vi Văn Đại	24	19.696.752	500.000	20.196.752	1.403.200	18.793.552				18.793.552
3587	HL-07070	Vũ Văn Quảng	14	9.348.883	521.192	9.870.075	985.666	8.884.409				8.884.409
3588	HL-07070	Vũ Văn Quảng	3	2.318.214	271.192	2.589.406	18.500	2.570.906				2.570.906
3589	HL-07072	Nhữ Quang Mai	12	8.526.352	250.000	8.776.352	1.280.725	7.495.627				7.495.627
3590	HL-07074	Vũ Minh Tú	22	9.267.074	573.462	9.840.536	670.300	9.170.236				9.170.236
3591	HL-07075	Phạm Thanh Tùng	21	8.513.098		8.513.098	1.584.300	6.928.798		78.000		7.006.798
3592	HL-07076	Đỗ Đức Dũng	22	18.612.599	500.000	19.112.599	883.400	18.229.199				18.229.199
3593	HL-07077	Hoàng Kim Cương	18	16.426.637	1.245.231	17.671.868	1.683.400	15.988.468				15.988.468
3594	HL-07078	Phạm Thanh Tùng	21	11.887.298	1.550.923	13.438.221	798.100	12.640.121				12.640.121
3595	HL-07079	Phạm Ngọc Ánh	1	595.798	225.654	821.452	821.452					
3596	HL-07080	Trần Văn Tuyên	20	15.903.905	951.308	16.855.213	1.747.200	15.108.013				15.108.013
3597	HL-07081	Nguyễn Ngọc Hải	26	9.078.039	676.000	9.754.039	1.202.500	8.551.539		234.000		8.785.539
3598	HL-07083	Phạm Văn Nhâm	29	13.740.742		13.740.742	1.178.300	12.562.442				12.562.442
3599	HL-07084	Hoàng Đình Dũng	24	23.412.041	1.176.962	24.589.003	1.578.200	23.010.803				23.010.803
3600	HL-07085	Lý Văn Quang	21	19.175.334	725.654	19.900.988	1.407.200	18.493.788				18.493.788
3601	HL-07086	Bế Đại Vương	16	10.037.458	500.000	10.537.458	784.083	9.753.375				9.753.375
3602	HL-07086	Bế Đại Vương	4	2.590.590	225.654	2.816.244	22.000	2.794.244				2.794.244
3603	HL-07087	Đặng Chu Chung	27	15.242.709	400.000	15.642.709	1.289.200	14.353.509				14.353.509
3604	HL-07088	Cao Văn Thắng	27	15.962.327	1.076.962	17.039.289	1.117.200	15.922.089				15.922.089
3605	HL-07089	Nguyễn Văn Linh	23	12.246.059	625.654	12.871.713	793.800	12.077.913				12.077.913
3606	HL-07090	Loan Thanh Tuấn	30	16.957.059	400.000	17.357.059	1.851.525	15.505.534				15.505.534

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3607	HL-07091	Đinh Văn Quảng	30	15.096.057	400.000	15.496.057	820.000	14.676.057				14.676.057
3608	HL-07092	Nguyễn Văn Liêm	23	14.618.870	500.000	15.118.870	1.566.200	13.552.670				13.552.670
3609	HL-07093	Đinh Văn Tâm	30	17.024.133	400.000	17.424.133	820.200	16.603.933				16.603.933
3610	HL-07094	Bế Văn Thịnh	23	21.299.459	500.000	21.799.459	1.268.200	20.531.259				20.531.259
3611	HL-07095	Hoàng Văn Du	23	18.999.533	500.000	19.499.533	869.700	18.629.833				18.629.833
3612	HL-07097	Lù A Cháng	19	14.871.928	250.000	15.121.928	1.466.300	13.655.628				13.655.628
3613	HL-07098	Bùi Đức Sơn	24	16.024.084	725.654	16.749.738	1.211.983	15.537.755				15.537.755
3614	HL-07099	Phạm Viết Chuyền	22	17.315.558	725.654	18.041.212	833.883	17.207.329				17.207.329
3615	HL-07102	Lờ A Giàng	25	20.829.279	500.000	21.329.279	2.332.200	18.997.079				18.997.079
3616	HL-07103	Vi Văn Hiệp	20	16.876.295	500.000	17.376.295	919.200	16.457.095				16.457.095
3617	HL-07104	Nguyễn Xuân Sáng	25	22.846.013	500.000	23.346.013	820.200	22.525.813				22.525.813
3618	HL-07106	Bùi Văn Lê	23	16.968.965	500.000	17.468.965	2.007.200	15.461.765				15.461.765
3619	HL-07107	Bùi Văn Lộc	25	17.772.720	1.000.000	18.772.720	2.007.200	16.765.520				16.765.520
3620	HL-07110	Dương Mạnh Long	22	19.405.460	500.000	19.905.460	1.553.200	18.352.260				18.352.260
3621	HL-07111	Vi Hồng Thức	29	16.359.083	400.000	16.759.083	1.877.525	14.881.558				14.881.558
3622	HL-07112	Lục Văn Miên	21	10.743.213	500.000	11.243.213	1.202.500	10.040.713				10.040.713
3623	HL-07113	Trịnh Minh Đức	19	8.257.570	200.000	8.457.570	749.600	7.707.970				7.707.970
3624	HL-07115	Đặng Văn Hoàng	24	19.569.140	500.000	20.069.140	1.661.383	18.407.757				18.407.757
3625	HL-07116	Vi Văn Tùng	22	15.873.263	500.000	16.373.263	820.200	15.553.063				15.553.063
3626	HL-07118	Tẩn A Ẹt	25	21.954.849	500.000	22.454.849	1.002.200	21.452.649				21.452.649
3627	HL-07120	Nình Đức Thắng	21	11.877.743	500.000	12.377.743	788.800	11.588.943				11.588.943
3628	HL-07123	Vũ Văn Cường	24	19.461.850	951.308	20.413.158	1.930.200	18.482.958				18.482.958
3629	HL-07124	Giàng Thanh Tú	22	13.667.810	500.000	14.167.810	2.979.700	11.188.110				11.188.110
3630	HL-07126	Nghinh Văn Nhật	23	17.655.007	951.308	18.606.315	1.229.883	17.376.432				17.376.432
3631	HL-07128	Lưu Văn Phong	2	879.555	1.805.231	2.684.786	81.800	2.602.986				2.602.986
3632	HL-07129	Vũ Văn Tuyên	3	1.961.100	225.654	2.186.754	14.000	2.172.754				2.172.754
3633	HL-07129	Vũ Văn Tuyên	19	13.390.195	725.654	14.115.849	1.582.883	12.532.966				12.532.966
3634	HL-07130	Giàng A Trư	5	2.960.867		2.960.867	559.600	2.401.267				2.401.267
3635	HL-07131	Lê Văn Hưng	24	21.086.114	500.000	21.586.114	1.300.200	20.285.914				20.285.914
3636	HL-07132	Lê Văn Dương	21	15.784.469	500.000	16.284.469	1.300.200	14.984.269				14.984.269
3637	HL-07134	Trần Văn Nàng	17	12.416.209	250.000	12.666.209	1.233.700	11.432.509				11.432.509
3638	HL-07136	Ngô Văn Quang	20	13.764.020	500.000	14.264.020	2.224.200	12.039.820				12.039.820
3639	HL-07138	Giàng A Hải	23	18.142.825	725.654	18.868.479	1.626.200	17.242.279				17.242.279
3640	HL-07140	Giàng A Lợi	22	20.614.046	725.654	21.339.700	2.115.200	19.224.500				19.224.500
3641	HL-07141	Phạm Quang Hiếu	28	5.501.091		5.501.091	597.900	4.903.191				4.903.191
3642	HL-07142	Nguyễn Chí Thanh	17	11.699.258	250.000	11.949.258	2.443.866	9.505.392				9.505.392
3643	HL-07143	Phạm Văn Hiển	24	16.249.815	500.000	16.749.815	919.200	15.830.615				15.830.615
3644	HL-07145	Trương Văn Tương	24	13.702.830	400.000	14.102.830	806.100	13.296.730				13.296.730

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3645	HL-07147	Nguyễn Trường Minh	24	13.490.844	400.000	13.890.844	1.710.033	12.180.811				12.180.811
3646	HL-07148	Bùi Văn Mạnh	25	22.620.006	500.000	23.120.006	919.200	22.200.806				22.200.806
3647	HL-07150	Nguyễn Thế Anh	31	8.429.413		8.429.413	656.200	7.773.213		26.000		7.799.213
3648	HL-07151	Trần Xuân Doanh	26	15.366.624	400.000	15.766.624	735.100	15.031.524				15.031.524
3649	HL-07152	Lê Văn Cường	10	5.186.886	250.000	5.436.886	109.400	5.327.486				5.327.486
3650	HL-07154	Bùi Xuân Tùng	30	9.068.855		9.068.855	662.600	8.406.255				8.406.255
3651	HL-07155	Hoàng Văn Luân	18	13.186.427	748.808	13.935.235	867.000	13.068.235				13.068.235
3652	HL-07155	Hoàng Văn Luân	5	3.224.114	248.808	3.472.922	16.400	3.456.522				3.456.522
3653	HL-07157	Dương Việt Đức	27	12.831.478	400.000	13.231.478	797.400	12.434.078				12.434.078
3654	HL-07158	Bùi Văn Hoa	20	15.571.267	1.628.269	17.199.536	820.200	16.379.336				16.379.336
3655	HL-07159	Nguyễn Xuân Lâm	26	22.020.874	500.000	22.520.874	820.200	21.700.674				21.700.674
3656	HL-07160	Lê Công Trâm	28	15.836.138		15.836.138	726.100	15.110.038				15.110.038
3657	HL-07161	Nguyễn Xuân Hưng	27	10.380.962		10.380.962	675.700	9.705.262				9.705.262
3658	HL-07162	Giàng A Lồng	20	14.525.308	500.000	15.025.308	1.358.300	13.667.008				13.667.008
3659	HL-07163	Giàng A Ca	20	14.911.022	500.000	15.411.022	1.757.600	13.653.422				13.653.422
3660	HL-07164	Lê Văn Tuấn	24	20.530.119	500.000	21.030.119	1.165.200	19.864.919				19.864.919
3661	HL-07165	Hồ Sỹ Thực	26	22.411.020	500.000	22.911.020	1.862.200	21.048.820				21.048.820
3662	HL-07166	Dương Văn Khương	25	19.235.241	500.000	19.735.241	1.226.200	18.509.041				18.509.041
3663	HL-07167	Nguyễn Văn Đông	9	5.154.950		5.154.950	44.100	5.110.850				5.110.850
3664	HL-07167	Nguyễn Văn Đông	18	10.706.730	400.000	11.106.730	817.283	10.289.447				10.289.447
3665	HL-07168	Ngô Tuấn Anh	26	14.909.616	400.000	15.309.616	1.446.100	13.863.516				13.863.516
3666	HL-07169	Vũ Văn Sơn	20	14.235.185	500.000	14.735.185	935.400	13.799.785				13.799.785
3667	HL-07170	Hà Văn Chiến	26	20.866.346	500.000	21.366.346	820.200	20.546.146				20.546.146
3668	HL-07171	Hoàng Phúc Đức	20	16.786.009	951.308	17.737.317	1.914.200	15.823.117				15.823.117
3669	HL-07172	Đỗ Văn Mười	20	12.270.675	500.000	12.770.675	1.927.625	10.843.050				10.843.050
3670	HL-07174	Lương Phúc Hậu	25	20.605.391	500.000	21.105.391	820.200	20.285.191				20.285.191
3671	HL-07175	Đinh Văn Thịnh	22	14.068.220	725.654	14.793.874	2.558.500	12.235.374				12.235.374
3672	HL-07177	Lê Đình Luận	23	20.027.768	500.000	20.527.768	2.710.200	17.817.568				17.817.568
3673	HL-07178	Phạm Minh Tuấn	13	10.399.291	250.000	10.649.291	1.753.500	8.895.791				8.895.791
3674	HL-07179	Đặng Văn Đạt	18	15.012.666	250.000	15.262.666	2.047.200	13.215.466				13.215.466
3675	HL-07180	Trần Tiến Hùng	19	18.658.791	250.000	18.908.791	820.200	18.088.591				18.088.591
3676	HL-07182	Ma La Khoa	17	10.838.207	250.000	11.088.207	1.411.900	9.676.307				9.676.307
3677	HL-07183	Lý Văn Tú	27	14.507.733	400.000	14.907.733	729.900	14.177.833				14.177.833
3678	HL-07184	Vũ Văn Cường	30	16.402.283		16.402.283	726.100	15.676.183				15.676.183
3679	HL-07185	Bùi Thiên Hoàng	27	11.559.138	400.000	11.959.138	695.800	11.263.338				11.263.338
3680	HL-07186	Bùi Đức Việt	30	10.612.671		10.612.671	678.000	9.934.671				9.934.671
3681	HL-07187	Vừ A Hồng	21	14.652.358	500.000	15.152.358	1.014.600	14.137.758				14.137.758
3682	HL-07188	Trần Quốc Tuấn	27	17.813.510	400.000	18.213.510	735.100	17.478.410				17.478.410

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3683	HL-07189	Hoàng Văn Dũng	13	9.673.350	250.000	9.923.350	1.232.166	8.691.184				8.691.184
3684	HL-07190	Ma Seo Cáng	26	21.684.829	500.000	22.184.829	820.200	21.364.629				21.364.629
3685	HL-07191	Nông Văn Hiền	25	21.371.501	500.000	21.871.501	919.200	20.952.301				20.952.301
3686	HL-07192	Đào Văn Thành	29	16.071.463	400.000	16.471.463	1.866.200	14.605.263				14.605.263
3687	HL-07193	Lê Hồng Sang	24	13.876.974	594.500	14.471.474	797.000	13.674.474				13.674.474
3688	HL-07195	Nguyễn Văn Quân	24	12.731.746	400.000	13.131.746	712.100	12.419.646				12.419.646
3689	HL-07196	Nguyễn Văn Chiến	11	8.292.308		8.292.308	495.900	7.796.408				7.796.408
3690	HL-07197	Lê Minh Dân	18	13.140.515	250.000	13.390.515	2.012.900	11.377.615				11.377.615
3691	HL-07198	Thèn Minh Cường	24	15.681.833	500.000	16.181.833	1.741.200	14.440.633				14.440.633
3692	HL-07199	Nguyễn Văn Bắc	11	6.148.788	250.000	6.398.788	442.000	5.956.788				5.956.788
3693	HL-07200	Trần Văn Hòa	24	9.994.695	400.000	10.394.695	684.700	9.709.995				9.709.995
3694	HL-07201	Dương Công Lưu	22	16.912.609	500.000	17.412.609	1.140.200	16.272.409				16.272.409
3695	HL-07202	Phạm Văn Minh	17	11.698.573	250.000	11.948.573	784.500	11.164.073				11.164.073
3696	HL-07203	Lý Thái Học	20	15.678.734	500.000	16.178.734	1.095.083	15.083.651				15.083.651
3697	HL-07205	Nguyễn Văn Đại	22	16.581.682	500.000	17.081.682	1.182.200	15.899.482				15.899.482
3698	HL-07206	Vàng Văn Chiều	25	24.267.763	500.000	24.767.763	820.200	23.947.563				23.947.563
3699	HL-07207	Thền Duy Thành	17	12.042.345	250.000	12.292.345	1.109.783	11.182.562				11.182.562
3700	HL-07208	Phạm Văn Cương	29	15.599.676	400.000	15.999.676	820.200	15.179.476				15.179.476
3701	HL-07209	Đào Xuân Giáp	17	9.367.123	2.005.231	11.372.354	1.576.800	9.795.554				9.795.554
3702	HL-07210	Vàng Lao Ngọ	25	19.102.823	500.000	19.602.823	1.018.200	18.584.623				18.584.623
3703	HL-07211	Bùi Văn Cường	23	15.203.845	500.000	15.703.845	820.200	14.883.645				14.883.645
3704	HL-07212	Tống Văn Dũng	24	13.172.529	400.000	13.572.529	800.800	12.771.729				12.771.729
3705	HL-07213	Hoàng Văn Lân	19	12.842.097	500.000	13.342.097	883.683	12.458.414				12.458.414
3706	HL-07213	Hoàng Văn Lân	3	2.052.901	225.654	2.278.555	16.600	2.261.955				2.261.955
3707	HL-07214	Nguyễn Văn Trường	11	6.186.194	250.000	6.436.194	613.400	5.822.794				5.822.794
3708	HL-07215	Nguyễn Văn Dũng	21	11.343.860	500.000	11.843.860	1.314.500	10.529.360				10.529.360
3709	HL-07216	Hờ A Sai	21	17.073.961	500.000	17.573.961	820.200	16.753.761				16.753.761
3710	HL-07217	Nguyễn Đình Tám	31	16.427.293	400.000	16.827.293	1.173.525	15.653.768				15.653.768
3711	HL-07218	Bùi Văn Khuyên	7	4.015.283	225.654	4.240.937	97.400	4.143.537				4.143.537
3712	HL-07219	Bùi Văn Nhân	16	12.322.300	475.654	12.797.954	864.500	11.933.454				11.933.454
3713	HL-07220	Vang Văn Xấy	21	17.486.741	725.654	18.212.395	820.200	17.392.195				17.392.195
3714	HL-07221	Lô Văn Ba	23	19.691.715	725.654	20.417.369	1.367.200	19.050.169				19.050.169
3715	HL-07222	Đặng Văn Hà	12	9.254.565	475.654	9.730.219	762.300	8.967.919				8.967.919
3716	HL-07223	Đinh Thế May	19	13.563.027	250.000	13.813.027	1.221.525	12.591.502				12.591.502
3717	HL-07224	Phạm Văn Quỳnh	24	21.274.314	500.000	21.774.314	1.880.600	19.893.714				19.893.714
3718	HL-07225	Triệu Văn Minh	22	14.919.659	500.000	15.419.659	2.079.530	13.340.129				13.340.129
3719	HL-07226	Bùi Văn Minh	18	10.489.400	250.000	10.739.400	1.663.400	9.076.000				9.076.000
3720	HL-07227	Nguyễn Văn Dũng	19	11.842.490	250.000	12.092.490	1.525.000	10.567.490				10.567.490

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3721	HL-07229	Hoàng Văn Toàn	23	16.959.509	500.000	17.459.509	1.834.200	15.625.309				15.625.309
3722	HL-07230	Lương Xuân Thế	27	14.243.395	500.000	14.743.395	812.500	13.930.895				13.930.895
3723	HL-07231	Nguyễn Văn Ngọc	21	12.489.362	725.654	13.215.016	810.883	12.404.133				12.404.133
3724	HL-07232	Phạm Văn Thắng	26	13.624.405	500.000	14.124.405	1.869.300	12.255.105				12.255.105
3725	HL-07233	Hơ Văn Lênh	23	21.042.939	725.654	21.768.593	1.504.525	20.264.068				20.264.068
3726	HL-07235	Phạm Đức Tài	7	4.912.385	225.654	5.138.039	780.400	4.357.639				4.357.639
3727	HL-07236	Đào Hải Nam	22	18.906.868	500.000	19.406.868	2.229.200	17.177.668				17.177.668
3728	HL-07237	Hoàng Đức Sự	19	13.680.708	250.000	13.930.708	903.300	13.027.408				13.027.408
3729	HL-07238	Nguyễn Văn Hùng	23	19.691.775	951.308	20.643.083	1.719.200	18.923.883				18.923.883
3730	HL-07240	Hoàng Văn Độ	14	9.472.711	250.000	9.722.711	762.300	8.960.411				8.960.411
3731	HL-07241	Hà Mạnh Quý	25	20.485.547	725.654	21.211.201	820.200	20.391.001				20.391.001
3732	HL-07242	Bùi Đức Thuật	20	12.585.724	500.000	13.085.724	2.170.400	10.915.324				10.915.324
3733	HL-07243	Ty Văn Quyền	26	20.862.404	500.000	21.362.404	820.200	20.542.204				20.542.204
3734	HL-07244	Cao Bá Hạnh	23	16.811.877	500.000	17.311.877	2.000.200	15.311.677				15.311.677
3735	HL-07245	Trần Văn Dũng	18	12.774.521	250.000	13.024.521	-254.025	13.278.546				13.278.546
3736	HL-07246	Triệu Văn Cẩn	26	17.252.439	500.000	17.752.439	820.200	16.932.239				16.932.239
3737	HL-07247	Ma Văn Lừng	25	16.557.452	500.000	17.057.452	820.200	16.237.252				16.237.252
3738	HL-07248	Lương Văn Thịt	24	18.277.320	500.000	18.777.320	1.366.200	17.411.120				17.411.120
3739	HL-07250	Lô Văn Thăn	12	9.254.270	250.000	9.504.270	760.100	8.744.170				8.744.170
3740	HL-07251	Lê Khắc Tuấn	26	14.652.626	400.000	15.052.626	815.600	14.237.026				14.237.026
3741	HL-07254	Đặng Văn Phúc	21	14.929.139	951.308	15.880.447	820.200	15.060.247				15.060.247
3742	HL-07255	Lý Văn Cường	22	17.482.090	500.000	17.982.090	919.200	17.062.890				17.062.890
3743	HL-07256	Lý A Tài	24	20.091.472	500.000	20.591.472	820.200	19.771.272				19.771.272
3744	HL-07257	Bùi Văn Ngọc	25	16.754.603	500.000	17.254.603	820.200	16.434.403				16.434.403
3745	HL-07258	Tằng Chăn Bình	24	16.832.582	500.000	17.332.582	820.200	16.512.382				16.512.382
3746	HL-07259	Nình Hữu Dần	23	14.710.270	500.000	15.210.270	817.100	14.393.170				14.393.170
3747	HL-07260	Hoàng Văn Hợp	23	14.726.776	500.000	15.226.776	916.300	14.310.476				14.310.476
3748	HL-07261	Hoàng Văn Mạnh	13	7.087.077	250.000	7.337.077	837.400	6.499.677				6.499.677
3749	HL-07262	Nguyễn Quang Ngọc	22	15.309.061	500.000	15.809.061	869.700	14.939.361				14.939.361
3750	HL-07263	Nình Hữu Phúc	18	11.369.795	250.000	11.619.795	781.200	10.838.595				10.838.595
3751	HL-07264	Đặng Đức Chung	24	16.711.903	500.000	17.211.903	820.200	16.391.703				16.391.703
3752	HL-07265	Vầy A Nội	22	18.038.652	500.000	18.538.652	2.544.200	15.994.452				15.994.452
3753	HL-07266	Cao Quang Lục	21	14.172.351	500.000	14.672.351	811.800	13.860.551				13.860.551
3754	HL-07267	Ma Seo Lành	6	4.069.299		4.069.299	95.700	3.973.599				3.973.599
3755	HL-07269	Vũ Đình Sơn	21	14.968.697	500.000	15.468.697	819.700	14.648.997				14.648.997
3756	HL-07271	Nguyễn Văn Đức	29	18.018.445	400.000	18.418.445	1.791.200	16.627.245				16.627.245
3757	HL-07272	Lê Văn Ba	20	15.579.854	500.000	16.079.854	1.454.200	14.625.654				14.625.654
3758	HL-07273	Bùi Văn Hà	12	6.452.356	200.000	6.652.356	1.163.600	5.488.756				5.488.756

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3759	HL-07274	Bùi Văn Thảo	23	15.601.430	500.000	16.101.430	820.200	15.281.230				15.281.230
3760	HL-07275	Vi Quốc Thanh	9	7.181.261		7.181.261	126.800	7.054.461				7.054.461
3761	HL-07277	Nguyễn Ngọc Luật	26	12.516.290	400.000	12.916.290	736.200	12.180.090				12.180.090
3762	HL-07278	Mai Công Sơn	27	26.364.170	500.000	26.864.170	1.476.200	25.387.970				25.387.970
3763	HL-07279	Vi Sương Bạch	10	7.718.476	475.654	8.194.130	136.900	8.057.230				8.057.230
3764	HL-07280	Lương Thế Đạt	24	21.061.023	725.654	21.786.677	820.200	20.966.477				20.966.477
3765	HL-07281	Nông Văn Quán	21	13.283.719	500.000	13.783.719	1.449.900	12.333.819				12.333.819
3766	HL-07284	Đoàn Công Thuyến	28	24.167.986	748.808	24.916.794	1.958.400	22.958.394				22.958.394
3767	HL-07285	Mai Xuân Hùng	25	20.572.235	500.000	21.072.235	2.314.200	18.758.035				18.758.035
3768	HL-07286	Thèn Sào Kính	23	15.167.476	500.000	15.667.476	2.009.200	13.658.276				13.658.276
3769	HL-07287	Bùi Văn Hiền	21	14.048.496	725.654	14.774.150	911.666	13.862.484				13.862.484
3770	HL-07288	Đinh Văn Nhường	14	8.278.773	250.000	8.528.773	1.108.300	7.420.473				7.420.473
3771	HL-07289	Nguyễn Văn Anh	26	7.524.000		7.524.000	659.300	6.864.700		156.000		7.020.700
3772	HL-07290	Lờ A Hồng	22	18.267.651	500.000	18.767.651	1.317.525	17.450.126				17.450.126
3773	HL-07291	Nguyễn Văn Hùng	14	6.649.532	250.000	6.899.532	734.000	6.165.532				6.165.532
3774	HL-07292	Đỗ Đình Nhân	18	10.427.321	250.000	10.677.321	1.860.400	8.816.921				8.816.921
3775	HL-07293	Nguyễn Văn Đức	23	16.246.262	500.000	16.746.262	820.200	15.926.062				15.926.062
3776	HL-07294	Lường Văn Huy	24	15.648.020	500.000	16.148.020	869.700	15.278.320				15.278.320
3777	HL-07295	Phàn Vần Hòa	16	9.392.830	250.000	9.642.830	811.000	8.831.830				8.831.830
3778	HL-07296	Phàn Tờ Pìn	28	16.657.559	500.000	17.157.559	820.200	16.337.359				16.337.359
3779	HL-07297	Dương Văn Lực	22	16.703.276	500.000	17.203.276	820.200	16.383.076				16.383.076
3780	HL-07298	Nguyễn Văn Ninh	20	16.098.823	500.000	16.598.823	820.200	15.778.623				15.778.623
3781	HL-07299	Giáp Văn Minh	16	11.865.731	475.654	12.341.385	788.500	11.552.885				11.552.885
3782	HL-07300	Loan Văn Chung	1	324.656		324.656	324.656					
3783	HL-07301	Lô Tiến Trung	15	10.042.089	475.654	10.517.743	770.200	9.747.543				9.747.543
3784	HL-07302	Bế Xuân Huyềnh	21	16.437.822	725.654	17.163.476	820.200	16.343.276				16.343.276
3785	HL-07303	Lèo Xuân Huy	22	11.179.396	400.000	11.579.396	780.800	10.798.596				10.798.596
3786	HL-07304	Trần Văn Hiệu	27	15.195.539	400.000	15.595.539	1.881.200	13.714.339				13.714.339
3787	HL-07305	Lê Công Bằng	20	12.491.927	500.000	12.991.927	1.245.000	11.746.927				11.746.927
3788	HL-07306	Nguyễn Quý Thuận	29	16.984.343	400.000	17.384.343	1.974.200	15.410.143				15.410.143
3789	HL-07307	Ngô Trung Hữu	2	1.116.167		1.116.167	66.200	1.049.967				1.049.967
3790	HL-07308	Ngô Văn Chí	21	12.561.841	1.549.654	14.111.495	717.300	13.394.195				13.394.195
3791	HL-07310	Nguyễn Văn Chương	27	15.339.340	400.000	15.739.340	730.500	15.008.840				15.008.840
3792	HL-07311	Chang A Sang	25	21.062.519	500.000	21.562.519	820.200	20.742.319				20.742.319
3793	HL-07312	Chu Văn Tâm	22	14.268.828	500.000	14.768.828	911.700	13.857.128				13.857.128
3794	HL-07313	Lý Văn Phong	16	11.731.942	250.000	11.981.942	784.900	11.197.042				11.197.042
3795	HL-07314	Giàng A Lỳ	18	11.857.633	250.000	12.107.633	786.100	11.321.533				11.321.533
3796	HL-07315	Thào A Sênh	27	20.724.682	500.000	21.224.682	2.028.200	19.196.482				19.196.482

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3797	HL-07316	Giàng A Phòng	20	14.429.392	500.000	14.929.392	913.300	14.016.092				14.016.092
3798	HL-07317	Đặng Phú Quang	24	21.426.806	500.000	21.926.806	820.200	21.106.606				21.106.606
3799	HL-07318	Tráng A Báo	10	10.033.466	1.829.577	11.863.043	783.700	11.079.343				11.079.343
3800	HL-07320	Quách Văn Dẫn	22	14.710.253	500.000	15.210.253	817.100	14.393.153				14.393.153
3801	HL-07321	Đặng Văn Minh	26	23.495.908	500.000	23.995.908	820.200	23.175.708				23.175.708
3802	HL-07322	Dương Công Ba	29	16.241.989	400.000	16.641.989	820.200	15.821.789				15.821.789
3803	HL-07323	Nguyễn Tiến Hậu	22	17.383.581	500.000	17.883.581	820.200	17.063.381				17.063.381
3804	HL-07324	Giàng A Lềnh	20	12.652.776	1.853.923	14.506.699	810.100	13.696.599				13.696.599
3805	HL-07325	Lục Văn Khoa	9	6.963.313		6.963.313	212.605	6.750.708				6.750.708
3806	HL-07326	Vàng A Chớ	22	16.660.144	500.000	17.160.144	902.722	16.257.422				16.257.422
3807	HL-07327	Giàng A Sính	18	11.987.697	250.000	12.237.697	886.400	11.351.297				11.351.297
3808	HL-07328	Đặng Tòn Đức	20	16.712.607	500.000	17.212.607	1.383.200	15.829.407				15.829.407
3809	HL-07329	Vàng A Phồng	19	13.161.547	250.000	13.411.547	799.200	12.612.347				12.612.347
3810	HL-07330	Vàng A Vang	26	20.861.740	500.000	21.361.740	820.200	20.541.540				20.541.540
3811	HL-07331	Giàng A Mếnh	27	22.372.990	500.000	22.872.990	820.200	22.052.790				22.052.790
3812	HL-07332	Vàng A Pề	27	24.403.964	500.000	24.903.964	820.200	24.083.764				24.083.764
3813	HL-07333	Lý A Sú	24	21.800.166	500.000	22.300.166	820.200	21.479.966				21.479.966
3814	HL-07335	Vàng A Lử			2.030.885	2.030.885	75.300	1.955.585				1.955.585
3815	HL-07336	Lò Văn Ơi	4	1.841.352		1.841.352	480.400	1.360.952				1.360.952
3816	HL-07337	Bùi Văn Chương	23	15.987.382	500.000	16.487.382	820.200	15.667.182				15.667.182
3817	HL-07338	Bùi Văn Sơn	23	15.911.045	500.000	16.411.045	820.200	15.590.845				15.590.845
3818	HL-07339	Bùi Đức Anh	11	7.240.834	250.000	7.490.834	1.129.900	6.360.934				6.360.934
3819	HL-07340	Thào Seo Vành	25	18.691.648	500.000	19.191.648	1.643.200	17.548.448				17.548.448
3820	HL-07341	Bàn Văn Đồng	21	14.823.790	500.000	15.323.790	1.839.300	13.484.490				13.484.490
3821	HL-07342	Hàng A Vảng	22	17.268.218	500.000	17.768.218	919.200	16.849.018				16.849.018
3822	HL-07343	Lưu Văn Phú	24	17.444.897	500.000	17.944.897	820.200	17.124.697				17.124.697
3823	HL-07344	Chu Minh Trường	25	19.314.830	500.000	19.814.830	820.200	18.994.630				18.994.630
3824	HL-07345	Phạm Văn Thao	29	16.687.629	400.000	17.087.629	1.008.500	16.079.129				16.079.129
3825	HL-07346	Sùng A Phông	22	16.810.485	500.000	17.310.485	847.700	16.462.785				16.462.785
3826	HL-07347	Nguyễn Trung Đức	25	21.539.196	500.000	22.039.196	820.200	21.218.996				21.218.996
3827	HL-07348	Trần Văn Đạt	22	15.214.871	500.000	15.714.871	1.265.700	14.449.171				14.449.171
3828	HL-07350	Vũ Văn Kiên	26	23.675.335	500.000	24.175.335	820.200	23.355.135				23.355.135
3829	HL-07351	Hoàng Văn Thiêm	5	3.704.766		3.704.766	92.000	3.612.766				3.612.766
3830	HL-07352	Bế Văn Nghĩa	15	10.422.932	250.000	10.672.932	771.800	9.901.132				9.901.132
3831	HL-07354	Phạm Văn Trung	21	15.892.595		15.892.595	820.200	15.072.395				15.072.395
3832	HL-07355	Phó Minh Vương	12	7.500.186	250.000	7.750.186	742.500	7.007.686				7.007.686
3833	HL-07356	Sùng A Lềnh	23	18.573.826	500.000	19.073.826	1.886.200	17.187.626				17.187.626
3834	HL-07357	Nguyễn Văn Hạnh	28	16.548.608	400.000	16.948.608	820.200	16.128.408				16.128.408

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3835	HL-07358	Vũ Văn Hải	28	22.900.785	500.000	23.400.785	1.757.200	21.643.585				21.643.585
3836	HL-07359	Vàng A Sừ	21	16.174.404	500.000	16.674.404	820.200	15.854.204				15.854.204
3837	HL-07360	Lý Văn Minh	22	18.393.752	500.000	18.893.752	820.200	18.073.552				18.073.552
3838	HL-07361	Lăng Ca Ti Na	23	20.537.205	500.000	21.037.205	820.200	20.217.005				20.217.005
3839	HL-07362	Hoàng Văn Thiệu	23	18.616.122	500.000	19.116.122	820.200	18.295.922				18.295.922
3840	HL-07363	Nguyễn Văn Tùng	20	15.984.787	392.808	16.377.595	1.273.500	15.104.095				15.104.095
3841	HL-07364	Trần Quang Thắng	25	19.861.454	500.000	20.361.454	1.461.200	18.900.254				18.900.254
3842	HL-07365	Hán Văn Tấn	22	12.376.807	500.000	12.876.807	1.800.800	11.076.007				11.076.007
3843	HL-07366	Phạm Viết Dũng	27	14.452.194	400.000	14.852.194	1.195.800	13.656.394				13.656.394
3844	HL-07367	Nguyễn Văn Trung	27	15.066.499	400.000	15.466.499	1.201.500	14.264.999				14.264.999
3845	HL-07368	Nguyễn Đức Thiêm	24	13.753.453	400.000	14.153.453	1.188.800	12.964.653				12.964.653
3846	HL-07369	Lê Xuân Hương	30	17.079.838	400.000	17.479.838	1.008.500	16.471.338				16.471.338
3847	HL-07370	Giàng A Sình	18	12.563.552	250.000	12.813.552	903.066	11.910.486				11.910.486
3848	HL-07371	Vàng A Đông	14	9.190.562	392.808	9.583.370	1.117.200	8.466.170				8.466.170
3849	HL-07372	Nguyễn Văn Doanh	24	19.863.923	500.000	20.363.923	1.831.200	18.532.723				18.532.723
3850	HL-07373	Mai Văn Hưng	24	19.022.069	500.000	19.522.069	820.200	18.701.869				18.701.869
3851	HL-07374	Nguyễn Văn Tuyền	15	8.001.474	926.962	8.928.436	1.203.300	7.725.136				7.725.136
3852	HL-07375	Lý Kim Minh	27	24.379.371	500.000	24.879.371	883.400	23.995.971				23.995.971
3853	HL-07376	Ân Minh Hùng	29	18.284.026	400.000	18.684.026	1.119.100	17.564.926				17.564.926
3854	HL-07377	Vũ Đình Anh	28	18.158.741	400.000	18.558.741	730.500	17.828.241				17.828.241
3855	HL-07378	Phan Đắc Tinh	1	546.351		546.351	5.500	540.851				540.851
3856	HL-07378	Phan Đắc Tinh	11	5.436.114		5.436.114	1.826.400	3.609.714				3.609.714
3857	HL-07379	Tơ Văn Xuân	20	15.302.452	392.808	15.695.260	1.661.500	14.033.760				14.033.760
3858	HL-07380	Lê Văn Quang	6	4.713.930	676.962	5.390.892	108.900	5.281.992				5.281.992
3859	HL-07381	Phạm Minh Vương	16	11.165.044	250.000	11.415.044	779.200	10.635.844				10.635.844
3860	HL-07382	Trần Văn Phượng	28	16.461.934	400.000	16.861.934	94.200	16.767.734				16.767.734
3861	HL-07383	Đinh Văn Đồng	24	19.363.144	500.000	19.863.144	820.200	19.042.944				19.042.944
3862	HL-07384	Phạm Duy Tiến	22	17.252.208	500.000	17.752.208	919.200	16.833.008				16.833.008
3863	HL-07385	Hoàng Văn Lanh	16	8.891.088	250.000	9.141.088	805.900	8.335.188				8.335.188
3864	HL-07386	Hà Văn Tốt	15	8.405.209	250.000	8.655.209	823.100	7.832.109				7.832.109
3865	HL-07387	Bàn Văn Quỳnh	19	10.327.020	250.000	10.577.020	1.805.800	8.771.220				8.771.220
3866	HL-07388	Nguyễn Ngọc Trường	13	7.315.738	250.000	7.565.738	2.314.700	5.251.038				5.251.038
3867	HL-07389	Ly Mí Và	26	19.270.307	400.000	19.670.307	69.500	19.600.807				19.600.807
3868	HL-07390	Mai Hữu Quyến	18	15.681.965	250.000	15.931.965	2.065.200	13.866.765				13.866.765
3869	HL-07391	Trần Mạnh Cường	24	16.448.412	500.000	16.948.412	820.200	16.128.212				16.128.212
3870	HL-07392	Và Mí Sinh	26	18.750.862	400.000	19.150.862	780.000	18.370.862				18.370.862
3871	HL-07393	Sùng Mí Và	25	19.163.103	400.000	19.563.103	730.500	18.832.603				18.832.603
3872	HL-07394	Vàng Mí Phứ	27	18.062.321	400.000	18.462.321	730.500	17.731.821				17.731.821

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3873	HL-07395	Giàng A Sơ	22	18.319.208	500.000	18.819.208	820.200	17.999.008				17.999.008
3874	HL-07396	Hoàng Văn Hậu	11	6.615.946	250.000	6.865.946	222.700	6.643.246				6.643.246
3875	HL-07397	Hoàng Đức Thuận	13	8.048.491	250.000	8.298.491	847.000	7.451.491				7.451.491
3876	HL-07398	Liều A Sếnh	21	12.824.919	500.000	13.324.919	1.625.300	11.699.619				11.699.619
3877	HL-07400	Vàng A Thái	20	12.315.388	500.000	12.815.388	1.653.700	11.161.688				11.161.688
3878	HL-07401	Và Mí Nô	24	17.003.861	400.000	17.403.861	730.500	16.673.361				16.673.361
3879	HL-07402	Đặng Xuân Biên	1	603.557		603.557	61.000	542.557				542.557
3880	HL-07404	Trần Đăng Hoa	27	19.306.069	725.654	20.031.723	820.200	19.211.523				19.211.523
3881	HL-07405	Lầu Mí Già	26	19.275.107	500.000	19.775.107	869.700	18.905.407				18.905.407
3882	HL-07406	Vi Văn Nhu	25	20.306.987	500.000	20.806.987	820.200	19.986.787				19.986.787
3883	HL-07407	Phùng Văn Huấn	18	11.997.326	250.000	12.247.326	1.744.500	10.502.826				10.502.826
3884	HL-07408	Vi Văn Hùng	18	12.973.225	725.654	13.698.879	1.374.000	12.324.879				12.324.879
3885	HL-07408	Vi Văn Hùng	2	1.654.426	225.654	1.880.080	12.600	1.867.480				1.867.480
3886	HL-07409	Nguyễn Văn Duẩn	4	3.126.260	225.654	3.351.914	8.100	3.343.814				3.343.814
3887	HL-07409	Nguyễn Văn Duẩn	19	13.983.575	725.654	14.709.229	1.267.783	13.441.446				13.441.446
3888	HL-07410	Giàng A Chảo	23	18.403.213	400.000	18.803.213	730.500	18.072.713				18.072.713
3889	HL-07411	Giàng A Tính	18	13.062.782	250.000	13.312.782	798.200	12.514.582				12.514.582
3890	HL-07412	Ty Văn Lương	24	17.924.599	500.000	18.424.599	820.200	17.604.399				17.604.399
3891	HL-07413	Lý Văn Pản	14	9.576.506	475.654	10.052.160	2.109.600	7.942.560				7.942.560
3892	HL-07414	Vi Văn Cường	23	17.023.431	500.000	17.523.431	1.416.200	16.107.231				16.107.231
3893	HL-07415	Phàn A Hòa	22	14.217.351	500.000	14.717.351	812.200	13.905.151				13.905.151
3894	HL-07416	Lý Văn Tuấn	22	14.951.304	500.000	15.451.304	819.600	14.631.704				14.631.704
3895	HL-07417	Bồn Văn Bòng	23	18.988.171	400.000	19.388.171	2.161.500	17.226.671				17.226.671
3896	HL-07418	Bồn Văn Và	22	18.776.134	400.000	19.176.134	2.265.500	16.910.634				16.910.634
3897	HL-07419	Vàng A Phìa	19	13.626.297	392.808	14.019.105	1.399.400	12.619.705				12.619.705
3898	HL-07420	Chu Đức Hào	20	7.630.983	392.808	8.023.791	656.500	7.367.291				7.367.291
3899	HL-07421	Mạ Văn Đồng	5	3.307.844	225.654	3.533.498	1.300	3.532.198				3.532.198
3900	HL-07421	Mạ Văn Đồng	20	14.664.688	725.654	15.390.342	890.400	14.499.942				14.499.942
3901	HL-07422	Sái Văn Long	21	15.913.710	725.654	16.639.364	820.200	15.819.164				15.819.164
3902	HL-07422	Sái Văn Long	5	3.319.949	225.654	3.545.603		3.545.603				3.545.603
3903	HL-07423	Hà Vĩnh Quyết	5	3.375.433	225.654	3.601.087	10.700	3.590.387				3.590.387
3904	HL-07423	Hà Vĩnh Quyết	20	13.715.658	725.654	14.441.312	809.500	13.631.812				13.631.812
3905	HL-07424	Lường Văn Chu	26	18.224.925	500.000	18.724.925	820.200	17.904.725				17.904.725
3906	HL-07425	Vàng A Sính	20	14.035.941	500.000	14.535.941	909.400	13.626.541				13.626.541
3907	HL-07426	Vàng A Sềng	14	9.968.927		9.968.927	764.700	9.204.227				9.204.227
3908	HL-07427	Trần Văn Đại	25	14.187.725	400.000	14.587.725	722.100	13.865.625				13.865.625
3909	HL-07428	Vàng A Ho	24	16.134.511	500.000	16.634.511	820.200	15.814.311				15.814.311
3910	HL-07429	Trần Văn Phong	25	24.118.343	500.000	24.618.343	820.200	23.798.143				23.798.143

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3911	HL-07430	Lê Xuân Đoàn	19	14.753.094	250.000	15.003.094	815.100	14.187.994				14.187.994
3912	HL-07431	Ma Đình Cương	20	12.385.098	500.000	12.885.098	1.376.900	11.508.198				11.508.198
3913	HL-07432	Bùi Đức Nguyên	22	12.917.543	500.000	13.417.543	1.881.200	11.536.343				11.536.343
3914	HL-07433	Trần Tiến Dũng	18	14.170.703	250.000	14.420.703	809.200	13.611.503				13.611.503
3915	HL-07435	Sùng A Thắng	24	18.286.354	500.000	18.786.354	1.980.700	16.805.654				16.805.654
3916	HL-07436	Đặng Văn Đạt	2	92.759		92.759	55.900	36.859				36.859
3917	HL-07437	Nguyễn Minh Hiếu	28	15.732.686	400.000	16.132.686	820.200	15.312.486				15.312.486
3918	HL-07438	Dìm Văn Nhùi	21	13.600.512	500.000	14.100.512	1.988.000	12.112.512				12.112.512
3919	HL-07439	Mai Văn Minh	22	15.855.491	500.000	16.355.491	820.200	15.535.291				15.535.291
3920	HL-07440	Lê Văn Tuấn	19	11.147.240	250.000	11.397.240	1.076.000	10.321.240				10.321.240
3921	HL-07441	Đỗ Văn Cường	22	13.734.218	1.176.962	14.911.180	1.766.466	13.144.714				13.144.714
3922	HL-07442	Đinh Văn Dương	22	14.214.159	500.000	14.714.159	864.200	13.849.959				13.849.959
3923	HL-07444	Cao Huy Dương	31	8.326.542		8.326.542	655.100	7.671.442				7.671.442
3924	HL-07445	Tạ Duy Hùng	28	16.593.148	400.000	16.993.148	1.289.200	15.703.948				15.703.948
3925	HL-07446	Phàng A Cầu	26	16.627.220	500.000	17.127.220	820.200	16.307.020				16.307.020
3926	HL-07447	Lý A Xuân	23	14.207.371	500.000	14.707.371	812.100	13.895.271				13.895.271
3927	HL-07450	Vừ A Deo	8	4.716.100		4.716.100	1.049.525	3.666.575				3.666.575
3928	HL-07451	Vàng A Lềnh	26	22.331.358	592.808	22.924.166	1.816.500	21.107.666				21.107.666
3929	HL-07454	Phạm Tiến Đức	17	11.220.229	475.654	11.695.883	1.236.000	10.459.883				10.459.883
3930	HL-07455	Lý Văn Năng	26	22.573.033	500.000	23.073.033	1.607.200	21.465.833				21.465.833
3931	HL-07456	Quách Văn Chuyển	22	18.853.427	500.000	19.353.427	820.200	18.533.227				18.533.227
3932	HL-07457	Nguyễn Đức Thắng	27	16.132.093	400.000	16.532.093	1.184.200	15.347.893				15.347.893
3933	HL-07458	Đinh Văn Nghĩa	25	19.280.335	725.654	20.005.989	1.215.200	18.790.789				18.790.789
3934	HL-07460	Nguyễn Văn Linh	30	16.961.607	400.000	17.361.607	1.394.100	15.967.507				15.967.507
3935	HL-07461	Vũ Đình Định	5	3.873.693		3.873.693	93.700	3.779.993				3.779.993
3936	HL-07462	Phạm Công Thắng	10	6.882.474	250.000	7.132.474	723.300	6.409.174				6.409.174
3937	HL-07463	Bàn Văn Tình	27	13.265.253	400.000	13.665.253	1.205.900	12.459.353				12.459.353
3938	HL-07464	Vàng A Thình	2	1.236.885		1.236.885	67.400	1.169.485				1.169.485
3939	HL-07465	Cứ A Da	19	11.873.081	250.000	12.123.081	1.431.300	10.691.781				10.691.781
3940	HL-07466	Đỗ Văn Toàn	10	6.135.838	250.000	6.385.838	1.217.900	5.167.938				5.167.938
3941	HL-07467	Trương Văn Tiếp	20	16.313.774	500.000	16.813.774	1.452.200	15.361.574				15.361.574
3942	HL-07468	Nguyễn Viết Thiện	24	14.504.085	400.000	14.904.085	729.800	14.174.285				14.174.285
3943	HL-07469	Vũ Văn Thường	24	20.797.172	500.000	21.297.172	883.400	20.413.772				20.413.772
3944	HL-07470	Đinh Văn Công	23	15.036.102	748.808	15.784.910	1.929.400	13.855.510				13.855.510
3945	HL-07471	Vũ Tuấn Minh	26	7.669.912	676.000	8.345.912	667.500	7.678.412		728.000		8.406.412
3946	HL-07472	Tô Văn Chung	19	13.130.589	250.000	13.380.589	798.800	12.581.789				12.581.789
3947	HL-07473	Nguyễn Việt Anh	26	5.092.604	191.154	5.283.758	624.700	4.659.058				4.659.058
3948	HL-07474	Bùi Minh Nhật	26	21.903.122	500.000	22.403.122	1.501.525	20.901.597				20.901.597

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3949	HL-07475	Phàn Cao On	20	11.140.404	725.654	11.866.058	783.700	11.082.358				11.082.358
3950	HL-07476	Nguyễn Văn Thọ	7	4.668.710		4.668.710	101.700	4.567.010				4.567.010
3951	HL-07477	Tô Văn Phong	24	19.605.759	500.000	20.105.759	883.400	19.222.359				19.222.359
3952	HL-07478	Phạm Văn Hùng	23	16.800.482	500.000	17.300.482	944.500	16.355.982				16.355.982
3953	HL-07479	Phạm Xuân Dương	18	6.036.696		6.036.696	632.200	5.404.496				5.404.496
3954	HL-07480	Trần Đức Tư	2	324.656		324.656	58.200	266.456				266.456
3955	HL-07481	Nguyễn Văn Lệ	1	48.492		48.492	500	47.992				47.992
3956	HL-07483	Nông Văn Tính	1	652.069		652.069	61.500	590.569				590.569
3957	HS20-297	Nguyễn Ngọc Trung	4	1.435.909		1.435.909	1.091.000	344.909				344.909
3958	HS20-298	Hoàng Văn Hùng	3	1.139.081		1.139.081	597.000	542.081				542.081
3959	HS20-299	Nguyễn Đăng Quý	3	1.531.451		1.531.451	55.000	1.476.451				1.476.451
3960	HS20-303	Hoàng Văn Dũng	8	4.570.446		4.570.446	867.000	3.703.446				3.703.446
3961	HS20-304	Hoàng Văn Sáu	20	10.718.829	500.000	11.218.829	1.413.000	9.805.829				9.805.829
3962	HS20-305	Sùng A Phênh	22	13.301.447	500.000	13.801.447	1.384.000	12.417.447				12.417.447
3963	HS20-306	Thào A Nhà	27	20.002.119	500.000	20.502.119	55.000	20.447.119				20.447.119
3964	HS20-307	Sùng A Hậu	25	16.076.990	500.000	16.576.990	1.181.000	15.395.990				15.395.990
3965	HS20-308	Giàng A Pao	26	18.181.723	500.000	18.681.723	55.000	18.626.723				18.626.723
3966	HS20-309	Vi Mạnh Trường	22	12.681.186	500.000	13.181.186	154.000	13.027.186				13.027.186
3967	HS20-310	Giàng A Phà	28	20.515.487	500.000	21.015.487	55.000	20.960.487				20.960.487
3968	HS20-311	Vàng A Chung	25	15.596.138	500.000	16.096.138	1.664.614	14.431.524				14.431.524
3969	HS20-312	Lý Văn Hậu	23	14.575.085	500.000	15.075.085	892.000	14.183.085				14.183.085
3970	HS20-313	Phùng Việt Yên	8	4.556.593		4.556.593	253.000	4.303.593				4.303.593
3971	HS20-314	Hờ A Tùng	27	19.849.431	500.000	20.349.431	55.000	20.294.431				20.294.431
3972	HS20-315	Hoàng Thế Công	19	10.378.845	250.000	10.628.845	154.000	10.474.845				10.474.845
3973	HS20-316	Trần Văn Hà	25	17.895.747	500.000	18.395.747	55.000	18.340.747				18.340.747
3974	HS20-317	Đặng Hữu Lập	17	7.762.917	250.000	8.012.917	154.000	7.858.917				7.858.917
3975	HS20-318	Sùng A Hòa	20	9.939.698	500.000	10.439.698	352.000	10.087.698				10.087.698
3976	HS20-319	Hoàng Văn Cường	22	12.351.178	500.000	12.851.178	55.000	12.796.178				12.796.178
3977	HS20-322	Giàng A Công	24	11.766.031	500.000	12.266.031	253.000	12.013.031				12.013.031
3978	HS20-323	Nông Văn Dũng	24	13.561.030	500.000	14.061.030	55.000	14.006.030				14.006.030
3979	HS20-324	Giàng A Khoa	23	12.171.104	500.000	12.671.104	55.000	12.616.104				12.616.104
3980	HS20-325	Vàng A Thảng	23	12.613.273	500.000	13.113.273	55.000	13.058.273				13.058.273
3981	HS20-326	Giàng A Sì	24	13.171.122	500.000	13.671.122	55.000	13.616.122				13.616.122
3982	HS20-327	Vàng A Phử	25	12.839.936	500.000	13.339.936	55.000	13.284.936				13.284.936
3983	HS20-328	Vàng A Lồng	25	13.946.240	500.000	14.446.240	55.000	14.391.240				14.391.240
3984	HS20-330	Vân Văn Sơn	18	9.946.331	250.000	10.196.331	55.000	10.141.331				10.141.331
3985	HS20-331	Vân Văn Toàn	17	9.376.968	250.000	9.626.968	55.000	9.571.968				9.571.968
3986	HS20-333	Đèo Văn Phúc	19	9.353.592	250.000	9.603.592	55.000	9.548.592				9.548.592

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
3987	HS20-334	Vũ Văn Đạt	25	17.974.560	500.000	18.474.560	55.000	18.419.560				18.419.560
3988	HS20-335	Vũ Văn Sơn	21	13.824.064	500.000	14.324.064	549.000	13.775.064				13.775.064
3989	HS20-336	Nguyễn Đức Tiến	14	8.633.575	250.000	8.883.575	518.000	8.365.575				8.365.575
3990	HS20-337	Hoàng Văn Đề	26	16.797.647	500.000	17.297.647	939.000	16.358.647				16.358.647
3991	HS20-340	Quách Văn Nam	19	11.182.663	250.000	11.432.663	1.040.500	10.392.163				10.392.163
3992	HS20-344	Nguyễn Thanh Tú	20	8.495.156	500.000	8.995.156	653.000	8.342.156				8.342.156
3993	HS20-346	Nguyễn Doãn Nguyên	26	14.546.256	500.000	15.046.256	1.275.000	13.771.256				13.771.256
3994	HS20-347	Nguyễn Đức Hiệp	25	14.369.625	500.000	14.869.625	963.000	13.906.625				13.906.625
3995	HS20-349	Sùng A Châu	26	15.002.644	500.000	15.502.644	887.000	14.615.644				14.615.644
3996	HS20-351	Lương Văn Lái	23	14.909.832		14.909.832	835.000	14.074.832				14.074.832
3997	HS20-352	Giàng A Hồng	24	16.053.063		16.053.063	1.416.000	14.637.063				14.637.063
3998	HS20-353	Hoàng Văn Tu	22	13.310.654		13.310.654	960.000	12.350.654				12.350.654
3999	HS20-354	Lường Văn Du	22	12.018.573		12.018.573	702.500	11.316.073				11.316.073
4000	HS20-372	Vi Văn Quế	5	2.063.593		2.063.593	1.170.500	893.093				893.093
4001	HS20-374	Triệu Quý Toản	12	7.589.809	250.000	7.839.809	667.100	7.172.709				7.172.709
4002	HS20-376	Trần Ngọc Pháp	2	912.627		912.627	912.627					
4003	HS20-377	Bùi Văn Thuận	9	3.140.369		3.140.369	824.325	2.316.044				2.316.044
4004	HS20-378	Ma Văn Phẩm	11	5.242.031	250.000	5.492.031	445.000	5.047.031				5.047.031
4005	HS20-379	Ma Văn Quân	9	4.164.529		4.164.529	601.000	3.563.529				3.563.529
4006	HS20-381	Thi Trung Tuyến	9	3.354.706		3.354.706	55.000	3.299.706				3.299.706
4007	HS20-402	Lý Văn Tam	20	12.846.943	500.000	13.346.943	1.335.500	12.011.443				12.011.443
4008	HS20-403	Nguyễn Văn Nên	1	489.325		489.325	81.000	408.325				408.325
4009	HS20-412	Ngô Văn Hợi	18	8.329.058	250.000	8.579.058	1.260.000	7.319.058				7.319.058
4010	HS20-413	Trương Văn Dụi	22	12.261.114	500.000	12.761.114	1.260.000	11.501.114				11.501.114
4011	HS20-416	Trương Văn Dũng	11	5.259.340	250.000	5.509.340	1.338.000	4.171.340				4.171.340
4012	HS20-417	Lâm Văn Tập	19	9.363.928	250.000	9.613.928	1.416.000	8.197.928				8.197.928
4013	HS20-419	Ma Văn Cảnh	21	11.585.223	500.000	12.085.223	1.181.000	10.904.223				10.904.223
4014	HS20-420	Giàng Seo Trà	10	4.953.129	250.000	5.203.129	1.308.000	3.895.129				3.895.129
4015	HS20-421	Thào A Của	20	9.334.391	500.000	9.834.391	1.305.333	8.529.058				8.529.058
4016	HS20-422	Lò A Cung	21	11.612.137	500.000	12.112.137	1.497.500	10.614.637				10.614.637
4017	HS20-425	Vi Văn Hồn	23	11.613.165	500.000	12.113.165	1.192.000	10.921.165				10.921.165
4018	HS20-426	Mùa A Tếnh	22	11.473.632	500.000	11.973.632	1.056.000	10.917.632				10.917.632
4019	HS20-427	Hoàng Văn Học	15	7.228.809	250.000	7.478.809	1.130.000	6.348.809				6.348.809
4020	HS20-428	Vàng A Minh	7	4.503.739		4.503.739	1.629.866	2.873.873				2.873.873
4021	HS20-431	Sùng A Lùng	20	11.701.078		11.701.078	1.160.000	10.541.078				10.541.078
4022	HS20-432	Hoàng Văn Đời	24	11.972.656		11.972.656	1.255.000	10.717.656				10.717.656
4023	HS20-433	Ngô Thanh Bình	22	11.112.307		11.112.307	1.252.500	9.859.807				9.859.807
4024	HS20-436	Trần Văn Hoàng	15	6.475.678	250.000	6.725.678	1.491.325	5.234.353				5.234.353

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
4025	HS20-437	Lê Quang Tại	20	10.348.282	500.000	10.848.282	1.308.000	9.540.282				9.540.282
4026	HS20-439	Tẩn Seo BLòng	19	9.985.559	250.000	10.235.559	991.000	9.244.559				9.244.559
4027	HS20-444	Quan Văn Hiền	28	13.980.849	500.000	14.480.849	991.000	13.489.849				13.489.849
4028	HS20-448	Huỳnh Văn Việt	21	10.455.637	500.000	10.955.637	939.000	10.016.637				10.016.637
4029	HS20-449	Chẻo A Soang	25	14.682.805	500.000	15.182.805	991.000	14.191.805				14.191.805
4030	HS20-451	Nguyễn Chí Bách	3	969.425		969.425	367.000	602.425				602.425
4031	HS20-452	Hồ Thanh Tân	11	5.115.410	250.000	5.365.410	653.000	4.712.410				4.712.410
4032	HS20-453	Đào Hồng Quyết	24	11.402.009	500.000	11.902.009	575.000	11.327.009				11.327.009
4033	HS20-454	Bàn Tòn Man	14	6.132.708	250.000	6.382.708	965.000	5.417.708				5.417.708
4034	HS20-455	Nguyễn Văn Hải	25	13.692.565	500.000	14.192.565	1.043.000	13.149.565				13.149.565
4035	HS20-457	Nhữ Quốc Phong	18	9.088.945	250.000	9.338.945	757.000	8.581.945				8.581.945
4036	HS20-458	Hoàng Tòn Nhậy	20	10.292.191	500.000	10.792.191	939.000	9.853.191				9.853.191
4037	HS20-461	Liễu Xuân Thành	25	12.493.661	500.000	12.993.661	940.500	12.053.161				12.053.161
4038	HS20-462	Mùa A Pó	23	11.165.424	500.000	11.665.424	984.500	10.680.924				10.680.924
4039	HS20-463	Lò Văn Lẻ	21	10.038.157	500.000	10.538.157	1.070.500	9.467.657				9.467.657
4040	HS20-465	Vàng Quang Khứ	22	12.044.438	500.000	12.544.438	888.500	11.655.938				11.655.938
4041	HS20-467	Vi Văn Khải	17	8.764.164	250.000	9.014.164	706.500	8.307.664				8.307.664
4042	HS20-468	Phạm Văn Hoan	22	10.139.630	500.000	10.639.630	810.500	9.829.130				9.829.130
4043	HS20-469	Quách Văn Dũng	19	8.838.982	250.000	9.088.982	984.500	8.104.482				8.104.482
4044	HS20-470	Lý Chín Thông	22	12.582.820	500.000	13.082.820	1.036.500	12.046.320				12.046.320
4045	HS20-471	Hờ A Lâu	19	9.129.943	250.000	9.379.943	1.200.500	8.179.443				8.179.443
4046	HS20-472	Thào A Khua	22	10.811.075	500.000	11.311.075	966.500	10.344.575				10.344.575
4047	HS20-473	Lý A Quả	23	18.787.250	500.000	19.287.250	1.017.000	18.270.250				18.270.250
4048	HS20-474	Giàng Seo Phồng	26	19.612.936	500.000	20.112.936	991.000	19.121.936				19.121.936
4049	HS20-475	Trần Văn Đàn	25	19.029.141	500.000	19.529.141	1.090.000	18.439.141				18.439.141
4050	HS20-476	Giàng A Pềnh	24	18.142.983	500.000	18.642.983	1.032.183	17.610.800				17.610.800
4051	HS20-477	Lò Văn Linh	20	14.966.050	500.000	15.466.050	943.366	14.522.684				14.522.684
4052	HS20-482	Nguyễn Đức Năng	18	11.583.912	250.000	11.833.912	1.021.366	10.812.546				10.812.546
4053	HS20-483	Lù Văn Dì	21	10.831.515	500.000	11.331.515	1.083.000	10.248.515				10.248.515
4054	HS20-484	Lù Văn Trường	22	11.830.946	500.000	12.330.946	1.143.000	11.187.946				11.187.946
4055	HS20-485	Đặng Tà Sơn	17	9.095.994	250.000	9.345.994	1.031.000	8.314.994				8.314.994
4056	HS20-486	Chẻo Láo Tả	22	12.814.563	500.000	13.314.563	1.067.000	12.247.563				12.247.563
4057	HS20-487	Phùng Văn Nhất	18	8.403.965	250.000	8.653.965	1.258.000	7.395.965				7.395.965
4058	HS20-488	Nguyễn Văn Cảnh	5	1.762.421		1.762.421	705.000	1.057.421				1.057.421
4059	HS20-489	Trần Quốc Huy	24	20.371.171	500.000	20.871.171	1.277.000	19.594.171				19.594.171
4060	HS20-490	Hoàng Việt Long	1	52.861		52.861	52.861					
4061	HS20-491	Bùi Đức Thạch	24	15.536.841	500.000	16.036.841	1.075.000	14.961.841				14.961.841
4062	HS20-492	Trần Bá Hải	14	10.330.054	250.000	10.580.054	2.437.505	8.142.549				8.142.549

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
4063	HS20-493	Trần Thanh Hưng	25	18.358.126	500.000	18.858.126	1.179.000	17.679.126				17.679.126
4064	HS20-494	Hồ Văn Tiềm	12	6.236.515	250.000	6.486.515	2.085.652	4.400.863				4.400.863
4065	HS20-495	Hàn Minh Đức	25	4.649.671		4.649.671	757.000	3.892.671				3.892.671
4066	HS20-496	Nguyễn Duy Khánh	18	8.785.831	250.000	9.035.831	1.918.083	7.117.748				7.117.748
4067	HS20-497	Đoàn Văn Ngọc	23	12.487.371	500.000	12.987.371	2.372.837	10.614.534				10.614.534
4068	HS20-498	Nguyễn Hoàng Giang	6	2.223.509		2.223.509	716.851	1.506.658				1.506.658
4069	HS20-499	Nguyễn Mạnh Tiến	14	5.782.848	250.000	6.032.848	1.565.785	4.467.063				4.467.063
4070	HS20-500	Nguyễn Hữu Liêm	9	2.471.524		2.471.524	1.262.652	1.208.872				1.208.872
4071	HS20-501	Nguyễn Văn Tuấn	22	11.886.966	500.000	12.386.966	2.414.297	9.972.669				9.972.669
4072	HS20-502	Lò Văn Thân	21	9.660.635	500.000	10.160.635	783.000	9.377.635				9.377.635
4073	HS20-503	Đỗ Huy Bình	11	5.881.998	250.000	6.131.998	669.000	5.462.998				5.462.998
4074	TV20-222	Quách Văn Hương	20	13.614.893	500.000	14.114.893	196.100	13.918.793				13.918.793
4075	TV20-234	Trần Đức Tư	5	3.772.483		3.772.483	1.195.700	2.576.783				2.576.783
4076	TV20-235	Nguyễn Văn Lệ	3	1.499.600		1.499.600	1.251.000	248.600				248.600
4077	TV20-252	Quàng Văn Hiếng	28	13.097.199	400.000	13.497.199	2.573.720	10.923.479				10.923.479
4078	TV20-335	Giàng A Su	20	10.809.560	500.000	11.309.560	870.100	10.439.460				10.439.460
4079	TV20-375	Vũ Văn Lục	6	3.327.001		3.327.001	907.827	2.419.174				2.419.174
4080	TV20-376	Bàn Văn Thọ	10	5.082.266	250.000	5.332.266	108.300	5.223.966				5.223.966
4081	TV20-377	Nông Văn Tính	19	12.584.938	500.000	13.084.938	589.800	12.495.138				12.495.138
4082	TV20-378	Lương Văn Hựu	1	46.379		46.379	500	45.879				45.879
4083	TV20-379	Hoàng Mạnh An	9	4.869.848		4.869.848	103.700	4.766.148				4.766.148
4084	TV20-380	Đặng Tà Liều	19	10.545.749	250.000	10.795.749	735.000	10.060.749				10.060.749
4085	TV20-381	Hoàng Văn Quang	26	16.105.473	500.000	16.605.473	664.000	15.941.473				15.941.473
4086	TV20-382	Lưu Đình Nghiệp	19	9.365.276	250.000	9.615.276	479.700	9.135.576				9.135.576
4087	TV20-383	Phạm Tiến Thặng	22	20.251.388	500.000	20.751.388	2.981.139	17.770.249				17.770.249
4088	TV20-384	Trương Thanh Tân	24	15.035.003	500.000	15.535.003	1.757.500	13.777.503				13.777.503
4089	TV20-385	Luân Thành Đạt	23	14.078.949	500.000	14.578.949	2.490.695	12.088.254				12.088.254
4090	TV20-386	Bùi Đình Đạt	21	6.084.750		6.084.750	115.800	5.968.950		182.000		6.150.950
4091	TV20-387	Hoàng Văn Hậu	19	5.278.372	162.481	5.440.853	109.400	5.331.453				5.331.453
4092	TV20-388	Lò Văn Ban	21	11.127.095	500.000	11.627.095	1.880.010	9.747.085				9.747.085
4093	TV20-389	Nguyễn Duy Thiện	17	11.982.684	441.806	12.424.490	2.305.649	10.118.841				10.118.841
4094	TV20-389	Nguyễn Duy Thiện	2	894.803	191.806	1.086.609	10.900	1.075.709				1.075.709
4095	TV20-390	Tạ Văn Dưỡng	21	16.219.324	500.000	16.719.324	3.124.131	13.595.193				13.595.193
4096	TV20-391	Tẩn A Sử	20	12.986.238	691.806	13.678.044	2.602.604	11.075.440				11.075.440
4097	TV20-392	Đỗ Hữu Tuyến	22	13.997.355	691.806	14.689.161	2.398.816	12.290.345				12.290.345
4098	TV20-394	Nguyễn Đình Minh	15	8.628.999	365.325	8.994.324	612.900	8.381.424				8.381.424
4099	TV20-397	Nguyễn Văn Lành	21	9.767.168	563.887	10.331.055	1.191.406	9.139.649				9.139.649
4100	TV20-398	Nguyễn Văn Huân	2	1.027.553	230.513	1.258.066	67.600	1.190.466				1.190.466

Stt	Số thẻ	Họ và tên	Lương sản phẩm, khoán		Lương khác	Tổng thu nhập	Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Điện thoại	Tiền ăn thừa	Xăng xe	Chuyển thẻ, TM
			Công	Lương								
4101	TV20-399	Quách Công Hải	6	2.946.648	163.887	3.110.535	1.457.415	1.653.120				1.653.120
4102	TV20-400	Đặng Xuân Trường	15	7.250.952	200.000	7.450.952	874.595	6.576.357				6.576.357
4103	TV20-401	Nguyễn Quốc Quán	14	7.663.707	200.000	7.863.707	2.301.971	5.561.736				5.561.736
4104	TV20-402	Nguyễn Xuân Đức	10	5.245.986		5.245.986	632.099	4.613.887				4.613.887
4105	TV20-403	Phạm Minh Tiến	10	5.402.042		5.402.042	649.204	4.752.838				4.752.838
4106	TV20-404	Hoàng Minh Thắng	12	5.133.415	250.000	5.383.415	1.938.142	3.445.273				3.445.273
4107	TV20-405	Trần Trung Quyết	9	3.869.940	163.887	4.033.827	498.683	3.535.144				3.535.144
4108	TV20-406	Vi Văn Nọi	10	4.398.526	250.000	4.648.526	566.353	4.082.173				4.082.173
4109	TV20-408	Nguyễn Văn Nam	12	6.085.183		6.085.183	115.900	5.969.283				5.969.283
4110	TV20-412	Nguyễn Văn Hướng	11	4.218.792	363.887	4.582.679	559.068	4.023.611				4.023.611
4111	TV20-414	Lý Xuân Hiếu	4	2.307.863	163.887	2.471.750	326.875	2.144.875				2.144.875
4112	TV20-415	Nguyễn Văn Quyết	11	4.202.373	200.000	4.402.373	940.237	3.462.136				3.462.136
4113	TV20-416	Nguyễn Xuân Ngọc	10	3.902.025	363.887	4.265.912	524.291	3.741.621				3.741.621
4114	TV20-417	Phạm Văn Luận	10	4.498.225	363.887	4.862.112	589.811	4.272.301				4.272.301
4115	TV20-418	Xa Hồng Tuyên	1	224.834		224.834	224.834					
4116	TV20-419	Đinh Quý Hợi	2	757.707		757.707	62.600	695.107				695.107
4117	TV20-420	Sùng A Páo	12	6.933.803	363.887	7.297.690	1.512.769	5.784.921				5.784.921
4118	TV20-421	Sùng A Của	11	6.369.830	363.887	6.733.717	795.672	5.938.045				5.938.045
4119	TV20-423	Hoàng Văn Nam	8	4.006.861	163.887	4.170.748	1.244.275	2.926.473				2.926.473
4120	TV20-424	Lý Quý Hòa	7	3.221.164	163.887	3.385.051	1.169.005	2.216.046				2.216.046
4121	TV20-425	Hoàng Văn Hiếu	9	3.408.944	163.887	3.572.831	447.983	3.124.848				3.124.848
4122	TV20-426	Lương Văn Hải	9	3.437.866	163.887	3.601.753	451.175	3.150.578				3.150.578
4123	TV20-427	Hoàng Văn Pầu	6	3.314.848		3.314.848	419.585	2.895.263				2.895.263
4124	TV20-428	Lê Văn Đồng	8	4.155.849		4.155.849	512.185	3.643.664				3.643.664
4125	TV20-429	Vũ Xuân Thủy	2	535.290		535.290	60.400	474.890				474.890
4126	TV20-431	Trần Cao Hưng	4	1.852.584	163.887	2.016.471	1.307.369	709.102				709.102
4127	TV20-432	Phạm Thiện Cường	5	2.611.108	163.887	2.774.995	1.807.200	967.795				967.795
4128	TV20-433	Phạm Văn Dương	3	1.830.960	191.806	2.022.766	277.477	1.745.289				1.745.289
4129	TV20-434	Đỗ Văn Thượng	3	1.448.007	191.806	1.639.813	832.400	807.413				807.413
Tổng cộng			**93.058**	**53.704.501.640**	**2.350.504.205**	**56.055.005.845**	**4.200.572.069**	**51.854.433.776**	**90.900.000**	**383.682.000**	**33.050.000**	**52.362.065.776**

Quảng Ninh, Ngày 28 Tháng 9 năm 2020

NGƯỜI LẬP

Mã Thành Trung